

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

6

(225)

1985

ĐO
HỮU
DIAN

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

XUẤT BẢN 6 KỶ MỘT NĂM

Số 6 (225)

Tổng biên tập: VĂN TẠO

Phó Tổng biên tập:

CAO VĂN LƯỢNG

XI - XII

1985

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 53200

MỤC LỤC

| | | |
|------------------------------------|--|----|
| Văn Tào | - Mối quan hệ mật thiết giữa địa lý và lịch sử trong « Du địa chí » | 1 |
| Đỗ Minh Cao | - Việt Nam - thất bại chiến lược của Mỹ ở Đông Nam Á | 5 |
| Đinh Xuân Lâm | - Đề có một nhận định đúng đắn về Tôn Thất Thuyết trong lịch sử Việt Nam | 11 |
| Nguyễn Phan Quang | - Khởi nghĩa Đá Vách | 16 |
| Phạm Quang Trung | - Về chính sách vơ vét lúa gạo của tư bản Pháp và quá trình phát triển của giai cấp địa chủ ở Nam Bộ thời Pháp thuộc | 23 |
| Nguyễn Danh Phiệt | - « 12 sứ quân » và sự nghiệp thống nhất đất nước của Đinh Bộ Lĩnh | 32 |
| Nguyễn Minh Tường | - Góp phần xác định vị trí sông Thiên Mạc trong cuộc kháng chiến chống Nguyên năm 1285 | 41 |
| Vũ Duy Mền | - Quá trình điều chỉnh và bổ sung hương ước Quỳnh Đôi | 45 |
| Trần Thị Bích Ngọc | - Vị trí chính trị, kinh tế Sài Gòn - Gia Định ở Đông Dương, Đông Nam Á và thế giới ở thế kỷ XVII - XIX | 56 |
| Nguyễn Văn Thâm - Phan Đại Doãn | - Về vấn đề phân loại các nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam | 60 |
| Sergurd Schmidt | - Xã hội và thiên nhiên: những vấn đề nghiên cứu các nguồn tư liệu lịch sử | 69 |
| | Tư liệu | |
| Đỗ Thịnh | - Từ Quân Công là ai? | 76 |
| Hữu Thông | - Về tập bản đồ vừa tìm thấy ở Huế | 77 |
| | Đọc sách | |
| Trương Hữu Quỳnh | - « Lịch sử Nghệ Tĩnh » tập 1 | 79 |

Thông tin

Tổng mục lục NCLS năm 1985

MỐI QUAN HỆ MẬT THIẾT GIỮA ĐỊA LÝ VÀ LỊCH SỬ TRONG « DU ĐỊA CHỈ »*

VĂN TẠO

VIỆC nghiên cứu lịch sử và nhất là việc hoàn thành chương *Bản đồ lịch sử Việt Nam* trong bộ Atlas quốc gia vừa qua đã giúp chúng tôi ngày càng thấy rõ mối quan hệ mật thiết giữa lịch sử và địa lý, địa lý và lịch sử trong quá trình phát triển của lịch sử dân tộc. Đây là một vài suy nghĩ bước đầu về vấn đề này, nhân dịp kỷ niệm lần thứ 550 ngày ra đời của DU ĐỊA CHỈ của NGUYỄN TRÃI

1. Như chúng ta đã biết, các tác giả kinh điển của chủ nghĩa Mác, khi bàn về lịch sử phát triển xã hội loài người, thường đề cập đến mối quan hệ mật thiết giữa địa lý và lịch sử. Mác đã từng viết: « Trong sản xuất, con người không chỉ tác động đến thiên nhiên mà còn tác động lẫn nhau nữa. Nếu không hợp tác với nhau theo một phương thức nhất định và trao đổi hoạt động với nhau thì không thể sản xuất được. Khi sản xuất, giữa người và người này ra những mối liên lạc và quan hệ nhất định và chỉ trong phạm vi những mối liên lạc và quan hệ xã hội nhất định đó mà người ta mới tác động đến thiên nhiên được, mới sản xuất được » (*).

Như vậy là trong sản xuất, con người trước tiên tác động đến thiên nhiên (Mác nhấn đến con người không chỉ tác động đến thiên nhiên) rồi mới nói đến tác động lẫn nhau giữa người và người. Rồi khi đã có quan hệ giữa người với người thì đối tượng mà con người tác động đến cuối cùng trong sản xuất vẫn lại là thiên nhiên. Cho nên thiên nhiên đã đóng vai trò đối tượng đầu tiên mà cũng là đối tượng cuối cùng của quy trình sản xuất. Và lại, trong quá trình phát triển lịch sử xã hội, chính con người cũng là một bộ phận của thiên nhiên, là sản phẩm của thiên nhiên, và cũng trở thành đối tượng tác động của lao động của chính con người. Rõ ràng giữa con người và thiên nhiên, giữa lịch sử và địa lý có một mối liên hệ có tính chất hữu cơ và biện chứng. (Tức trong cái nó có cái kia, và cái đã là nhân sẽ trở thành là quả, cái là quả lại trở thành là nhân...)

Cho nên, nghiên cứu lịch sử, chúng ta không được xem thường mối quan hệ mật thiết giữa lịch sử với địa lý. Trong thực tế công tác nghiên cứu lịch sử có khi, do chúng ta mãi đi sâu vào thượng tầng kiến trúc, vào đấu tranh giai cấp xã hội nên đã không quan tâm đúng mức đến địa lý, đã quên đi vấn đề cơ bản là: bản thân con người và do đó bản thân lịch sử xã hội loài người cũng là sản phẩm của thiên nhiên, là sản phẩm của những môi trường địa lý nhất định và chính ngay các cuộc đấu tranh giai cấp xã hội diễn ra đầu là ở đâu, đều có in ít nhiều dấu ấn của môi trường địa lý ở đó. Thí dụ chủ nghĩa Siôn đã nảy sinh ở Trung Á, còn chủ nghĩa Ápác-thai lại nảy sinh ở Nam phi... chứ không ở chỗ khác và cuộc đấu tranh chống lại nó cũng diễn ra đậm nét ở các khu vực nó đã nảy sinh.

Nếu không quan tâm đúng mức đến môi trường địa lý thì trong việc biên soạn lịch sử khi cần dẫn đến địa danh, địa hình lịch sử sẽ xảy ra tình trạng xử lý tùy tiện, hồ đơ. Có thể dẫn chứng như cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, tuy đã có nhiều công trình nghiên cứu, nhưng các địa danh, địa hình liên quan đến cuộc khởi nghĩa thì vẫn còn phải bàn cãi khá nhiều. Hay nhiều cuộc hành quân lịch sử chống ngoại xâm và một số chiến cuộc xảy ra trong lịch sử dân tộc vẫn chưa xác định được rõ địa danh, địa hình diễn biến.

(*) DU ĐỊA CHỈ tuy do Nguyễn Trãi viết nhưng còn có lời tập chú của Nguyễn Thiên Túng, lời căn án của Nguyễn Thiên Tích lời thông luận của Lý Tử Tấn và có phần do các người thời sau thêm vào. Về phương pháp thì có phần nào mô phỏng một số sách Địa chí cổ của Trung Quốc và về tư liệu thì còn nhiều điểm chưa thật đáng tin cậy. Ở đây chúng tôi chỉ đề cập đến một số vấn đề về lập trường dân tộc và về quan điểm tương đối tiến bộ của công trình so với thời đại của tác giả.

Đến nay việc nghiên cứu biên soạn lịch sử xây dựng chủ nghĩa xã hội cũng vậy, chúng ta không những cần xác định rõ các địa danh, địa hình mà còn cần phải biết đến cả sự biến thiên của các địa danh, địa hình để ghi sao cho đúng với thực tế lịch sử. Đó là vấn đề khó khăn và quan trọng.

2. Căn cứ vào mối quan hệ giữa địa lý và lịch sử như trên, chúng tôi cho rằng DƯ ĐỊA CHỈ của Nguyễn Trãi đã có bước đi đầu tiên đúng đắn, tuy là rất ngẫu nhiên, trong nền khoa học địa lý nước nhà.

Chúng tôi nói « ngẫu nhiên » bởi vì Nguyễn Trãi chưa thể nào có được quan điểm duy vật và biện chứng để nhận thức ra tính tất yếu lịch sử của mối quan hệ này. Nhưng chính nhờ chủ nghĩa yêu nước Việt Nam truyền thống mà Nguyễn Trãi đã gắn chặt được lịch sử với địa lý, địa lý với lịch sử trong công trình khoa học có ý nghĩa to lớn này của mình.

Chúng ta thấy, cho đến nay, bọn bồi bút cho giới cầm quyền phản động Bắc Kinh vẫn còn lung lay những luận điệu xằng bậy rằng từ trước thế kỷ X, Việt Nam chưa phải là một nước Việt Nam mà chỉ là những quận huyện của Trung Quốc mà thôi, ngay cả khởi nghĩa Hai Bà Trưng cũng chỉ là những cuộc đấu tranh giai cấp trong nội bộ nước Trung Hoa, thì ngay từ bấy giờ tức thế kỷ XV, Nguyễn Trãi đã danh thép khẳng định trong Bình Ngô Đại cáo rằng:

Xét như nước Đại Việt là

Thật là một nước văn hiến.

Bờ cõi núi sông đã riêng,

Phong tục Bắc Nam cũng khác.

Trát Triệu, Đinh, Lý, Trần nối đời dựng nước

Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên đều chủ một phương.⁽²⁾

DƯ ĐỊA CHỈ của Nguyễn Trãi chính là tác phẩm đặc biệt đã khẳng định về mặt địa lý cũng như trong Tuyên ngôn nổi tiếng kể trên.

DƯ ĐỊA CHỈ đã xác định duyên cớ, bờ cõi, lãnh thổ của Việt Nam từ lúc đầu dựng nước. Lãnh thổ đó được xác định bằng những địa danh, địa hình lịch sử cụ thể mà những địa danh, địa hình lịch sử ấy lại gắn liền với tên tuổi những nhân vật lịch sử có công dựng nước và giữ nước. Cố nhiên trình độ khoa học lúc bấy giờ còn thấp kém và các địa danh, địa hình, nhân vật lịch sử mới được để lại thông qua các truyền thuyết và lịch sử truyền miệng, cho nên tất nhiên nó chưa được thật chính xác, còn cần phải thăm tra, nghiên

cứu thêm. Nhưng về quan điểm thì rõ ràng do lòng yêu nước nồng nàn nên khi biên soạn DƯ ĐỊA CHỈ, Nguyễn Trãi đã gắn liền con người Việt Nam với đất nước Việt Nam. Con người Việt Nam làm chủ đất nước Việt Nam. Đất nước Việt Nam do con người Việt Nam xây dựng, bồi đắp và làm chủ. Cho nên DƯ ĐỊA CHỈ khách quan đã chống lại mọi mưu đồ của kẻ xâm lược muốn thôn tính đất nước ta, đồng hóa dân tộc ta.

DƯ ĐỊA CHỈ không chỉ khẳng định cương vực, lãnh thổ, biên giới, mà còn khẳng định những bước tiến lên của nền văn minh, văn hiến Việt Nam bằng những tư liệu địa lý lịch sử cụ thể: Ngoài việc ghi rõ sự phân chia lãnh thổ thành các đơn vị hành chính, có xác định địa danh, cương giới (nếu có) từ các đạo, phủ, huyện, châu, hương, xã, thôn, phường, bãi, trang, động, sách, sở, trại, nguyên, duệnh, cùng với bộ máy quản lý lãnh thổ, biểu hiện một xã hội văn minh đã phát triển, DƯ ĐỊA CHỈ đã chú ý đến cả địa lý dân số. Thí dụ thời Lý có 3.300.100 đinh, thời Trần có 4.900.000 đinh, v.v... Điều đó biểu lộ rõ quan điểm gắn chặt con người với đất đai, như có nhà khoa học đã nhấn mạnh: đất đai không gắn với con người thì đất đai đó trở thành vô nghĩa. Trong thực tế con người và đất đai là hai yếu tố không thể thiếu được của lực lượng sản xuất. DƯ ĐỊA CHỈ không những xác định số đinh nói chung trong tổng số dân mà còn xác định cả số thanh niên tức số hoàng nam (đại hoàng nam là thanh niên 20 tuổi và tiểu hoàng nam là thanh niên 18 tuổi) trong dân số mà thời Trần chiếm gần 50% trong tổng số xuất đinh (tức 2.104.300 trên 4.900.000 xuất đinh) để thấy rõ sức mạnh đang lên của dân tộc⁽³⁾.

Đứng trên quan điểm lịch sử, chúng tôi đánh giá cao DƯ ĐỊA CHỈ của Nguyễn Trãi về sự quan tâm đặc biệt của tác phẩm đến sức sản xuất xã hội. Tác phẩm không chỉ nói đến con người và đất đai một cách chung chung, mà đã cố gắng đi sâu vào các tài nguyên cơ bản của đất nước có sự tác động của bàn tay khéo léo, khối óc thông minh của con người để tạo ra sản phẩm, tức lao động nông nghiệp và thủ công nghiệp.

Cụ thể, về tài nguyên đất đai, tuy khả năng điều tra về thổ nhưỡng lúc đó còn có hạn, nhưng DƯ ĐỊA CHỈ đã không quên nêu lên nhận thức của con người đương thời về chất đất và độ phì nhiêu của đất, ví như, về đất Thượng Kinh DƯ ĐỊA CHỈ đã viết: Ở vùng này, đất thì vàng, mềm, ruộng thì vào hạng thượng, trung⁽⁴⁾. Hay về đất Hưng Hóa thì nói: Ở vùng ấy, đất thì đỏ, dính, màu mỡ, ruộng thì ở vào hạng thượng, hạ...⁽⁵⁾.

Về tài nguyên thực vật, tất nhiên lúa ngô là phổ biến nhưng Du Địa chỉ còn chú ý đặc biệt đến các loại đặc sản như: ở An Bang (tức Quảng Ninh ngày nay) thì: *Bờ biển có trăm ngư và nói rõ: Trăm ngư là loại cây mọc ở ven biển nước mặn; lấy cây ấy về uống có thể trừ được chứng lam chướng...* (8) Hay ở Thuận Hóa (Tri Thiên hiện nay) thì đất màu mỡ, đen, hợp với trồng thuốc hút và thứ hạt liêu to... (7)

Về tài nguyên động vật, Du Địa chỉ không chỉ chú ý đến voi, ngựa, trâu, dê mà còn chú ý cả đến các đặc sản như chim Anh vũ (vẹt) biết nói (8) hay loài tê giác vốn là quý hiếm mà ta cũng có... (9).

Về tài nguyên biển và thủy, hải sản, Du Địa chỉ không nói chung chung mà cũng đặc biệt chú ý đến các đặc sản như: ở Sơn Nam có cá rô Thịnh Liệt (10); ở Thần Đầu có cá hình người (11); ở Kỳ Hoa, Nghệ An có cá thóc tử... (12).

Về tài nguyên khoáng sản - thì điều rất đáng ca ngợi ở Du Địa chỉ là tuy lúc đó công nghiệp chưa phát triển, ngành khai khoáng, luyện kim còn thô sơ, nhưng Nguyễn Trãi đã rất quan tâm đến của cải của Việt Nam trong lòng đất. Chỉ xem riêng điều thứ 45 trong Du Địa chỉ đã thấy ông cha ta nhận thức như thế nào về tài nguyên lòng đất phong phú của ta. Riêng về đất Cao Bằng, Nguyễn Trãi ghi: ở Vũ Kiến có vàng, ở Lộng Thạch có bạc, ở Bắc Quang có sắt, ở Bắc Sơn có đồng, ở Tân Phúc có chì (13).

Về nông nghiệp thì sự đa dạng của đất đai cộng với lao động thông minh, cần cù, dũng cảm của nông dân Việt Nam đã sản ra những nông sản vô cùng phong phú như: long nhãn, cam đường, cau, dừa, tơ tằm, đay, gai, mật ong, sáo ong, chè, hạt tiêu, thuốc hút. Còn về thủ công nghiệp thì nào là vải, lụa, gấm vóc, tơ lụa, rượu sen, rượu cúc, bát chén Bát Tràng, nhuộm điều Hàng Đào, nhuộm thắm Huế Cầu... tất cả đã như vẽ nên một bức tranh về cuộc sống văn minh, thanh lịch của con người Việt Nam, đồng thời là nói lên bàn tay khéo léo của những ngành nghề thủ công Việt Nam.

- Điều đáng chú ý hơn nữa là, khi nói đến về sản xuất, nói đến con người lao động sản xuất, Nguyễn Trãi đã quan tâm tới cả việc hạn định về tư chất, tính cách của con người từng địa phương, điều mà ít nhà địa lý học làm: Nguyễn Trãi tỏ ra đồng tình với ý Thị khi ghi lại nhận định về tính cách con người ở từng vùng, như ghi: ở Sơn Tây, người thuần hậu, phòng lục chất phác, tuy a nhiều loạn, chưa hề cương ngạch bao (14). Hay người Thái Bình thì thuận tòng,

thời loạn thì cương ngạch (15). Ở đây chúng ta không đánh giá về nội dung nhận xét đó là đúng hay sai mà chỉ nhấn mạnh là, về quan điểm địa lý thì Nguyễn Trãi đã quan tâm tới việc gắn tính cách con người với điều kiện địa lý của từng địa phương, cần thiết trong điều hành sức lao động cho dựng nước và giữ nước.

Trong địa lý nhân văn, người ta có thể chèn trách Du Địa chỉ của Nguyễn Trãi chưa chú ý đúng mức đến quan hệ sản xuất xã hội đương thời. Nhưng theo ý chúng tôi, không phải là Nguyễn Trãi không hề đề cập đến, mà là chỉ đề cập đến theo nhãn quan chính trị còn hạn chế của mình mà thôi. Cụ thể, Nguyễn Trãi có nêu lên việc: *Công sinh của Hồng Bàng thị với nhà Chu, việc công phủ làm thổ sản của các bang su, cho triều đình* (16). Hay nói về thời Trần thu tô thuế thì theo cách: *Ruộng thượng đẳng, mỗi diện nộp 60 thăng thóc, 6 tiền. Ruộng trung đẳng, mỗi diện nộp 40 thăng thóc, 4 tiền v.v...* (1). Đó là những biểu hiện của sự bóc lột dân tộc và bóc lột giai cấp trong lịch sử xã hội ta.

Chúng ta không thể đòi hỏi ở Nguyễn Trãi có quan điểm rõ ràng về quan hệ giai cấp, nhưng ở một công trình địa lý lúc đó mà biết ghi chú các sự kiện này cũng là một điều tiến bộ.

Có thể nói đối với lịch sử trung thế kỷ thì hiện nay Du Địa chỉ của Nguyễn Trãi đã đề lại cho chúng ta những tài liệu quý báu, không chỉ về lịch sử xã hội mà còn cả về sức sản xuất xã hội mà hiếm có nhà sử học, địa lý học trước kia biết đề cập đến.

3. Phải chăng nhận thức về mối quan hệ mật thiết giữa lịch sử và địa lý, địa lý và lịch sử như trên đã trở thành một cách nhìn có tính chất truyền thống của nền khoa học Việt Nam?

Như trên đã trình bày, ông cha ta từ lâu đã có cách nhìn tiến bộ về địa lý và lịch sử. Các anh hùng dựng nước và giữ nước từ xưa đến nay đều có cách nhìn như thế. Cho đến gần đây, Đảng và Nhà nước ta cũng đã kế thừa và phát huy việc vận dụng các ngành khoa học đó trong cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước.

Thật không phải là ngẫu nhiên mà năm 1953, khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đang bước vào giai đoạn quyết liệt, thì tháng 12 năm đó, Ban Bí thư Trung ương Đảng ta đã cho thành lập Ban Nghiên cứu Lịch sử, Văn học, Địa lý, gọi tắt là Ban Văn Sử Địa, mà như đồng chí Trường-Chinh đã nhấn mạnh trong lễ kỷ niệm lần thứ 30 ngày thành lập Ban Văn Sử Địa (ngày 2-12-1983 vừa qua), rằng

nó là tiền thân của Ủy ban Khoa học xã hội sau này. Chúng ta bắt đầu đi lên trong khoa học xã hội từ ba bộ môn khoa học đó, ba bộ môn gắn bó chặt chẽ với nhau. Nhưng rồi ngành địa lý do những điều kiện khách quan nhất định đã không được nằm trong Ủy ban khoa học xã hội như các ngành Văn, Sử. Ngày nay chúng ta đang xây dựng lại, đẩy mạnh hoạt động của nó. Chúng ta đang làm một việc phù hợp với ý đồ mà Trung ương Đảng đã đặt ra ngay từ buổi ban đầu.

Cũng thật không phải là ngẫu nhiên mà hiện nay, khi Viện Sử học giúp các tỉnh, thành làm lịch sử, thì một yêu cầu phổ biến là ở đâu cũng thấy cần làm cả địa chí của tỉnh thành đi đôi với việc biên soạn lịch sử. Cụ thể, Hà Bắc đã biên soạn và cho xuất bản cuốn địa chí Hà Bắc rất được hoan nghênh (mặc dầu cũng còn phải bổ sung, sửa chữa thêm để lần tái bản được hoàn chỉnh hơn). Lạng Sơn quyết tâm làm, đầu phải chi hàng triệu đồng (tiền cũ) cho cuốn địa chí Lạng Sơn. Hải Phòng cũng quyết tâm như vậy, không ngại chi phí, miễn là năm 1987, hay 1988 phải có cuốn *Địa chí Hải Phòng*, trước khi có cuốn lịch sử Hải Phòng mà dự kiến sẽ ra đời vào năm 1990... và Nghệ Tĩnh, Thanh Hóa, Hà Nam Ninh, thành phố Hồ Chí Minh cũng vậy đều đang làm địa chí đi đôi với việc biên soạn lịch sử. Đó chính là xuất phát từ yêu cầu xây dựng chủ nghĩa xã hội, yêu cầu giáo dục lòng yêu nước xã hội chủ nghĩa một cách sinh động và thực tế hơn cho con em chúng ta. Chúng tôi vui mừng được biết, khi các nhà lãnh đạo khoa học và giáo dục của Đảng và Nhà nước ta đi kiểm tra công tác giáo dục ở

một số địa phương đã gợi ý với các nhà lãnh đạo địa phương rằng: « Các đồng chí chú ý xem việc giảng dạy lịch sử và địa lý địa phương tức địa lý và lịch sử của chính huyện mình, tỉnh mình ở các trường phổ thông cơ sở được quan tâm đúng mức chưa? sợ rằng được quan tâm đúng mức mà con cháu chúng ta, có khi có thể biết rõ ở Mỹ có sông Amazon, ở Pháp có sông Xen mà không biết địa phương mình có sông Công, sông Tích... hay biết trong lịch sử Pháp có bà Gian-danh hùng mà không biết ở tỉnh mình có bà Bà Nàn, bà Âu Triệu... (ngoài việc biết bà Trưng bà Triệu đã tương đối phổ biến)... » Chúng tôi thấy những lời chỉ dẫn đó đã có sức cổ vũ biết bao đối với hai ngành lịch sử và địa lý chúng ta!

Tóm lại, nhân kỷ niệm lần thứ 550 ngày ra đời của Dự Địa chí của Nguyễn Trãi, chúng ta rất tự hào về ông cha ta đã biết đưa *khảo học địa lý vào phục vụ chính trị*, mà cái sản phẩm của nó là nhờ ở chỗ, đã biết *gắn bó chặt chẽ lịch sử với địa lý, địa lý với lịch sử* như trên đã nói. Nếu Bình Ngô Đại cáo đã nói lên chân lý lịch sử về nền độc lập, tự chủ của chúng ta được ông cha ta xây đắp từ lâu đời và chúng ta đã luôn luôn bảo vệ nó bằng xương máu, thì Dự Địa chí của Nguyễn Trãi lại là bằng chứng đánh thép nói lên thực tế là *đất đai, cương vực, lãnh thổ của ta từ lâu đã thuộc về chúng ta*, không một kẻ thù nào có thể xuyên tạc, bóp méo nổi:

« Bờ cõi núi sông đã riêng.

Phong tục Bắc Nam cũng khác.

Ngày 10-10-1985

Chú thích:

1. Mác-Ăng-ghe-n toàn tập, tập V bản tiếng Nga, tr. 429.

2... 17. Nguyễn Trãi toàn tập. NXB KHXH. 1976 trang 177, 214, 217, 227, 226, 234, 219, 223, 231, 233, 241, 221, 219, 216-217 và 2

VIỆT NAM — THẤT BẠI CHIẾN LƯỢC CỦA ĐẾ QUỐC MỸ

ĐỖ MINH CAO

MỘT trong những ý nghĩa quốc tế và thời đại quan trọng của thắng lợi của nhân dân Việt Nam trong cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước được đồng chí Lê Duẩn, Tổng bí thư Đảng cộng sản Việt Nam nhấn mạnh là «Thắng lợi của Việt Nam đã làm đảo

lộn chiến lược toàn cầu của chủ nghĩa đế quốc Mỹ».

Thực tiễn lịch sử của việc Mỹ thực hiện chính sách ở Đông Nam Á thời kỳ sau Việt Nam đã xác nhận sự đúng đắn của nhận định trên.



Sau chiến tranh thế giới thứ hai, Mỹ phát triển nhanh về mọi mặt, đặc biệt trong lĩnh vực công nghiệp quân sự. Mỹ trở thành cường quốc mạnh nhất trong thế giới tư bản. Vào những năm năm mươi tiềm lực kinh tế, quân sự của Mỹ bằng tiềm lực quân sự, kinh tế của tất cả các nước tư bản lớn khác cộng lại. Mỹ mơ ước trở thành «chủ thế giới mới» và muốn áp đặt trật tự mới lên toàn thế giới. Quan điểm «chặn đứng chủ nghĩa cộng sản» là biểu hiện của những mong mỏi đó. Quan niệm này trở thành chiến lược toàn cầu trong chính sách đối ngoại của các chính quyền Mỹ. Nội dung của việc «chặn đứng chủ nghĩa cộng sản» phải hiểu là không chỉ riêng ở châu Âu mà là trên cả thế giới, trong đó có cả Đông Nam Á.

Vào những năm năm mươi, chính giới Mỹ quan tâm nhiều đến vùng Đông Nam Á. Chúng tuyên bố đây là «vùng quyền lợi sống còn» của chúng và muốn nhanh chóng chiếm bằng được.

Để thực hiện mưu đồ của mình, theo sáng kiến của Mỹ ngày 1-9-1951 khối ANZUS, và sau đó cái gọi là khối SEATO, sau này là ASEAN đã được thành lập. Về hình thức, các tổ chức này là những tổ chức quốc phòng khu vực. Nhưng trên thực tế, các tổ chức này là công cụ thực hiện chiến lược toàn cầu của Mỹ.

Dưới chiêu bài «an ninh tập thể», cũng vào những năm đó, Mỹ đã lôi kéo được một số nước vùng này vào cuộc chiến tranh xâm lược Triều Tiên dưới chiêu bài của Liên Hiệp quốc năm 1952, và sau này, vào cuộc chiến

tranh chống nhân dân Việt Nam, chống nhân dân Đông Dương.

Các căn cứ quân sự Mỹ đã xuất hiện trên lãnh thổ của Philippin, Thái Lan..., còn các cố vấn quân sự và «công dân» Mỹ thì có mặt ở hầu hết các nước Đông Nam Á. Nói ngắn gọn, vào những năm sau chiến tranh thế giới thứ hai Mỹ đã triển khai và củng cố được những vị trí của chúng ở Đông Nam Á, theo như những tính toán của chúng. Chỉ có Việt Nam làm cho chúng yên tâm.

Ngày mùng 2-9-1945 Việt Nam trở thành nước Dân chủ Cộng hòa, nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á. Như vậy, Việt Nam trở thành người truyền bá chủ nghĩa cộng sản, mà tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản là ngọn cờ bất tử của phong trào giải phóng dân tộc của các nước ngay trong «vùng quyền lợi sống còn» của Mỹ. Việt Nam vào những năm năm mươi đã tiến hành cuộc chiến tranh giải phóng chống bọn thực dân Pháp.

Trước nguy cơ thất bại hoàn toàn của Pháp ở Đông Dương, chính giới Mỹ cho rằng, bằng bất kỳ giá nào cũng phải giúp đồng minh của mình giành thắng lợi. Tổng thống Mỹ Aikenhao tuyên bố: «Nếu cộng sản thắng (ở Việt Nam) thì Đông Nam Á sẽ thoát khỏi vòng kiểm tỏa của Mỹ» (1).

Chính vì thế Mỹ đã trở thành kẻ cùng tham chiến trong cuộc chiến tranh chống lại nhân dân Việt Nam và Đông Dương. Mỹ đầu tư lớn vào cuộc chiến tranh này để «chống cộng sản ở Đông Dương» (2) và «không để Đông Dương và Việt Nam lọt vào tay cộng sản» (3).

Mỹ cung cấp cho quân đội Pháp kỹ thuật quân sự, vũ khí đạn dược đủ loại. Năm 1953 viện trợ quân sự Mỹ cho Pháp lên tới 1 tỷ đô la⁽⁴⁾. Có vấn quân sự Mỹ đã cùng với người Pháp soạn thảo các kế hoạch quân sự chống Việt Nam. Thậm chí còn có ý kiến khuyến Pháp nên sử dụng bom nguyên tử trong chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954, nơi đã trở thành niềm kinh hoàng của bọn thực dân Pháp trong suốt lịch sử chiến tranh thời hiện đại.

Rõ ràng rằng, điều kiện lịch sử cụ thể khi đó không cho phép bọn xâm lược thực hiện ý đồ điên rồ đó của bọn điều háu Mỹ, song chính đề nghị đó của Mỹ đã nói lên vị trí đặc biệt quan trọng của Việt Nam trong kế hoạch xâm lược lâu dài của chúng ở vùng này. Sau này một trong những tạp chí Mỹ đã viết về vị trí đặc biệt quan trọng của Việt Nam trong chiến lược của Mỹ ở châu Á rằng, đối với Mỹ, Việt Nam trở thành cái trục mà toàn bộ vấn đề sự có mặt của Mỹ ở Đông Nam Á xoay quanh đó⁽⁵⁾.

Mặc dù Mỹ và Pháp đã dồn sức vào Điện Biên Phủ, kế hoạch quân sự của chúng ở đây đã bị phá sản hoàn toàn. Ngày 7-5-1954 lá cờ đỏ sao vàng của nhân dân Việt Nam anh hùng đã tung bay ngạo nghễ trên nóc hầm của tướng Đơcatxtri. Nhân dân Việt Nam giành lại đất nước thân yêu.

Thắng lợi của Việt Nam ở Điện Biên Phủ năm 1954 không chỉ là thất bại thảm hại của bọn thực dân Pháp mà còn là thất bại đau đớn của bọn can thiệp Mỹ, kế định biến Việt Nam thành thuộc địa riêng của chúng.

Ý nghĩa to lớn của thắng lợi của nhân dân Việt Nam đối với Mỹ năm 1954 không chỉ là ở chỗ Mỹ đã tiêu phí trong cuộc chiến tranh này bao nhiêu triệu đôla mà ở chỗ thắng lợi này đã đập tan mưu đồ của các nhà chiến lược Mỹ bằng bất kỳ giá nào không để « Việt Nam lọt vào tay cộng sản ».

Chính ở Việt Nam, chiến lược toàn cầu nổi tiếng của Mỹ « chặn đứng chủ nghĩa cộng sản » lần đầu tiên đã nếm mùi thất bại. Đòn Điện Biên Phủ như mũi dao thọc vào sườn của chiến lược đó. Tất cả đều rõ, trong chiến lược toàn cầu của mình thời gian này, đế quốc Mỹ chủ yếu chia mũi nhọn vào Liên Xô, Trung Quốc, chứ không đề ý tới phong trào giải phóng dân tộc, mà cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam là một ví dụ. Chiến lược toàn cầu của Mỹ cũng chủ yếu quan tâm tới việc phát triển vũ khí chiến lược như bom nguyên tử chẳng hạn, chứ không quan tâm đến việc phát triển lực lượng quân sự cơ bản. Thắng lợi của nhân dân Việt Nam đã

giáng đòn quyết định vào hai kẻ hở của chiến lược toàn cầu Mỹ.

Nhưng Mỹ vẫn chưa thấm đòn thất bại ở Việt Nam khi đó. Năm 1954 khi Hiệp định đình chiến và lập lại hòa bình ở Việt Nam và Đông Dương được ký kết, Mỹ là một trong những chủ tọa của Hội nghị này. Song được chỉ đạo bởi kế hoạch xâm lược lâu dài toàn bộ Việt Nam, cũng như tất cả Đông Nam Á, Mỹ đã cố tình không ký vào biên bản Hiệp định, một văn kiện quan trọng về mặt pháp lý quốc tế về Đông Dương. Chẳng bao lâu sau khi Hiệp nghị Giơnevơ được ký kết, Mỹ công nhiên vi phạm Hiệp nghị này. Ở miền Nam Việt Nam, dưới sự đạo diễn của CIA, cái gọi là chính phủ Việt Nam cộng hòa của Ngô Đình Diệm đã xuất hiện. Với việc thành lập chính phủ bù nhìn này, người Mỹ có trong tay vũ khí mới của chủ nghĩa thực dân mới. Vũ khí này theo công thức của Mỹ rất rõ ràng: viện trợ Mỹ (cả quân sự, kinh tế) cộng với quân đội bản xứ của chế độ tay sai. Biện pháp xâm lược thực dân mới này nguy hiểm ở chỗ, nhân dân các nước bị chiếm đóng không nhận ra bộ mặt thật của kẻ thù chính của mình, vì vậy khó có thể chống lại chúng.

Kể từ đây người Mỹ hoàn toàn đẩy người bạn đồng minh của mình là Pháp ra khỏi thuộc địa truyền thống của mình là Đông Dương và thiết lập vị trí trực tiếp của chúng ở Đông Nam Á. Đối với nhân dân Việt Nam, điều đó có nghĩa là, nhân dân ta buộc phải tiếp tục cuộc đấu tranh của mình để giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước, mà kẻ thù chính là đế quốc Mỹ.

Như trên đã nói, thắng lợi của nhân dân Việt Nam năm 1954 ở Điện Biên Phủ, chứng tỏ chủ nghĩa cộng sản ở Việt Nam không bị chặn đứng, nhân dân miền Bắc Việt Nam tiến bước tiếp trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đồng thời tích cực ủng hộ đồng bào miền Nam đấu tranh đến thắng lợi hoàn toàn. Tấm gương dũng cảm của nhân dân ta trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc là sự cổ vũ lớn lao đối với phong trào giải phóng dân tộc thế giới. Vào những năm 50, những năm 60 phong trào giải phóng dân tộc thế giới đã làm thất bại chủ nghĩa thực dân cũ và lần đầu tiên giáng đòn thất bại vào hình thức áp bức mới—chủ nghĩa thực dân mới.

Sau thất bại ở Việt Nam, chiến lược toàn cầu « chặn đứng chủ nghĩa cộng sản » bị yếu dần và biến mất trong thực tiễn quốc tế. Chiến lược mới của tổng thống Mỹ R. Kennodi—chiến lược « phản ứng linh hoạt » đã ra đời.

Trong điều kiện mới, khi Mỹ mất độc quyền nguyên tử, do Liên Xô đã chế tạo được bom

nguyên tử đầu tiên và phóng tàu vũ trụ đầu tiên có người điều khiển, khi châu Á và châu Phi thức tỉnh và nhân dân các lục địa này kiên quyết đấu tranh vì quyền lợi dân tộc, thì chiến lược mới này phù hợp hơn đối với Mỹ. Khác với chiến lược toàn cầu cũ, ngoài cái "đ hạt nhân" ra, chiến lược này còn chú ý phát triển lực quân và quan tâm đến phong trào giải phóng dân tộc. Đặc biệt chính quyền Mỹ chú ý tới Việt Nam và vùng biển Caribe.

Song chiến lược này chẳng phải là «chiếc gậy lớn» đối với nhân dân thế giới, giống như các tác giả của nó mong muốn. Cuộc Đồng khởi của nhân dân miền Nam Việt Nam vào đầu những năm 60 đã giáng đòn đầu vào quân đội của chế độ tay sai Ngô Đình Diệm. Đó là đòn đầu tiên giáng vào chiến lược của Mỹ— người cha đỡ đầu của chế độ tay sai đó. Ở Tây bán cầu cùng vào năm 1961, nhân dân Cuba anh hùng đã giáng thêm đòn nặng nề nữa vào chiến lược này, đây lui bọn can thiệp Mỹ ở bãi biển Hiron khi chúng muốn biến Hòn đảo tự do này thành thuộc địa của chúng. Sau hai đòn đầu đó, cùng với cái chết của Kennodi— tác giả chính của chiến lược «phản ứng linh hoạt» thì chính chiến lược này đã bị hoàn toàn phá sản.

Chính Việt Nam là đối thủ nguy hiểm và căm ghét của Mỹ. Các tổng thống mới của Mỹ lần lượt thay nhau bước chân vào Nhà Trắng. Mỗi một tổng thống đều muốn chứng tỏ mình vượt hơn kẻ trước, nhưng tất cả đều muốn giải quyết cho xong vấn đề Việt Nam. Đối với Mỹ chẳng có lối thoát nào khác. «Nếu chúng ta bị đuổi khỏi Việt Nam, không một dân tộc nào tin vào sự bảo hộ của Mỹ nữa»⁽⁶⁾. Năm 1965 tổng thống mới của Mỹ là Giônson đã tuyên bố như thế.

Việt Nam trở thành trung tâm chú ý của các chiến lược toàn cầu mới của Mỹ. Theo tính toán của tác giả các chiến lược «chiến tranh cục bộ», «Việt Nam hóa chiến tranh», nếu Mỹ thắng ở Việt Nam thì những phương pháp áp bức thực dân mới của chúng không chỉ được hoàn thiện về mặt lý luận mà còn được khẳng định trên thực tiễn. Ở Việt Nam sẽ không có chủ nghĩa xã hội hoặc chủ nghĩa cộng sản. Vị trí của chúng ở Đông Nam Á được củng cố. Theo kinh nghiệm chiến tranh

Việt Nam, chúng sẽ tiến hành các cuộc chiến tranh tương tự ở những nước khác. Chính vì vậy Mỹ tăng cường sức lực lớn cho cuộc chiến tranh này.

Trong thời điểm căng thẳng nhất của cuộc chiến tranh Việt Nam, số lượng quân đội Mỹ lên tới hơn 65 nghìn người. Những vũ khí hiện đại nhất của kỹ thuật và công nghiệp quân sự Mỹ đã được tung vào chiến trường này. Những tướng tá giàu kinh nghiệm nhất được huy động vào đây.

Đứng trước kẻ «không lồ» với «chiếc gậy lớn» trong tay, khi những tư tưởng xét lại, chủ nghĩa dân tộc nước lớn, mà nội dung cơ bản của nó là sự Mỹ đang lưu truyền, thì nhân dân Việt Nam kiên quyết cầm vũ khí chống lại kẻ xâm lược hung hãn nhất. Chỉ có nhân dân Việt Nam mới dám làm như vậy trong thời điểm đó.

Cuộc chiến tranh ở Việt Nam đã thu hút một lực lượng lớn của Mỹ, tạo điều kiện thuận lợi cho phong trào cộng sản và giải phóng dân tộc thế giới phát triển. Đó chính là ý nghĩa quốc tế to lớn của cuộc đấu tranh của nhân dân ta.

Mặc dù Mỹ đầu tư lớn vào Việt Nam, nhưng cuộc chiến tranh xâm lược của chúng đã thất bại. Người Mỹ không chỉ buộc phải rút khỏi Việt Nam vào năm 1973 mà bọn tay sai của chúng— chế độ bù nhìn Nguyễn Văn Thiệu cũng bị đánh tan tành vào Mùa xuân năm 1975. Thất bại ở Việt Nam đối với Mỹ là thất bại nặng nề nhất trong suốt lịch sử xâm lược của chúng. Hậu quả của cuộc chiến tranh này đối với chúng quả lớn lao. Nhiều nhà bác học, chính giới, trong đó có những người Mỹ buộc phải nói tới cái gọi là «thời kỳ sau Việt Nam». Trong văn bản thường gặp thuật ngữ «hội chứng Việt Nam», khi nói về vấn đề hậu quả cuộc chiến tranh nước ta đối với Mỹ. Song ý nghĩa to lớn nhất của thắng lợi của nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ là ở chỗ thắng lợi này có một ý nghĩa tiềm năng vĩ đại. Từ đây, khi giải quyết bất kỳ vấn đề quốc tế quan trọng nào, người Mỹ cũng buộc phải nhớ tới bài học Việt Nam. Đối với chúng, ở mọi nơi trên thế giới, và bất kỳ lúc nào cũng sẽ xuất hiện một Việt Nam mới ngăn chặn con đường xâm lược của chúng.



Sau đại thắng Mùa xuân 1975, bộ trưởng Bộ Ngoại giao Cộng hòa Indônêxia tuyên bố rằng thắng lợi của Việt Nam đã tạo ra «không khí chính trị chung mới ở Đông Nam Á, tất cả các dân tộc phải biết đến»⁽⁷⁾.

Thắng lợi của Việt Nam đã phá tan nguyên trạng cũ ở vùng này. Sự kiện này ảnh hưởng lớn đến chính sách của Mỹ.

Với thắng lợi của nhân dân Việt Nam Mùa xuân 1975, Đông Nam Á chia thành hai nhóm.

nước rõ rệt: nhóm nước ASEAN và Đông Dương.

Với tình trạng mới ở Đông Nam Á, chiến lược của Mỹ ở vùng này hoàn toàn đổi khác. Mỹ buộc phải tìm những biện pháp phù hợp hơn để tiến hành chính sách của mình đối với từng đối tượng.

Việc buộc phải rút khỏi Việt Nam và Đông Dương đẩy Mỹ vào tình trạng đặc biệt khó trong việc thực hiện chiến lược toàn cầu và khu vực của chúng ở vùng này. Mỹ không chỉ mất đi thị trường đầu tư quan trọng ở Nam Việt Nam, Lào và Campuchia mà còn mất đi vị trí có tầm quan trọng chiến lược ở Đông Nam Á. Từ đây mọi vấn đề liên quan đến vùng này chúng buộc phải giải quyết thông qua con đường trung gian. Bọn tự xưng là « chủ thế giới » mất đi tiền đồn « ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản ». Mơ ước điều chỉnh vị trí của chúng ở Đông Nam Á bị tiêu tan.

Việt Nam và Đông Dương trước năm 1975 là chiếc cầu nối giữa Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo đối với Mỹ. Sau năm 1975, bán đảo này trở thành lưỡi kiếm cắt đôi hai phần Đông Nam Á, đặt Mỹ vào tình trạng khó khăn trong việc thực hiện mưu đồ của chúng ở vùng này.

Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội thắng lợi ở Việt Nam và các nước Đông Dương hoàn toàn phủ định quan điểm « chặn đứng » đã từng tồn tại hơn hai mươi năm trong thực tiễn ngoại giao quốc tế của Mỹ. Nó chứng minh hùng hồn rằng chủ nghĩa cộng sản không những không bị chặn đứng mà còn phát triển thắng lợi trong vùng « quyền lợi sống còn » này của Mỹ. Cuộc đấu tranh và thắng lợi của nhân dân Việt Nam anh hùng là tấm gương chói ngời cho phong trào giải phóng dân tộc nhiều nước. Đó là sự thức tỉnh ý thức dân tộc của nhiều dân tộc thế giới, trong đó có các dân tộc ở Đông Nam Á.

Chính sách của Mỹ đối với Việt Nam và Đông Dương vẫn là thù địch và xâm lược. Trợ lý Bộ trưởng Bộ ngoại giao Mỹ D. Hônrit tuyên bố: « Chúng ta sẽ tìm mọi cách dùng áp lực đối với Việt Nam, về chính trị, kinh tế và cuối cùng là quân sự »⁽⁸⁾. Rõ ràng trong chính sách đối với Việt Nam và Đông Dương Mỹ đã lùi một bước lớn.

Buộc phải rút khỏi Việt Nam, đồng thời Mỹ buộc phải rút khỏi « những biện pháp hiệu lực » để giải quyết vấn đề Việt Nam và Đông Dương.

Mỹ trốn tránh trách nhiệm hàn gắn vết thương chiến tranh ở Việt Nam. Bằng mọi cách chúng cố ngăn cản con đường xây dựng

chủ nghĩa xã hội ở các nước Đông Dương. Song những biện pháp này chỉ mang tính chất thù địch và trả đũa. Trong thực tiễn lại bắt gặp những biện pháp thực dân mới kiểu cũ như « cô lập chính trị », « bao vây kinh tế » và « tuyên truyền xuyên tạc » v.v... Không còn thấy đâu những « thần sấm », « con ma », « phương hoàng bay » v.v... Với gần 30 năm có mặt trực tiếp trên đất Việt Nam và Đông Dương và bằng con đường áp lực quân sự trực tiếp đối với Việt Nam mà Mỹ không làm nên trò trống gì, cuối cùng buộc phải rút khỏi đây, liệu chẳng những « tìm mọi cách », « dùng áp lực » ngày nay sẽ mang lại những kết quả gì đáng kể?

Với thất bại của Mỹ ở Việt Nam một học thuyết nổi tiếng nữa đã bị phá sản. Đó là « học thuyết Đominô ». Theo học thuyết này Việt Nam là quân cờ đầu tiên, các nước Đông Nam Á và châu Á khác là những quân cờ tiếp theo. Nếu quân cờ đầu đổ các quân cờ khác sẽ đổ theo. Việt Nam và các nước Đông Dương đã bứt khỏi vòng kiểm tỏa của Mỹ. Mỹ còn có quan hệ với các nước ASEAN và các nước khác ở Đông Nam Á, song các quan hệ này đã rất phức tạp.

Nếu trước đây Mỹ dễ dàng lôi kéo những nước này vào quỹ đạo chống cộng dưới chiêu bài « an ninh tập thể » và bằng hình thức chủ nghĩa thực dân mới của mình bóc lột họ một cách dễ dàng thì ngày nay điều đó đã trở thành hoàn toàn khác.

Sau Việt Nam, những nước « ngoan ngoãn nghe lời » trước đây như các nước thành viên ASEAN đã trở nên « khó bảo ». Đã xuất hiện tư tưởng « trung lập hòa Đông Nam Á » « trong số các nước thành viên ASEAN. Những nước này bày tỏ tư tưởng hòa bình, tự do và trung lập trong thông cáo chung của họ. Họ không muốn để nước ngoài can thiệp vào công việc nội bộ của mình. Tóm lại, họ không còn là « con búp bê » trong tay các nhà chiến lược Mỹ nữa. Sau thất bại của Mỹ ở Việt Nam, khuynh hướng « bứt khỏi ảnh hưởng Mỹ » của các nước này càng được tăng cường.

Đối với Mỹ, Philippin được coi là « tú kính trung bày nền dân chủ Mỹ » ở Đông Nam Á. Trên lãnh thổ đất nước này có hai căn cứ quân sự lớn của Mỹ là Xubich và Colac Pin; chứa quân trang quân dụng, khí đốt, xưởng sửa chữa tàu, trạm thông tin và rất nhiều quân nhân Mỹ. Sau thất bại của Mỹ ở Việt Nam, Philippin đòi Mỹ xét lại Hiệp ước về các căn cứ quân sự. Lúc đầu Philippin đòi các nhân viên Mỹ đóng trên các căn cứ này ở Philippin thuộc pháp luật Philippin⁽⁹⁾. Sau đó kiên quyết đòi Mỹ trao trả các căn cứ

này cho Philippin⁽¹⁰⁾. Mỹ mất nhiều thời gian và sức lực mới thoát khỏi tình trạng khó khăn này.

Thái Lan, trước đây là căn cứ quân sự lớn của Mỹ chống lại Việt Nam, sau năm 1973 muốn hạn chế việc Mỹ sử dụng lãnh thổ của mình như một bàn đạp ở Đông Nam Á. Năm 1974 giữa Thái Lan và Mỹ đã ký kết một hiệp định hạn chế số nhân viên Mỹ ở Thái Lan xuống 10 nghìn người và hạn chế số máy bay chiến lược và chiến thuật của Mỹ ở đây⁽¹¹⁾. Kết quả là, tháng 5 năm 1974 ở Thái Lan có 34.000 nhân viên Mỹ; 550 máy bay và 50 máy bay B52, tháng 9 năm đó số máy bay giảm còn 350⁽¹²⁾.

Mỹ định đề nghị chuyển các căn cứ quân sự từ Thái Lan sang Singhapo song thủ tướng Lý Quang Diệu đã bác bỏ đề nghị đó⁽¹³⁾.

Cái gọi là «an ninh tập thể» hiện nay đối với các nước ASEAN không còn là vấn đề sống còn nữa. Các nước thành viên ASEAN tập trung cố gắng vào việc phát triển kinh tế ổn định và cân đối trên cơ sở tập thể. Họ coi đó là cơ sở của quyền lợi dân tộc của mình. Trên thực tế những năm gần đây nền kinh tế các nước này phát triển với nhịp độ nhanh. Các nước ASEAN, như Xuduki nhận định, trở thành «một trong những yếu tố quan trọng của trật tự quốc tế hai thập kỷ cuối của thế kỷ XX. Chúng ta tin tưởng chắc chắn rằng các nước vùng này, đặc biệt các thành viên ASEAN sẽ trở thành lực lượng tiên tiến trong nền kinh tế toàn cầu thế kỷ sau, mà ta gọi là «thế kỷ Thái Bình Dương»⁽¹⁴⁾.

Các nước ASEAN tiến hành chính sách độc lập về ngoại thương. Họ coi Nhật là bạn hàng tin cậy. Mặt khác Nhật Bản tăng cường buôn bán với các nước này. Kết quả là, trong những năm gần đây, vị trí của tư bản Nhật Bản ở các nước ASEAN được củng cố, trái lại, vị trí tư bản Mỹ bị suy giảm. Nhật Bản đẩy lùi Mỹ xuống hàng thứ hai trong xuất, nhập khẩu cũng như cả về khối lượng đầu tư tư bản tư nhân trực tiếp hàng năm vào ASEAN⁽¹⁵⁾.

Tình trạng này người Mỹ thấy rất rõ. Chính vì vậy trong những năm gần đây ở Mỹ lưu truyền ý kiến cho rằng cần phải giành lại ASEAN. Gành lại ASEAN có nghĩa là cố giữ các nước này không để họ thoát ra khỏi ảnh hưởng của Mỹ và giành lại những vị trí đã mất trước đây. Rõ ràng, đây là cố gắng của chính quyền Mỹ hòng chữa chạy «hội chứng Việt Nam» trong chiến lược đối với Đông Nam Á.

Sau thất bại ở Việt Nam, không còn đâu thuận lợi hơn ASEAN có thể trở thành địa bàn cho quân Mỹ có mặt ở Đông Nam Á. Và cố gắng đầu tiên của Mỹ để giành lại vị trí ở Đông Nam Á là cái gọi là «học thuyết Thái Bình Dương» của G. Pho. Ông ta tuyên bố «ổn định thế giới và nền an ninh của chúng ta phụ thuộc vào trách nhiệm của chúng ta ở châu Á»⁽¹⁶⁾.

Mặc dù Pho quan trọng hóa vai trò của châu Á, đặc biệt là vùng Đông Bắc Á, Đông Nam Á, vùng này vẫn có tầm quan trọng đặc biệt trong chiến lược toàn cầu của Mỹ. Quan trọng hóa vai trò của châu Á, cũng có nghĩa là vị trí của Mỹ ở đây bị yếu.

Sự suy yếu vị trí của Mỹ ở Đông Nam Á do hậu quả «hội chứng Việt Nam» còn biểu hiện trong quan hệ Nhật-Mỹ. Lợi dụng khó khăn của Mỹ trong chiến tranh Việt Nam, đặc biệt là thất bại của Mỹ ở đây, mà kết quả của nó làm suy yếu uy tín của Mỹ ở Đông Nam Á, Nhật Bản tăng cường chính sách của mình đối với các nước trong vùng.

Nhật Bản không chỉ đẩy lùi Mỹ xuống hàng thứ hai trong ngoại thương với các nước ASEAN, như trên đã nói, mà còn chủ trương tăng cường viện trợ và mở rộng cộng tác với tất cả các nước⁽¹⁷⁾.

Nhật Bản đã thâm nhập sâu hơn Mỹ vào các nước Đông Nam Á bằng con đường kinh tế của mình. Đó là «màu thuẫn nghiêm trọng» giữa Mỹ và Nhật. Mỹ lên án Nhật Bản rằng Nhật Bản «lợi dụng thành quả ổn định chính trị và chiến lược do sự có mặt quân sự thường xuyên của Mỹ ở châu Á và những chi phí quân sự khổng lồ của Mỹ ở đây đem lại cho quyền lợi riêng của mình, thực hiện bành trướng kinh tế vào các nước trong khu vực, mà tác động của nó làm cho ảnh hưởng kinh tế của Mỹ bị thu hẹp lại đáng kể».

Vì thế cho nên, tuy coi Nhật Bản là đồng minh tin cậy nhất, theo ý Mỹ «nên có liên minh mạnh với nước Nhật yếu còn hơn là liên minh yếu với nước Nhật mạnh»⁽¹⁸⁾.

Như chính thượng nghị sĩ Mỹ Menxphin thừa nhận sự có mặt quân sự của Mỹ ở Việt Nam và Đông Nam Á có mục đích hạn chế ảnh hưởng của Liên Xô và Trung Quốc ở vùng này. Người Mỹ gọi đó là cuộc đấu tranh chống «nguy cơ Xô viết» và «Trung Cộng».

Cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam đã đẩy chúng vào ngõ cụt, nhất là trong giai đoạn cuối của nó. Người Mỹ đã tìm mọi cách để thoát khỏi tình trạng này. Cuộc đi thăm Liên Xô và Trung Quốc của tổng thống Mỹ Nixon năm 1972 là nhằm mục đích đó. Vì thất bại ở Việt Nam, Mỹ buộc phải hòa hoãn

với Liên Xô, Trung Quốc, song chúng lại lợi dụng việc hòa hoãn đó để giải quyết vấn đề Đông Dương có lợi cho chúng.

Mặc dù chính giới Mỹ đánh giá cao vai trò của Nixon trong việc hòa hoãn với Trung Quốc coi đó là thượng sách trong ván bài Trung Quốc, rằng đó là nước cờ cao có ảnh hưởng tới việc giải quyết vấn đề Việt Nam, coi đó là « quả dấm từ hậu phương »⁽¹⁹⁾. Thất bại của Mỹ ở Việt Nam đã chứng minh hoàn toàn ngược lại.

Người Mỹ định hạn chế sự can thiệp của Trung Quốc vào cuộc chiến, lợi dụng Trung Quốc như « quả dấm từ hậu phương » chống Việt Nam, trong khi không ngờ rằng chính chúng bị Trung Quốc làm thất bại trong ván bài Việt Nam và Đông Nam Á.

Mọi người đều rõ, từ lâu giới cầm quyền phản động Trung Quốc đã muốn biến Việt Nam và Đông Nam Á thành thuộc địa riêng của chúng. Năm 1965 Mao Trạch Đông đã từng đề lộ ý đồ xâm chiếm Đông Nam Á kể cả Việt Nam, Thái Lan, Malaixia, Xinhgapo. Mặc dù vậy trong thời gian cuộc chiến tranh Việt Nam tiếp diễn, Trung Quốc đã thực hiện chính sách « ngồi trên núi xem hổ đánh nhau ». Trung Quốc vừa giúp Việt Nam, để Việt Nam đánh Mỹ. Mỹ sẽ suy yếu thêm, vừa muốn Mỹ đánh Việt Nam để chúng dễ bề thực hiện ý đồ của chúng ở Đông Nam Á, bằng cách bặt đèn xanh cho Mỹ « người không đụng đến ta, ta không đụng đến người ». Với Trung Quốc phản động, ai thắng, ai thua không thành vấn đề. Cuộc chiến tranh ở đây là có lợi cho chúng. Khi Mỹ thất bại, buộc phải rút khỏi Việt Nam, bọn phản động Bắc Kinh liền trở thành kẻ xâm lược thay chân Mỹ chống lại Việt Nam. Cuộc tiến công ăn cướp năm 1979 vào Việt Nam là biểu hiện lòng mong mỏi thực hiện ý đồ chiếm Việt Nam và toàn bộ Đông Nam Á của chúng. Chính sách khích lệ Trung Quốc của Mỹ không chỉ là sự thù địch của Mỹ chống nhân dân Việt Nam và Đông Dương mà còn biểu hiện sự thụt lùi trong chính sách của chúng ở vùng này đối với Trung Quốc.

Mục tiêu cơ bản nhất trong mọi chiến lược

toàn cầu của Mỹ là hạn chế ảnh hưởng của Liên Xô. Cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam để chiếm đóng Việt Nam và toàn Đông Nam Á cũng nhằm mục tiêu đó. Song Mỹ đã thất bại. Trong thắng lợi của nhân dân Việt Nam và nhân dân Đông Dương, sự giúp đỡ quốc tế vô sản vô giá của Liên Xô đóng vai trò lớn.

Liên Xô tiếp tục ủng hộ các nước này trong công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa. Sự giúp đỡ và viện trợ ngày càng tăng hơn.

Liên Xô không chỉ phát triển ngoại thương với các nước xã hội chủ nghĩa mà còn với cả các nước khác trong vùng. Khối lượng cộng tác kinh tế, kỹ thuật của Liên Xô với các nước đang phát triển không xã hội chủ nghĩa ở đây, trong những năm 70 tăng gần ba lần, còn số các nước châu Á, nhận được viện trợ của Liên Xô tăng lên 20 nước⁽²⁰⁾. Nhiều đại diện chính giới các nước ASEAN đòi mở rộng quan hệ kinh tế với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác. Trong tuyên bố chung Hội nghị các nguyên thủ các nước tư bản họp ở Ottawa năm 1981 nêu rõ: « Trong lĩnh vực quan hệ Đông - Tây chính sách kinh tế phải phù hợp với những quyền lợi chính trị và an ninh quan trọng của chúng ta »⁽²¹⁾. Kết quả là lưu thông hàng hóa các nước này với Liên Xô những năm gần đây tăng lên rõ rệt, trong đó có nước như Philippin lần đầu tiên buôn bán với Liên Xô⁽²²⁾.

Chính giới các nước Đông Nam Á ủng hộ đề nghị của Liên Xô về ổn định tình hình quốc tế trong vùng, hạn chế leo thang chiến tranh, chạy đua vũ trang và ngăn chặn nguy cơ quân sự.

« Hội chứng Việt Nam » để lại hậu quả nặng nề cho Mỹ. Kỷ nguyên độc tôn trong quan hệ quốc tế của Mỹ dựa trên tiềm lực kinh tế, quân sự cũng như ảnh hưởng chính trị đã qua đi không bao giờ trở lại. Không một ai còn nghĩ tới việc quay lại thời kỳ Mỹ một mình mang vác trách nhiệm giải quyết các vấn đề quân sự, chính trị quốc tế, mặc dù chính quyền Rigan cố lập lại tiềm lực kinh tế, quân sự Mỹ. Điều này cũng liên quan tới chiến lược của Mỹ ở Đông Nam Á. « Hội chứng Việt Nam » còn tác động dài lâu tới Mỹ.

Chú thích:

1. Aixelhao, Báo cáo các thống đốc Liên bang ngày 4-8-1953.
2. (3) Tài liệu Mật của Bộ quốc phòng Mỹ về cuộc chiến tranh xâm lược chống Việt Nam. Tập 1. TTXVN, 8-1971, tr. 21.
4. Như trên.
5. New Week, N-31-9-1966.

6. « The New York times » 29-7-1965.
 7. International Herald tribune, 28-5-1975.
 8. « Far Eastern economic review », 26-6-1981, tr. 10-13.
 9. như trên 1-7-1974.
 10. International Herald tribune, 12-5-1975.
- (Xem tiếp trang 31)

VAI TRÒ TÔN THẮT THUYẾT TRONG LỊCH SỬ DÂN TỘC

ĐINH XUÂN LÂM - NGUYỄN VĂN KHÁNH

CUỘC đời và sự nghiệp của Tôn Thất Thuyết gắn bó với cuộc đấu tranh anh dũng của dân tộc ta chống lại sự xâm lược và nô dịch của thực dân Pháp trong hai thập kỷ cuối thế kỷ XIX.

Nhưng do ông sống và hoạt động trong một thời đại phức tạp, đầy biến động của lịch sử dân tộc, cá tính của ông lại có những nét biểu hiện quyết liệt khác thường nên khi còn sống và ngay cả sau khi đã chết Tôn Thất Thuyết luôn luôn là đối tượng vu cáo, bôi nhọ của những phần tử chống đối, cố tình dựng đứng, bịa đặt nhiều chuyện phi lý để làm lu mờ phẩm chất cao đẹp trong con người ông, đồng thời biện chính cho hành động đầu hàng giặc, phản bội dân tộc của chúng.

Dưới con mắt của bọn giặc và bè lũ tay sai, Tôn Thất Thuyết hiện ra như « một quyền thần vô học », « tài năng thì kém mà lại nhất gan cho nên đa nghị và hay chém giết », « xưa nay chỉ lấy quyền thế mà đè nén người ta; hơi một tí thì lấy sự chém giết làm oai »⁽¹⁾; hoặc là một người « không thức thời », « hèn nhát, đào ngũ »⁽²⁾. Tuy vậy không phải không có ý kiến khen ông là « chân thành yêu nước », là « một bậc người có tài trí ở đương thời, tính tình rất cương cường võ đoán », v.v...; nhưng ngay sau đó họ lại đặt giả thiết sặc mùi tùy thời, cơ hội chủ nghĩa là « Nếu như sau lúc chống cự rồi mà thất thế bại binh, Thuyết chịu ra hàng phục Bảo hộ, có lẽ cũng được Bảo hộ trọng đãi »⁽³⁾.

Phải từ sau khi hòa bình lập lại trên miền Bắc nước ta (1954) mới có một số nhà nghiên cứu chú ý đề cập tới và làm sáng tỏ vai trò tích cực của Tôn Thất Thuyết trong cuộc đấu tranh của nhân dân ta chống xâm lược Pháp để bảo vệ độc lập dân tộc hồi cuối thế kỷ XIX⁽⁴⁾.

Nhìn chung cho tới nay việc đánh giá Tôn Thất Thuyết cũng như một số vấn đề lịch sử có liên quan đến cuộc đời và sự nghiệp của ông vẫn chưa thực sự thống nhất ý kiến và

cần được trao đổi nhiều hơn. Nguyên nhân của tình trạng đó chủ yếu là do cách nhìn nhận và quan niệm của những người nghiên cứu. Nhưng một phần nữa không kém quan trọng là vì tình trạng tư liệu nghèo nàn, nhiều khi lại thiếu xác thực. Vì vậy cần phải rà xét lại các nguồn tư liệu đa dạng và phức tạp hiện có, kết hợp với việc tiếp tục thu thập các tư liệu mới, nhất là tư liệu điều tra thực tế, nhằm bổ sung cho các nguồn tư liệu thứ tịch, trên cơ sở đó đối chiếu với yêu cầu trung tâm của thời đại và lịch sử dân tộc để kiểm chứng lại các nhận định cũ, cố gắng đi tới những nhận định đúng đắn và sát hợp.



Tôn Thất Thuyết sinh ngày 29 tháng 3 năm Kỷ Hợi (12-5-1839) tại thôn Phú Mộng, xã Xuân Long, nay thuộc thành phố Huế (tỉnh lỵ Bình Trị Thiên).

Xuất thân trong một gia đình hoàng tộc, thuộc dòng họ Nguyễn dang cầm quyền, Tôn Thất Thuyết có nhiều thuận lợi hơn so với người khác trên con đường công danh, sự nghiệp. Nhưng sở dĩ ông nhanh chóng thành công trên hoạn lộ, chủ yếu là do sự cố gắng và năng lực của bản thân.

Đương thời Tôn Thất Thuyết thường được gọi là « Quan Tướng » (để phân biệt với « Quan Quận », chỉ Nguyễn Văn Tường) nên có người lầm tưởng ông xuất thân từ quan võ, học hành ít. Thực ra ông vốn là một quan văn. Năm 1869 ông làm An sát lĩnh Hải Dương, đến năm 1870 do yêu cầu của tình hình mới ông chuyển sang làm quan võ cùng với Thống đốc quân vụ Hoàng Tá Viêm phụ trách việc tiêu phi trên vùng biên giới phía Bắc⁽⁵⁾.

Trong công tác, ông tỏ ra năng nổ, hăng hái, lại lắm cơ mưu nên được thăng chức rất nhanh. Năm 1870 ông làm Tân tương quân vụ Sơn Tây, sau được cử làm Tân lý quân thứ Thái Nguyên, rồi Bố chính Hải Dương. Ba năm sau (1873) ông làm Tham tán quân vụ, kiêm Tham tri Bộ Binh. Năm 1875 ông

được cử quyền Tổng đốc bốn tỉnh Ninh - Thái - Lạng - Bình (Bắc Ninh, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng), sau đó được bổ chức Hiệp đốc quân vụ.

Chính vua Tự Đức mặc dù luôn luôn có thái độ khe khắt với Tôn Thất Thuyết, có lúc chê ông « ít học, không thông, lại có tính nóng nảy, nói càn » hoặc « vốn có tính kiêu căng, hẹp hòi, hãy nghĩ ngó người »⁽⁶⁾ cũng có lần buộc phải khen ông là « tướng có uy vũ », « tài trí đáng khen »⁽⁷⁾, « Không phải là cường dũng như Ông Ích Khiêm, ít học như Trương Văn Đễ, cho nên Lê Tuấn cũng từng khen là biết lễ »⁽⁸⁾.

Tôn Thất Thuyết thường xuyên quan tâm tới công việc phòng thủ đất nước. Vào năm 1873 thấy rõ âm mưu đen tối của thực dân Pháp đang lăm le kéo quân ra đánh chiếm miền Bắc, ông đã chủ động làm sớ tâu về triều: « Hà Nội là một trấn lớn ở Bắc Kỳ, rất quan yếu, xin chuẩn cho quan Khâm mạng là Nguyễn Tri Phương về trấn trị, cho nơi cần bản được vững »⁽⁹⁾. Đến khi thành Hà Nội bị thất thủ (20-11-1873), rồi các tỉnh Hưng Yên, Phủ Lý, Hải Dương, Ninh Bình, Nam Định nối tiếp nhau rơi vào tay giặc, mặc dù chưa có lệnh của Triều đình, ông đã hăng hái cùng Hoàng Tá Viêm kéo quân từ Sơn Tây về phối hợp với đội quân Cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc⁽¹⁰⁾ phục kích đánh tan quân Pháp ở trận Cầu Giấy (21-12-1873), tên đại úy Phrăngxi Gácniê phải đền tội tại trận. Nhưng lo ngại thực dân Pháp phản ứng, Tự Đức đã vội cử người đi gấp từ Huế ra đòi hai ông phải rút quân. Tôn Thất Thuyết đã khẳng khái nói: « Tướng ở ngoài chỉ biết lo việc đánh giặc »⁽¹¹⁾, hai phái viên của Tự Đức là Nguyễn Trọng Hợp và Trương Gia Hội phải tới quân thứ bàn bạc, thuyết phục. « Hoàng Tá Viêm và Tôn Thất Thuyết mới thuận nghe, đóng binh bất động »⁽¹²⁾.

Trong thời gian này có một sự kiện cần được làm sáng tỏ. Theo sử triều Nguyễn, năm 1874 khi nghe tin văn thân và nhân dân Nghệ Tĩnh dưới sự lãnh đạo của Trần Tấn và Đặng Như Mai sôi nổi đứng lên « chống lại cả Triều lẫn Tây », Tôn Thất Thuyết lập tức đưa quân từ Bắc vào đàn áp, được Tự Đức khen là « có lòng với nhà vua »⁽¹³⁾. Nhưng căn cứ vào một số tài liệu của các giáo sĩ Pháp được chứng kiến trực tiếp cuộc khởi nghĩa này thì « dư luận chung cho là ông ta (chỉ Tôn Thất Thuyết - TG) sẽ đứng về phía những người nổi loạn ở Nghệ An và mở đường cho nghĩa quân tiến ra Bắc »⁽¹⁴⁾. Cùng với các tài liệu đó, kết quả điều tra thực địa trong nhân dân vùng Thanh Chương (Nghệ Tĩnh) cũng xác nhận ý kiến trên cho rằng « Tôn Thất Thuyết

vào Nghệ An với danh nghĩa là đàn áp, nhưng cốt để tiếp xúc và trực tiếp giúp đỡ nghĩa quân »⁽¹⁵⁾. Hiện nay chúng ta chưa có điều kiện kết luận về thái độ thật sự của Tôn Thất Thuyết đối với cuộc khởi nghĩa. Song một điều có thể khẳng định là khẩu hiệu « Bình Tây sát tả » của cuộc khởi nghĩa nhất định được ông đồng tình và tìm cách ủng hộ.

Đến năm 1878 ông xin về nghỉ tại Thanh Hóa để chữa bệnh. Nhưng tháng 8 năm 1881 do tình hình nước ta lúc ấy có nhiều khó khăn về nội trị và ngoại giao, Tự Đức phải gọi ông ra nhận chức Thượng thư Bộ Binh phụ trách toàn bộ việc quân của Triều đình. Năm 1883 ông được cử vào Viện Cơ mật. Khi Tự Đức chết (17-7-1883) ông lại được cử làm Phụ chính cùng với Trần Tiễn Thành và Nguyễn Văn Trường cùng đảm đương việc nước khi vua còn ít tuổi. Vừa nắm cả quyền chính trị và quân sự trong tay, ông giữ vai trò đặc biệt quan trọng, có tính chất quyết định trong triều hồi đó.

Triều đình Huế lúc này vô cùng rối ren. Trên đà thắng thế, thực dân Pháp ngày càng lấn tới, bắt ép Triều đình ký Hòa ước Quý mùi (25-8-1883), rồi đến Hòa ước Giáp thân (6-6-1884) từng bước xác lập và hoàn chỉnh nền Bảo hộ của chúng trên toàn bộ đất nước ta. Trong khi đó phái kháng chiến do Tôn Thất Thuyết cầm đầu vẫn bí mật chuẩn bị lực lượng, mở « đường thượng đạo », gấp rút xây dựng một hệ thống đồn sở, sơn phòng dọc theo dãy Trường Sơn, chuyên súng đạn, đại bác, kho tàng, lương thực ra cứu cứu Tân Sở (Quảng Trị), ráo riết tổ chức và đẩy mạnh luyện tập các đội quân Phấn Nghĩa và Đoàn Kiệt v.v... chờ ngày « sống mái » với quân thù. Tôn Thất Thuyết còn cương quyết phế truất và thủ tiêu các ông vua có xu hướng thân Pháp như Dục Đức, Hiệp Hòa, Kiến Phúc, hoặc thẳng tay trừng trị bọn quan lại và thân vương có hành động đầu hàng, thân Pháp như giết Trần Tiễn Thành, đày đi xa Tuy Lý vương, Gia Hưng Quận vương.

Lúc này thực dân Pháp thấy rõ Tôn Thất Thuyết là trở ngại lớn nhất cho việc thực hiện âm mưu thôn tính Việt Nam của chúng, nên chúng tìm mọi cách gạt bỏ ông ra khỏi Triều đình. Ngày 21-5-1885 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Pháp Frayxine điện cho Trứ sứ Pháp ở Huế: « Không thể không trừng phạt hành vi của viên Thượng thư Bộ Binh nước Nam... Ông báo cho Triều đình nước đó biết rằng chúng ta không thể chịu được việc Tôn Thất Thuyết còn giữ chức Phụ chính lâu hơn nữa, ông phải đòi hỏi người ta bãi chức viên ấy và đưa đi xa ».

Mối quan hệ giữa phái chủ chiến trong Triều đình Huế với bè lũ thực dân Pháp và tay sai đã trở nên căng thẳng cực độ. Giữa lúc đó tướng giặc Đờ Cuốxy đưa quân từ ngoài Bắc vào Kinh thành Huế (2-7-1885) với ý định rõ rệt là gấp rút bóp chết lực lượng chống Pháp còn sót lại trong Triều đình, bố trí bắt cóc và nếu cần thiết thủ tiêu Tôn Thất Thuyết. Một thầy thuốc người Pháp có mặt tại Huế lúc ấy là Mănggianh trong bức thư đề ngày 20-7-1885 gửi cho bạn đã khẳng định: «Đờ Cuốxy là một phần tử điên cuồng theo chủ nghĩa thôn tính». Tình hình cấp bách đó buộc Tôn Thất Thuyết và các đồng chí của ông phải hành động trước, không thể bị động ngồi chờ kẻ thù tiêu diệt. Đêm 4-7-1885 lợi dụng lúc bọn thực dân chủ quan đang say sưa yến tiệc trong tòa Khâm sứ bên bờ nam sông Hương, ông đã ra lệnh cho binh lính dưới quyền nổ súng tấn công vào các căn cứ đóng quân của giặc Pháp. Cuộc chiến đấu diễn ra vô cùng ác liệt. Nhưng do việc chuẩn bị chưa thật sự chu đáo, hơn nửa năm trong thế bị động mặc dù có ý muốn giành phần chủ động, cuộc tấn công đã thất bại nhanh chóng. Ngay sau đó Tôn Thất Thuyết phải đưa Hàm Nghi ra sơn phòng Tân Sở (Quảng Trị), rồi đến sơn phòng Phú Gia (Hà Tĩnh) và lấy danh nghĩa nhà vua ra lời kêu gọi văn thân, sĩ phu cùng với nhân dân cả nước đứng lên giúp vua, cứu nước, chống lại bọn xâm lược Pháp, khôi phục nền độc lập dân tộc. Hưởng ứng chiến Cần vương, một cao trào yêu nước chống Pháp đã được phát động mạnh mẽ và kịp thời trong cả nước. «Ảnh hưởng của Tôn Thất Thuyết như là tăng lên hàng ngày». (16). Điều đó chỉ có thể giải thích được từ việc làm hợp lòng dân của ông.

Thực dân Pháp và tay sai đã điên cuồng phản ứng lại, ra sức đẩy mạnh việc săn lùng, khủng bố những người yêu nước. Triều đình Đồng Khánh mới được đặt lên sau sự biến Kinh thành đã ra «Dụ về việc định cách thưởng cho việc rước giá vua về và bắt nghịch Thuyết yết cáo khắp nơi từ Quảng Trị về phía Bắc... ai hay bày kế trực tiếp đưa xe vua ra giao cho quan quân rước về, thưởng cho hàm Chánh nhị phẩm, tấn phong tước Nam. Như đã có chức hàm tử, ngũ phẩm trở lên rồi, thì hàm thưởng cũng như thế. Chánh nhị lại gia phong cho tước Bá; bắt sống được Tôn Thất Thuyết thưởng 1.000 lạng bạc, chém được thưởng 800 lạng» (17).

Cuộc hành trình của vua Hàm Nghi, Tôn Thất Thuyết cùng với đám tùy tùng theo đường thượng đạo từ sơn phòng Quảng Trị ra sơn phòng Hà Tĩnh vô cùng gian khổ. Biết trước điều đó, trước giờ lên đường,

Tôn Thất Thuyết đã thể tất nhân tình, hoàn toàn dựa vào tinh thần tự nguyện của binh lính dưới quyền:

«Chú nào lừa mẹ còn cha,

Thương con nhớ vợ, vậy mà cho lui.

Ra đi không khóc sụt sùi,

Lên gheh xương hổ tới lui khó lòng» (18).

Thế nhưng mẹ già cùng với vợ con ông vẫn sẵn sàng theo ông đi kháng chiến. Để rồi mẹ ông (Văn Thị Thu) và vợ ông (Lê Thị Thành) phải chết dọc đường vì lam sơn phuợng khí, con trai ông người thì bị giết khi bảo vệ vua (Tôn Thất Tiệp), người thì tự sát khi thấy việc lớn không thành (Tôn Thất Đàm). Nếu chúng ta biết thêm rằng thân sinh ông là Tôn Thất Đình vì tuổi cao sức yếu nên không trực tiếp cầm quân được nhưng rất tán thành việc làm của con; sau Cụ bị giặc Pháp bắt trên đường chạy theo vua Hàm Nghi rồi phải dầy ra Côn Đảo, và dọc đường đi Cụ bị ốm chết, bị ném xác xuống biển; các em ông là: Tôn Thất Lệ đã chỉ huy đạo quân tấn công vào căn cứ tòa Khâm sứ vào đêm 4-7-1885 tại Huế; Tôn Thất Hàm giữ chức Tri phủ Nông Cống (Thanh Hóa) đã bỏ quan tham gia phong trào Cần vương trong tỉnh, sau bị giặc bắt đưa đi an trí, ông tuyệt thực đến chết; 2 con ông: Tôn Thất Hoàng tham gia chống Pháp, bị dầy chết ở Lao Bảo; Tôn Thất Trọng tham gia phong trào Đông Du; có thể khẳng định rằng gia đình Tôn Thất Thuyết là một gia đình có truyền thống yêu nước, và mỗi người tùy theo tài năng, sức lực đã đóng góp phần xương máu của mình vào công cuộc chống ngoại xâm của dân tộc.

Giặc Pháp và bọn phong kiến tay sai lồng lộn đẩy mạnh việc truy lùng, chúng phóng hết đạo quân này đến đạo quân khác đi sâu vào miền rừng núi Hà Tĩnh - Quảng Bình hông bắt cóc Hàm Nghi và «tiêu Triều đình» của ông do Tôn Thất Thuyết cầm đầu.

Tháng 3 năm 1886 trước những khó khăn ngày càng lớn, ông giao cho hai con trai là Tôn Thất Đàm và Tôn Thất Tiệp cùng với các quan ở lại bảo vệ vua, còn ông theo đường thượng đạo sang Trung Quốc cầu viện. Trên đường đi ông tranh thủ gặp gỡ những thủ lĩnh yêu nước ở các địa phương để cùng với họ bàn bạc kế hoạch phối hợp đánh Pháp như Cầm Bá Thước, Hà Văn Mao, Tống Duy Tân ở Thanh Hóa, Đèo Văn Tri ở Lai Châu...

Đầu năm 1887 Tôn Thất Thuyết đến vùng Hoa Nam (Trung Quốc). Nhưng lúc này phong kiến nhà Thanh đã ký Qui ước Thiên Tân bán rẻ Việt Nam cho Pháp nên họ cố tình

bỏ rơi ông. Thêm vào đó sau khi đánh chiếm xong miền núi, thực dân Pháp đã tiến hành khóa chặt đường biên giới phía Bắc. Mặc dù vậy, vượt qua muôn vàn khó khăn, Tôn Thất Thuyết vẫn tiếp tục duy trì mối liên hệ với những cuộc khởi nghĩa ở trong nước, mua sắm vũ khí gửi về, tổ chức các đội quân vũ trang rồi phái về tấn công vào các đồn binh Pháp trên đường biên giới. Năm 1896 dưới sức ép mới của Pháp, nhà Thanh trở mặt đưa ông đi an trí ở Thiệu Châu, rồi Long Châu. Lúc này phong trào chống Pháp ở trong nước ta đã bị kẻ thù dim trong máu lửa, thực dân Pháp càng có điều kiện xiết chặt bộ máy kìm kẹp đối với phần dân ta. Thất vọng và đau buồn trước sự tan rã của phong trào kháng chiến Tôn Thất Thuyết đã sống mòn mỏi trong những năm tháng cuối đời ông trên đất Trung Quốc, và mất vào tháng 3-1913 tại Long Châu, mang theo xuống suối vàng cả một nỗi uất hận không cùng.

Về việc Tôn Thất Thuyết đề vua Hàm Nghi ở lại trong nước đề sang Trung Quốc cầu viện (năm 1886), sau này ông đã bị một số người buộc tội là «hèn nhát», «đào ngũ» (19). Nhưng ngày nay nhìn nhận lại vấn đề với nhãn quan khoa học, chúng ta có thể bác bỏ để dàng nhận định đó và khẳng định rằng động cơ thúc đẩy ông lên đường sang Trung Quốc là do tình thân yêu nước căm thù giặc, mong muốn tranh thủ sự giúp đỡ từ bên ngoài cho công cuộc chống Pháp của dân tộc. Tất nhiên trong hoàn cảnh phong kiến nhà Thanh đã cấu kết với thực dân Pháp thì chủ trương như vậy là sai lầm, là một sự ngộ nhận về chính trị. Song cũng phải thấy rằng Tôn Thất Thuyết vốn là con người xuất thân từ tầng lớp quan liêu, lại được đào luyện theo khuôn mẫu phong kiến nên những hạn chế về giai cấp và thời đại không, khởi tác động đến tư tưởng, tình cảm, hành động của ông. Tôn Thất Thuyết và những sĩ phu, văn thân yêu nước cùng thời vẫn không thể vượt ra khỏi hạn chế của giai cấp xuất thân và thời đại của họ. Do đó mục tiêu chiến đấu của ông vẫn nhằm lập lại chế độ phong kiến. Trong khi đó dù cho xã hội Việt Nam vào cuối thế kỷ XIX có là một xã hội phong kiến độc lập với một ông vua yêu nước chống Pháp như Hàm Nghi chẳng nữa thì cũng đã quá lỗi thời, không còn thích hợp với yêu cầu phát triển của lịch sử nữa. Chính vì vậy mà phong trào Cần vương chỉ sau một thời kỳ bột phát ban đầu đã dần dần suy yếu, rời rạc, bị cô lập và cuối cùng tan rã, nó không thể thống nhất và mở rộng thành một phong trào cách mạng sôi nổi khả dĩ đánh đổ cả hai kẻ thù là đế quốc và phong kiến tay sai.

Ở đây cũng còn có một vấn đề khác cần được giải quyết dứt khoát, đó là mối quan

hệ giữa Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường lúc bấy giờ.

Trước đây có một số người cho rằng Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường cùng thuộc phái chủ chiến, chỉ sau khi cuộc phản công ở Kinh thành Huế bị thất bại, trong nội bộ của họ mới có sự phân hóa tư tưởng. Thậm chí còn có ý kiến cho rằng Nguyễn Văn Tường nửa đường bỏ vua quay lại hợp tác với Pháp cũng nằm trong kế hoạch của phái kháng chiến: Tường ở lại hoạt động bên trong, còn Thuyết hoạt động ở bên ngoài, đó là một sự phân công, thỏa thuận từ trước giữa hai người. Nhưng thật ra thì quan điểm của hai người này hoàn toàn đối lập nhau. Về bản chất, Nguyễn Văn Tường là một phần tử cơ hội. Trong thời kỳ đầu khi thấy Tôn Thất Thuyết nắm giữ binh quyền, phái chủ chiến đang mạnh nên Tường phải làm theo nhằm giữ chức quyền, bảo vệ quyền lợi cá nhân. Khi cuộc phản công thất bại, Kinh thành rơi vào tay giặc, Tường đã lập tức quay ra hợp tác với Pháp. Riêng việc mới chạy ra Kim Long Tường đã lên vào nhà thờ nhờ cố đạo Cátspa đưa ra đầu thú đã nói lên rằng ngay từ trước Tường đã có ý định cấu kết và đảbắt liên lạc với địch. Còn phía Tôn Thất Thuyết không phải không nắm được mưu đồ của Tường, nhưng đặt trong tương quan lực lượng cụ thể lúc đó, họ không thể gạt Tường ngay được mà cần lôi kéo y để trung lập phái chủ hòa đứng giữa, tập trung lực lượng đối phó với phái đầu hàng ngay càng bộc lộ hành động bán nước cầu vinh, làm tay sai cho giặc.

Dưới con mắt của nhân dân ta, Tôn Thất Thuyết đã trở thành biểu tượng của tình thân yêu nước và lòng quả cảm:

«Nước ta-Quan Tướng anh hùng,
Bách quan văn võ cũng không ai tày.
Người có ngọc vệt cầm tay,
Dạn vàng Tây bản ba ngày không nao» (20)

Tư tưởng và tình cảm đối với non sông đất nước của Tôn Thất Thuyết còn được ghi đậm dấu ấn trong một số thơ văn của ông.

Đối với Tôn Thất Thuyết, yêu nước là phải luôn luôn biết đề cao ý thức trách nhiệm chung. Ông yêu nước bằng một tình cảm chân thành mạnh mẽ, khác xa với thứ yêu nước tiêu cực, yếu đuối của một số sĩ phu, quan lại cùng thời. Ông ví mình như cột đá trụ vó giữa dòng sáu, nhưng vẫn lạc quan, tin tưởng, hy vọng ở ngày mai:

«Phen này ví được lòng trời giúp,
Trở gót về Nam lối hãn thông».

Ngay trong những năm tháng cuối đời ở nơi đất khách quê người. Tôn Thất Thuyết vẫn hướng về Tổ quốc với nỗi niềm canh cánh bên lòng:

«Thủ nước bẹn ngày thề trả sạch»

«Già này tuy một đám đầu ngo».

Con người mang nặng tình nghĩa với non sông như thế không thể «lấy chuyện chém giết làm vui». «nóng nảy, dữ dội... mà lại nhát gan»⁽²¹⁾ như bọn bồi bút thực dân đã từng xuyên tạc.

Ngay một số người Pháp trung thực cũng đã xác nhận lòng yêu nước cao cả của Tôn Thất Thuyết: «Đây là một bậc anh hùng. Rõ ràng Thuyết là một nhân vật lớn, bên cạnh ông thì tên phân bội Trương... chỉ là một cái bóng mờ nhạt...»

«Thuyết không hề bao giờ muốn giao thiệp với chúng ta (chỉ bọn thực dân Pháp - TG) và ông biểu lộ lòng căm ghét không cùng đối với chúng ta trong mọi hoàn cảnh. Chúng ta có thể nói rằng ông ta căm ghét chúng ta, đây là quyền và có lẽ đó là bản phận của

ông ta»⁽²²⁾. Một tác giả khác cũng nhận xét: «Lòng yêu nước của Tôn Thất Thuyết không chấp nhận một sự thỏa hiệp nào. Ông ta xem các quan lại chủ hòa như kẻ thù của dân tộc... Tuy nhiên, dù cho sự đánh giá ông của những người cùng thời thiên vị như thế nào, một đạo đức lớn đã bộc lộ rõ rệt, trong mọi hoàn cảnh của đời ông: đó là sự gắn bó lạ lùng của ông đối với Tổ quốc»⁽²³⁾.



Nói tóm lại, gạt bỏ một số hạn chế nhất định, chúng ta có thể khẳng định rằng Tôn Thất Thuyết là một người yêu nước nhiệt thành. Bằng hành động quyết liệt của mình, với ý thức trách nhiệm cao cả với dân, với nước, ông đã đóng vai trò to lớn trong phong trào đấu tranh vũ trang lâu dài và gian khổ của nhân dân ta chống thực dân Pháp xâm lược kéo dài suốt mấy chục năm ròng. Cuộc đời và sự nghiệp của ông là một tấm gương ngời sáng về tinh thần phụng sự Tổ quốc, tiêu biểu cho ý chí độc lập, tự cường của dân tộc ta vào cuối thế kỷ XIX.

Chú thích

(1), (21) Trần Trọng Kim «Việt Nam sử lược». Nxb Tân Việt, Sài Gòn, 1951, tr. 541, 550.

(2), (19) Charles Gosselin «Vương Quốc An Nam» (L' Empire d'Annam). Paris, Perrin et C^{ie} 1904.

(3) Đào Trinh Nhất «Phan Đình Phùng», Nxb Đại La, Hà Nội 1944, tr. 52, 53. Cùng với loại ý kiến này còn có một số người Pháp như A. Delvaux trong «Một vài điểm làm sáng tỏ thêm về một thời kỳ rối ren trong lịch sử nước Nam», B. A. V. H tháng 4-6-1920; Ch. Gosselin trong «Vương quốc An Nam» (Sđd); M. Gaultier trong «Ông vua bị lưu đày» (Le Roi proscrit), Hà Nội, 1940, v.v...

(4) Như các công trình «Về thất thủ Kinh đô», Nxb Văn Sử Địa, H. 1959; «Thơ văn Nguyễn Quang Bích», Nxb Văn hóa, H. 1961; «Thơ văn Nguyễn Xuân Ôn», Nxb Văn hóa, H. 1961...

(5) Trong cuộc đời phiến đấu ở ngoài Bắc, Tôn Thất Thuyết chưa hề làm thơ, mà chỉ có một số câu đối (viếng Trần Bích San, viếng

Hoàng Diệu, đề đền Cổ Loa). Nhưng trên đường sang Trung Quốc cầu viện, ông có sáng tác một số bài thơ: «Họa thơ Nguyễn Quang Bích», «Gửi Cầm Bá Thước», «Khóc Nguyễn Cao», «Chim én bay trong mưa»...

(6) «Đại Nam thực lục chính biên», Tập 35, Nxb KHXH, H. 1976, tr. 23, 85.

(7), (8), (9), (10), (11), (12), (13) «Đại Nam thực lục chính biên», Tập 33, Nxb KHXH, H. 1975, tr. 245, 358, 295, 349, 69.

(14) Niên giám Hội truyền giáo, số 47.

(15) Theo lời kể của cụ Phan Bá Tĩnh ở Mặt trận Tổ quốc huyện Thanh Chương, Nghệ Tĩnh.

(16), (23), M. Gaultier - «Ông vua bị lưu đày», Sđd.

(17) «Đại Nam thực lục chính biên», Tập 36, Nxb KHXH, H. 1976, tr. 235.

(18) (20) «Về thất thủ Kinh đô» Sđd, tr. 91, 64

(22) Bastide «Cuộc nổi dậy và việc đánh chiếm Kinh thành Huế năm 1885» «Soulèvement et prise de Huế en 1885», Paris, 1912.

KHỞI NGHĨA ĐÁ VÁCH

NGUYỄN PHIAN QUANG

MỘT nét nổi bật trong phong trào đấu tranh chống triều Nguyễn là cuộc đấu tranh liên tục trong suốt nửa thế kỷ XIX của các dân tộc tây Quảng Ngãi mà sử triều Nguyễn gọi là « Mọi Đá Vách » (1).

Miền tây Quảng Ngãi là địa bàn cư trú của các dân tộc Co, H'rê, K'tu, Ba-na, Chăm, Xơ-đăng... chủ yếu là hai dân tộc Co và H'rê.

Người Co còn được gọi bằng các danh khác như Thượng, Cù, Tràu, Bông Miêu... Hiện nay, người Co có hơn 16.000 nhân khẩu, cư trú chủ yếu ở hai huyện Trà Bồng (Nghĩa Bình) và Trà My (Quảng Nam - Đà Nẵng⁽¹⁾). Tuy bị núi rừng chướng (2) cao vót ngăn cách, nhân dân hai huyện vẫn có thể đi lại dễ dàng qua những đèo thấp, thung lũng hay dọc suối. Sông Tranh và sông Trà Bồng là hai con sông lớn nhất chảy xuyên qua vùng dân tộc Co. Ngày trước, đây là một vùng hẻo lánh, khí hậu khác nghiệt (« Trà My có đi không về, Trà Bồng có chớ không chữa »), nhưng nguồn lâm thổ sản phong phú, từ lâu hấp dẫn các triều đại phong kiến.

Người H'rê hiện nay có trên 66.000 người, cư trú chủ yếu ở tỉnh Nghĩa Bình (3). Địa bàn cư trú của người H'rê nằm giữa vùng bắc Tây Nguyên và đồng bằng Nghĩa Bình, đóng vai trò trung gian giao tiếp giữa hai vùng trên qua lưu vực các sông H'rê, Trà Khúc, sông Liên, sông Đĩnh. Trong các tài liệu thư tịch, người H'rê được ghi bằng nhiều tên gọi khác nhau, như « Mọi Lũy » (ý nói: dân ở bên kia lũy « Bình Man »), « Mọi Đá Vách » (lấy tên ngọn núi Thạch Bích dựng đứng như vách đá) (4), « Mọi Nước » (hay « Mọi Đòng », ý nói: dân làm ruộng nước thành thạo), « Mọi Hoang » (ý nói: người H'rê luôn nổi dậy chống các chính quyền thống trị, không thể nào khống chế, khuất phục nổi) (5).

Nhân dân các dân tộc ở tây Quảng Ngãi có truyền thống đấu tranh chống chế độ thống

trị của họ Nguyễn trải hàng thế kỷ, nhất là từ khoảng giữa thế kỷ XVIII mà Nguyễn Cư Trinh đã phản ánh khá đậm nét trong *Truyện Sài Vãi*:

« Những sợ nhiều quân Đá Vách
Tướng thời lạc phách, nhớ đến kính hồn...

« Tây phương không đường tới
Bắc bộ khó nẻo qua
Đường Nam phương thấy đó chẳng xa
Chỉ những sợ nhiều quân Đá Vách... »

Theo Nguyễn Tấn, tác giả *Vũ Man tạp lục thư*, năm 1750 chúa Nguyễn sai Nguyễn Cư Trinh làm tuần phủ Quảng Ngãi. « Đến nơi ông viết thư phủ dụ, người Man không chịu ra hàng, ông bèn bàn định tiến đánh nhưng có nhiều người lấy cớ đường xá xa xôi, hiểm nghèo, khí hậu lam chướng... để ngăn cản ý định của ông. Ông liền sáng tác « *Truyện Sài Vãi* » bằng quốc âm theo lối văn đáp đề khuyến khích binh sĩ rời tiến quân ». Nhưng đến năm 1761, nhân dân Đá Vách lại tràn xuống, chúa Nguyễn (Võ Vương) sai Đặng Đại Lược đem quân đi đàn áp, lập 6 đồn binh ở Quảng Ngãi để phòng bị. Bảy năm sau (1767), chúa Nguyễn lại cử Trần Phước Thành « điều khiển 6 đạo tướng sĩ ở dinh Quảng Ngãi cùng hai phủ Quy Nhơn và Phú Yên » đi đàn áp. Đến nơi, Phước Thành « hạ lệnh cấm chỉ các nguồn không được giao dịch buôn bán với người Man, rồi đem quân tiến đánh ».

Khi khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ, đồng bào Đá Vách cùng nhân dân các dân tộc Tây Nguyên nhiệt liệt tham gia. Sáu đạo binh của chúa Nguyễn bị bãi bỏ, « dân biên giới tự lo phòng thủ, chọn người tài giỏi trong bọn thổ hào thổ mục đặt lên đề điều khiển họ » (6).

1 - CUỘC ĐẤU TRANH BỀN BỈ CỦA CÁC DÂN TỘC Ở ĐÁ VÁCH
TRONG SUỐT NỬA THẾ KỶ XIX

Gia Long vừa lên ngôi đã phải đối phó với cuộc đấu tranh anh dũng, kiên cường của nhân dân Đá Vách. Triều đình liền tiếp cử nhiều viên tướng quê ở địa phương dày dạn kinh nghiệm đàn áp, hy vọng khuất phục nhân dân Đá Vách. Nhưng trong thực tế cuộc đấu tranh của đồng bào đã diễn ra liên miên trong suốt nửa thế kỷ XIX và gây nhiều tổn thất cho quân triều đình.

Năm 1803, sử triều Nguyễn ghi: « Người Mọi ở giáp giới đầu nguồn Quảng Ngãi hàng năm quấy nhiễu... »⁽⁷⁾. Gia Long bèn sai Lê Văn Duyệt đem quân tiến đánh⁽⁸⁾. Duyệt cho quân « đi đèo theo đến chỗ nước xoáy khe Tử Khê » nhưng không dám tiến thêm, quay về đóng ở sông Trà Khúc « để phòng đi đánh nữa »⁽⁹⁾. Nghe tin nghĩa quân đã rút hết vào rừng, Gia Long mừng rỡ, khen thưởng tướng sĩ nhưng cũng phải thú nhận: « Trời hè mưa lụt, tướng sĩ lặn lội nơi lam chướng bị ốm rất nhiều, tiến đánh thực là chưa tiện »⁽¹⁰⁾.

Tiếp đó, Gia Long điều động quân Bắc Thành vào tăng sức đàn áp, nhưng vì vận tải lương thực khó khăn nên quân Bắc Thành phải lưu lại ở kinh và bị ốm chết nhiều. Cuối cùng Gia Long đành ra lệnh cho Lê Văn Duyệt: « Phạm hành binh cần có mưu lược, việc binh Man đã ủy thác cho khanh, khanh nên lượng tình xử thế, nếu xét có thể đánh được mà nên thêm quân thì tâu ngay.... bằng chưa có cơ đánh được thì nên dâng biểu tâu lên để thả những lính đã gọi cho về để khỏi tốn lương »⁽¹¹⁾. Đạo dụ của vua đã mở lối thoát cho Duyệt: Duyệt lập tức rút quân, chỉ chia lực lượng « đóng giữ những nơi yếu hại mà thôi ».

Năm 1804, triều đình nhận thấy các dân tộc Đá Vách dùng lối đánh du kích ẩn hiện khó lường, mà quân lính từ nơi khác đến đóng giữ lâu ngày không quen thủy thổ, bèn ra lệnh lấy ngay lính ở địa phương để đóng giữ, phiên chế thành 10 « kiên cơ ». Gia Long giải thích: Bọn ác man⁽¹²⁾ gây họa kẻ đã lâu rồi. Quân đến thì chúng nghe hơi trốn trước, quân về thì chúng lại thừa cơ hở nổi lên. Nếu đem quân ở chỗ khác thay nhau đến thú ở đây thì không quen thủy thổ, làm cũng không tiện... Nay phạm biên binh ở các dinh quận, người nào quê ở Quảng Ngãi tâu phó đội trở xuống đều cho về cùng với dân ở đấy biến thành cơ đội chia nhau đi thú, cho miễn thuế thân và lao dịch. Những hành phố vệ úy và cai cơ mà chưa cầm quyền thì cũng cho về làm quản suất »⁽¹³⁾.

Tác giả *Vũ Man tạp lục thư* cho biết thêm: « Gia Long lập 10 kiên cơ trấn Man, sau đổi làm 6 kiên cơ, 3 người lấy một. Trong 6 kiên cơ này, mỗi kiên chọn ra một vệ Minh Nghĩa gồm 12 đội, cho theo Tả quân Lê Văn Duyệt sai phái. Còn lại là cơ, mỗi cơ có 8 đội, thường xuyên đồn trú ở đây, vì không có binh thay phiên. Lại trong 6 phiên này, viên quan nào có phẩm trật cao nhất thì coi hết thấy Qua thủ Nguyễn Công Toàn coi trước hết ». Gia Long còn ra lệnh « đặt ra các đồn ai ở trong 6 cơ này, cứ 400, 500 trưng đặt 1 đồn hoặc 700, 800 trưng đặt 1 đồn, cất quân trấn giữ »⁽¹⁴⁾.

Nhưng biện pháp trên cũng không mang lại kết quả đáng kể. Năm 1805, nhân dân Đá Vách lại nổi lên mạnh mẽ. Lê Văn Duyệt và đô thống Phan Tiến Hoàng lại được cử đi đàn áp. Cũng như những lần trước, nghĩa quân rút vào rừng hoạt động, khi ẩn khi hiện, quân triều không thể nào tiêu trừ được. Gia Long bèn triệu Lê Văn Duyệt về kinh và giao cho Phan Tiến Hoàng ở lại đóng giữ.

Các năm 1806, 1807, nhiều cuộc chiến đấu giữa nghĩa quân và binh tướng nhà Nguyễn diễn ra rất ác liệt. Tuy có bị tổn thất nặng, lực lượng nghĩa quân vẫn tồn tại và tiếp tục hoạt động. Suốt trong một thời gian dài, nhà Nguyễn không thu được thuế ở vùng này. Quân lính đóng giữ, tuy đã chọn người địa phương, nhưng vì thiếu lương thực và ở lâu nơi rừng rậm mà không được thay phiên, vẫn ốm chết nhiều.

Gia Long lại phải cử Lê Văn Duyệt trở vào đàn áp và dặn rằng: « Binh khí không phải là đồ hay mà chiến tranh là việc nguy vậy. Văn ròi vì bọn ác man quấy rối nên phải dùng binh. Nay nặng nề nông nục, lam chướng đương nhiều, nếu tiến quân gấp thì tướng sĩ trào non vượt biển dễ sinh bệnh tật. Ngươi nên tùy cơ chiêu dụ để dân cư được yên, đó là thượng sách đẹp giặc ».

Thủ đoạn « chiêu dụ » của triều đình bình như không hiệu quả, vì cuối năm 1807 nghĩa quân Đá Vách lại kéo xuống đốt báo Trương Đầu. Triều đình sai lưu thủ Nguyễn Văn Toàn cùng Phan Tiến Hoàng đem quân đối phó. Tiến Hoàng tâu xin cho dân ven núi sắm đồ binh khí cùng với quân các báo đánh giữ⁽¹⁵⁾. Gia Long đồng ý và lại cử Lê Văn Duyệt trở vào một lần nữa: « Ngươi phải tùy liệu xử trí để phục lòng chúng, không đánh mà khuất phục được người lại là thượng sách đó »⁽¹⁶⁾.

Thực hiện chủ trương của Gia Long, Duyệt sai người giả làm dư đảng Tây Sơn lên vào các sách dò xét tình hình và được biết rằng người Đá Vách nổi dậy vì viên phó quân cơ Lê Quốc Huy hà khắc những nhiều nhân dân. Duyệt liền sai chém Quốc Huy, hy vọng giải quyết được tình hình. Nhưng đến cuối năm 1810, nhân dân Đá Vách lại tràn xuống đánh báo Giang Ngạn, giết chết viên thủ ngự rồi leo lên đánh phá thôn Bồ Đề (quê của Lê Văn Duyệt).

Năm 1812, Lê Văn Duyệt thấy nghĩa quân hoạt động mạnh, xin lấy các xã thôn ven núi thuộc 3 huyện đặt làm 27 xóm, có cai xóm đứng đầu, cùng với quân lính 6 cơ Quảng Ngãi đóng giữ để ngăn chặn nghĩa quân. Tuy vậy, tình hình vẫn không sáng sủa hơn và cho đến năm 1816 cuộc đấu tranh của các dân tộc Đá Vách lại phát triển mạnh hơn trước. Phan Tiến Hoàng không chống nổi, bị trôi dạt về kinh xử trảm giam hậu.

Lê Văn Duyệt lại được cử vào cùng đồ thống chế Nguyễn Văn Tri phối hợp với quân hai trấn Quảng Nam và Bình Định đi đàn áp. Bây giờ có viên đội trưởng vốn có bất mãn, bỏ theo nghĩa quân, khi Duyệt vào lại hoang mang ra thú, xin « lập công chuộc tội ». Duyệt liền lợi dụng viên đội này làm nội ứng. Nghĩa quân mất cảnh giác, rơi vào chỗ quan quân mai phục, bị thua nặng. Về kế nội ứng của Lê Văn Duyệt, *Vũ Man tạp lục thư* chép: « Đội trưởng Tri có việc oán hận với viên quân suất, bèn lên trốn đến vùng Man, xúi giục bọn này đánh phá đồn sở... Duyệt sai người dụ đội trưởng Tri về hàng để dãi tội lập công. Đội trưởng Tri vốn đã nghe uy danh ông, bèn tin, nên thân đến cửa công cúi đầu chịu tội. Ông tha cho, lại sai y đến vùng Man xúi giục chúng kéo tới các đồn sở, phá phá, một mặt ông sai Nguyễn Công Toàn dẫn các đạo quân núp sẵn đợi người Man đến thì vây đánh, chém giết và bắt sống về kinh ».

Nghĩa quân Đá Vách cảnh giác và thận trọng hơn, tiếp tục cuộc chiến đấu kiên cường chống binh tướng triều Nguyễn. Gia Long không còn cách nào hơn là cho thực hiện đề nghị của Lê Văn Duyệt, cấp « lữ binh Man » theo miền thượng đạo Quảng Ngãi, hòng chặn đứng nguy cơ uy hiếp, « tràn lấn » của các man Đá Vách ».

Bổ tá « lữ binh Man »; tác giả *Vũ Man tạp lục thư* viết: « Năm Gia Long thứ 18 [1819], Lê Văn Duyệt tâu xin xây Trường lũy, nam giáp ranh giới huyện Bồng Sơn, tỉnh Bình Định, bắc giáp ranh giới huyện Hà Đông, tỉnh Quảng Nam, dọc theo lũy có đào hào trường tre, trước lũy, là vùng Man, sau lũy có

xây đồn gồm 115 cái, mỗi đồn có 10 tên lính giữ, gồm có 1.150 người. Lại lấy dân các huyện thượng hạ lập thành 27 lán, theo 6 kiên cơ mà phòng giữ. Tại mỗi lán có đặt cai lán, phó lán để điều khiển »⁽¹⁷⁾. Ở một đoạn khác: « Sau lũy là các đồn ải trấn đóng bảo vệ an ninh. Từ đó về sau, sự tăng giảm hệ thống phòng thủ không phải thực hiện chỉ một lần, mà bấy giờ quan lại thiết trí các đồn bảo thường theo khoảng cách đường sá mà xây cho đều nhau. Đối với các vùng hiểm trở và quan yếu như các đèo núi Giốc Cây, Liệt Sơn, Thạch Quan, Thạch Lũy, Thạch Tượng, Đại Lộc, Hắc Thạch, Tập Linh thì lại bỏ qua không xây đồn, hoặc là có xây thì cũng sơ sài ».

Nhận xét trên đây của Nguyễn Tân (tác giả *Vũ Man tạp lục thư*) có lẽ cũng là một trong những lý do khiến « lữ binh Man » không đem lại hiệu quả như vua quan triều Nguyễn mong muốn. Minh Mạng vừa lên ngôi (1820), nhân dân Đá Vách lại tràn xuống đánh phá các堡. Trấn thủ Nguyễn Văn Hưng « đem quân đuổi theo không kịp (1) », triều đình phải cử lính kinh vào phối hợp đàn áp, nhưng khi đến nơi thì nghĩa quân đã lánh xa, « lính không đánh mà trở về »⁽¹⁸⁾. Minh Mạng bức tức khiển trách binh tướng: « Nếu cứ đóng binh ăn hại lương mà không nên công việc gì thì sẽ truy xét nguyên do, sợ rằng bọn người không thể chịu nổi tội nặng ».

Như vậy là suốt đời làm vua của Gia Long và hơn 10 năm đầu đời Minh Mạng, triều Nguyễn đã bất lực trong việc « bình định » vùng Đá Vách.

Năm 1833, hòa chung với hàng trăm cuộc nổi dậy lớn nhỏ nổ ra đồng thời trong cả nước, nhân dân các dân tộc ở tây Quảng Ngãi lại tổ chức nhiều cuộc vây đánh các đồn堡: « Bọn áo man ở Quảng Ngãi họp đảng đến vài trăm người xâm lấn, cướp phá »⁽¹⁹⁾. Minh Mạng hạ lệnh cho quân lính truy lùng « tận sào huyệt của chúng », nhưng càng tiến sâu vào rừng núi hiểm trở quân triều càng tổn thất nặng nề hơn. Viên quân cơ Tỉnh Man là Đoàn Văn Đáng bị nghĩa quân giết chết. Năm 1834, triều đình liền tiếp phái quân tướng kéo lên Đá Vách, lại bắt thêm nhiều dân phu hỗ trợ việc hành quân, nhưng vẫn không ngăn chặn được nghĩa quân « thường lần lút ra vào ở sơn phận trước lũy dài »⁽²⁰⁾.

Trong các năm 1835-1839, cuộc chiến đấu của nghĩa quân Đá Vách vẫn tiếp diễn: hơn 700 nghĩa quân vây đánh đồn Tứ Kỳ trong năm 1836, hơn 1.000 nghĩa quân vây đánh một loạt đồn binh trên « lữ binh Man » trong năm 1837. Đến năm 1839, hơn 200 nghĩa quân

lại vây đánh các cơ 4 và cơ 5; viên suất đội Trần Văn Chủ giải vây được các đồn nhưng không dám truy kích nghĩa quân⁽²¹⁾.

Thiệu Trị vừa lên ngôi (1841), cuộc đấu tranh của nhân dân Đá Vách lại bùng lên, bắt đầu bằng trận vây đánh堡 An Bài. Năm 1844, hơn 300 nghĩa quân bí mật tập kích cơ 1 và một lực lượng khác khoảng hơn 1000 người kéo xuống vây đánh các đồn 1, đồn 4 và đồn 5 trên «lũy bình Man». Lãnh binh Nguyễn Văn Vĩnh hoảng sợ cấp báo về triều. Viên binh ở kinh và các tỉnh Quảng Nam, Bình Định (mỗi tỉnh 1.000 lính) chưa kịp đến nơi thì nghĩa quân lại tiến đánh hai đồn 1 và 4, giết chết viên phó quân cơ, sau đó rút vào phục kích trong rừng. Cuối năm đó (1844), án sát Quảng Ngãi Mai Khắc Mẫn tiến đánh nghĩa quân ở Minh Long lại bị thua đau. Mỏ là thất bại của quân triều, tác giả Nguyễn Tấn viết: «Án sát tỉnh nhà là Mai Khắc Mẫn tiến đánh Man Minh Long, đem đến thì trở về bỗng nghe gió thổi hạc kêu, quân lính bỏ chạy dẫm đạp lên nhau mà chết không đếm được».

Đầu năm 1847, nghĩa quân đồng thời đánh vào 5 đồn sở trên lũy dài, quân triều chống giữ không nổi, nhiều binh lính khiếp sợ bỏ đồn chạy về quê. Thiệu Trị ra lệnh đặt thêm 13 đồn bảo vệ tăng cường sức đối phó với nghĩa quân.

Cuộc đấu tranh của nhân dân Đá Vách vẫn được giữ vững trong những năm đầu đời Tự Đức, và từ năm 1854, nghĩa quân càng hoạt động quyết liệt, đánh vào đồn của cơ binh thứ 3, giết chết viên hiệp quân; «Ác man ở Quảng Ngãi lại xuống địa phận bảo Tam Cơ [thuộc huyện Đức Phổ] cướp bóc. Hiệp quân là Dương Phúc Từ đem binh ở bảo đuổi bắt, bị trúng tên thuốc độc chết»⁽²²⁾. Tự Đức vừa tức giận vừa lo lắng, ra lệnh cho tỉnh Quảng Ngãi điều động tất cả lính đang nghỉ phép bổ sung cho các đồn bảo.

Giữa năm 1865, nghĩa quân đồng loạt tấn công các堡 Ngân Hòa, Vĩnh Khánh và thừa thắng vây đánh堡 Tuy An, viên hiệp quân bỏ đồn chạy trốn. Tự Đức lại một lần nữa điều động 1.000 lính đến phối hợp đàn áp: «Ác man là bọn giặc hèn mọn mà quân ta ở quân thứ đã đến 4.000 người... Nay tạm cho thêm 1.000 lính nữa để mau dập tắt»⁽²³⁾.

Tuy lực lượng đã lên đến 5000, quân triều

vẫn bị nghĩa quân đánh trả quyết liệt, buộc phải rút lui. Tác giả *Vũ Man tạp lục thư* nhắc lại trận đánh này như sau: «Năm Tự Đức thứ 8 [1855] đạo quân do Trần Tri cầm đầu tiến đánh Man Lăng Y ba lần nhưng không thể vào được sào huyệt, vì chúng ở vùng quá hiểm trở». Lại nghe tin nghĩa quân hẹn ngày đánh堡 Bình An, Trần Tri tâu xin «gọi họp tất cả số lính trong ban nghị của tỉnh ấy chia ra đóng phụ vào đồn lũy; lại nói: số quân của tỉnh có ít, sai phái không đủ. Vua nói: biên binh tỉnh ấy lười nhát, vị tất đã làm nên việc! Bèn sai bộ phái hai viên suất đội vệ Tuyên Phong đem binh trong đội 100 tên và 10 pháo thủ doanh Thần Cơ đi ngay theo Trần Tri sai phái».

Cuối tháng 5 âm lịch (1855), tổng đốc Nam-Ngãi Trần Tri lại tâu: «Về phần dân Man ở Quảng Ngãi địa thế rộng xa, đường núi nhiều ngả, xin phái thêm biên binh hội lại để đánh dẹp». Tự Đức lại ra lệnh: «phái thêm hiệp quân vệ Tuyên Phong là Nguyễn Hợp đem 500 biên binh vệ ấy và 300 biên binh vệ Quảng Nam đang giữ cửa bể Đà Nẵng đi ngay đến nơi đó cho đủ sai phái»⁽²⁴⁾.

Tháng 7 âm lịch (1855), Tự Đức sốt ruột về việc không dẹp nổi nghĩa quân Đá Vách, ra lệnh cho Trần Tri, Chu Phúc Minh (đề đốc), Đào Tri (chỉ huy vệ Cẩm Y), Lê Thú, Nguyễn Trường Duyệt «chia làm 3 đạo đến thẳng Thạch Bích đốt phá trại Man»⁽²⁵⁾. Tiếp đó, Tự Đức ra lệnh «đốc thúc binh dân ở ba huyện sửa đắp lại Trường lũy»⁽²⁶⁾. Chỉ tính riêng trong năm 1855, nghĩa quân Đá Vách đã 12 lần nổi dậy vây đánh các đồn bảo.

Năm 1856, nghĩa quân tập kích vào đồn Hữu Quỳnh, và năm sau lại phối hợp với nghĩa quân ở Bình Định đánh vào đồn Lão (huyện Trà Văn) giết chết viên trấn thủ. Sau đó, nghĩa quân tiến đánh đồn Trà Văn, bố chính Phạm Tinh và lãnh binh Nguyễn Trường Duyệt huy động 1.400 lính ra đối phó thì nghĩa quân đã bí mật rút vào rừng, đồng thời một bộ phận khác tiến đánh堡 Thanh Lâm. Đầu năm 1859, nghĩa quân vây đánh堡 Bình An, các quan đầu tỉnh lại phải trực tiếp chỉ huy 1.500 lính đến đối phó mới giải vây được, nhưng ngay sau đó lại bị nghĩa quân phục kích, «giết chết một số quan binh, cướp mất một số súng ống khá nhiều» (*Vũ Man tạp lục thư*).

II - THẤT BẠI CỦA TRIỀU NGUYỄN THÔNG Ý CHÍ KIÊN CƯỜNG CỦA CÁC DÂN TỘC Ở ĐÁ VÁCH

Cuộc đấu tranh liên tục của nhân dân các dân tộc Đá Vách suốt hơn nửa thế kỷ rõ ràng

là mối đe dọa lớn đối với triều Nguyễn. Chông lại hàng mấy ngàn binh tướng của triều đình

có vũ khí đầy đủ (kể cả súng đại bác), nghĩa quân Đá Vách chủ yếu sử dụng các loại vũ khí rất thô sơ (giáo mác, lao nhọn, cung nỏ) hoặc bố trí các trận địa, chông, bẫy. Nghĩa quân không có căn cứ cố định mà di chuyển linh hoạt với từng lực lượng nhỏ từ một vài trăm người đến 700, 800 người, dựa vào địa thế núi rừng hiểm trở để mai phục.

Những đoạn chép rải rác trong *Thực lục* cho thấy: khi tấn công bao vây một đồn堡 hoặc đón đánh một cánh quân triều, nghĩa quân thường bắt đầu bằng một trận chiến đấu rất mãnh liệt rồi lập tức rút nhanh vào rừng sâu, không để cho quan quân kịp trở tay. Chờ đến khi quân triều đóng quân tạm trú hoặc rút quân trở về thì nghĩa quân lại đột ngột xuất hiện ở phía trước hay từ phía sau, hoặc đánh thọc sườn làm cho quân triều rối loạn, nhân đó mà xông vào tiêu diệt. Khi quân ứng cứu kéo đến thì nghĩa quân đã «cao chạy xa bay, không còn tìm thấy tung tích của chúng đâu nữa».

Cũng vì vậy, quân triều hầu như không bắt được một thủ lĩnh nào của nghĩa quân qua các lần giáp chiến, và số nghĩa quân hy sinh tại trận cũng thường chỉ là «vài ba tên Man», cùng lắm là «vài mươi ác man», trong khi lực lượng đàn áp của quân triều có lần lên đến 4000, 5000 người.

Mô tả đặc điểm và tài nghệ chiến đấu của nghĩa quân Đá Vách, tác giả *Vũ Man tạp lục thư* viết: «Người Man ở tỉnh tôi tính tình hung hãn (!), đi đứng nhẩy lạng lẹ, đến như luồng sáng, đi tựa ánh chớp. Dựa vào nơi hiểm yếu bắn tên phóng lao, đó là môn sở trường của họ vậy». Hoặc: «Khi nghe ta tiến binh đánh, chúng kéo ra vài chục tên hung ác, hoặc 50, 60 tên chặn chỗ hiểm yếu để chống lại. Nếu chúng cự chiến không nổi thì lạng lẹ trốn chạy không để lại dấu tích, đợi quân ta tiến đánh thì chúng từ trong núi sâu la hét vang dội cả núi rừng khiến cho ta kinh

hãi, rồi thừa cơ đánh tập hậu ta, hoặc chặn giữ nơi hiểm trở rồi bắn tên phóng giáo tới tấp. Nếu ta thất thế một lần thì chúng lại trở nên đặc chí. Trước đây quan binh đã từng bị chúng đánh thua, và chẳng phải là một lần mà thôi» (Sách đã dẫn).

Bản thân Tự Đức cũng thú nhận: Nơi ấy núi khe cao hiểm khí độc hơi nặng, đồn lũy dài rộng, binh đông thưa ít. Một khi có việc loạn cần kíp, hô ứng không linh hoạt để đến nỗi bọn Man kia coi thường»⁽²⁷⁾.

Biện pháp hàng đầu của các vua Nguyễn là dùng vũ lực tàn bạo hòng dập tắt phong trào. Những viên tướng nhiều kinh nghiệm đàn áp khởi nghĩa đã được điều động đến đây, trước hết là Lê Văn Duyệt. Triều đình còn treo giải thưởng cho quân lính, «ai bắt sống được một tên cầm đầu ác man thì thưởng 20 lượng bạc, bắt sống một tên man thì thưởng 3 lượng bạc, chém được thì thưởng 2 lượng»⁽²⁸⁾; hoặc: «chém được giặc man, cứ mỗi thủ cấp cắt lấy một tai thì cho thêm một cái bài thưởng công bằng bạc, nếu bắn chết một tên giặc man thì thưởng cho một đồng tiền hạng lớn»⁽²⁹⁾.

Sau bốn lần mang hàng ngàn binh lính đến Đá Vách đàn áp nghĩa quân không có hiệu quả, «linh tráng cầm mao khí độc núi rừng bị ốm đau đến một phần ba», cuối cùng Lê Văn Duyệt đành phải đắp «lũy binh Man» nhằm ngăn chặn nghĩa quân tràn xuống đồng bằng. Trải qua các triều vua từ Gia Long đến Tự Đức, «lũy binh Man» liên tiếp được củng cố, số đồn堡 trên lũy liên tiếp được sửa đắp, tăng cường⁽³⁰⁾, nhưng triều Nguyễn không sao đề bẹp được cuộc đấu tranh của các dân tộc Đá Vách. Ngay cả tác giả *Vũ Man tạp lục thư* cũng thú nhận sự bất lực của Trương lý khi viết: «Kế sách phòng bị cũng là quá chu đáo, chặt chẽ, không gì lọt qua được, tuy nhiên không có gì tốt hơn là giữ được người vậy»⁽³¹⁾.

★

Thứ tìm hiểu những nguyên nhân nào đã làm bùng lên cuộc đấu tranh kiên trì, dai dẳng của các dân tộc Đá Vách ở nửa đầu thế kỷ XIX?

Ruộng đất phì nhiêu và nguồn lợi phong phú của vùng tây Quảng Ngãi làm cho triều Nguyễn đặc biệt chú ý ngay khi Gia Long vừa lên ngôi. Những đồn堡 ở các đầu nguồn được dựng lên, các loại thuế đánh vào nguồn lâm thổ sản của vùng này được quy định nghiêm ngặt. Việc lập các hộ «biệt nạp» sừng tê, ngà voi, nhung hươu, mật ong, các loại gỗ quý (lim, táu, sến, trầm...) cùng với thuế quê, thuế trâu... làm cho «dân Man quanh năm

nộp thuế không lúc nào rỗi»⁽³²⁾. Từ khi được giao nhiệm vụ trực tiếp đàn áp nghĩa quân, Nguyễn Tấn cũng chủ trương «đánh thuế chứ đừng để chúng tích trữ vật thực, bởi vì nếu tích trữ được lương thực thì chúng dễ bề làm phản... Nếu bọn chúng còn ngoan cố không chịu nộp thuế thì ta phải quân đến gần hết lúa của chúng mà ăn, lần thứ hai nếu còn không chịu nộp thì đánh»⁽³³⁾.

Trung bình hàng năm mỗi người dân Đá Vách phải nộp trên dưới 50 quan tiền thuế. Ngoài ra triều đình còn quy định việc thu mua sản vật từ Quảng Nam, Quảng Ngãi trở vào.

bạo gồm các loại gỗ quý, ngà voi, sừng hươu, sừng tê cho đến nhựa trám, sáp ong, song mây... Chính sách thuế nặng nề trở thành một tai họa lớn đối với nhân dân Tây Nguyên nói chung và miền tây Quảng Ngãi nói riêng. Tình trạng nhân dân bỏ buôn rẫy trốn đi nơi khác, hàng bán xơ xác đói khổ quanh năm trở thành hiện tượng phổ biến, « đến nỗi dân phải nhặt củ, rau và quả ở núi để ăn cho no bụng »⁽³⁴⁾.

Bên cạnh chính sách thuế của nhà nước là nạn chiếm đoạt ruộng đất của bọn quan tướng được cử đến cai trị, đàn áp. Lê Văn Duyệt từng chấp chiếm hàng trăm mẫu ruộng tốt ở vùng Bình Khương, Trà Khương. Những vùng đất màu mỡ dọc các sông Trà Bồng, Trà Khúc của người Co lần lượt rơi vào tay bọn địa chủ, quan lại⁽³⁵⁾.

Không chịu nổi cảnh sống cơ cực, các dân tộc vùng tây Quảng Ngãi đã liên tiếp vùng lên

chống vua quan triều Nguyễn. Nhằm dập tắt cuộc đấu tranh, bên cạnh biện pháp đàn áp bằng bạo lực, quan tướng nhà Nguyễn còn xúc phạm thô bạo phong tục tập quán lâu đời của nhân dân địa phương, cho rằng « bọn man mọi ngu dại chưa thấm nhuần phong hóa (!) » và buộc họ phải cắt tóc, ăn mặc sinh hoạt như người miền xuôi.

Ngay từ thời Gia Long, triều Nguyễn đã áp đặt chế độ trấn quan, thực chất là cai trị vùng dân tộc bằng bộ máy quân sự. Mỗi lần đi kinh lý, các trấn quan mặc sức cướp thóc gạo, gia súc⁽³⁶⁾, lâm sản, kể cả phụ nữ. Tình hình này càng làm cho các dân tộc ở Đá Vách nung nấu căm thù đối với vua quan nhà Nguyễn, và cuộc đấu tranh của họ cứ từng đợt kế tiếp bùng lên trong hơn 50 năm, bất chấp mọi biện pháp khủng bố và chia rẽ thâm độc của triều Nguyễn.

Chú thích

(1) Tại Nghĩa Bình, đồng bào Co sống tập trung trong 14 xã của huyện Trà Bồng, ngoài ra còn có gần 70 người ở huyện Sơn Hà. Tại Quảng Nam - Đà Nẵng, 2500 người Co phân bố trong huyện Trà My. Đồng bào ở Trà Bồng tự gọi là Cor, còn ở Trà My là Col. Sống trên địa bàn rừng núi hiểm trở, người Co lấy kinh tế nương rẫy làm nguồn thu nhập chính. Ngoài các cây lương thực như lúa, ngô, sắn, vùng cư trú của đồng bào Co nổi tiếng về trâu không và quế. Trâu của người Co vừa nhiều vừa ngon, được đồng bào miền xuôi ưa chuộng, cũng vì vậy đồng bào Co còn có tên gọi là « Trâu ». Đặc biệt vùng Trà Bồng, Trà My có đặc sản « quế Quảng » gồm 3 loại chính: quế rừng, quế thanh và quế chành rành. (Xin tham khảo: *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Nam)* - Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984).

(2) Theo *Vũ Man tạp lục thư* « Núi này mọc nhọn lên 5 ngọn, tục gọi là núi Răng cưa, tựa hồ như ngón tay nên cũng có tên là Núi Ngũ Chỉ. Trên núi có nhiều cây chuối, cam, quýt mọc tươi tốt... » (Tham khảo Nguyễn Đức Cung - *Vũ Man tạp lục thư của Nguyễn Tấn* (Luận án Cao học), Tư liệu của Viện Khoa học xã hội T.P. Hồ Chí Minh).

(3) Tại Nghĩa Bình, đồng bào H'rê phân bố trong các huyện Trà Bồng, Sơn Hà, Minh Long, Ba Tơ, An Lão và Tư Nghĩa. Ngoài ra còn có khoảng 400 người sinh sống ở huyện Công Phông (tỉnh Gia Lai - Công Tum) và hơn 100 người cư trú tại Thuận Hải.

(4) Theo *Vũ Man tạp lục thư* « núi Thạch Bích tức vùng Man cơ 4, núi như vách đứng, cao vút tận trời... Núi này nguyên có hai đường, một đường ở phía đông chân núi Tập

Linh, đường này chật hẹp, hiểm trở phải rẽ cây mà đi; một đường ở chỗ phía tây chân núi làm thành núi Mã Yên, ở vùng Man Yên Ngựa, đi về phía bắc vượt qua khỏi đỉnh núi này lại tụt xuống theo đường khe mà đi, qua Mưr làng Luyên mới tới vùng Man làng Săm, thuộc cơ 6, đường này rất nguy hiểm » (Cơ: đơn vị hành chính vùng tây Quảng Ngãi, đặt ra từ năm 1804). Theo *Quảng Ngãi tỉnh chí*: « làng Thạch Bích thuộc phủ Bình Sơn... là phủ ở địa đầu tỉnh Quảng Ngãi ». Nhà Nguyễn đóng đồn chính ở sách Lê Lang (cách chợ Ba Gia 20km) để khống chế cả vùng.

(5) Theo cách gọi của E. M. Durand trong bài « Les Moïs du Sơn Phòng » - *Revue Indochinoise*, 1907.

Đồng bào H'rê tự gọi theo tên sông nước trong vùng: « người nước Đỉnh » (ở An Lão có sông Đỉnh), « người R'vá » (ở Minh Long có sông R'vá), « người H'rê » (ở Ba Tơ có sông H'rê) v.v... ♦

(6) *Vũ Man tạp lục thư* (tài liệu đã dẫn).

(7) (9) (10) (11) *Thực lục - Tập III*, tr. 103, 134, 189, 190.

(8) Theo tác giả *Vũ Man tạp lục thư*, « Lê Văn Duyệt người Bồ Đề, Mộ Đức [Quảng Ngãi], sau đến cư ngụ ở Định Tường ».

Tliều Phan Thúc Trực, tác giả *Quốc sử di biên* thi cổ hương của Duyệt ở làng Yên Lăng, Quảng Ngãi.

(12) Không khuất phục nỗi đồng bào các dân tộc Đá Vách, triều Nguyễn gọi họ là « ác man ». Trong bài tựa sách *Vũ Man tạp lục thư* Hoàng Cao Khải giải thích thêm: « Mưr đó là giống Man gì lạ lùng mà so với các giống Man khác thì lại khác xa vậy? Cho nên gọi chúng tên là Ác thật là đúng lắm » (!). Ở

một bài tựa khác. Cao Xuân Dục cũng viết: « Nước ta từ khi mở cõi đến nay cũng có đặt người Man làm tù trưởng, đặt số dân Man... nhưng chưa từng nghe dùng chữ Ác để đặt tên cho người Man. Thế số Man kia là giống nào? Dựa vào chỗ hiểm để có ương ngành, tôi tìm không biết lẽ phải, tựa như thú dữ, chúng là giống vật khó thuần nên mới có tên như vậy » (1).

(13) *Thực lục* - Tập III, tr. 190.

(14) Thời Gia Long, chỗ đóng đồn từ đèo Phúc Lộc ở phía bắc đến đèo Tập Linh gọi là Trung kiên cơ, từ phía bắc Nham Giang đến nguồn Thanh Bồng gọi là Tiền kiên cơ, từ phía nam đèo Phúc Lộc đến Suối Chi gọi là Hậu kiên cơ... Năm 1832, Minh Mạng đổi tên 6 kiên cơ, gọi là 6 cơ Tinh Man, theo thứ tự cơ 1 đến cơ 6 và tăng số đồn bảo từ 115 lên 148 bảo, đến năm 1839 lại giảm xuống 116 bảo (theo *Vũ Man tạp lục thư*).

(15) Về sau, Minh Mạng tiếp tục biện pháp bắt dân địa phương sắm vũ khí « cùng với quan binh đóng giữ các đồn bảo, ai ơi biết bắn thì cho bắn, cốt mong bắn, tất phải trúng » (1).

(16) *Thực lục* - Tập III, tr. 362.

(17) Theo *Thực lục*, « lũy binh Man » dài 37.479 trượng (khoảng 120 km). Theo Nguyễn Đức Cung (Luận án Cao học đã dẫn), lũy đắp bằng đất và đá cục trở to bằng đầu người, cao hơn 2 mét [và dày độ 1 mét rưỡi]. Phía ngoài lũy còn có một hào sâu, rộng trên 3 thước và một hàng rào tre giụ tươi.

(18) (19) (20) *Thực lục* - Tập III, tr. 121, 138, 180.

(21) Nhận xét về cuộc đấu tranh của nhân dân Đá Vách dưới triều Minh Mạng, tác giả Jacquenet viết: « Ngọn lửa nội chiến ở Bắc Hà chưa tắt thì lại đã bùng lên ở ngay khu vực trung tâm của vương quốc. Người Mọi vùng rừng núi phía tây xứ Đàng Trong phất cờ nổi dậy lan tràn như thác đổ, tấn công và nhiều lần đánh tan các đạo quân của triều đình, và chỉ bị tan vỡ do mắc mưu kế hoạch do lực lượng chênh lệch » (*Vie de l'abbé Marchand, missionnaire apostolique et martyr*, Paris, 1851, tr. 172).

(22) (23) (24) (25) *Thực lục* - Tập XXVIII, tr. 42, 131, 156; tập XXIX, tr. 158.

(26) *Vũ Man tạp lục thư* - (Tài liệu đã dẫn).

(27) (28) (29) *Thực lục* - Tập XXVIII, tr. 144; Tập X, tr. 306.

(30) Nhân dân ở các huyện tây Quảng Ngãi khổ khổ vì nạn đắp « Trường lũy ». Tháng 4 âm lịch (1856), « dân hơn 60 xã, thôn, trại, ấp ở 3 huyện Bình Sơn, Chương Nghĩa, Mộ Đức ủy người về kinh kêu xin... Vì tình hình

khô quá, phải đi đắp lũy dài... công việc quá nặng, khó gánh chịu nổi ».

Tháng 3 âm lịch (1857), bổ chính Quảng Ngãi là Phạm Tĩnh lại tâu xin sửa đắp « Trường lũy » một cách quy mô, lấy binh lính ngọt 2.500 người và huy động dân đinh 3 huyện 3.700 người. Tự Đức đồng ý, lại còn ra lệnh khẩn trương sửa đắp xong trong 3 tháng (*Thực lục* - Tập XXXIII, tr. 224, 328).

(31) Khoảng năm 1863, bản thân Nguyễn Tấn (tác giả sách đã dẫn) được giữ chức Tinh Man tiểu phủ sứ, trực tiếp đầu áp phong trào Đá Vách. Tác giả viết « Năm đó nhà vua cho phép lập thêm một chức Phó lãnh binh... hợp cùng lãnh binh thống suất công việc của 8 cơ Lại tâu xin và được vua chấp nhận đặt một chức Tiểu phủ sứ. Vì tôi là người địa phương nên được sung vào chức đó, phạm mọi việc đều cùng với Chánh, Phó lãnh binh hội ý hành động. Bấy giờ người Man dữ phá phách, binh lính 8 cơ đã cố công đánh dẹp nhưng không xuê ».

Năm toàn quyền cai trị vùng Tây Quảng Ngãi, Nguyễn Tấn dùng mọi thủ đoạn đàn áp, mua chuộc nhân dân các dân tộc. Những lực lượng đàn áp dưới quyền chỉ huy trực tiếp của Nguyễn Tấn tiến sâu vào các sách, khùng bố tàn khốc nghĩa quân và nhân dân (chặt đầu, lột da, phơi nắng, xẻo tai, khắc dấu vào mặt...). Nhưng thủ đoạn xảo quyệt nhất của Nguyễn Tấn là tách dần các tù trưởng ra khỏi đồng đảng quân chúng khởi nghĩa hoặc gây hận thù giữa nội bộ các tù trưởng, biến một số tù trưởng thành tay sai của quân triều.

Cuối đời mình, Nguyễn Tấn tổng kết công « cuộc « binh định » phong trào Đá Vách trong cuốn *Vũ Man tạp lục thư* mà chúng tôi đã trích dẫn ở các đoạn trên. Cuốn sách được viết năm 1871 và in năm 1898.

Sau khi Nguyễn Tấn chết, người con là Nguyễn Thân tiếp tục những tội ác của cha y trước đó, rồi trở thành một tên tay sai phản quốc đắc lực của thực dân Pháp từ những năm cuối thế kỷ XIX.

(32) *Thực lục* - Tập XXVII, tr. 140.

(33) *Vũ Man tạp lục thư* - (tài liệu đã dẫn).

(34) *Thực lục* - Tập XXVIII, tr. 256.

(35) Bản thân Nguyễn Tấn trong quá trình đàn áp khởi nghĩa Đá Vách đã chấp chiếm nhiều ruộng đất ở vùng này. Sang đầu thế kỷ XX, con cháu Nguyễn Tấn vẫn còn được hưởng 215 mẫu ruộng hương hỏa (tham khảo Nguyễn Đức Cung - Luận án Cao học, đã dẫn).

(36) Năm 1864, trong một lần tiến binh đàn áp nghĩa quân Đá Vách ở vùng núi Làng Nông, Nguyễn Tấn đã « bắt được vài ngàn con trâu » (*Vũ Man tạp lục thư*, đã dẫn).

CHÍNH SÁCH VƠ VẾT LÚA GẠO CỦA TƯ BẢN PHÁP VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA GIAI CẤP ĐỊA CHỦ Ở NAM KỲ TRONG THỜI PHÁP THUỘC

PHẠM QUANG TRUNG

THÁNG 2 năm 1859 thực dân Pháp nổ súng đánh chiếm thành Gia Định. Triều đình nhà Nguyễn hèn nhát, ích kỷ « sợ mất ngôi nhiều hơn sợ mất nước »⁽¹⁾ đã từng bước đầu hàng giặc. Vì thế đến năm 1862 Pháp đã chiếm được ba tỉnh miền Đông, và đến năm 1867 chúng chiếm nốt ba tỉnh miền Tây và biến toàn bộ Nam Kỳ Lục tỉnh thành thuộc địa của chúng.

Thực dân Pháp chọn Nam Kỳ Lục tỉnh làm mục tiêu đánh chiếm đầu tiên của chúng không phải chỉ vì đây là một vị trí chiến lược quan trọng, mà còn nhằm « đảm bảo cho quân đội Pháp lúa gạo cần thiết, đặt quân đội Việt Nam vào tình trạng khó khăn, bởi vì sẽ trước được của nó một số lớn lương thực »⁽²⁾. Xuất phát từ ý đồ đó, ngay từ những ngày đầu đặt chân lên đất Nam Kỳ, Pháp đã tìm mọi cách vơ vét lúa gạo nhằm triệt đường tiếp tế của quân đội nhà Nguyễn và phong trào chống Pháp của nhân dân ta. Mặt khác, Pháp tìm cách vơ vét lúa gạo ở Nam Kỳ để xuất khẩu kiếm lời. Lúc ấy các thị trường Viễn Đông như Ma Cao, Trung Quốc, Nhật Bản, và nhất là Hồng Kông đều có nhu cầu nhập khẩu lương thực. Bởi vậy ngay từ những ngày chiến sự còn đang diễn ra ác liệt giữa Pháp với quân dân ta; nhưng ngay sau khi đặt chân lên đất Gia Định năm trước thì năm sau, ngày 22-2-1860 Pháp tuyên bố mở cửa thương cảng Sài Gòn, cho phép các tàu nước ngoài vào buôn bán. Chỉ mười tháng đầu năm 1860 có tới 249 tàu thuyền nước ngoài cập bến Sài Gòn, « ăn » 54.000 Tồn-nô gạo, trị giá tới 5.184.000 phorăng⁽³⁾. Từ đó trở đi bất chấp mọi khó khăn, Pháp tìm đủ cách xuất cảng lúa gạo ở Nam Kỳ ra nước ngoài với số lượng ngày càng tăng:

Số lượng lúa gạo Nam Kỳ xuất khẩu trong giai đoạn từ 1860 đến 1896 (đơn vị: tấn)⁽⁴⁾

1860: 58.045 1871: 209.422 1882: 372.773

| | | |
|---------------|---------------|---------------|
| 1861: 75.719 | 1872: 235.397 | 1883: 539.369 |
| 1862: 39.841 | 1873: 279.775 | 1884: 532.451 |
| 1863: 10.897 | 1874: 187.734 | 1885: 501.383 |
| 1864: 62.967 | 1875: 311.272 | 1886: 496.793 |
| 1865: 50.706 | 1876: 344.673 | 1887: 533.949 |
| 1866: 137.828 | 1877: 312.878 | 1888: 569.145 |
| 1867: 197.889 | 1878: 219.765 | 1889: 319.364 |
| 1868: 133.169 | 1879: 367.681 | 1890: 566.729 |
| 1869: 162.526 | 1880: 294.563 | 1891: 463.265 |
| 1870: 230.031 | 1881: 258.368 | 1892: 654.315 |
| 1893: 779.740 | 1894: 735.173 | 1895: 679.259 |
| | 1896: 568.996 | |

Chính sách vơ vét lúa gạo ở Nam Kỳ để xuất khẩu được thực dân Pháp đặc biệt đẩy mạnh trên quy mô lớn kể từ sau năm 1896. Để phục vụ cho chính sách này, thực dân Pháp đã tăng diện tích trồng lúa ở Nam Kỳ lên rất nhanh:

Diện tích trồng lúa ở Nam Kỳ
(đơn vị: héc ta)⁽⁵⁾

| | |
|-----------------|-----------------|
| 1880: 522.000 | 1910: 1.528.000 |
| 1890: 854.000 | 1920: 1.939.000 |
| 1900: 1.174.000 | 1929: 2.100.000 |
| | 1930: 2.200.000 |

Diện tích trồng lúa ngày càng tăng thì số lượng lúa gạo xuất khẩu ngày càng nhiều:

Số lượng lúa gạo xuất khẩu ở Nam Kỳ
(đơn vị: tấn)⁽⁶⁾

| | |
|---------------|-----------------|
| 1860: 58.045 | 1910: 1.108.561 |
| 1870: 230.031 | 1920: 1.020.939 |
| 1880: 294.563 | 1930: 1.058.410 |
| 1900: 717.635 | 1940: 1.444.078 |

Theo sự tính toán của Fouyenne thì⁽⁷⁾:

Từ năm 1895 đến năm 1904 bình quân xuất khẩu 374.000 tấn. Từ năm 1905 đến năm 1914 bình quân xuất khẩu 919.000 tấn. Từ năm 1915 đến năm 1924 bình quân xuất khẩu 1.200.000 tấn.

Từ năm 1924 đến năm 1929 bình quân xuất khẩu 1.455.000 tấn.

Trong 54 năm (1885 - 1929) thì bình quân mỗi năm Nam Kỳ xuất khẩu tới 824.000 tấn lúa gạo chiếm trên dưới 60%, có năm tới 70% - 80% tổng số giá trị hàng hóa xuất khẩu của Đông Dương. Thông qua xuất khẩu lúa gạo ở Nam Kỳ, tư bản Pháp đã thu được món lợi khổng lồ:

Giá trị lúa gạo xuất khẩu ở Nam Kỳ
(Đơn vị: triệu phơ răng)⁽⁸⁾

| | |
|---------------|---------------|
| 1920: 595,3 | 1930: 1.118,6 |
| 1923: 539,7 | 1935: 645,7 |
| 1926: 2.285,6 | 1937: 1.064,9 |
| 1928: 1.876,2 | 1939: 1.338,3 |

Chính nhờ vào lúa gạo xuất cảng của Nam Kỳ mà tư bản Pháp có cơ sở để biến xứ Đông Dương thành xứ đứng đầu các thuộc địa Pháp trong việc tiêu thụ các sản phẩm của chính quốc, đem lại những món lợi nhuận to lớn cho bọn tư bản cá mập. v.v...

Vấn đề đặt ra là trong điều kiện nào và bằng biện pháp nào mà thực dân Pháp lại có thể vơ vét được một khối lượng lớn lúa gạo của Nam Kỳ để xuất khẩu như vậy?

Như chúng ta đã biết, trong thời kỳ thống trị Nam Kỳ, thực dân Pháp đã thực hiện chính sách duy trì và phát triển chế độ sở hữu ruộng đất lớn ở xứ này. Chúng muốn dựa vào giai cấp địa chủ Việt Nam, nhất là tầng lớp đại địa chủ, để tổ chức bộ máy thống trị của chúng, và vơ vét lúa gạo của Nam Kỳ một cách triệt để, trên quy mô lớn. Nhằm phát triển chế độ sở hữu ruộng đất lớn, phát triển tầng lớp đại địa chủ, Pháp đã thi hành một trong những chính sách căn bản là chiếm đoạt ruộng đất ở Nam Kỳ với một tốc độ mạnh mẽ. Sau khi đánh phá Đại Đồn, chiếm được Gia Định (1861), Pháp tuyên bố đất nào vắng chủ là của chính phủ Pháp; từ rồi ngày 25-2-1864 chúng ra Nghị định chia đất thuộc khu vực Đại Đồn thành từng lô đem bán rẻ cho những tên thực dân và bọn tay sai với giá 1 héc ta là 200 phơ răng và trả dần trong 3 năm. Pháp không chỉ cướp trắng những đất đai là đồn binh, trại lính thuộc sở hữu của nhà nước phong kiến, mà trắng trợn hơn ngay từ những ngày đầu xâm lược Nam Kỳ chúng đã tìm đủ mọi hình thức để chiếm đoạt ruộng đất của nông dân. Như chúng ta đều biết, nhân dân Nam Kỳ đã vùng lên khởi nghĩa chống Pháp ngay từ khi chúng đặt chân lên mảnh đất thân yêu này của Tổ quốc. Trong giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến, tuyệt đại đa số nhân dân ở đây gồm hầu hết là quan lại, chức dịch, địa chủ, thân

bào v.v.... đã tham gia phong trào chống Pháp, phong trào « ty địa ». Nhân cơ hội ấy, Pháp liền chiếm đoạt ruộng đất của nông dân để ban cấp hoặc bán rẻ cho bọn tay sai. Tháng 3-1863 Pháp ra Nghị định: « Tịch thu ruộng đất của những người tham gia các phong trào chống Pháp, và của cả những người mà trong vòng một tháng không chịu đầu hàng »⁽⁹⁾. Nghị định của thực dân Pháp ngày 30-3-1865 và ngày 29-12-1871 lại quy định: tất cả những người chủ đất có ghi ở địa bạ thời trước phải ra trình diện với chính quyền trong thời hạn 3 tháng, nếu quá hạn này mà không ra trình diện thì đất ấy được coi là đất công; Nhà nước sẽ đem bán với giá 10 phơ răng 1 héc ta hoặc cấp cho không những người « có công »⁽¹⁰⁾. Bấy giờ do bị chiêu tranh tàn phá, nhân dân ta phải chạy tản cư, lưu tán⁽¹¹⁾, ruộng đất bỏ hoang, địa bạ, giấy tờ thất lạc, mất mát v.v..., thực dân Pháp đã triệt để lợi dụng tình trạng ấy để chiếm đoạt ruộng đất và bắt « đèn xanh » cho bọn tay sai tha hồ chiếm cứ. Chính vì thế nhiều ruộng đất của nông dân Nam Kỳ bị rơi vào tay bọn tay sai « có công » với Pháp. Nhờ được Pháp cho không hoặc bán rẻ đất đai, nhiều tên tay sai của Pháp phút chốc trở thành những địa chủ có hàng trăm, ngàn héc ta. Đây là lớp địa chủ Việt Nam đầu tiên đã cấu kết với thực dân Pháp ở Nam Kỳ. Chúng ta có thể điềm qua « lý lịch » của một số tên tiêu biểu như:

- **Huyện Sĩ.** Sĩ tên chính là Lê Phát Đạt lúc nhỏ được các linh mục đưa đi học ở Penang (Malaixia). Khi Pháp xâm lược Nam Kỳ, Đạt làm thông ngôn cho địch ở Tân An. Nhân lúc ruộng đất của nhiều người bất hợp tác với Pháp hoặc tham gia các phong trào chống Pháp bị thực dân đem ra phân mại, y liền bỏ tiền ra mua. Chẳng bao lâu Đạt trở nên giàu có. Hắn đã bỏ tiền xây một nhà thờ lớn ở Sài Gòn « nhà thờ Huyện Sĩ ».

- **Đỗ Hữu Phương** sinh năm 1841. Sau khi thành Chí Hòa thất thủ, Phương nhờ một tên cai tổng dẫn đến Phrăngxi Gácniê lúc ấy làm « thanh tra » ở Chợ Lớn, xin làm tay sai. Phương liền tiếp lập « chiến công » để dâng lên quan thầy: tháng 7 - 1866 Phương tham gia đánh Trương Quyền tại Bà Điểm; cuối năm 1867 Phương cùng Tôn Thọ Tường đi Bến Tre dụ hàng Phan Thanh Giản. Phương còn tham gia đàn áp nghĩa quân Nguyễn Trung Trực; xin làm Đốc phủ sứ Vĩnh Long để truy nã những người nổi dậy; tự tay bắt Quân Thiện và Quân Việt, dập tắt cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở I.ô Gôm. Phương cũng cấp cho Pháp một bản danh sách gồm phần lớn những người lãnh đạo khởi nghĩa chống

Pháp ở các tỉnh miền Tây vào các năm 1871, 1875... Nhờ vậy Pháp đã cấp cho Phương tới 2223 héc ta ruộng và hẳn trở thành một địa chủ lớn ở Nam Kỳ.

— *Trần Bá Lộc* sinh năm 1839. Khi Pháp đánh chiếm Gia Định, Lộc liền xin vào lính mã tà. Lộc còn vượt xa cả Phương: Lộc trực tiếp tham gia, chỉ huy đàn áp các cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta do Nguyễn Trung Trực, Thiên bộ Dương, Thủ khoa Huân, Mai Xuân Thưởng lãnh đạo. Vì thế Lộc được khai hoang ở Đồng Tháp Mười, được mua toàn bộ đất đai ở Cù lao Năm Thôn và Cù lao Rồng (khu vực trên sông Tiền, giữa Tiền Giang và Bến Tre ngày nay), và trở thành địa chủ lớn nhất Nam Kỳ lúc đó.

V.V...

Theo những số liệu thống kê thời Pháp, chỉ tính đến năm 1909 thực dân Pháp đã cấp cho địa chủ ở Nam Kỳ tới 18.000 héc ta ruộng đất, lập thành 265 đồn điền, trong đó có đồn điền rộng đến 2223 héc ta ⁽¹²⁾.

Rõ ràng ở đây không thể do Pháp có « sự hiểu lầm (P. Q. T. nhân mạnh) về chế độ ruộng đất của Việt Nam cũ đã dẫn đến sự truất hữu ruộng đất của một số đông nông dân, trong khi đó lại làm giàu cho một thiểu số lưu manh biết lợi dụng thời cuộc » như Phạm Cao Dương đã nêu ⁽¹³⁾. Trái lại, tước đoạt ruộng đất của nông dân để tập trung vào tay địa chủ là một chủ trương có suy tính của thực dân Pháp. Chủ trương này được thể hiện rất rõ trong các luật lệ của thực dân Pháp qua các giai đoạn lịch sử.

Trước năm 1913, hầu hết đất đai ở Nam Kỳ được chính quyền cho không bọn tư bản thực dân và địa chủ tay sai. Các Nghị định năm 1864, 1871 và ngày 22-8-1882 đã quy định: trừ những đất đai đã canh tác, đã có chủ hợp pháp và đất thổ cư, còn lại được xem là đất công và cho trưng khẩn không, nghĩa là không phải trả tiền. Ai muốn khai khẩn chỉ việc làm đơn, ghi rõ ranh giới, diện tích, rồi đóng thuế. Tham biện chủ tỉnh được quyền cấp phát những khu đất tối đa là 20 héc ta (Nghị định ngày 9-6-1886 quy định chỉ giới hạn đến 10 héc ta). Mãi đến ngày 13-10-1910 lần đầu tiên chính quyền mới ra Nghị định quy định việc Nhà nước bán công thổ cho tư nhân. Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 27-12-1913 và Nghị định của Thống đốc Nam Kỳ ngày 11-11-1914 đã quy định chính thức: ruộng đất từ 300 héc ta trở lên chỉ được cấp với điều kiện đem bán đấu giá công khai hoặc theo thể thức bán với giá thỏa thuận. Bắt đầu từ đây Nhà nước thực dân không cấp không những số đất trên 300 héc ta như trước nữa;

chỉ có phủ Toàn quyền mới được cho phép khai thác những khu đất từ 1000 héc ta trở lên. Ngày 26-11-1918 Pháp lại ra Nghị định bổ xung cho Nghị định ngày 27-12-1913: Những người trong cùng một gia đình có thể xin cấp cho không một lần ruộng đất với số lượng nhiều nhất là 300 héc ta, và nếu đã canh tác được 4/5 số 300 héc ta đó thì vẫn có thể xin cấp lần cuối cùng nhiều nhất là 300 héc ta nữa...

Hậu quả của những Nghị định nói trên là ruộng đất ngày càng tập trung vào tay bọn địa chủ, cường hào. Bởi vì chỉ có bọn thân tín của Pháp, bọn địa chủ giàu có mới có thể có điều kiện xin cấp đất. Trong khi đó luật lệ cấp đất lại quá rộng rãi, thủ tục xin cấp đất quá đơn giản; ai muốn xin 10 héc ta, thậm chí 20 héc ta đất chỉ cần làm đơn nộp cho Tham biện chủ tỉnh. Mặt khác nếu như dưới thời phong kiến, người khai khẩn đất chỉ được phép trích ra 1/2 số ruộng đất vừa khai khẩn làm của tư, 1/2 còn lại buộc phải nộp vào bộ phận đất công ⁽¹⁴⁾ thì giờ đây họ được quyền tư hữu hoàn toàn. Rõ ràng là những Nghị định về ruộng đất của Pháp chỉ có lợi cho bọn địa chủ. Ví như, riêng năm 1911 địa chủ Nam Kỳ đã chiếm thêm được 20.000 héc ta, lập thêm nhiều đồn điền, trại ấp, có cái rộng tới 3.000 héc ta ⁽¹⁵⁾. Cho đến Đại chiến thế giới lần thứ nhất (1914), hầu hết đất đai thuộc các tỉnh miền Đông và miền Trung Nam Kỳ đã khai thác hết, thực dân Pháp lại khuyến khích và tạo điều kiện cho bọn địa chủ đổ xô xuống khu vực miền Tây để chiếm đất, lập đồn điền.

Đất đai ở miền Tây Nam Kỳ vô cùng màu mỡ, nhưng dưới thời phong kiến, như chúng ta kém phát triển hơn so với miền Đông và miền Trung. Đây là khu vực xa xôi nhất, đường giao thông lại quá khó khăn, đặc biệt là vấn đề thủy lợi chưa được giải quyết, đất đai chưa được cải tạo, độ phì nhiêu, mặn cao. Khi mới chiếm Nam Kỳ Pháp chỉ chú trọng vào những nơi đất tốt, đông dân, đường giao thông thuận lợi như các tỉnh miền Đông và miền Trung. Càng về sau để đảm bảo cho việc giao thông, liên lạc vì mục đích quân sự, đặc biệt là để mở rộng diện tích canh tác, đảm bảo cho việc thực hiện chính sách vơ vét lúa gạo, thực dân Pháp đã từng bước đầu tư vào việc đào kênh, đắp đường, biến miền Tây Nam Kỳ thành khu vực trồng lúa đứng đầu xứ Đông Dương. Diện tích trồng lúa ở đây tăng lên nhanh chóng. Từ sông Hậu kênh đào chia thẳng vào các miền đất hoang vu, tạo thành một hệ thống kênh rạch chằng chịt như mạng nhện. Tính đến năm 1933 Nam Kỳ đã đào được 650km kênh lớn cộng với 2.500km kênh

phụ. Kênh đào đến đầu, diện tích canh tác được mở mang tới đó, chỉ trong vòng 50 năm diện tích trồng lúa ở Bạc Liêu và Rạch Giá đã tăng lên 30 lần.

Diện tích trồng lúa ở Bạc Liêu và Rạch Giá
(đơn vị héc ta) (16)

| | |
|---------------|---------------|
| 1880: 20.000 | 1910: 265.000 |
| 1890: 83.000 | 1920: 405.000 |
| 1900: 136.000 | 1930: 600.000 |

Đi đôi với việc mở rộng diện tích này là quá trình tập trung ruộng đất một cách nhanh chóng vào tay bọn địa chủ. Với chính sách ruộng công được Pháp quy định trong các Nghị định ngày 30-3-1865 và ngày 28-12-1871 như đã nêu ở trên, thực dân Pháp coi đại bộ phận đất đai miền Tây Nam Kỳ là « đất hoang », kể cả những chỗ nông dân đã và đang canh tác. Kênh đào đến đâu, các khoảnh đất lân cận đều đã có người đứng tên xin khai khẩn đến đó. Đối với những loại đất được xem như là « đất hoang » này, Pháp đã dùng đặc quyền của chúng để cho không hoặc bán rẻ cho tay sai, địa chủ, biến bọn này thành những tên địa chủ lớn. Trần Như Lân, một địa chủ lớn có chân trong Hội đồng quản hạt Nam Kỳ cho biết: trong vòng 10 năm (từ 1920 đến 1930) « Chính phủ Nam Kỳ đã bán lại cho điền chủ số ruộng đất tương đương với số tiền 4.987.176,46 đồng (17). Chính nhờ chiếm đoạt ruộng đất theo lối này mà nhiều đại địa chủ ở Nam Kỳ đã có từ 10.000 đến 20.000 héc ta (18). Riêng năm 1931, theo các số liệu của Pháp, diện tích đất nhượng ở Nam Kỳ là 900.000 héc ta; cho đến năm 1943 tổng số ruộng đất mà Pháp đã « nhượng » cho địa chủ ở Nam Kỳ là 1.253.773 héc ta, chiếm hơn 1/2 diện tích trồng cấy của toàn xứ (19).

Tóm lại, giai cấp địa chủ Nam Kỳ là con đẻ của chính sách tập trung ruộng đất của thực dân Pháp. « Quá trình tập trung ruộng đất gắn liền với sự hình thành một tầng lớp địa chủ quan liêu, tay sai của thực dân Pháp » (20). Hoặc có thể nói tuyệt đại đa số địa chủ thời Pháp là thuộc thế hệ mới, tầng lớp địa chủ này đã cấu kết với thực dân Pháp, gây nên biết bao xáo động về kinh tế - xã hội ở Nam Kỳ.

Được thực dân Pháp nâng đỡ, khuyến khích, bọn địa chủ tay sai đã trắng trợn tự bịa ra số địa bạ mới, bất kể hư thực (21). Trong suốt thời thực dân Pháp thống trị, ở Nam Kỳ đã xảy ra biết bao vụ tranh chấp đất đai, rồi cuộc người nông dân nghèo mất đất, trở thành tá điền cho địa chủ. Trường hợp cướp đất của cai tổng Đông và tình trạng bao chiếm đất đai xảy ra một cách thường xuyên, phổ biến

của bọn địa chủ được phản ánh trong bản báo cáo ngày 17-3-1886 của Chủ tỉnh Rạch Giá chỉ là một vài trong hàng trăm ngàn trường hợp đã xảy ra ở Nam Kỳ dưới thời Pháp thống trị (22). Cùng với việc dựa vào những Nghị định về ruộng đất ban hành ở Nam Kỳ để cướp đoạt ruộng đất của nông dân, bọn địa chủ còn thông qua hình thức địa tô, nợ lãi để chiếm hàng vạn héc ta nữa. Hình thức cho vay và mức lãi suất mà các tài liệu Pháp để lại có lẽ chưa phản ánh đúng sự thật (23). Theo Sơn Nam: nông dân Nam Kỳ thường phải vay tiền với mức lãi suất tối thiểu 30% tháng. Theo sổ sách, nếu họ vay 100đ thì cuối tháng phải trả 136đ, sau 10 năm số nợ ấy sẽ là 2.164đ. Nếu nông dân vay thóc: vay 1 giạ thì tới mùa phải trả 2 giạ, sau 10 năm số nợ của 1 giạ thóc sẽ thành 1.024 giạ (24). Chính « chế độ cho vay nặng lãi và thuế khóa làm cho ở bất cứ đâu chế độ sở hữu nhỏ cũng bị phá sản » (25)

Bọn con buôn người Hoa vốn là những kẻ độc quyền cho vay lãi ở nông thôn Nam Kỳ. Nhưng từ năm 1875 tư bản Pháp đã thông qua Ngân hàng Đông Dương và hệ thống của nó tung tiền ra để giành mỗi lợi. Một trong những điều khoản quy định thể thức cho vay tiền của Pháp được nhắc đi nhắc lại trong các Nghị định và Thông tri ngày 2-4-1876, ngày 5-5-1879, ngày 21-1-1886 và ngày 7-2-1886, v.v... là « Những người hỏi vay bạc phải... đóng dấu làng, phải có thôn trưởng cùng hai người hương chức ký tên » (26); đó là chưa kể đến những thủ tục khác mà người nông dân nghèo không bao giờ có đủ điều kiện để vay tiền. Rồi cuộc chỉ có bọn địa chủ, cường hào có thế lực mới vay được tiền của Ngân hàng với mức lãi từ 8 đến 10% (27). Để sau đó chúng cho nông dân vay lại với mức lãi tối thiểu là 30%. Bằng thủ đoạn này, một lần nữa ruộng đất của nông dân càng nhanh chóng rơi vào tay bọn địa chủ. H. L. Jammes trong cuốn « Au pays annamite » đã nói lên tình cảnh đau khổ này của nông dân Nam Kỳ: « Những người nông dân hiền lành... tưởng đâu vay tiền không có hậu quả gì mà lại có tiền để sản xuất... Trong cái ảo ảnh lừa dối đó... không biết bao nhiêu gia sản đã chìm ngấm không có cách gì gỡ lại được ». Thủ đoạn cướp đoạt ruộng đất này càng được đẩy mạnh hơn kể từ ngày 9-2-1913 khi Ngân hàng Đông Dương lập ra cái gọi là « Hội Nông tín tương hỗ bản xứ (Société Indigène de Crédit agricole Mutuel) » gọi tắt là SICAM. Tư bản Pháp đã tung tiền cho địa chủ Việt Nam vay với mức lãi thấp để bọn này cho nông dân vay lại với mức lãi cao hơn gấp 3 lần. Thực chất của việc cho vay lãi chính là hình thức đầu tư của tư bản Pháp nhằm tập trung ruộng đất vào trong tay

giai cấp địa chủ, nhất là vào tay tầng lớp đại địa chủ, nắm độc quyền nền kinh tế nông nghiệp dễ bóc lột nông dân Nam Kỳ một cách có hệ thống, có tổ chức và trên quy mô lớn.

Chính sự hình thành chế độ sở hữu ruộng đất lớn ở Nam Kỳ có từ thời phong kiến, lại được duy trì và phát triển trong thời Pháp thống trị đã hạn chế số lượng công điền ở xứ này. Theo thống kê của Pháp, trước những năm 1930 ruộng công ở Nam Kỳ chỉ chiếm có 2,5% trong tổng số ruộng đất, trong khi đó ở Bắc Kỳ là 20% và ở Trung Kỳ là 26% (28). Trên nguyên tắc, ruộng công phải được đem ra quân cấp, hoặc cho thuê. Nhưng trong thực tế, số ruộng công này cũng bị bọn địa chủ lạm dụng tìm cách thu lợi. Một tờ báo đã viết về việc cho thuê ruộng công ở Nam Kỳ như sau: « Khi sắp cho đấu giá ruộng công, bọn hương chức cũ và mới họp nhau bàn tính trước, lập cách không cho dân biết vụ đấu giá... Nếu may mà dân biết tin thì cũng trễ quá rồi, mà buộc phải đấu giá tiền mặt thì không thể nào lo cho kịp. Trong khi đó thì bọn hương chức đã chuẩn bị đủ tiền nong. Chúng lại mượn cớ là để người hữu sản, có danh giá đấu thì Nhà nước mới không sợ thiếu thuế, v.v. Thế là, khi đấu giá, bọn địa chủ, hương chức, chia nhau hàng mấy chục lô; dân cày phải đến xin mượn lại với giá đất gấp ba, bốn lần » (29). Như vậy, ngay cả số ruộng công nhỏ nhoi này, cũng bị bọn địa chủ chi phối, chấp chiếm. Theo Y. Henry, tính đến năm 1930 ở Nam Kỳ có 3.023 địa chủ có từ 50 đến 100 héc ta; 2.449 địa chủ có từ 100 đến 500 héc ta và 224 địa chủ có từ 500 héc ta trở lên. Trong khi đó ở Bắc Kỳ chỉ có 252 địa chủ có trên 36 héc ta, và ở Trung Kỳ chỉ có 51 địa chủ có trên 50 héc ta (30).

Tầng lớp đại địa chủ Nam Kỳ, chỉ tính riêng những người có từ 50 héc ta trở lên chiếm 2,5% trong tổng số chủ ruộng nhưng lại chiếm tới 45,5% tổng số diện tích ruộng đất. Còn nông dân Nam Kỳ (bần nông và trung nông), tính những người có dưới 5 héc ta, chiếm tới 71,73% tổng số người có ruộng đất nhưng chỉ có trong tay 12,5% tổng số ruộng đất canh tác mà thôi. Có thể nói không ở đâu có những địa chủ lớn, nắm giữ một số ruộng đất nhiều như ở Nam Kỳ: Hộ đồng Hồng ở Chợ Lớn có 11.000 héc ta; Huỳnh Thiện Lộc ở Rạch Giá: 12.000 héc ta; Trần Trình Trạch ở Bạc Liêu: 17.000 héc ta; Nguyễn Hữu Nghĩa ở Long Xuyên: 18.000 héc ta; Trương Văn Bền: 18.000 héc ta; Bùi Quang Chiêu: 15.000 héc ta, v.v... (31).

Do phần lớn địa chủ giàu lên một cách nhanh chóng là nhờ được thực dân Pháp dùng đặc quyền của nó cho không hoặc bán

rẻ đất đai, cho nên ở những vùng đất mới màu mỡ thuộc các tỉnh miền Tây là khu vực bọn đại địa chủ tập trung nhiều nhất. Ở Bến Tre, vào năm 1929 trong tổng số dân là 315.000 người, chỉ có 33.185 người có đất (chiếm tỷ lệ 12%); trong khi đó ruộng đất được phân phối như sau: (32)

- 31.243 người có từ dưới 10 héc ta, chiếm 60.122,0215 héc ta
- 3.730 người có từ 11 đến 50 héc ta, chiếm 60.601,6902 héc ta
- 168 người có từ 51 đến 100 héc ta, chiếm 10.112,175 héc ta
- 44 người có từ 101 đến 500 héc ta, chiếm 6.876,825 héc ta.

Như vậy vào năm 1929 ở Bến Tre những địa chủ có từ 50 héc ta trở lên chỉ chiếm 0,55% tổng số người có ruộng đất mà đã chiếm hữu tới 12,33% tổng số ruộng đất. Tỷ lệ này vào năm 1930 ở Mỹ Tho là 1% và 31,3%; Chợ Lớn: 0,7% và 17,1%; Tân An: 1,7% và 38,1%; Cần Thơ: 4,3% và 51,7%; Bạc Liêu: 9,6% và 65,5% (33). Chính sách phát triển giai cấp địa chủ chính là con đẻ của chính sách vơ vét lúa gạo ở Nam Kỳ của tư bản Pháp; ở các tỉnh miền Tây, nơi tập trung đồng ruộng địa chủ nhất cũng là nơi cung cấp khối lượng nông sản hàng hóa nhiều nhất cho thị trường lúa gạo. Cần Thơ, Rạch Giá, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Trà Vinh là trung tâm của vựa lúa Nam Kỳ. Vào năm 1930 5 tỉnh này chỉ có 1,43 triệu dân nhưng đã xuất khẩu tới 1 triệu tấn lúa gạo (34).

Tóm lại, từ khi thực dân Pháp đặt ách thống trị lên nước ta thì giai cấp địa chủ đã phát triển hết sức nhanh chóng ở Nam Kỳ và giữ một địa vị to lớn trong đời sống kinh tế-xã hội của xứ này. « Trong lúc 2/3 nông dân không có một tấc đất, thì 82% ruộng đất Nam Kỳ nằm trong tay bọn tư bản thực dân » (35). Tình trạng tập trung ruộng đất lớn có tính chất phong kiến, thực dân ấy chính là nguyên nhân chủ yếu làm cho nông dân ở Nam Kỳ bị bán cùng hóa, phá sản một cách nghiêm trọng.

Dựa vào chế độ sở hữu lớn về ruộng đất, hầu hết bọn địa chủ Nam Kỳ đã đem ruộng đất của mình ra phát canh thu tô theo lối phong kiến. Đó là cách bóc lột nhân rồi, ít tốn kém mà thu được nhiều lợi nhất. Chính De Lanessan đã khẳng định: « Chế độ canh tác có lợi nhất về mặt kinh tế... là chế độ phát canh thu tô... » (36). Năm 1918 Quesnel đã công bố một công trình nghiên cứu khá tỷ mỉ về phương thức phát canh thu tô của địa chủ ở Nam Kỳ. Quesnel cho biết: Nếu thực hiện phát canh thu tô với tỷ suất 50%

loại lợi thì địa chủ sẽ thu được từ 15 đến 20 đ trên 1 héc ta; còn cũng trên diện tích ấy địa chủ thuê người làm công thì chỉ thu được từ 5 đến 15 đ mà thôi, vì chi phí sản xuất và tiền công đã hết 25 đ rồi⁽³⁷⁾. Rõ ràng là chỉ xét về hiệu quả bóc lột đơn thuần thì phương thức khai thác kiểu phong kiến này là phương thức có lợi nhất cho địa chủ. Mặt khác, khai thác theo lối này còn phù hợp với tình hình thực tế là phần lớn bọn đại địa chủ Nam Kỳ thường không cư ngụ tại nông thôn, nơi chúng có sở hữu ruộng đất. Và lại, nếu phát canh thu tô chúng sẽ không bị ràng buộc, bần hàn như lối thuê mướn nhân công. Hơn nữa, trong điều kiện ở Nam Kỳ diện tích canh tác nhiều, khả năng mở rộng diện tích còn lớn, tình hình nhân công lao động trong khu vực, v.v... thì không có gì tiện lợi và rẻ tiền bằng phát canh thu tô. Theo thống kê, diện tích phát canh thu tô ở Nam Kỳ chiếm tới 80% tổng số diện tích trồng cấy.

Phương thức khai thác theo lối phát canh thu tô của địa chủ ở Nam Kỳ làm cho tá điền trở thành người lao động chủ yếu nhất trong nông thôn. Họ cày cấy trên mảnh ruộng lĩnh canh của địa chủ nhưng lại chịu sự quản lý trực tiếp của một tầng lớp trung gian. Bọn đại địa chủ không trực tiếp phát canh, bóc lột tá điền mà thường giao đất cho những người tá điền chính (hay gọi là quản gia) để những người này đem phát canh lại cho tá điền. Đó là chế độ bóc lột vắng mặt⁽³⁸⁾. Bởi vì bọn đại địa chủ thường sống ở các thành phố, thị trấn trung tâm nên chúng không thể nào trực tiếp phát canh, quản lý một diện tích rộng lớn hàng ngàn héc ta. Do đó « người ta ước tính có tới một nửa số đại địa chủ có trên 300 héc ta ở Bạc Liêu vào năm 1930 đã áp dụng lối bóc lột này »⁽³⁹⁾.

Những người gọi là « tá điền chính » hay quản gia là những địa chủ hạng vừa hoặc nhỏ; họ trực tiếp phát canh, bóc lột tá điền trên ruộng đất của mình và bóc lột một phần địa tô trên ruộng đất của địa chủ lớn. Trong suốt thời gian cai trị nước ta, Nhà nước thực dân chưa bao giờ quy định mức địa tô mà người nông dân phải nộp cho địa chủ. Vì thế bọn địa chủ Nam Kỳ thường « muốn cho mướn giá nào tùy theo lòng ngon đạo của họ »⁽⁴⁰⁾. Chế độ địa tô ở Nam Kỳ thời Pháp thuộc rất nặng nề. Trước khi Pháp xâm lược, mức địa tô bình quân mỗi mẫu ruộng khoảng 12 giá⁽⁴¹⁾, đến khi Pháp sang thì mức địa tô tăng lên khủng khiếp. Ví dụ: vào năm 1873, tại làng Vĩnh Điền, Tỉnh Biên, Châu Đốc (nay thuộc An Giang) địa chủ cho mướn 10 mẫu sơn điền (ruộng trên cao hay ruộng rẫy) trong vòng 10 năm, mỗi năm mức địa tô là

500 quan, hoặc 500 giá lúa⁽⁴²⁾; như vậy mức địa tô bình quân là 50 giá lúa trên 1 mẫu. Trong khi đó năng suất trung bình của mỗi héc ta lúa ở Nam Kỳ chỉ đạt từ 60 đến 80 giá (1.200 đến 1.600 kg). Trên thực tế do bị bọn địa chủ bóc lột bằng nhiều thủ đoạn với nhiều hình thức khác nhau như địa tô, nợ lãi, lao dịch... nên người tá điền thường phải nộp tới 80% hoa lợi của mình làm ra cho địa chủ. Chế độ địa tô nặng nề chẳng những chiếm toàn bộ sản phẩm thặng dư của người nông dân Nam Kỳ mà còn chiếm cả gần hết phần sản phẩm cần thiết để tái sản xuất của họ, đẩy họ lâm vào tình trạng nợ nần triền miên, sống dở, chết dở. Đó chính là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến thảm trạng sống ngay trên vạ lúa gạo giàu có mà « người nông dân tá điền Nam Bộ còn khổ hơn người nông nô thời trung cổ »⁽⁴³⁾.

Trong khi người nông dân Nam Kỳ bị đẩy vào thảm cảnh khốn quẫn như vậy, thì vào khoảng trước năm 1930 « có những đại địa chủ ở Sa Đéc, Cần Thơ, Vĩnh Long, Mỹ Tho v.v... mỗi năm bán ra từ 5.000 đến 20.000, 30.000 giá lúa (từ 100 đến 600 tấn thóc). Ở Châu Đốc có địa chủ bán ra tới 70.000 giá (tức 1.400 tấn thóc) một năm. Ở Long Xuyên có địa chủ bán ra mỗi năm 300.000 giá lúa (6.000 tấn) »⁽⁴⁴⁾. Giai cấp địa chủ Nam Kỳ đã thực sự trở thành kẻ tập trung lúa gạo đặc lực nhất, phục vụ cho chính sách vơ vét lúa gạo của tư bản Pháp.

Trong điều kiện nền kinh tế hàng hóa đã phát triển, « bọn tư bản đế quốc và địa chủ đã biến nông thôn Nam Bộ thành nơi sản xuất hàng hóa », « nền kinh tế nông thôn Nam Bộ đã biến thành nền kinh tế nông thôn thương nghiệp »⁽⁴⁵⁾, thì phần lớn sản lượng lúa gạo - sản phẩm chủ yếu của kinh tế nông nghiệp Nam Kỳ - cũng bị cuốn hút vào thị trường: việc mua bán lúa gạo đã trở thành hoạt động chủ yếu của kinh tế thương nghiệp. Trong điều kiện ấy, ở nông thôn Nam Kỳ đã xuất hiện một giai cấp mới: giai cấp tư sản - hay chưa? Không ai có thể phủ nhận được xu hướng tư sản hóa trong giai cấp địa chủ, nhất là trong tầng lớp đại địa chủ Nam Kỳ. Nhưng ở Nam Kỳ lại có một thực tế là giai cấp địa chủ không chuyển biến mạnh thành tư sản. Đó là vì một mặt Nhà nước thực dân luôn luôn khuyến khích việc khai thác đất đai để lấy lúa gạo xuất khẩu. Trong khi đó khả năng sản xuất lúa gạo bằng biện pháp khai thác mở rộng diện tích canh tác còn nhiều; chế độ địa tô rất nặng nề; giai cấp địa chủ luôn luôn được Pháp ưu đãi về nhiều mặt, v.v... nên giai cấp địa chủ ở Nam Kỳ bị cuốn hút vào việc giành thêm đất đai, mở thêm trại ấp. Báo Lục tỉnh tân văn năm 1922 đã viết: « ... Bởi ruộng

hoang còn nhiều, tư bản Nam Kỳ còn phải khai phá đất còn hoang vu kia hoài hoài»⁽⁴⁶⁾. Mặt khác, ruộng đất Nam Kỳ càng mở rộng và tập trung vào tay giai cấp địa chủ thì nông dân Nam Kỳ càng bị phá sản, hầu hết họ phải trở thành tá điền và bị thu hút vào các đồn điền, trại áp của địa chủ. Nếu không họ chỉ còn con đường ra đi làm «ruộng đạo» hoặc bỏ xứ đi làm «bạn biển» như Phan Quang đã viết⁽⁴⁷⁾. Vì chưa xuất hiện một tầng lớp nhân công tự do đông đảo có thể và buộc phải bán sức lao động cho chủ tư bản nên việc ra đời một giai cấp tư sản kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa cũng bị hạn chế. Hơn nữa, chính sách của Nhà nước thực dân Pháp là ra sức kìm hãm sự phát triển công nghiệp ở Việt Nam. «Nếu việc xây dựng công nghiệp cần được khuyến khích ở thuộc địa thì chỉ trong giới hạn không hại đến công nghiệp chính quốc. Công nghiệp chính quốc cần được bổ sung chứ không phải là bị phá sản bởi công nghiệp thuộc địa», hoặc «trong một tổ chức thuộc địa tốt, sự sản xuất phải đóng khung trong phạm vi cung cấp cho chính quốc những nguyên liệu hoặc sản vật mà chúng ta thiếu»⁽⁴⁸⁾. Vậy thì sự sản xuất ở Nam Kỳ — theo quan điểm của Pháp — là chỉ cần «đóng khung» trong việc sản xuất lúa gạo mà thôi. Năm vững chính sách ấy, thực dân Pháp đã sử dụng mọi quyền lực để tước đoạt hết tất cả những mạch máu kinh tế ở Nam Kỳ như nội thương, ngoại thương, giao thông vận tải, ngân hàng, v.v... nhằm chèn ép sự phát triển của nền công nghiệp dân tộc. Còn «giai cấp tư sản bản xứ do các tầng lớp địa chủ chuyển qua, chỉ vên vên nắm được những ngành kinh tế phụ thuộc, những ngành thương mại phụ thuộc, không có một hội thương mại, một hội kinh doanh nào đủ tư bản để có thể chống chọi với tư bản Pháp dù với một hình thức thấp kém»⁽⁴⁹⁾. Vì thế vốn tích lũy của giai cấp địa chủ ở Nam Kỳ không được sử dụng vào việc mở mang công nghiệp dân tộc. Mở mang công nghiệp dân tộc có nghĩa là sẽ đi đến đụng chạm rồi đối lập với quyền lợi của tư bản Pháp. Do đó vốn của hầu hết địa chủ Nam Kỳ bỏ ra để thu mua lúa gạo, phục vụ cho việc xuất cảng của tư bản nước ngoài. Quyền lợi của giai cấp địa chủ, nhất là của tầng lớp đại địa chủ ở Nam Kỳ có liên hệ chặt chẽ với bọn tư bản Pháp và với thị trường lúa gạo trên thế giới. Đại bộ phận tầng lớp đại địa chủ ở Nam Kỳ tham gia vào các hội buôn bán lúa gạo và các tổ chức sản xuất nông nghiệp như: Trần Văn Kem trong «Hội Nông nghiệp, Thương mại và Công nghiệp Rạch Giá»; Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Duy Ninh, Trần Văn Hữu trong «Hội Nông nghiệp Pháp Việt» v.v... Ngoài ra có một số

địa chủ mở những xí nghiệp, nhà máy, nhưng chủ yếu là nhà máy xay sát phục vụ trực tiếp cho việc xuất cảng gạo của tư bản Pháp. Đến năm 1927 bọn đại địa chủ ở Nam Kỳ đã thành lập được một ngân hàng đầu tiên của mình⁽⁵⁰⁾.

Nhìn chung, tính chất kinh doanh của đại địa chủ Nam Kỳ nặng về thương nghiệp, họ đã trở thành tầng lớp trung gian, làm môi giới cho tư bản Pháp thu mua lúa gạo để xuất cảng. Quyền lợi của họ gắn chặt với quyền lợi của tư bản Pháp, nhất là với bọn thương nhân Pháp; do đó họ không thể nào trở thành những chủ xí nghiệp có tính chất dân tộc được. Thực dân Pháp duy trì và phát triển giai cấp địa chủ ở Nam Kỳ nhằm đảm bảo cho công cuộc bóc lột thuộc địa của chúng, chứ không phải dẫn đến sự đối lập và gây tác hại cho chúng. Hoặc nói một cách khác, chế độ sở hữu ruộng đất lớn ở Nam Kỳ được duy trì và phát triển trong thời Pháp thuộc đã phá vỡ, thu hẹp dần bộ phận sở hữu nhỏ của nông dân, đồng thời đã phá vỡ cơ sở thị trường trong nước, hạn chế nguồn nguyên liệu và tiêu thụ của công thương nghiệp dân tộc, đã hỗ trợ đắc lực cho chính sách kìm hãm công thương nghiệp dân tộc của thực dân Pháp, đã phục vụ tích cực cho chính sách vờ vét, bóc lột của tư bản Pháp.

Giôđép Buttingơ đã có lý khi viết rằng: «Việc hình thành giai cấp đại điền chủ với những sở hữu ruộng đất rộng lớn ở Nam Kỳ là một chủ trương có suy tính của Pháp. Chỉ có hệ thống đại địa chủ cho thuê ruộng đất với địa tô trên 1/2 số hoa lợi thu hoạch mới đảm bảo số gạo xuất khẩu»⁽⁵¹⁾. Nhận xét trên tuy đúng nhưng chưa đầy đủ. Chính sách duy trì, phát triển giai cấp địa chủ của thực dân Pháp ở Nam Kỳ nhằm phục vụ cho quyền lợi chính trị, kinh tế của chúng, quyền lợi của chúng gắn chặt với quyền lợi của giai cấp địa chủ, giúp cho giai cấp địa chủ trở thành «giường cột kinh tế và xã hội của dân chúng An Nam»⁽⁵²⁾. Còn giai cấp địa chủ lại dựa vào những thế lực mà Pháp ban cho để tập trung ruộng đất thêm nữa, bóc lột nông dân thậm tệ hơn nữa.

Tóm lại, quyền lợi của thực dân Pháp với quyền lợi của giai cấp địa chủ Nam Kỳ có quan hệ hữu cơ với nhau. Nhưng không phải lúc nào quyền lợi của chúng cũng thống nhất với nhau. Vì như giai cấp địa chủ Nam Kỳ cần phải bán thóc gạo của họ ra thị trường trong khi đó tư bản Pháp lại luôn luôn thi hành chính sách độc quyền, độc chiếm thị trường lúa gạo. Năm 1909 Toàn quyền Klobovski đã nói: «Không thể nào bỏ qua mà không chú ý rằng các người điền chủ An Nam ở Nam Kỳ đã có xu hướng khá rõ rệt là gi-

giá lúa ngay từ đầu mùa..., nhưng họ không nên làm quá... bởi vì làm như thế trở ngại việc xuất khẩu của chúng ta»⁽⁵³⁾. Trong những năm khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 - 1933), vì tư bản Pháp tìm mọi cách vơ vét để bù đắp cho những thiệt hại của chúng trong khủng hoảng nên giá lúa Nam Kỳ bị hạ xuống một cách phi lý, và dẫn đến hậu quả là không ít địa chủ ở Nam Kỳ bị phá sản. Theo các số liệu Pháp năm 1930 bình quân mỗi héc ta canh tác của địa chủ ở Nam Kỳ có kèm theo 83 đồng bạc nợ của tư bản tài chính⁽⁵⁴⁾. Nghiên cứu tình hình này ở Nam Kỳ, đồng chí Lê Duẩn viết: «trong những năm lúa bán không chạy vì giá lúa hạ, nhất là trong những năm kinh tế khủng hoảng, những người ít ruộng, phú nông, các tiểu địa chủ phải bán ruộng cho bọn đại địa chủ để trả nợ, hay bị bọn chủ Ngân hàng tịch thu ruộng đất giao cho bọn địa chủ tay sai của chúng»⁽⁵⁵⁾. Vào năm 1930 gần 30% ruộng đất của bọn địa chủ Nam Kỳ đã bị bọn tư bản tịch thu (Hậu Giang: 18%, Cần Thơ: 31%, Bạc Liêu: 27%, Sa Đéc: 25%)⁽⁵⁶⁾. Vì bị chèn ép, khống chế như vậy nên giai cấp địa chủ ở Nam Kỳ cũng có những mâu thuẫn nhất định với thực dân Pháp. Đó là lý do giải thích vì sao năm 1906 đã nổ ra

phong trào đấu tranh «xin tha thuế» của đông đảo địa chủ Nam Kỳ do Trần Chánh và Huỳnh Thiện Kế cầm đầu. Một bộ phận trong giai cấp này lại tham gia «cuộc Minh Tân» vào những năm đầu thế kỷ XX, v.v...

Tóm lại, chính sách vơ vét lúa gạo của tư bản Pháp và quá trình phát triển của giai cấp địa chủ ở Nam Kỳ trong suốt thời kỳ Pháp thống trị nước ta đã làm nổi bật lên tính chất phụ thuộc của nền kinh tế ở Nam Kỳ. Nó cũng cho chúng ta thấy rõ hơn những hình thức kinh doanh tư bản, thực dân được du nhập và song song tồn tại với những hình thức kinh doanh theo lối phong kiến ở nông thôn Nam Kỳ như thế nào.

Chính sách vơ vét lúa gạo của tư bản Pháp và sự phát triển của chế độ sở hữu ruộng đất lớn ở Nam Kỳ chẳng những làm cho «nền sản xuất nói chung không phát triển lên được»⁽⁵⁷⁾ mà nó còn «đào sâu hố ngăn cách giữa nông dân và địa chủ»⁽⁵⁸⁾, thúc đẩy nông dân Nam Kỳ vùng lên đấu tranh đến cùng dưới sự lãnh đạo của Đảng quang vinh để lật đổ ách thống trị của đế quốc thực dân, phong kiến, xóa bỏ vĩnh viễn chế độ sở hữu ruộng đất thực dân, phong kiến, thực hiện khẩu hiệu «người cày có ruộng».

Chú thích:

1. 18. Lê Duẩn. - «Giai cấp vô sản với vấn đề nông dân trong cách mạng Việt Nam». Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1965, tr. 25, 42

2. «Lịch sử Việt Nam cận đại». Nxb Khoa học, Matxcova, 1980 (bản dịch của Viện Sử Học).

3. 47. Phan Quang. - «Đồng bằng sông Cửu Long». Nxb Văn Hóa, Hà Nội, 1982, tr. 50, 117 - 118

4. 6. «Bulletin économique de l'Indochine. 1920». Hải Phòng - Hanoi. IDEO, 1920. (biểu đồ dân trước tr. 189; từ 1895 là số tính chung cho toàn Đông Dương).

5. Theo báo cáo của Martini ngày 18.6.1930 trong: «La Cochinchine 1931», Saigon, 1931, tr. 53.

7. Pouyanne. - «Dragages de Cochinchine». Theo Phan Khánh. - «Sơ thảo lịch sử thủy lợi Việt Nam», Nxb KHXH, Hà Nội, 1981, tr. 198

8. «Tableau du commerce extérieur de L'Indochine». Theo: Hà Phú Hương. - «Vấn đề xuất cảng lúa gạo ở Nam Bộ qua các giai đoạn lịch sử» Nghiên cứu kinh tế, số 40, năm 1967, tr. 58.

9. Hoàng Ước, Lê Đức Bình, Trần Phương. - «Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam», Nxb KHXH, Hà Nội, 1968, tr. 25.

10. 41, 24. Sơn Nam. - «Đất Gia Định xưa» Thành phố Hồ Chí Minh, 1984, tr. 164, 143, 82.

11. 16, 22, 40, 42. Năm 1865, G. Francis đã viết: «Mỹ Tho xưa kia là tỉnh giàu có phi nhiều, có đến 18.000 dân đinh. Bây giờ chỉ còn lại 8.000 người, và trong lúc tôi viết những dòng chữ này thì nhiều làng đã tàn cư toàn bộ». Theo Sơn Nam. - «Lịch sử khẩn hoang miền Nam», Nxb Đông Phố, Sài Gòn, 1973, tr. 68, 193, 178-180, 217-224, 137, 129.

12. 15, 46. Nguyễn Công Bình. - «Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt Nam thời Pháp thuộc», Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957, tr. 44, 83.

13. Phạm Cao Dương. - «Một vài khía cạnh đáng chú ý trong đường lối cai trị của người Pháp ở Nam Kỳ từ 1861 đến 1867». Bài đăng trong: «Kỷ niệm 100 năm ngày Pháp chiếm Nam Kỳ», Nxb Trinh Bày, Sài Gòn, 1967.

14. Vũ Văn Hiền. - «La propriété communale au Tonkin». Theo: Vũ Huy Phúc. - «Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX» Nxb KHXH, Hà Nội, 1977, tr. 211.

17. Báo «Đồng Nai», ngày 6-11-1933.

19. 44 Nguyễn Công Bình. - «Chủ nghĩa đế quốc với vấn đề ruộng đất ở Việt Nam» Nghiên cứu lịch sử, số 1, 1959.

20. 43, 45, 49, 55, 57, 58 *Lê Duẩn*. — « Giai cấp công nhân Việt Nam và liên minh công nông », Nxb Sự Thật, Hà Nội, 19, tr. 129-130, 135, 124, 132-134, 45-46.
- 21 26. Chúng ta hãy xem bản thông tri của Pháp: « Sài Gòn ngày 27 Novembre 1885. Ông Nouet là quan Thượng thư gởi cho các quan Tham biện:
- Dịa bộ là sách có ích, trước kia người ta đã dùng để xác định vườn đất cho mỗi chủ... Công việc phải làm trước hết là *cứ từ làng mà lập ra một sổ bản chánh (...)* Trong bản chánh ấy các hương chức sẽ *cứ theo điều mình học biết, cùng là để mà chúng mình (mình) phải chỉ ra nguyên mỗi miếng đất là của ai* (chúng tôi nhấn mạnh) » Trong « Lịch An Nam thông dụng trong 6 tỉnh Nam Kỳ », Sài Gòn, bản in quân hạt, 1890, tr. 173 - 176 187 - 178 (Phủ Thông ngôn, tòa Thống đốc dịch và phát hành).
23. *P. Gourou*. — « L' utilisation du sol en Indochine française » Paris, 1940, tr. 279. Ở đây tác giả ghi lại cụ thể một số hình thức và mức lãi suất của chế độ cho vay nặng lãi ở Nam Kỳ, và nhận xét: « Nói chung các mức lãi rất nặng, người đi vay không thể nào trả nổi, họ bị phá sản và lâm vào tình cảnh gần như là tình cảnh của nông nô ».
25. *Lê nin* « Toàn tập », tập 3: Nxb Tiến Bộ, Matxcơva, 1976, tr. 405, (tiếng Việt).
27. *Dương Kinh Quốc*. — « Việt Nam - Những sự kiện lịch sử (1858-1945) tập II: 1897-1918 », Nxb KHXH, Hà Nội, 1982, tr. 190.
29. Báo « Thế giới Tân văn », số 12, ngày 14-5-1937.
- 30 33. *Y. Henry*. — « Économique agricole de l' Indochine », Hanoi, 1932, tr. 183, 109, 142, 192.
31. *Trần Ngọc Định*. — « Chế độ sở hữu ruộng đất lớn ở Nam Bộ trong thời thực dân Pháp thống trị », Nghiên cứu lịch sử, số 132, 1970, tr. 86.
32. « Monographie de la province de Bieu Tre en 1930 », tr. 50. Theo:
- Nguyễn Duy Oanh*. — « Tỉnh Bến Tre trong lịch sử Việt Nam (từ 1757 đến 1945) », Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xb, Sài Gòn, 1971, tr. 150.
34. *Kim Khôi*. — « Vài nét về quá trình khai thác nông nghiệp đồng bằng sông Cửu Long » Nghiên cứu lịch sử, số 5, 1981.
35. *Cao Văn Lượng*. — « Vài nét về cơ cấu kinh tế và cơ cấu xã hội ở nông thôn miền Nam trước ngày giải phóng », Nghiên cứu lịch sử, số 2, 1981, tr. 55.
36. Dẫn theo *Văn Tạo*. — « Một vài suy nghĩ về vấn đề ruộng đất và vấn đề nông dân trong lịch sử cận đại, hiện đại Việt Nam », Nghiên cứu lịch sử, số 4, 1984.
37. *Quesnel*. — « L' agriculture indigène en Cochinchine », SaiGon, 1918. Theo: Nguyễn Công Bình. — Sđd (chú thích số 19), tr. 62.
- 38 39. *Ngô Văn Hòa*. — « Từ chức quản lý xã thôn và cộng đồng làng xã ở Nam Kỳ thời Pháp thuộc », Nghiên cứu lịch sử, số 5, 1983.
48. Theo *Trần Văn Giàu*. — « Giai cấp công nhân Việt Nam », Nxb Sự Thật, Hà Nội 1958, tr 66.
50. *P. Brocheux*. — « Đại điền chủ và tư điền miền Tây Nam Bộ ». (tư liệu của Viện Sử, ký, hiệu TL 1 (23).
51. *Joseph Buttiger*. — « Vietnam: Political history », — New York 1968. Theo: « Kinh tế xã hội đồng bằng sông Cửu Long qua các tư liệu cũ », Viện KHXH tại T.P. Hồ Chí Minh ấn hành, 1980, tr. 63-64.
52. Báo « Tribune Indochine », ngày 18-2-1936.
- 54 56. *P. Bernard*. — « Le problème économique Indochinois ». Paris, 1934, tr. 79.

Việt Nam — Thất bại chiến lược của đế quốc Mỹ...

(Tiếp theo trang 12)

11. (13) The Straits Times. 30-3-1974 và 5-9-1974.
13. như trên 24-4-1975.
15. « Congressional record » 17-3-1981 C.S2227.
16. Xem: Far Eastern Economic review 15-2-1974.
17. Trích theo Lukin, Mỹ: Kinh tế, chính trị, tư tưởng. M. « Nauka », 1976, N° 5.
18. « Japan Press ». 19-2-1972; « Le Monde » 2-5-1975. P. 4.
19. Secretary of Defence James B. Schlesinger. Annual Defence Department report, N.Y. 1976, and 1977, Washington, 1975.
20. « Congressional Record » 16-5-1971, tr. 811234-11235.
21. В.В. Зачладин, и. т. фролов, Глобальнык проблемы надчный и снчйальнык аспекты, м. 1981, сmp. 87.
22. « International Trade, July 28, 1981: Current Policy N° 300 Wash, 1981. P. 4.
23. Xem: Внешняя горзольч ссср ь 1981. Статический сборник, м. 1982. С. 8. 11-14.

12 SỨ QUÂN VÀ SỰ NGHIỆP THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC của ĐÌNH BỘ LĨNH

NGUYỄN DANH PHIẾT

« LOAN 12 sứ quân » và hành động « dẹp loạn » của Đình Bộ Lĩnh là một sự kiện quan trọng, nổi bật, khá quen thuộc với bất cứ ai quan tâm đến việc nghiên cứu, tìm hiểu lịch sử dân tộc ta hồi thế kỷ X. Chẳng những với giới nghiên cứu biên soạn, giảng dạy lịch sử, mà cả trong nhân dân sự kiện này cũng được phổ biến rộng rãi, đọng lại khá sâu trong tâm trí của mọi người.

Kế tục việc làm và tiếp thu thành quả của người đi trước, luận văn này về mặt khoa học nhằm mục đích bổ sung, chỉnh lý tư liệu khôi phục lại bộ mặt của sự kiện lịch sử, từ đó đi đến những nhận định góp phần nghiên cứu lịch sử dân tộc ta trong buổi đầu khôi phục nền độc lập tự chủ. Về mặt tư tưởng, luận văn này nhằm khẳng định sức mạnh chiến đấu và truyền thống đoàn kết nhất trí của dân tộc ta, không phải là bắt đầu, mà là sự tiếp nối của truyền thống đấu tranh vượt qua mọi chướng ngại để đi tới trong tiến trình dựng nước và giữ nước.

Từ những điều ghi chép vắn tắt, sơ sài của sử cũ như *Việt sử lược* (VSL), *An nam chí lược* (ANCL), *Đại Việt sử ký toàn thư* (ĐVSKTT), *Việt sử thông giám cương mục* (CM) (1), bổ sung thêm nguồn tài liệu từ bia ký, thần phả, truyền thuyết và di tích, đã có nhiều người bàn đến sự kiện lịch sử này.

Các sử gia thời phong kiến, trong các bộ sử gốc như chúng tôi đã dẫn hoặc các sách chuyên khảo như *Lịch triều hiến chương loại chí* (LTHCLC) của Phan Huy Chú, chỉ ghi chép lại một cách vắn tắt về các sứ quân địa bàn chiếm giữ của họ và ghi nhận sự nghiệp đánh dẹp của Đình Bộ Lĩnh. Điều cần lưu ý là các sử gia hầu như đều tập trung nhấn mạnh đến tính chất *hùng cứ* của các sứ quân và khẳng định công lao *dẹp loạn* của Đình Bộ Lĩnh. Dưới thời Pháp thuộc trong số người Việt ghi chép về sự kiện này phải kể đến Nguyễn Văn Tố. Trong khi những

người khác sao chép lại theo sử cũ, thì Nguyễn Văn Tố, dưới nhan đề « Việt Nam đặt sự » in làm nhiều kỳ trên tạp chí *Tri Tân*, mục « 12 sứ quân » và « Đình Tiên Hoàng » (2), đã có công phu sưu tầm tài liệu từ các thần phả, thần tích để chép lại về sự tích các sứ quân. Nhờ có việc làm của ông Nguyễn Văn Tố, sự tích của các sứ quân còn được lưu lại trong khi phần lớn đã bị thất lạc. Tuy nhiên, cũng có bản thành tích mà lúc đó ông Nguyễn Văn Tố không biết đến, lại tìm được về sau này (3). Về giới nghiên cứu người Pháp, trong những năm cuối thế kỷ XIX, đầu XX, có nhiều người viết về lịch sử Việt Nam, trong đó chúng tôi lưu ý đến C. Paris và G. Dumoutier, trong *Giản yếu lịch sử An-nam từ 1874 trước công nguyên cho đến 1890* (4) và *Nghiên cứu về Hoa Lu, lịch sử và khảo cổ* (5). G. Dumoutier, lúc đó là một học quan, có màng lưới giáo học ở các địa phương, đã tiến hành thu thập được truyền thuyết và ít nhiều về vết tích địa bàn chiếm giữ của các sứ quân. Còn C. Paris, chép sơ sài, nhưng có một nhận định so sánh đáng lưu ý. Theo C. Paris lúc đó « mỗi quan cai trị trong châu tự làm vua, và nước An Nam bao gồm 12 tiểu vương quốc, rất giống các lãnh địa của chúa phong kiến ở nước Pháp dưới triều vua Hugues Capet » (6). Nhìn chung, các tác giả người Pháp, vì mục đích phục vụ cho chính sách bình định và đường lối cai trị của thực dân là chủ yếu, mặt khác lại không kê cứu, cần thận nên về mặt khoa học đã phạm những sai sót, mơ hồ.

Từ sau Cách mạng tháng 8 đặc biệt là từ năm 1954, sau kháng chiến chống giặc Pháp thắng lợi, về sử học đã xuất hiện những nhà nghiên cứu có tên tuổi. Sự kiện lịch sử này đã được nhiều người đề cập đến trong các bộ thông sử, giáo trình bậc đại học và trong các chuyên sử bao gồm cả tác giả trong nước và người nước ngoài biên soạn (7). Nhìn chung, về

tài liệu, các sách trên không có gì mới ngoài việc chọn lọc các nguồn tài liệu đã được công bố từ trước. Riêng về phương pháp nghiên cứu, các tác giả đã thận trọng, chọn lọc, gạt bỏ mọi chi tiết hoang đường, đặt sự kiện lịch sử này trong toàn bộ quá trình lịch sử để xem xét. Hầu hết các tác giả đều vận dụng học thuyết mác-xít về đấu tranh giai cấp, về sự nối tiếp của các hình thái trong lịch sử để nghiên cứu đã khẳng định tính chất *cát cứ phong kiến* của sự kiện 12 sứ quân, nhấn mạnh đến hành động *xâu xé, thôn tính lẫn nhau*, gây nên cảnh *nội chiến kéo dài*, đồng thời khẳng định sự nghiệp thống nhất đất nước, xây dựng một quốc gia quân chủ phong kiến trung ương tập quyền của Đinh Bộ Lĩnh.

Từ 1972 đến nay, sau quyển *Lịch sử Việt Nam* tập I ra đời (năm 1971) vấn đề vẫn được giới sử học quan tâm, đề cập đến khá nhiều trong khi nghiên cứu về thế kỷ X, về thời kỳ Lý - Trần (8). Ngoài ra còn có tác giả người Mỹ, giáo sư Keith Taylor trong sách *Sự ra đời của nước Việt Nam* đã dành 28 trang cho 12 sứ quân và Đinh Bộ Lĩnh (9).

Về mặt tài liệu, các tác giả cũng không có bổ sung đáng kể. Về nhận định có nhiều ý kiến tỏ ra *ngại ngờ hoặc phủ định tính chất phong kiến* *át cứ* của 12 sứ quân. Từ những dạng trình bày khác nhau, góc độ nhìn nhận khác nhau, nhiều người cho rằng sự kiện đó là biểu hiện sinh động của cuộc đấu tranh giữa hai xu hướng: tập quyền và phân tán *cát cứ*, trên cơ sở xã hội của *« phương thức sản xuất châu Á »* hoặc xã hội đang phát triển theo chiều hướng *phong kiến hóa* ở nước ta hồi thế kỷ X. Cũng có ý kiến đề cập đến nội dung dân tộc của sự kiện. Mặt khác cũng còn có nhiều người *nhấn mạnh đến tính chất nội chiến kéo dài* trong nhiều năm với việc *đào hào, xây thành, đắp lũy, thôn tính lẫn nhau*, của các sứ quân.

Tóm lại, đây là một vấn đề hấp dẫn và lý thú, có tầm quan trọng, đòi hỏi có sự khám phá, lý giải khoa học và nghiêm túc. Tuy nhiên vấn đề khá phức tạp và còn nhiều điểm chưa nhất trí. Đó là chung quanh diễn biến cụ thể của *« loạn 12 sứ quân »* và hành động dẹp loạn của Đinh Bộ Lĩnh. Về bản chất của sự kiện còn cần được tìm hiểu và lý giải thêm.

Nghiên cứu về *« 12 sứ quân và sự nghiệp thống nhất đất nước của Đinh Bộ Lĩnh »*, điều khó khăn nhất vẫn là khan hiếm tài liệu. Đây cũng là khó khăn chung đối với việc nghiên cứu lịch sử cổ trung đại Việt Nam, đặc biệt từ thế kỷ X về trước. Chỉ có thể giải thích tình trạng này ở sự ra đời muộn của sử học nước nhà. Ngay cả ở những

bộ sử gốc xưa nhất chép về sự kiện này như VSL, ĐVSKTT cũng xuất hiện sau đó trên dưới 3 thế kỷ. Vì thế, có thể khẳng định được trong buổi đầu, các vương triều Ngô, Đinh chưa có bộ phận ghi chép việc theo kiểu *« thực lục »* như các triều đại sau này. Vì thế 300 năm sau, ngành chép sử chỉ còn cách dựa vào những di tích truyền kể còn lưu truyền trong nhân dân, hoặc trong các gia phả (nếu có) để chép lại và cũng chỉ chép những nét lớn, sơ lược, không tránh khỏi sai sót, lầm lẫn. Trong tình hình đó, giới sử học sau này cũng không còn cách nào khác là dựa vào điều ghi chép của sử cũ, bổ sung thêm bằng nguồn thần phả, gia phả, truyền thuyết, bia ký, cùng kết quả khảo sát điền dã để *gián định*, bổ sung, chỉnh lý tư liệu, hy vọng tiếp cận được với chân lý lịch sử hơn.

Nhưng tiếc thay, thời gian cùng với những biến động lớn trong xã hội đã làm mất mát phần lớn các thần phả. Số còn lại về 12 sứ quân cho đến nay không còn nhiều, mà cũng chỉ là những bản sao chép lại. Tuy nhiên, đó là bản gốc, thần phả, ngọc phả cũng chỉ là những điều ghi chép của sử cũ, kết hợp với truyền thuyết, được cố định thành văn bản từ việc làm của Nguyễn Bính soạn vào thế kỷ XVI. Vì vậy thần tích, thần phả cũng chứa đựng nhiều chi tiết hoang đường trùng lặp, mâu thuẫn.

Một nguồn tài liệu khá quan trọng và là cơ liệu chắc chắn hơn đó là các di tích và tài liệu khảo cổ học. Nhưng trong điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt của nước ta, những kiến trúc, công trình thổ mộc, dấu vết thành trì, nếu có cũng chóng bị tiêu hủy. Ấy là chưa nói đến tác động của con người cũng góp phần bào mòn các vết tích cũ. Có chăng cũng chỉ còn lại đôi nét lơ mờ, hoặc chỉ còn là dư ảnh trong trí nhớ của người cao tuổi, trong lời kể của nhân dân. Mặc dù vậy, từ *khảo sát điền dã* do chúng tôi tiến hành, hoặc do cơ quan bảo tàng Hà Nam Ninh, Thái Bình, Thanh Hóa tiến hành cũng góp phần khôi phục lại sự kiện lịch sử cần nghiên cứu. Về khảo cổ học, đã có nhiều tài liệu về kinh đô Hoa Lư nói chung, nhưng cái khó vẫn là phân tách lớp Đinh và lớp Lê (tiền Lê); về các sứ quân chưa có được nhiều.

Ngoài ra còn một nguồn tài liệu thường rất cần thiết cho việc nghiên cứu lịch sử cổ trung đại nước ta, đó là nguồn tài liệu từ thư tịch Trung Quốc. Nhưng trong giới hạn của đề tài này thì nguồn tài liệu đó hầu như không đáng kể.

Tình hình tư liệu như trên đã gây không ít khó khăn cho người nghiên cứu và là nguyên

làm trực tiếp dẫn đến những ý kiến khác nhau, những nhận định khác nhau trong khi khôi phục và lý giải sự kiện lịch sử này.

Trong điều kiện đó, đối với người nghiên cứu chỉ còn có ba con đường: một là khước từ việc sử dụng truyền thuyết, kiên trì quan điểm truyền thuyết không phải là tài liệu tin cậy để tiến hành nghiên cứu lịch sử; hai là hoàn toàn dựa vào truyền thuyết, xem như là một loại tư liệu lịch sử tin cậy; ba là sử dụng truyền thuyết, nhưng có kiểm tra, phê phán, đối chiếu, gạn lọc lấy cái cốt lõi lịch sử tiềm ẩn trong vỏ văn học dân gian đa dạng, hỗn tạp và nhiều màu sắc của nó.

Theo chúng tôi, con đường thứ nhất sẽ dẫn đến một tai hại đối với người làm công tác sử học là tự tước bỏ vũ khí trong việc nghiên cứu lịch sử cổ trung đại nước ta, đặc biệt từ thế kỷ X về trước. Điều này không chỉ dẫn đến thiệt thòi cho sử học, mà còn đưa đến sai lầm là từ rghi ngờ đi đến phủ định lịch sử dựng nước và giữ nước lâu đời của dân tộc ta. Vấn đề sẽ không dừng lại ở khoa học mà còn là ở tính đảng, tính tư tưởng của người làm công tác sử học. Con đường thứ hai là một thứ cực đoan, biến lịch sử thành một mơ hồ đơn, mơ hồ, méo mó theo quan điểm chủ quan của một tập hợp tác giả vô danh trôi dạt trong không gian, thời gian và tùy tiện theo ý muốn chủ quan của người nghiên cứu. Chỉ còn cách duy nhất là chấp nhận con đường thứ ba. Tuy nhiên, vì mục đích của sử học, sử dụng loại tài liệu này đòi hỏi phải hết sức thận trọng, nghiêm túc. Đây là loại tài liệu quý nhưng rất khó sử dụng. Việc làm này hết sức khó khăn nhưng không phải không thể làm được. Lịch sử đã cho những mẫu mực về việc làm này. Homère (khoảng thế kỷ VIII trước công nguyên) — nhà thơ Hy Lạp cổ đại với Iliat và Odysée; Hérodote, nhà sử học Hy Lạp (thế kỷ V trước công nguyên) với bộ sử 9 tập về cuộc chiến tranh giữa Hy Lạp và Ba Tư; Tư Mã Thiên, sử gia Trung Quốc thế kỷ II trước công nguyên) với bộ *Sử ký* nổi tiếng được xếp vào hàng đầu trong "Nhị thập tứ sử" của Trung Quốc; tất cả đều đã

xây dựng tác phẩm vĩ đại của mình từ chất liệu truyền thuyết, truyện kể về các mặt sinh hoạt của xã hội thu lượm được dưới các dạng khác nhau. Chúng ta còn biết Ángghen cũng đã dùng truyền thuyết, văn học dân gian để khôi phục, nghiên cứu về xã hội Hy Lạp cổ đại trong *Nguồn gốc của gia đình, các chế độ tư hữu và của nhà nước* (10). Chủ tịch Phạm Văn Đồng, trong bài nói chuyện tại Hội nghị nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương do Viện khảo cổ tổ chức ngày 16-12-1968 cũng đã nói về tầm quan trọng của loại tài liệu này trong tình hình tư liệu lịch sử khan hiếm: « Sách vở thì chắc các đồng chí biết hết rồi, cũng có thể rời đây có những sách vở ta chưa biết trong đó có những chỗ nói đến về tài của chúng ta. Nhưng tôi chắc rằng chẳng có là bao. Còn về tài liệu mà chúng ta có thể tìm hiểu trong dân gian thì còn có khả năng và có thể có những khả năng tốt, quý báu » (11).

Tóm lại, vấn đề ở đây không phải là loại bỏ mà là sử dụng truyền thuyết như thế nào. Trước hết phải khẳng định truyền thuyết là nguồn tài liệu quý, bổ trợ đắc lực cho sử học. Vì vậy chỉ có thể từ những nhận thức vững vàng, tổng quát về lịch sử, nắm bắt được những nét cơ bản của quá trình vận động, phát triển của lịch sử, của thời đại, lấy đó làm cơ sở kiểm tra, gạn lọc cái cốt lõi lịch sử trong truyền thuyết để trở lại góp phần khôi phục diện mạo lịch sử, nhận thức bản chất của sự kiện hiện tượng lịch sử, khám phá ra qui luật vận động và phát triển của lịch sử.

Phương pháp lịch sử kết hợp với phương pháp lô-gích sẽ cho phép người nghiên cứu nắm bắt được cả hình thức biểu hiện của sự kiện, hiện tượng và bản chất cùng quá trình vận động, phát triển của nó. Đó cũng là phương pháp chứng tỏ sử dụng khi tiếp xúc với đề tài được đặt ra trong luận văn này.

Để cho vấn đề được sáng tỏ chúng tôi sẽ lần lượt đề cập đến các điểm sau đây: 12 sử quán; Đình Lộ (lĩnh) và sự nghiệp thống nhất của ông; và cuối cùng là một vài nhận xét kết luận.

A - 12 SỬ QUÂN

Trước khi khảo xét về "12 sử quán" chúng tôi thấy cần thiết phải xác định nội dung khái niệm "sử quán" được ghi chép trong sử cũ. Đây là một từ Hán Việt, theo *Từ Hải* là tiếng dùng để xưng hô tôn kính đối với những viên quan lại mang theo sứ mệnh của triều đình (12).

Đề dịch từ "sử quán" ra tiếng nước ngoài, các tác giả thường dùng « chef » (Jean Chesneaux), « seigneur féodal » (Thanh Lương), « Seigneurie » (Lê Thành Khôi), « Warlord » (K. W. Taylor); còn A. B. Poliakov trong bản dịch *Việt sử lược* thì dùng nguyên chữ « sử quán » (13). Có lẽ khó mà tìm được một từ

ương đương sát hợp với «sứ quân» khi định ra tiếng nước ngoài và cũng khó có một định nghĩa thật chính xác về hai chữ «sứ quân» trong trường hợp đang được quan tâm. Chúng tôi cho rằng, từ nghĩa đen của nó, có thể có một định nghĩa tương đối sát hợp với hoàn cảnh và tình hình lịch sử ở nước ta vào những năm giữa thế kỷ X: sứ quân là người thác mệnh vua tự cho mình quyền cai trị ở một địa phương trong tình hình bộ máy nhà nước quân chủ trung ương không còn nữa. Dầu sao, định nghĩa đó cũng chỉ là tương đối.

Để tìm hiểu về «12 sứ quân» chúng tôi sẽ lần lượt đề cập đến các mặt sau đây: Diễn biến lịch sử, nguồn gốc, thế lực và hành động của các sứ quân.

Diễn biến lịch sử:

Trước hết về số lượng, sử sách ghi chép rõ ràng là «12 sứ quân», số lượng tuyệt đối này đã được hầu hết các nhà sử học sử dụng, mặc dầu có thể có người còn nghi vấn, thêm bớt. Mặc dù vậy, cho đến nay chúng ta chưa có tư liệu mới, tin cậy để thêm hoặc bớt số lượng trên. Con số tuyệt đối 12 vẫn bao hàm một sự tương đối, nhưng xuất phát từ chính sử, do chính sử cung cấp, vì vậy vẫn là cơ sở để tiến hành nghiên cứu.

Về thời gian hoạt động của các sứ quân, chính sử chép gọn vào các năm từ sau khi Xương Văn chết (965) cho đến khi Đinh Bộ Lĩnh thống nhất đất nước, lên ngôi hoàng đế vào đầu năm 968. Tuy nhiên, căn cứ vào sự xuất hiện của Trần Lãm ở Cửa Bớ ngay từ những năm sau khi Ngô Quyền mất (944) hoàn toàn có cơ sở để nghĩ rằng có người xuất hiện từ trước năm 965. Cụ thể hơn, dựa vào điều ghi chép của CM: «Từ sau khi Dương Tam Kha cướp ngôi nhà Ngô (945), thổ hào các nơi đua nhau nổi dậy... «Từ đó trong nước rối loạn...»⁽¹³⁾ nhiều người cho rằng thời gian tồn tại và hoạt động của các sứ quân kéo dài đến hơn 20 năm (945—968).

Chúng tôi cho rằng cần phân biệt hai hiện tượng rõ rệt nối tiếp nhau: hiện tượng rối loạn trước sự suy yếu của vương triều Ngô và hiện tượng «tự xưng hùng trưởng» khi vương triều Ngô sụp đổ. Vấn đề sẽ rõ ràng hơn khi đi sâu thêm một bước về 12 sứ quân bao gồm: Kiều Công Hãn giữ Châu Phong (huyện Bạch Hạc — Vĩnh Phú), Kiều Thuận giữ Hối Hồ (Cầm Khê — Vĩnh Phú), Nguyễn Khoan giữ Tam Đái (Yên Lạc — Vĩnh Phú), Ngô Nhật Khánh giữ Đường Lâm (Ba Vì — ngoại thành Hà Nội), Đỗ Cảnh Thạc giữ Đỗ Động và Bảo Đà (Thanh Oai, Quốc Oai — Hà Sơn Bình), Lý Khuê giữ Siêu Loại (Thuận

Thành — Hà Bắc), Phạm Bạch Hổ giữ Đăng Châu (Kim Động — Hải Hưng), Nguyễn Thủ Tiệp giữ Tiên Du (Tiên Sơn — Hà Bắc), Lã Đường giữ Tế Giang (Văn Giang — Hải Hưng), Trần Lãm giữ Cửa Bớ (Vũ Tiên — Thái Bình), Nguyễn Siêu giữ Tây Phù Liệt (Thanh Trì — ngoại thành Hà Nội), và Ngô Xương Xí giữ Bình Kiều (Triệu Sơn — Thanh Hóa)⁽¹⁴⁾.

Trong số các sứ quân, theo sử sách, ta khẳng định được Kiều Công Hãn, Đỗ Cảnh Thạc, Phạm Bạch Hổ, Ngô Nhật Khánh, Ngô Xương Xí là cựu thần hoặc dòng dõi vương triều Ngô; nhiều người trong số đó đã góp phần xây dựng vương triều từ đầu, tham gia khôi phục lại vương triều sau khi bị Dương Tam Kha lấn đoạt. Theo thần tích thì ba anh em Nguyễn Khoan, Nguyễn Thủ Tiệp, Nguyễn Siêu đều được Ngô Quyền tin dùng, ban cho chức tước⁽¹⁵⁾. Một tấm bia phát hiện ở xã Song Liễu (Thuận Thành — Hà Bắc) cho biết có Lã Minh ở trang Liễu (chữ, huyện Siêu Loại) dòng dõi nhà hào kiệt, tập hợp tráng sĩ ở thôn Lã Đường, (huyện Siêu Loại) theo Ngô Quyền làm đến chức tể tướng. Dưới triều Ngô Vương ông xin về lấy Liễu Chữ làm thực ấp⁽¹⁵⁾. Lã Minh ở đây chính là Lã Đường (nhà của họ Lã), được mệnh danh cho sứ quân họ Lã được thờ ở nhiều làng tại vùng này.

Như vậy, trong 12 sứ quân có đến 9 người thuộc hàng ngũ tướng thân của vương triều Ngô. Trong vụ biến động ở triều đình, cụ thể là việc tranh chiếm, giành giật ngôi vua giữa Dương Tam Kha và Xương Văn, Xương Ngập; trong sự can thiệp, dàn xếp công việc của vương triều «bậu Ngô» đều có mặt phần đông các tướng thân trên. Khi vương triều Ngô sụp đổ hoàn toàn, bộ máy quản lý quốc gia trung ương không còn nữa, đám tướng thân ấy, hoặc phân tán về đất bản bộ, hoặc dựa trên cơ sở «thực ấp» của mình, mỗi người tự chiếm giữ một vùng và trở thành «sứ quân». Số «sứ quân» còn lại: Kiều Thuận, Lý Khuê, Trần Lãm, cho đến nay chưa có một tài liệu nào cho biết họ là cựu thần của nhà Ngô. Có thể đoán định rằng ba trường hợp đó là những thổ hào có thế lực hơn ở địa phương, trong điều kiện suy sụp của chính quyền trung ương, họ đã tách ra, tự cai quản vùng đất bản hộ của mình. Mặc dù thời gian xuất hiện trước sau của các sứ quân chưa xác định cụ thể được, nhưng tình hình đó cho phép thừa nhận một sự thật là: cục diện «12 sứ quân» xuất hiện trọn vẹn từ sau cái chết của Xương Văn bao gồm 3 năm, từ 965 đến 967. Hiện tượng lục đục trước đó chỉ là tiền đề cho sự xuất hiện của cục diện 12 sứ quân.

Về không gian, từ sự phân bố địa bàn chiếm giữ, chúng ta khẳng định được các sứ quân đều tập trung chủ yếu quanh vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ ngày nay, trừ trường hợp Ngô Xương Xí lạc vào Bình Kiều-Thanh Hóa ngày nay. Đi sâu hơn, chúng ta thấy tuyệt đại đa số đều tập trung ở dọc các con sông Hồng, sông Đuống, sông Tích (tức sông Con). Lấy Cồ Loa - Kinh đô thời Ngô làm trung tâm thì gần là Yên Lạc, Tế Giang, Tiên Du, Tây Phù Liệt và xa nhất là Bình Kiều. Vấn đề là tại sao các sứ quân lại chỉ tập trung ở Bắc Bộ, gần trung tâm Cồ Loa, dọc các dòng sông, trong khi đó đất nước ta hồi thế kỷ X bao gồm cả vùng đất Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ ngày nay, từ đèo Ngang trở ra Bắc? Có thể giải thích tình hình này từ hai phía: nguyên nhân bên trong và tác động của bên ngoài.

Thực tế lịch sử cho hay trong buổi đầu khôi phục và xây dựng nền độc lập tự chủ, chính quyền trung ương thời Ngô chỉ mới quản lý được các vùng trung du và đồng bằng châu thổ sông Hồng, sông Mã, sông Lam. Các vùng thượng du và biên viễn xa xôi vẫn nằm trong tình trạng ràng buộc. Đây cũng là di sản của hơn 1.000 năm thống trị của bọn đô hộ phương Bắc để lại, buộc các nhà nước độc lập tự chủ hồi thế kỷ X và nhiều thế kỷ sau phải tiếp tục đặt ra, cho đến thời Lê sơ (thế kỷ XV) mới giải quyết được về căn bản.

Về tác động bên ngoài, chúng tôi muốn lưu ý đến tình trạng « năm đời mười nước » ở Trung Quốc khi nhà Đường bước vào suy vong. Ảnh hưởng đó không thể không tác động đến vùng trung tâm nước ta thông qua tầng lớp cầm quyền, tầng lớp thổ hào, đặc biệt trong số người có nguồn gốc từ phương Bắc mới chuyển cư đến một vài đời. Trái lại ở các vùng đất xa trung tâm, từ châu Ái trở vào, ít chịu ảnh hưởng của tác động bên ngoài, mặc dù không phải không có điều kiện, có cơ hội để một số thổ hào địa phương xưng hùng xưng bá. Điều đặc biệt là căn bệnh « đại loạn » ở Trung Quốc kéo dài đến 53 năm, còn ở nước ta mầm « loạn » đó bị bóp chết ngay 3 năm sau khi phát sinh.

Nguồn gốc các sứ quân.

Trước hết, về nguồn gốc dân tộc, theo thần phả, chúng ta được biết Trần Lâm, người Quảng Đông - Trung Quốc, cha là Trần Công Đức. Trần Lâm sang nước ta chiếm giữ vùng Bồ Hải Khâu⁽¹⁶⁾. Về ba anh em họ Nguyễn: Nguyễn Khoan, Nguyễn Thủ Tiệp, Nguyễn Siêu, theo thần tích xã Văn Uyển và xã Đông Phù Liệt, là cháu Nguyễn Hạng - một danh tướng Bắc triều, và là con của Nguyễn Nê - võ quan

đời hậu Tấn, (936-946). Nguyễn Nê đem quân sang nước ta đòi vương triều Ngô triều cống, đóng quân và ở lại xã Thanh Quả, lấy vợ Việt sinh ra ba anh em Nguyễn Khoan⁽¹⁷⁾. Theo thần phả « Độc nhi đại vương », Đỗ Cảnh Thạc người đất Quảng Lăng, Trung Quốc, cha là Đỗ Thạc, mẹ là Trần Thị Thọ. Năm Đỗ Thạc 37 tuổi nơi sinh ra Đỗ Cảnh Thạc. Năm 26 tuổi, Cảnh Thạc đi theo và phò tá Ngô Quyền⁽¹⁸⁾.

Số sứ quân còn lại: Ngô Nhật Khánh, Ngô Xương Xí, Kiều Công Hãn, Kiều Thuận, Phạm Bạch Hổ, Lã Đường, Lý Khuê, là người Việt, nếu như có người nào đó có gốc gác từ phương Bắc thì cũng lâu đời và đã trở thành người Việt hoàn toàn.

Về thành phần xuất thân và địa vị xã hội, cho đến nay chúng tôi chưa tìm thấy một tư liệu nào rút ra từ sử sách để xác định thành phần xuất thân của các sứ quân. Tuy nhiên dựa vào thần tích ta có thể bước đầu xem xét và rút ra được đôi điều bổ ích.

Theo thần tích, 3 sứ quân họ Nguyễn có nguồn gốc từ một viên quan võ đồng thời là chủ trại Thanh Quả « muốn mưu tính việc lớn, bèn an uy rõ rệt... tiền của chất như núi ». Đến đời họ thì « người nào cũng nhiều của cải mà nhiều quân quyền »⁽¹⁹⁾. Nguyễn Thủ Tiệp có trang trại ở Tiên Du gọi là Nguyễn Xá trang, Đỗ Cảnh Thạc chủ trại Quyền (Cồ Hiên) ở Tuyết Nghĩa ngày nay, lấy họ của mình đặt tên cho con sông (sông Tích) vòng bên trại gọi là Đỗ Động giang; Phạm Bạch Hổ được Ngô Quyền cho lập trang ấp ở Đàng Châu⁽²⁰⁾. Theo văn bia, Lã Đường (Lã Minh) có thực ấp ở Liễu Chử⁽²¹⁾. Nhưng dừng lại ở đây, nhiều lắm chỉ cho phép nhận xét được các chủ trang trại đó thuộc thành phần « có của » có tiền hành bóc lột dân chúng trong trang trại của mình. Còn để xác định họ đã là địa chủ phong kiến chưa lại đòi hỏi phải biết phương thức sản xuất nào đã xuất hiện trong trang ấp. Hoàn toàn không có tài liệu. Nhưng bằng suy luận, có thể nghĩ được rằng bọn quan lại quý tộc Trung Quốc mới sang sinh cơ lập nghiệp ở nước ta hẳn đã áp dụng phương thức bóc lột đã giữ địa vị thống trị trong xã hội phong kiến dưới thời Đường. Mặt khác dưới ách đô hộ của nhà Đường, tô, dung, điệu và lương thuế đã áp dụng ở nước ta. Hình thức bóc lột đó một khi được áp đặt chính thức trong xã hội thì sẽ được lặp lại tuy chưa phổ biến, nhưng ít nhất trong phạm vi quản lý, chiếm giữ của các chủ trang ấp. Chỉ khác nhau ở chỗ một đằng là bóc lột của nhà nước phong kiến Trung Quốc đối với nhân bị đô hộ thông qua bộ máy cai trị ở địa phương; và một đằng là bóc lột trực tiếp của

cá nhân phong kiến đối với nông dân trong trang trại chiếm hữu và đối với cư dân làng xã thuộc phạm vi chiếm giữ không chế của họ. Từ thân tích và điều suy luận trên, có thể xác định được 6 trong số 12 sứ quân được gọi là thổ hào thuộc giai cấp địa chủ phong kiến. Số còn lại có tên gọi chung chung quen thuộc là « thổ hào » có tham chính hoặc không, họ chưa phải là địa chủ phong kiến nhưng thuộc loại giàu có mà nguồn thu nhập của họ có thể xác định từ bóc lột tiền phong kiến dưới dạng cống nạp và lao dịch.

Về địa vị xã hội, từ lai lịch của cái sứ quân như đã trình bày ở trên, chúng ta được biết có nhiều người từng tham gia bộ máy nhà nước vương triều Ngô. Con số đó chiếm một tỷ lệ 9/12, trong số này có người từng là « khai quốc công thần », tham gia từ khi chống giặc Nam Hán (938) như Đỗ Cảnh Thạc, Phạm Bạch Hổ, Kiều Công Hãn, Lã Đường.

Từ kết quả tìm hiểu trên, chúng ta có thể bước đầu lập một bảng thống kê đề tiện theo dõi, nghiên cứu:

| Số thứ tự | Họ và tên sứ quân | Nguồn gốc dân tộc | | Thành phần giai cấp và đẳng cấp xã hội | | Chú thích |
|-----------|-------------------|-------------------|-----------|--|---------|-----------|
| | | Việt | Ngoại tộc | Phong kiến quý tộc | Quý tộc | |
| 1 | Kiều Công Hãn | × | | | × | Thổ hào |
| 2 | Kiều Thuận | × | | | | |
| 3 | Nguyễn Khoan | | × | × | | |
| 4 | Nguyễn Thủ Tiệp | | × | × | | |
| 5 | Nguyễn Siêu | | × | × | | Thổ hào |
| 6 | Ngô Nhật Khánh | × | | | × | |
| 7 | Phạm Bạch Hổ | × | | × | | |
| 8 | Đỗ Cảnh Thạc | | × | × | | |
| 9 | Trần Lâm | | × | | | Thổ hào |
| 10 | Ngô Xương Xí | × | | | × | |
| 11 | Lã Đường | × | | × | | |
| 12 | Lý Khuê | × | | | | Thổ hào |

Ta có nhận xét khái quát bước đầu: trong số 12 sứ quân, về nguồn gốc dân tộc có 7/12: Việt, 5/12; ngoại tộc; về thành phần giai cấp và đẳng cấp xã hội có 6/12; phong kiến quý tộc (4 ngoại tộc, 2 Việt), 3/12; quý tộc (Việt), 3/12; thổ hào (2 Việt), 1 ngoại tộc.

Kết quả khảo sát trên chắc chắn chưa đầy đủ và không hoàn toàn chính xác, nhưng chỉ ít cũng cung cấp cho chúng ta một cái nhìn khái quát tiếp cận với chân lý lịch sử hơn, phù hợp với tình hình phức tạp của xã hội nước ta hồi thế kỷ X. Đó chính là sản phẩm của quá khứ để lại đang vận động và phát triển trong bối cảnh lịch sử đầy biến động.

Thế lực các sứ quân.

Với tỷ số 9/12 sứ quân là cựu thần của vương triều Ngô, chúng ta có thể khẳng định được đa số sứ quân thuộc đẳng cấp cầm quyền. Họ có uy thế chính trị bao trùm với tư cách là huân thần, thân tướng của một vương triều từng lập lên chiến công lừng lẫy và được kính trọng trước sự ngưỡng mộ của dân chúng. Ít ra họ cũng có một uy thế chính trị trong vùng thuộc phạm vi chiếm giữ của họ.

Về tiềm lực kinh tế từ một vài thông tin rời rạc rút ra từ thân tích ta biết các sứ quân họ Nguyễn « tiền của chất như núi », « người nào cũng có nhiều của cải »; Phạm Bạch Hổ « lập ấp ở Đẳng Châu... bỏ lão ở Đẳng Châu xin làm thần tử »; Ngô Nhật Khánh quản giữ vùng đất bản bộ của họ Ngô ở Đường Lâm; Trần Lâm quản giữ vùng đất trù phú ở cửa Bồ... Chúng ta có thể khẳng định được tất cả các sứ quân đều có một thế lực kinh tế nhất định từ nguồn bóc lột địa tô, thuế khóa, cống nạp tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Về thế lực quân sự, trong số 12 sứ quân có một số người có lực lượng đáng kể. Đó là các trường hợp Đỗ Cảnh Thạc, Kiều Công Hãn, Nguyễn Siêu, đều là võ quan dưới triều Ngô. Sự thực này được phản ánh rõ trong khi đối đầu với Đinh Bộ Lĩnh, ba sứ quân trên cũng là những người chống trả quyết liệt nhất. Ngoài ra còn phải kể đến Trần Lâm. Theo thân tích truyền thuyết và chính sử, lực lượng quân sự của Trần Lâm đã là người bổ sung quan trọng cho Đinh Bộ Lĩnh khi ông tìm đến Trần Lâm để nương tựa. Số còn lại không có một lực lượng quân sự đáng kể.

Về lực lượng quân sự còn phải xét đến việc xây thành đắp lũy. Theo sử sách, chúng ta biết VSL cũng như ĐVSKTT, CM không chép tất cả các sứ quân đều có thành lũy, chỉ kể tên, địa điểm chiếm giữ và có chưa thêm dấu vết thành trì ở một số trường hợp.

Cuối thế kỷ XIX, G. Dumoutier trong sách khảo về Hoa Lư có ghi nhận xét về dấu vết thành trì của các sứ quân. Cho đến những năm gần đây chúng tôi đã tiến hành khảo sát những nơi được chỉ định, còn dấu vết thành trì. Tổng hợp lại chúng ta được biết như sau :

| Tên sứ quân | Địa bàn chiếm giữ | Dấu vết thành trì | | | | |
|-----------------|--------------------|-------------------|------------|----------------|------------------------|-------------------------|
| | | VSL | ĐVSKTT | CM | Khảo sát của Dumoutier | Khảo sát gần đây |
| Trần Lãm | Bồ Hải Khẩu | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| Kiều Công Hãn | Phù Lập - Bạch Hạc | 0 | 0 | Có vết thành | | 0 |
| Nguyễn Khoan | Tam Đái | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| Kiều Thuận | Hồi Hồ | 0 | còn vết | còn vết | 0 | còn vết ⁽²²⁾ |
| Ngô Nhật Khánh | Cam Lâm | 0 | 0 | 0 | còn vết | 0 |
| Đỗ Cảnh Thạc | Bảo Đà | 0 | 0 | còn vết | còn vết | 0 |
| | thành Quên | | không biết | Không biết | | còn vết ⁽²³⁾ |
| Lý Khuê | Siêu Loại | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| Phạm Bạch Hổ | Đằng Châu | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| Nguyễn Thủ Tiệp | Tiên Du | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| Lã Đường | Tế Giang | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| Nguyễn Siêu | Phù Liệt | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| Ngô Xương Xí | Bình Kiều | 0 | | Không rõ ở đâu | | còn vết ⁽²⁴⁾ |

Theo Dumoutier, 12 điểm trên là lý sở đồng thời là chiến lũy của các quan cai trị (sứ quân - N.D.P chú) ở 12 địa phương⁽²⁵⁾. Nhận định của Dumoutier không chính xác, bởi lẽ không phải 12 sứ quân đều là quan cai trị ở địa phương. Nhưng điều có thể khẳng định được là có sứ quân, khi nổi dậy đã dựa vào lý sở, thành lũy (nếu có) của quận huyện cũ dưới thời Bắc thuộc để dựng căn cứ. Đó là các trường hợp Kiều Công Hãn, Nguyễn Khoan, Ngô Nhật Khánh, Kiều Thuận, Đỗ Cảnh Thạc. Riêng trường hợp Đỗ Cảnh Thạc có 2 nơi Bảo Đà không còn dấu vết, chỉ còn Thành Quên còn có dấu vết ở xã Tuyết Nghĩa huyện Quốc Oai. Đây là một tòa thành đất nhỏ hẹp có diện tích gần 3 ha, đã bị san bằng gần hết. Khảo cổ học đã xác nhận dấu vết Hán của địa điểm này⁽²⁶⁾. Còn trường hợp Ngô Xương Xí đã đắp thành đất ở Bình Kiều, qui mô nhỏ hẹp, hình vuông với diện tích hơn 3 ha⁽²⁷⁾.

Như vậy căn cứ vào sử sách, căn cứ vào vết tích hai thành còn khảo sát được, có thể khẳng định rằng thành lũy của sứ quân nếu có cũng chỉ là thành đất nhỏ hẹp. Số còn lại có chăng cũng chỉ là một thứ chiến lũy của lý sở hành chính địa phương thời Bắc thuộc và một số không có thành, biến xóm làng thành căn cứ chiếm giữ.

Nhìn chung về lực lượng quân sự cũng như căn cứ thủ hiểm, thế lực quân sự của các sứ quân nhỏ yếu, mong manh.

Xét về thế lực của sứ quân cần phải tính

đến cơ sở quân chủng của họ. Điều nhận xét đầu tiên là trong số 12 sứ quân có người đã xây dựng lực lượng ngay trên đất quê hương bản bộ của mình. Đó là các trường hợp của Ngô Nhật Khánh, Phạm Bạch Hổ, Kiều Công Hãn, Lã Đường, Ngô Xương Xí. Một số trường hợp khác như 3 sứ Quân họ Nguyễn, Đỗ Cảnh Thạc, Trần Lãm, mặc dù theo thần tích, có địa bàn gồm 72 ấp, được mọi người « ái mộ » (Đỗ Cảnh Thạc), hoặc được « xa gần vui theo, lòng người hưởng phục » (3 sứ quân họ Nguyễn), nhưng trong thực tế họ có nguồn gốc từ phương Bắc, mới sang một vài đời, chưa cắm sâu được cơ sở trong dân chúng. Từ những nhận xét trên, chúng tôi nghĩ rằng các sứ quân có ít nhiều cơ sở trong dân chúng, nhờ ở đất bản bộ của mình hoặc do uy thế chính trị và thế lực kinh tế nên họ đã thu phục khống chế được nhân dân trong phạm vi quản giữ. Nhưng phạm vi chiếm giữ của họ không rộng. Nhiều lắm như Đỗ Cảnh Thạc cũng chỉ giới hạn trong phạm vi một, hai huyện ngày nay, còn lại đều thu hẹp trong vài ba xã. Họ có ít nhiều cơ sở nhưng không vững chắc và không được dân chúng ủng hộ. Sự thật đó được chứng minh thêm trong cuộc đọ sức với Đinh Bộ Lĩnh họ nhanh chóng bị đánh giẹp, không còn mấy may một hậu thuẫn, một « dư đảng » để tiếp tục chống đỡ. Họ đã bị xóa sổ hoàn toàn. Đến như Đỗ Cảnh Thạc, cuối cùng cũng chỉ còn được thờ phụng ở 72 ấp mà thôi (theo thần tích).

Tổng hợp các mặt lại để xem xét, chúng tôi cho rằng các sứ quân tuy mạnh yếu khác nhau, đều thuộc tầng lớp trên trong xã hội, tuyệt đại bộ phận thuộc đẳng cấp cầm quyền. Họ có dáng dấp của thủ lĩnh quân sự trong xã hội cổ đại, nhưng hoàn toàn không phải là thủ lĩnh quân sự. Xã hội nước ta hồi thế kỷ X không còn cơ sở cho sự tái hiện chế độ thủ lĩnh quân sự. Họ có dáng nét của địa chủ phong kiến, chiếm giữ quản lý một vùng, nhưng tất cả chưa phải là địa chủ phong kiến. Họ là những phần tử thuộc giai cấp thống trị có nguồn gốc dân tộc khác nhau, nắm trong tay một uy thế chính trị và quyền lực kinh tế nhất định trong xã hội đang vận động theo chiều hướng phong kiến hóa (chưa phải là xã hội phong kiến) với một thế lực nhỏ bé mong manh.

Hoạt động của các sứ quân.

Chúng tôi đã xác định ở phần trên: cục diện « 12 sứ quân » chỉ xuất hiện trọn vẹn sau sự tiêu vong của vương triều Ngô (965). Lúc này đất nước nằm trong tình trạng không có bộ máy quản lý chung. Điều đó có nghĩa là tình trạng tự quản được tái lập trong xã hội trên cơ sở hương, giáp, tức công xã nông thôn đã trở thành đơn vị hành chính cấp cơ sở từ dưới thời Đường (159 hương), mở rộng thêm dưới thời họ Khúc (340 giáp) và chắc chắn còn được tiếp tục mở rộng dưới thời họ Dương, và vương triều Ngô. Chúng tôi cũng đã có nhận định rằng vương triều Ngô chưa với tay được đến mọi miền, đặc biệt là các vùng thượng du và biên viễn xa xôi.

Giả định có thể khoan trên bản đồ phạm vi chiếm giữ của từng sứ quân, thì chúng ta dễ dàng nhận thấy phạm vi đó chưa phải đã bao kín toàn bộ lãnh thổ vùng đồng bằng và trung du. Vậy thì những vùng không thuộc phạm vi chiếm giữ của sứ quân sẽ tồn tại hoàn toàn dưới hình thức tự quản của tổ chức công xã theo truyền thống. Trong khi đó các vùng bị chiếm giữ chịu sự quản lý, nói đúng hơn là cai trị, không chế của mỗi sứ quân. Không có tài liệu cho biết các sứ quân đã tổ chức quản lý « vùng » của mình như thế nào. Có khả năng họ đã dựa vào bộ máy quản lý hương giáp cũ, tức thông qua tầng lớp nắm quyền thống trị trong hương giáp để tiến hành bóc lột tô thuế theo kiểu cống nạp và huy động lực lượng theo kiểu lao dịch như trước đó hương giáp phải làm nghĩa vụ đối với chính quyền trung ương. Như vậy họ là một thứ quan cai trị « tự bổ nhiệm » trong tình trạng đất nước « vô chủ » chứ không phải là thủ lĩnh quân sự của công xã hoặc liên minh công xã.

Một vấn đề cần làm sáng tỏ, đó là các sứ quân đã quan hệ với nhau như thế nào?

ĐVSKTT chép: « 12 sứ quân tranh nhau hùng trưởng, không thể thống suất nhau »⁽²⁸⁾; *CM* chép: « Thở hào các nơi khác cũng nổi lên mỗi người giữ một nơi, ai cũng tự xưng hùng trưởng »⁽²⁹⁾, còn *VSL* sau khi liệt kê 12 sứ quân chép: « trở lên trên là 12 sứ quân, bắt đầu từ năm Ất Sửu cuối cùng là năm Đinh Mão, cả thảy 3 năm thì Đinh Vương thân gdm được »⁽³⁰⁾. Liệu có thể từ chỗ « tranh nhau hùng trưởng » để nghĩ đến một cuộc nội chiến không? Kiểm tra qua thần tích, truyền thuyết, cho đến nay chúng tôi chưa hề gặp một chi tiết nào nói đến chuyện đánh lẫn nhau trong số 12 sứ quân. Có chăng chỉ có việc các sứ quân tìm cách liên kết với nhau để chống Đinh Bộ Lĩnh, nhưng mọi mưu toan đều không thực hiện được. Đó là trường hợp của Kiều Công Hãn tìm đến Ngô Nhật Khánh; Nguyễn Siêu tìm đến Nguyễn Thủ Tiệp, Nguyễn Khoan.

Vậy thì phải chăng khẳng định hành động « xâu xé thôn lĩnh lẫn nhau »; « đánh nhau liên miên năm này qua năm khác »; « cục diện cát cứ và hỗn chiến phong kiến hơn hai chục năm »; « các sứ quân đào hào, xây thành đắp lũy, thôn tính lẫn nhau, gây thành cuộc hỗn chiến kéo dài hơn hai mươi năm » v.v... và v.v... như nhiều người đã nhận định là điều kiện cưỡng, phi lịch sử?

Chúng ta không loại trừ khả năng nếu như tình trạng này kéo dài, các sứ quân ngày một tập hợp lực lượng mạnh, sẽ dẫn đến nội chiến nhằm thôn tính lẫn nhau. Trong thực tế, khả năng đó chưa biến thành hiện thực.

Tóm lại, các sứ quân đã có hành động chiếm giữ, quản lý mỗi người một vùng, gây dựng, củng cố thế lực như một thứ quan cai trị « bổ nhiệm » trong tình hình bộ máy nhà nước quân chủ trung ương không còn tồn tại. Chưa có « hỗn chiến phong kiến cát cứ » cũng như không có hiện tượng « thôn tính lẫn nhau, gây thành cuộc hỗn chiến kéo dài hơn hai mươi năm ».

Từ kết quả khảo sát, nghiên cứu các mặt của hiện tượng « 12 sứ quân », chúng tôi đi đến nhận định: đó là một hiện tượng phù vân, có cơ sở mong manh trong xã hội cũng như trong bản thân thế lực sứ quân nói chung.

Hiện tượng đó có nguyên nhân trực tiếp từ sự suy yếu, bất lực dẫn đến sụp đổ của bộ máy quản lý nhà nước vương triều Ngô. Đó là một bước thụt lùi lịch sử, xã hội trở lại chế độ tự quản, tự trị theo truyền thống công xã, nhưng hoàn toàn không phải là công xã của thời kỳ thị tộc bộ lạc vừa tan rã; là sự tái lập chế độ tự trị, tự quản trong một

xã hội đã phân hóa đẳng cấp, giai cấp rõ rệt. Do giai cấp có của nắm giữ quyền thống trị. Nó có dáng vẻ bề ngoài như tình trạng phân tán của xã hội sơ kỳ phong kiến Tây Âu, nhưng hoàn toàn không phải là phong kiến cát cứ, không có lãnh chúa với lãnh địa

phong kiến, chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất chưa phổ biến, sở hữu địa chủ đã có mặt nhưng chưa phải là phương thức thống trị. Chế độ sở hữu công xã vẫn giữ vai trò chủ đạo trong phạm vi toàn xã hội.

(Còn nữa)

Chú thích

1 - *Việt sử lược*, biên soạn vào thế kỷ XIV, chưa rõ tác giả. Bản dịch của Trần Quốc Vương. N.X.B Văn Sử Địa, Hà Nội 1960.

An Nam chí lược, Lê Trắc biên soạn vào thế kỷ XIV. Bản dịch của Phan Duy Tiếp, tài liệu đánh máy của Viện Sử học.

Đại Việt sử ký toàn thư, Ngô Sĩ Liên và sử thần thời Lê biên soạn. Bản dịch của Viện Sử học. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1982.

Việt sử thông giám cương mục. Quốc sử quán triều Nguyễn. Bản dịch của Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa. NXB Văn Sử Địa, Hà Nội 1957.

2 - Tạp chí *Tri Tân*, các số từ 153 tháng 7-1944 đến 164 tháng 10-1944.

3 - Thân tích «Độc nhĩ đại vương» bản sao năm Tự Đức thứ 23 (1871), do Nguyễn Bình biên soạn năm Hồng Phúc nguyên niên (1572), sưu tầm được ở xã Tuyết Nghĩa, nơi có Thành Quên và đền thờ Đỗ Cảnh Thạc.

4 - C. Paris - *Abrégé de l'Histoire d'Annam de 2874 avant J. C à 1890 ère Chrétienne*. Impr. Typo - lithographique F.H. Schneider Hanoi - 1890.

5 - G. Dumoutier - *Etude historique et archéologique sur Hoa Lu*. Angers Impr. ABurdin et Cie - 1983.

6 - Hugues Capet (941 - 996): Công tước Pháp (956 - 987) làm vua nước Pháp từ 987 đến 996.

7 - Có thể kể đến:

- Minh Tranh - *Sơ thảo lược sử Việt Nam*, Q1, Nhà giáo dục phổ thông xuất bản. Hà Nội, 1954.

- Thanh Lương - *Histoire résumée du V. N.* Editions en langues étrangères Hà Nội, 1955.

- Đào Duy Anh - *Lịch sử V. N từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX*. Q. thượng Hà Nội - 1956.

- Trần Quốc Vương - Hà Văn Tấn - *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, T. I, xuất bản giáo dục, Hà Nội - 1960.

- Văn Tấn - *Lịch sử V. N, Sơ giản* - XB. Sử học - Hà Nội - 1963

- Jean Chesnaux - *Contribution à l'Histoire de la nation Vietnamiennne* Ed. Sociales - Pari 1955.

- Lê Thành Khôi - *Le Vietnam - Histoire et Civilisation*. Ed. de Minuit, Pari - 1955.

- Ủy ban Khoa học xã hội V. N - *Lịch sử*

Việt Nam T. 1, NXB Khoa học xã hội. Hà Nội - 1971.

8 - *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý Trần*. nhiều tác giả, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội - 1982.

Thế kỷ X - những vấn đề lịch sử, nhiều tác giả. NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội - 1984.

9 - K. W. Taylor - *The Birth of Vietnam* - University of California Press. Berkeley. Los Angeles - London - 1983.

10 - F. Anghen - *Nguồn gốc của gia đình của chế độ tư hữu và của nhà nước*. Bản dịch của Nhà XB Sự thật, Hà Nội - 1972.

11 - « Bài nói chuyện tại Hội nghị khảo cổ học bàn về việc nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương ngày 16-12-1968 » của Chủ tịch Phạm Văn Đồng *Hùng Vương dựng nước, tập I* - NXB. Khoa học, Hà Nội - 1970. tr. 10 - 13.

12 - « Phụng sứ chi quan tôn chi viết sử quân » *Từ Hải* tr 101.

12 - A.B. Poliakov, bản dịch *Việt sử lược* ra tiếng Nga: *Kratskaia istoria Vieta* - Matxcova - 1980.

13 - *Cương mục*, Sdd, tập II, tr. 172.

14 - Về tên các sử quán, sử sách, đặc biệt là *Việt sử lược* chép có ít nhiều khác biệt với *Toàn thư* và *Cương mục*. Chúng tôi chép theo *Toàn thư*.

15 - Bìa phát hiện được ở nhà ông Môn, hợp tác xã Liễu Lâm, xã Song Liễu. Tài liệu do giáo sư Phan Đại Doãn cung cấp.

16, 17 - Thân tích đền Sám ở Lạc Đạo: thân tích xã Văn Uyện, Đông Phú Liệt, Tiên Du - theo Nguyễn Văn Tố, *Tri Tân*; đã dẫn.

18 - Thân tích «Độc nhĩ đại vương», đã dẫn.

19, 20, 21 - Theo các thân tích đã dẫn.

22 - *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1980*, bài «Ma Thành» của Mai Trung Thư.

23 - Đỗ Văn Ninh - *Nghien cứu Lịch sử*, số 132 - 1980, bài «Thành Quên...»

24 - Nguyễn Danh Phiệt - *Nghien cứu Lịch sử* số 4-1981 bài «Vùng đất Bình Kiều và ngôi thành của xứ quân Ngô Xương Xi».

25 - G. Dumoutier - Sdd, tr. 3.

26, 27 - Xem chú thích số 23, 24.

28 - *Đại Việt sử ký Toàn thư*, Sdd, tr. 152.

29 - *Cương mục*, Sdd, tập II, tr. 50.

30 - *Việt sử lược*; Sdd, tr. 45.

GÓP PHẦN XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ SÔNG THIÊN MẠC TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG QUÂN NGUYỄN NĂM 1285

NGUYỄN MINH TƯỜNG

SÔNG Thiên Mạc giữ một vị trí khá quan trọng trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông- Nguyên năm 1285, của quân và dân ta thời Trần. Trên dòng sông này, Bảo Nghĩa Vương Trần Bình Trọng đã chiến đấu rất dũng cảm để bảo vệ đường rút lui của các vua Trần. Nhưng vì địch mạnh, quân ít, ông đã sa vào tay giặc và hy sinh vào ngày 26-2-1285. Cũng trên dòng sông này, gần bốn tháng sau, ngày 21-6-1285, khi cuộc đấu trí và đấu lực giữa ta và địch sắp kết thúc, Toa Đô cùng Ô Mã Nhi đã theo đường biển, tiến đánh vào nơi đây. Chỉ ba ngày sau, ngày 24-6-1285, Toa Đô đã phải nộp mạng trong trận Tây Kết nổi tiếng.

Một vấn đề được đặt ra từ lâu, đối với các nhà nghiên cứu là: sông Thiên Mạc nằm ở vị trí nào, chảy qua những đâu?

Trong các cuốn sách biên khảo về cuộc kháng chiến về vang của quân và dân thời Trần vào thế kỷ XIII này, gần như thống nhất một ý kiến cho rằng: Sông Thiên Mạc chính là đoạn sông Hồng chảy qua huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên (nay là tỉnh Hải Hưng).

Hoàng Thúc Trâm trong cuốn «Trần Hưng Đạo» cho rằng: «Sông Thiên Mạc là khúc sông Cái (sông Hồng) thuộc huyện Đông An, tỉnh Hưng Yên»⁽¹⁾.

Chu Thiên cũng quan niệm tương tự như vậy. Trong cuốn «Chống giặc Nguyên» ông giải thích sông Thiên Mạc là đoạn sông Hồng thuộc Mạn Trù, Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên⁽²⁾.

Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm trong tác phẩm «Cuộc kháng chiến chống quân Nguyên-Mông thế kỷ XIII» viết: «Ngày 21-6-1285 Toa Đô và Ô Mã Nhi đã theo đường biển vào sông Hồng, tiến lên sông Thiên Mạc»⁽³⁾.

Và các tác giả xác định sông Thiên Mạc là khúc sông Hồng ở vùng huyện Khoái Châu, Hưng Yên.

Trong cuốn «Việt Nam ba lần đánh Nguyên toàn thắng» Nguyễn Lương Bích cũng viết: «Đoạn sông Hồng tiếp xúc với sông Luộc gọi là sông Xích Đằng, tức sông Thiên Mạc thời Trần»⁽⁴⁾.

Chúng tôi cho rằng cần xác định lại đoạn sông Hồng từ Thăng Long đổ về xuôi xem trong sử cũ được gọi tên là gì? và trong cuộc rút lui chiến lược khỏi Thăng Long, hai vua Trần phải chăng đã theo đoạn sông Hồng này hay theo một con đường nào khác về Thiên Trường (vùng Nam Định bây giờ).

Sách «Kinh thế đại điển tự lục» của một tác giả đời Nguyên là Tô Thiên Tước (1294-1352), chép về trận đánh ngày 17-2-1285 ở bờ bắc sông Hồng bên thành Thăng Long như sau: «Quan quân đến sông Phú Lương Nhật Huyền (tức Thánh Tông-NMT) thấu chống đánh bị thua, bỏ thành chạy về phía Thiên Trường»⁽⁵⁾.

Nguyên sử, quyển 209, An Nam truyện cũng chép: «Quan quân buộc bè, làm cầu (qua sông Đuống-NMT), sang bờ bắc sông Phú Lương, Nhật Huyền bố trí binh thuyền, dựng rào gỗ dọc theo sông. Thấy quan quân đến bờ lập tức khai pháo hô lớn thách đánh. Đến chiều

1 - Hoàng Thúc Trâm: Trần Hưng Đạo, NXB Vĩnh Bảo Sài Gòn, 1950, tr. 86

2 - Xem thêm Chu Thiên: Chống giặc Nguyên, NXB xây dựng, Hà Nội, 1957 tr 28.

3 - Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm: «Cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông thế kỷ XIII» Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 234

(4) Nguyễn Lương Bích: «Việt Nam ba lần đánh Nguyên toàn thắng» NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1981, tr 215.

(5) Trích theo Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm: sđd, tr 19

lại sai phụng ngự họ Nguyễn mang thư đến Trấn Nam Vương và quan hành tỉnh (tức Aric Khaya-NMT) xin rút đại quân. Hành tỉnh lại đưa thư trách, rồi lại tiến quân. Nhật Huyền liền bỏ thành chạy đi. Hành tỉnh lại đưa thư chiêu dụ, rồi điều quân sang sông đứng dưới thành An Nam⁽¹⁾

Như vậy, sử của các tác gia đời Nguyên gọi đoạn sông Hồng nói trên là sông Phú Lương.

Còn sử cũ do người Việt Nam viết thì gọi đoạn sông đó là gì?

Trong «An Nam chí lược», quyển 4, Lê Trác, một môn khách của Chương Hiến Hầu Trần Kiện, đã cùng chủ đầu hàng giặc Nguyên năm 1285, chép rằng: «Ngày 13 là ngày bính Tuất (18-2-1285) thế tử (tức Thánh Tông-NMT) giữ ở Lô Giang (sông Hồng), lại bị tan vỡ, bỏ chạy. Trấn Nam Vương sang sông, vào thiết yến ở cung đình»⁽²⁾

Sách «Đại Việt sử ký toàn thư», phần kỷ nhà Trần do Ngô Sĩ Liên biên soạn, ghi rõ «Ngày 10-5 át Dậu (14-6-1285) có người từ chỗ giặc trốn đến quân ngự dinh báo rằng «Thượng tướng Quang Khải, Hoài Văn Hầu Quốc Toàn và Trần Thông, Nguyễn Khả Hạp với em là Nguyễn Truyền đem dân binh các lộ đánh được giặc ở các xứ kinh thành, Chương Dương, quân giặc tan vỡ. Bọn thái tử Thoát Hoan và Bình Chương A Lạt chạy qua sông Lô (tức sông Hồng)»⁽³⁾.

Thế mà cách đó chỉ một dòng, Toàn thư lại chép ngay sự kiện sau đây: «Ngày 17-5 Ất Dậu (21-6-1285), Toa Đô cùng Ô Mã Nhi từ ngoài biển lại đánh vào sông Thiên Mạc, muốn hợp quân ở Kinh sư để giúp lẫn nhau»⁽⁴⁾.

Chính điều này gọi cho chúng tôi một suy nghĩ: phải chăng sông Lô (tức đoạn sông Hồng chảy qua Thăng Long về xuôi theo Toàn thư) và sông Thiên Mạc không thể là trên cùng một dòng sông được. Đây phải là hai con sông khác nhau nhưng chảy gần nhau.

Thêm nữa và điều này quan trọng hơn là trong cuộc rút lui chiến lược vào ngày 18-2-1285, khi đại quân của Thoát Hoan và Ô Mã Nhi gồm cả bộ binh và thủy binh đã án ngữ phía bờ bắc sông Hồng, trước cửa Thăng Long, liệu hai vua Trần có thể đưa toàn bộ triều đình, hoàng gia và quân đội theo đường sông Hồng xuôi về Thiên Trường được không?

Chúng tôi nghĩ rằng điều này khó có thể xảy ra được. Vì về mặt quân sự, để tổ chức một cuộc rút lui lớn như vậy phải đảm bảo các yếu tố bí mật, bất ngờ. Có như thế, cuộc rút lui mới chắc chắn an toàn. Đưa toàn bộ triều đình, quân đội xuống thuyền theo sông Hồng, ngay trước mặt địch là điều nguy hiểm và không thể thực hiện được. Trong tình thế

lúc đó, muốn rút lui an toàn bằng đường thủy thì phải tổ chức bộ binh bảo vệ đằng sau và bên sườn đường rút lui của quân thủy. Giả định rằng các vua Trần rút theo sông Hồng, khi bên tả ngạn và Thăng Long đã bị giặc khống chế, thì bộ binh tiến theo bờ hữu ngạn liệu có tác dụng gì trong trường hợp bị giặc tiến công?

Do vậy, chúng tôi nghĩ tới một con đường thủy, ngoài sông Hồng mà theo con đường đó, hai vua Trần có thể từ Thăng Long rút về Thiên Trường, tránh được sự uy hiếp trực tiếp của đội quân do Thoát Hoan và Ô Mã Nhi chỉ huy, lúc này đã chiếm giữ mạn phía bắc sông Hồng. Và, chúng tôi nghĩ rằng Trần Bình Trọng đứng giữ trên sông Thiên Mạc, (sử cũ chép là bãi Đà Mạc), chính là một dòng sông trên con đường thủy đó.

Để lý giải cho giả thuyết trên của mình, phối hợp với các đồng chí cán bộ nghiên cứu của Ban Thông sử và Bảo tàng Hà Nam Ninh, chúng tôi đã tiến hành khảo sát thực địa hai huyện Duy Tiên và Lý Nhân thuộc tỉnh Hà Nam Ninh, với mong muốn tìm lại dấu vết dòng sông Thiên Mạc trong lịch sử. Hai huyện này nằm dọc theo bờ hữu ngạn sông Hồng, sát với đoạn sông mà các nhà nghiên cứu trước đây cho là sông Thiên Mạc thời Trần.

Chúng tôi xin phép trình bày những tư liệu đã thu thập được trong 4 đề mục nhỏ dưới đây:

1. Ký ức và truyền thuyết dân gian liên quan tới sông Thiên Mạc.
2. Các thần phả và bi ký ghi chép liên quan tới sông Thiên Mạc.
3. Các địa danh gắn với sông Thiên Mạc.
4. Những dấu vết còn lại của dòng sông Thiên Mạc.

1. Ký ức và truyền thuyết dân gian liên quan tới sông Thiên Mạc

Tại các xã Trác Văn, Chuyên Ngoại và Châu Giang, huyện Duy Tiên, các cụ già địa phương đều nói rằng sông Thiên Mạc xưa kia chảy qua quê hương họ. Các cụ già ở đây còn cho biết, chợ Bút trước đây thuộc thôn

(1) Trích theo Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm: sđd, tr 195.

(2) Lê Trác: «An Nam chí lược» - Bản dịch đánh máy của Viện Sử học, Quyển 4.

(3) Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: «Đại Việt sử ký toàn thư» Bản dịch NXB khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, Tập II, tr 61.

(4) Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: «Đại Việt sử ký toàn thư» sđd, tr 61.

Bút Thượng xã Châu Giang, họp bên sông Thiên Mạc, cách chợ hiện nay khoảng 1 km.

Cũng ở xã Châu Giang, tại thôn Trung Giang đông (gần đây đổi là Trung Giám đông) có một ngôi mộ, được xây dựng dưới dạng một miếu thờ. Ngoài cửa miếu có đắp ba chữ đại tự: «Nữ Trung Tiên» (Miếu cô tiên). Bên trong miếu có một tấm bia đá «Quận thượng chúa Lê Thị mộ chí minh». Văn bia do trạng nguyên Nguyễn Trực soạn và được khắc vào năm Quang Thuận thứ 3 (1462); Văn bia cho biết Quận thượng chúa Lê Thị tên thật là Lê Quỳnh Cư, cháu vua Lê Thái Tông, về chơi địa phương này và mất lúc 17 tuổi.

Truyền thuyết dân gian giải thích cụ thể thêm về sự việc này như sau: nàng Quận thượng chúa họ Lê ấy đem lòng cảm mến một ông nghề trẻ tuổi tại xã Trác Bút. Trong một lần nàng về thăm tình lang, thuyền vừa cập bến sông Thiên Mạc thì chẳng may nàng ốm và qua đời. Lúc sắp mất, nàng dặn lại là hãy an táng nàng tại bờ sông Thiên Mạc này. Thờ theo mong muốn của nàng, nhân dân địa phương đã xây mộ, dựng miếu thờ nàng để ghi lại một câu chuyện tình đáng thương cảm.

Truyền thuyết không phải là lịch sử. Tuy nhiên, đặt truyền thuyết trong tổng thể các nguồn tư liệu mà ta có được thì truyền thuyết sẽ cung cấp một số thông tin nhất định về quá khứ.

2. Các thần phả và bi ký ghi chép liên quan tới sông Thiên Mạc.

Cách đây không lâu, tại thôn Bút Thượng, xã Trác Bút (nay là xã Châu Giang) có một ngôi đền rất to, đẹp ăn mình dưới bóng cây cổ thụ quanh năm rợp bóng mát. Các cụ già địa phương cho biết ngôi đền ấy có tên là đền Quốc Tế thờ 3 vị tướng của vua Hùng thứ 18. Đền hiện bị phá hủy nhưng còn lại phần nền được lát gạch khá công phu. Gần nơi đền cũ này có một tấm bia đá tứ giác, cao 1m20 mỗi cạnh 0,50m. Bia dựng năm Chính Hòa thứ 21 (1700) khắc lại năm Khải Định thứ 5 (1920). Bia có tên là «Trùng tu thị». Văn bia ghi chép về việc sửa sang, tu bổ lại chợ Bút nói ở phần trên. Văn bia cho biết chợ Bút họp bên đền Quốc Tế, nguyên văn... «Thứ địa, thượng hữu Văn Thánh từ, tiền hữu Quốc Tế điện». (... Phía trên (chợ) có Văn Chỉ Thánh, phía trước có điện Quốc Tế).

Thần phả của đền Quốc Tế do Nguyễn Bỉnh soạn năm Hồng Phúc thứ nhất (1572) thời Lê Anh Tông (1557 - 1573). Thần phả cho biết chính tại đền Quốc Tế này, xưa kia là hành cung của Trung Thành Đại vương - tướng của vua Hùng thứ 18, xây dựng ở trang Trác Bút

huyện Nam Sa, có sông Thiên Mạc uốn khúc lượn quanh. Thần phả còn cho biết Đoàn Thượng thời Trần và một viên tướng thời Lê, khi đi thuyền trên sông Thiên Mạc đều lên đền Quốc Tế xin báo mộng. Cuối bản thần phả, Nguyễn Bỉnh ghi bốn câu thơ như sau:

Thiên Mạc giang hồ Trác Bút trang
Cung đình thiên cổ thị huy hoàng
Quần thần thị lập giai oanh liệt
Thủy liễu dương dương tại điện bàn

Dịch nghĩa:

Sông Thiên Mạc chảy bên trang Trác Bút
(Nơi có chốn) Cung đình xưa còn mang vẻ
rạng rỡ
Vua và tôi đều tỏ ra oanh liệt
Hàng liễu vẫn đứng đưa tại nơi này.

Thần phả ở đình Tường Thụy, còn gọi là Tường Lan xã Trác Bút, cũng do Nguyễn Bỉnh soạn năm 1572, được các cổ lão địa phương sao lại năm Vĩnh Hựu thứ 3 (1737) đời vua Lê Ý Tông (1737 - 1740). Trong thần phả có nói đến chuyện một bà tên là Dương Thị Vạn, vợ ông Nguyễn Huệ, đi chợ Bút mua đồ hoa quả về cúng phật. Trên đường về, qua sông Thiên Mạc, bà lội xuống tắm, bất chợt một con giao long tiên lại gần lượn quanh người bà vờng rờn bơi ra giữa sông lặn mất. Từ đó bà hoài thai, dù chín tháng 10 ngày thì sinh ra 2 ông Nguyễn Thiện, Nguyễn Vực là bộ tướng của vua Hùng.

Như vậy, căn cứ vào thần phả do Nguyễn Bỉnh soạn chúng tôi cho rằng vào khoảng cuối thế kỷ XVI, dấu vết của sông Thiên Mạc vẫn còn rất rõ nét tại nơi đây.

3. Các địa danh gắn với sông Thiên Mạc.

Chúng tôi đi khảo sát dọc theo đôi bờ sông Thiên Mạc. Đó là con đường ven của hai làng Trung Giang đông và Trung Giang tây (nay là Trung Giám đông và Trung Giám tây), dân địa phương cho biết làng có tên như vậy là vì trước kia, nơi đây là giữa dòng Thiên Mạc, rồi sông bị lấp dần, ông cha họ - từ các xã ven sông mới dời tới đó định cư lập làng xóm. Các cánh đồng ven làng, dưới lớp đất canh tác mỏng là một lớp cát khá dày, nhân dân địa phương thường lấy về sử dụng trong việc xây dựng.

Sát bờ sông Thiên Mạc còn có làng Duyên Giang (làng ven sông). Đi qua hai làng Trung Giang tây và Trung Giang đông về phía Chuyền Ngoại có cánh đồng Lượn và cánh đồng Ai. Nhân dân địa phương giải thích, cánh đồng

có tên là Lườn vì ở cạnh sông Thiên Mạc. Còn cánh đồng Ai, thì theo họ, nguyên xưa nơi đây có một đồn ai của quân dân nhà Trần chặn giặc Nguyên, sau đó đồn mất đi, để lại cái tên cho cánh đồng cạnh đấy.

Huyện lỵ Duy Tiên hiện nay nằm tại thôn Hòa Mạc, xã Trác Văn, trước đây thôn này là làng Thiên Mạc, tổng Hòa Mạc. Thôn Hòa Mạc nằm ven sông Thiên Mạc xưa. Sau khi sông Thiên Mạc bị bồi lấp, vết tích của dòng sông còn đọng lại ở tên gọi các xóm bên sông, đó là các xóm Nguyên Mạc, Cát Mạc, Giang Mạc, Thủy Mạc. Ở huyện Lý Nhân, còn có Mạc Thượng, Mạc Hạ là những địa danh gắn với dòng Thiên Mạc cũ.

Sông Thiên Mạc cũng giống như sông Tương Giang trong câu chuyện tình Mỹ Nương, Trương Chi, hiện nay đều không còn nữa. Sông Tương xa xưa mất rồi sông vẫn đọng lại trong ký ức dân gian bằng những tên làng xóm đời đời, nhắc chúng ta sự có mặt của nó trong lịch sử. Sông Thiên Mạc cũng có một «cuộc đời» như dòng Tương Giang. Sông Thiên Mạc nay không còn nhưng với các tên làng xóm vừa kể trên, chính là những hồi âm của nó vọng lại cho đời sau.

4. Những dấu vết còn lại của dòng sông Thiên Mạc.

Dòng Thiên Mạc còn để lại một số dấu vết, đó là những đầm, hồ, nhân dân địa phương thường gọi là các vực. Ở làng Trung Giang Đông, xã Châu, Giang còn lại một đoạn dấu vết được gọi là Mạc Giang (sông Mạc). Cạnh đó tại làng Chuôm (Châu Giang) có một đầm lớn, tên gọi là vực Chuôm. Bên đền Quốc Tế cũ, thuộc thôn Bút Thượng, xã Trác Bút có một hồ lớn, được gọi là vực Lôi Nộn. Cách đó không xa tại thôn Bút Quai lại có vực Bãi Hà. Những đầm, vực kể trên đều khá lớn và dọc theo con sông Thiên Mạc trong ký ức dân gian.

Đoạn cuối của dòng sông, nơi sông Thiên Mạc gặp sông Hồng có thôn Lỗ Hà, thuộc xã Chuyền Ngoại, huyện Duy Tiên. Thôn Lỗ Hà có một xóm nhỏ trước đây mang tên xóm A Lỗ. Phải chăng đây là địa điểm A Lỗ, trong

hệ thống đồn dọc hữu ngạn sông Hồng, phía nam Thăng Long của giặc Nguyên. Có thể chính nơi đây đã diễn ra trận A Lỗ vào tháng 5-1285, mở đầu đợt phản công của quân dân ta trong chiến dịch tiêu diệt hệ thống đồn cố thủ của giặc từ A Lỗ, Tây Kết, Chương Dương, Hàm Tử tới kinh đô Thăng Long.

Từ giả thuyết về một con đường thủy đáng sau Thăng Long và trên cơ sở những tư liệu thực địa thu thập được đã trình bày trên, chúng tôi thử phác họa lại vị trí của dòng sông Thiên Mạc trong cuộc kháng chiến về vang chống giặc Nguyên năm 1285. Sông Thiên Mạc là một dòng sông ngắn, chia nước của sông Nhuệ, đoạn cầu Rê, chảy qua các huyện Phú Xuyên, Duy Tiên, đổ vào sông Hồng. Địa điểm Tắc Giang hiện nay - một bên là thôn Lỗ Hà, xã Chuyền Ngoại, huyện Duy Tiên một bên là thôn Mạc Thượng, xã Chính Lý, huyện Lý Nhân.

Nếu vị trí của sông Thiên Mạc là như vậy, phải chăng con đường thủy được các vua Trần chọn làm đường rút lui chiến lược vào ngày 18-2-1285 là từ Thăng Long theo sông Tô Lịch, đi vào sông Nhuệ, xuôi theo sông Thiên Mạc tới ngã ba Tắc Giang lại rẽ vào sông Hồng về phía Thiên Trường. Toàn bộ triều đình, hoàng gia và quân đội đã rút lui an toàn chính vì có sự bảo vệ của lực lượng bộ binh bên tả ngạn sông Nhuệ, sông Thiên Mạc. Đó chính là giải đất đệm giữa các con sông này với vùng quân Nguyên đóng giữ là Thăng Long và trên sông Hồng. Một trong các vị tướng chỉ huy đội quân bảo vệ đánh cản giặc đó là Bảo Nghĩa Vương Trần Bình Trọng đã nói ở trên.

Sông Thiên Mạc tuy là một dòng sông ngắn song nó đã gắn liền với các chiến công oanh liệt của quân và dân ta thời Trần chống giặc Nguyên năm 1285. Vì thế việc xác định vị trí của dòng sông này bằng những tư liệu mới, chứng cứ cụ thể là hết sức cần thiết. Muốn làm được như vậy, chúng tôi nghĩ rằng cần có thời gian và sự hỗ trợ của đồng đảo giới nghiên cứu khoa học chúng ta.

Tháng 7-1985

VÀI NÉT VỀ QUÁ TRÌNH ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG HƯƠNG ƯỚC QUỲNH ĐÔI

VŨ DUY MÈN

TRÊN tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 5 tháng 9 - 10 năm 1982, chúng tôi đã giới thiệu một cách tổng quát hương ước - khoán ước trong làng xã người Việt. Chúng tôi có nêu ra một nhận xét là - Hương ước ra đời không phải đã hoàn thiện ngay; mà trải qua quá trình điều chỉnh bổ sung (phát triển) cho phù hợp với lệ làng, phép nước mới đi đến hoàn thiện.

Chúng tôi coi bài viết này là một ví dụ cụ thể, góp phần minh chứng phần nào vấn đề nêu trên.

Trước hết chúng tôi giới thiệu tổng quát làng Quỳnh Đôi (gọi tắt là làng Quỳnh) và hương ước của làng (xuất xứ - nội dung). Đây là làng nông nghiệp, nổi tiếng đậu đạt nho học - một loại làng Việt khá điển hình thời kỳ phong kiến. Điều mà chúng tôi quan tâm hơn là quá trình điều chỉnh và bổ sung hương ước của làng. Có thể từ đó mở thêm hướng cho chúng tôi trong lịch trình tìm về hương ước - làng xã trong lịch sử dân tộc.

1. Làng Quỳnh và xuất xứ bản hương ước.

Tài liệu hiện lưu giữ ở làng Quỳnh cho biết: làng được khai lập từ năm 1314 do ba vị thủy tổ họ Hồ, Hoàng, Nguyễn ở làng Quỳnh hiện nay. Trước tháng Tám năm 1945 làng Quỳnh thuộc tổng Hoàn Hậu, phủ Diên Châu tỉnh Nghệ An, nay là xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ Tĩnh.

Làng Quỳnh đã trải qua chặng đường lịch sử hơn 600 năm. Biết bao thế hệ kế tiếp nhau đã chung sức tạo dựng nên làng Quỳnh. Những con số không đầy đủ dưới đây nói lên phần nào sự thăng trầm của làng. Nó cho chúng ta thấy được phác đồ mở mang đất đai, cùng sự gia tăng nhân đinh làng Quỳnh.

Bảng 1

Biến động dân số và ruộng đất làng Quỳnh

| Năm | Dân số | Diện tích ruộng + đất (mẫu - ha) | Ghi chú | |
|---------------------|--------|----------------------------------|-------------------|-----------|
| | Đình | | | |
| 1723 | 1147 | 500 | Không kê lậu đình | |
| 1786 | | | | |
| 1808 | | | | |
| 1819 | 172 | | | |
| 1831 | | 1193 mẫu | + | |
| 1840 | 204 | | | |
| 1842 | 213 | | | |
| 1856 | 198 | | + | |
| 1944 ⁽²⁾ | | 1116 | 734 mẫu | Hương ước |
| 1974 ⁽³⁾ | | 4000 | 500 ha | |
| 1976 ⁽⁴⁾ | | 6000 | | |

Quỳnh Đôi là một làng nông nghiệp. Thời kỳ phong kiến làng du nhập thêm nghề đi học (Nho học), nghề của đàn ông khá phát đạt. Phụ nữ làng Quỳnh làm nghề dệt lụa, « Nam độc, nữ chức » - trai đèn sách, gái cửi canh từng là tiêu chuẩn hạnh phúc vươn tới của trai gái làng Quỳnh xưa. Cuối thế kỷ XIX làng Quỳnh nhập thêm một số nghề phụ khác - làm bún. Bún làng Nồi (làng Quỳnh)

(2) Con số dân đinh ruộng đất từ năm 1723 đến năm 1944 dựa theo hương ước trong *QBHB*.

(3) Tài liệu thống kê của UBHC xã Quỳnh Đôi năm 1974. Dẫn theo Mai Phương - *Làng Quỳnh quá trình thành lập và phát triển đến giữa thế kỷ XIX* (luận văn) khoa sử - Đại học tổng hợp Hà Nội 1975.

(4) Hồ Tuấn Niêm - Phan Hữu Thịnh - Truyền thống yêu nước của nhân dân xã Quỳnh Đôi - *NCLS* số 5, năm 1976.

gồm bún, giá, cá, ruốc từng hấp dẫn ai mỗi dịp qua chợ Núi. Nghề làm bánh mướt, bích thuóc, mộc đã góp phần đặc lực vào cuộc sống của dân làng.

Qua tài liệu chúng ta thấy: làng Quỳnh bình thành sớm, nhưng hương ước lại xuất hiện muộn. Tuy vậy, hương ước cũng phản ánh tương đối trung thực lịch trình của làng với những mặt cơ bản như vừa nêu trên. Hương ước - lệ làng là bộ luật chung của dân làng, mà người soạn thảo trước hết là kẻ sĩ ở làng. Sự xuất hiện của hương ước Quỳnh Đôi gắn liền với những cố gắng của tú tài Hồ Phi Hội. Ông vốn người làng Quỳnh, xuất thân trong một gia đình có truyền thống khoa hoạn. Tờ khảo của ông là tiến sĩ bình bộ thượng thư Hồ Phi Tích (1664-1734). Ông nội là Nho sinh Hồ Phi Tân được am thụ Hoảng tin đại phu. Cha là Hồ Phi Thiện được am thụ phong chức Mậu lâm lang, truyền thống gia đình và làng xóm đã hun đúc nên nhiệt huyết của Hồ Phi Hội đối với quê hương. Mùa xuân năm 1856 nhân tham khảo các nguồn tư liệu ở làng, gồm gia phả các dòng họ, hương khoán, khoán hội, truyền văn của các nhà, và ký ức của các bậc kỳ lão v.v... hơn một năm sau ông đã biên soạn xong tập sách nhan đề «*Quỳnh Đôi, cổ kim sự tích hương biên*» (QHNB). Sách làm xong được các vị khoa trường, chức sắc các bậc kỳ lão ở làng xem duyệt. Năm 1941 Hồ Trọng Chuyên viết tiếp phần tục biên QHNB. Năm 1944 Hồ Đức Linh, người đầu tiên dịch QHNB từ Hán văn ra tiếng Việt. Thực ra QHNB là một quyền xã chỉ, một loại sách phổ biến đương thời. Sách gồm nhiều mục, đáng chú ý nhất là hương ước. Hương ước gồm: khoán làng (KL) 115 điều, được viết từ năm 1638; khoán giáp (KG) viết năm 1645 gồm 22 điều; khoán hội (KH) 47 điều có từ năm 1660.

Như vậy, hương ước Quỳnh Đôi mà chúng ta hiện có là một bộ tập quán pháp tương đối hoàn chỉnh, gồm 184 điều, nội dung khá phong phú; liên quan đến hầu hết các hoạt động của làng Quỳnh.

2. Nội dung của hương ước.

Hương ước Quỳnh Đôi đề cập tới những mặt sau: - *Những điều ước liên quan đến các hoạt động kinh tế: nông nghiệp, nghề phụ gia đình, chợ búa.*

Những điều ước liên quan đến sản xuất nông nghiệp chiếm 34/184 điều (gần 20%), trong đó quy định quyền chiếm hữu, sử dụng và phân phối các loại ruộng đất công ở làng Quỳnh. Chẳng hạn ruộng công có thể dùng vào việc biếu hay chia phần theo thứ bậc quan trọng cho các thành viên trong làng (không thấy ghi khẩu phần cụ thể cho mỗi

loại), hoặc ruộng hậu kỳ chia đều cho 4 xóm. Ruộng «*huệ điền*» 39 mẫu để chia cấp cho những người đi lính (mỗi suất bao nhiêu chúng tôi không thấy ghi). Ruộng học điền 18 mẫu làng chia cho học trò nghèo (không rõ mỗi suất được bao nhiêu).

Việc sử dụng đầm nước, bảo quản và tu bổ thường xuyên các công trình thủy lợi được ghi trong điều 12, 15, 32 KL. Việc bảo vệ thành quả sản xuất nông nghiệp khá nghiêm ngặt (điều 9, 10, 45 KL).

Quy ước về nghề phụ gia đình, nghề dệt lụa, cổ truyền ghi ở điều 97 KL.

Việc họp chợ được ghi rõ ở điều 96, 98 KL.

- *Những điều ước về các hoạt động văn hóa-xã hội.*

Quy ước về các hoạt động văn hóa-xã hội thể hiện 3 nghĩa vụ lớn (thuế, lính, phu dịch) của làng Quỳnh đối với Nhà nước phong kiến, và nhiều hoạt động khác nhau thuộc lĩnh vực đời sống riêng trong làng.

Việc binh được làng Quỳnh rất chú trọng, chiếm 16/184 điều. Quy định rõ nghĩa vụ và quyền lợi của người đăng lính. Ví dụ điều 59 KL quy định: ai đến tuổi tráng đinh thì phải đăng lính. Binh lính tại ngũ được nhà nước nuôi, làng Quỳnh cấp thêm lương ăn, áo mặc huệ điền... Tùy theo tình hình của mỗi triều đại, làng Quỳnh thường xuyên bổ sung, sửa đổi điều ước về việc binh (chúng tôi sẽ nói rõ thêm ở sau).

Việc thu thuế ở làng Quỳnh chúng tôi không thấy ghi đầy đủ trong hương ước, ngoài vài điều sơ lược về lệ thu thuế quý hàm (nước miên), lần miễn thuế thay bằng nộp tiền vào năm 1749, và lệ thu thuế ruộng tế năm 1774.

Điểm đặc biệt nổi bật được phản ánh trong hương ước là truyền thống hiếu học, đậu đạt cao của làng Quỳnh. Điều ước việc học chiếm 24/184 điều, ưu đãi đối với những ai đậu đạt cao. Đề khuyến học hương ước phản ánh những biện pháp rất tích cực: làng Quỳnh giành 18 mẫu ruộng học điền giúp cho học trò nghèo. Từ năm 1768 trở đi hàng năm làng tổ chức kỳ thi chọn học trò giỏi (việc làm này ít thấy trong các làng xã khác đương thời) vào ngày 16 tháng giêng. Nếu ai đậu hạng ưu được làng miễn trừ công dịch một năm, hạng bình nửa năm, hạng thứ ba tháng v.v.. Nhờ biện pháp này mà làng Quỳnh tạo được truyền thống hiếu học nổi tiếng trong nước.

Việc tang ma được quy định chi tiết trong toàn bộ khoán giáp. Đám tang từ đầu đến cuối hoàn toàn tuân thủ lễ thức phong kiến.

Việc cheo cưới, việc ngăn ngừa trộm cướp, tệ cờ bạc, rượu chè, trai gái yêu đương bất

chính, việc phòng hỏa hoạn, hội họp đình trang, hương âm, lệ chia biểu phân, việc khao vọng đồ đạt, thành quan, lên lão, mừng nhà mới, việc nhập cư, giữ gìn vệ sinh xóm làng, tu bổ đường xá cầu cống... tất cả đều được ghi thành những điều cụ thể trong hương ước.

Ngoài ra là quy ước về tín ngưỡng nông nghiệp (lễ tế xã điền, cơm mới), và tục thờ thành hoàng với lễ thức mang tính chất Nho giáo (tế xuân thu).

Kèm theo tất cả những điều trên, hương ước ghi mức độ thưởng phạt đối với những ai thực thi đúng hay không đúng lệ làng. Hình thức thưởng phạt chủ yếu bằng tiền và danh dự.

Để có được nội dung mà chúng tôi vừa giới thiệu tổng quát trên đây, hương ước Quỳnh Đôi đã trải qua một chặng đường dài thường xuyên điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với tình hình biến đổi của làng-nước, quá trình đó tạo nên sự thống nhất, không mâu thuẫn giữa lệ làng-plép nước. Tuy có sự khác biệt của lệ làng, nhưng không có nghĩa đối lập với luật pháp Nhà nước.

3. Quá trình điều chỉnh và bổ sung hương ước.

Hương ước Quỳnh Đôi chính thức khai sinh năm 1638, và hoàn thiện tương đối năm 1911 (sau 303 năm). Đây là cả một quá trình hương ước được sửa đổi và bổ sung liên tục. Quá trình đó đã được Hồ Phi Hội ghi lại khá cụ thể trong hương ước: ngày, tháng, năm và nội dung điều ước được sửa đổi. Rất có thể sự ghi chép của Hồ Phi Hội chưa đầy đủ, vì chính ông cũng thuộc thế hệ hậu sinh, trong khi làng Quỳnh đã trải qua nhiều tai biến, lụt lội giặc cướp, khiến khoản cũ và nhiều tài liệu khác theo đó mà thất lạc không còn nguyên vẹn, nhưng dù sao việc làm của Hồ Phi Hội cũng có cơ sở đáng tin cậy.

Bước đầu tìm hiểu về quá trình điều chỉnh bổ sung hương ước Quỳnh Đôi, hiện tại chúng tôi chưa có cách nào khác là dựa vào chính sự ghi chép trong hương ước mà Hồ Phi Hội từng làm. Để tiện theo dõi quá trình kéo dài, phức tạp, với nội dung ngày càng phong phú đó, chúng tôi tạm khuôn vào một bảng niên biểu. Đôi khi hương ước được làng Quỳnh sửa đổi nhiều lần trong một năm. Nội dung điều ước thường dài dòng, nên khi đưa vào bảng chúng tôi chỉ nêu tóm tắt nội dung điều ước sửa đổi, cho phù hợp với khuôn khổ bài báo. Trường hợp cần thiết xin bạn đọc xem bản chính của hương ước. Lê dĩ nhiên hương ước gồm cả bảng này sẽ là chỗ dựa chủ yếu, để từ đó giúp chúng tôi lý giải một cách không đầy đủ quá trình phát triển của hương ước

Quỳnh Đôi. Cũng qua đây phần nào giúp chúng ta thấy được mối quan hệ giữa lệ làng - phép nước. Ngoài ra những tài liệu khác là những việc dân rất cần thiết góp vào việc lý giải quá trình trên.

Qua bảng 2 ta thấy hương ước Quỳnh Đôi từ khai sinh đến khi tương đối hoàn thiện trải qua quá trình điều chỉnh bổ sung 33 lần trong 67 năm vào khung thời gian từ 1668 đến 1856, với nội dung cực kỳ phong phú. Nguyên nhân của quá trình đó là do sự biến đổi của làng Quỳnh và những thay đổi của các triều đại phong kiến. Sự điều chỉnh và bổ sung hương ước Quỳnh Đôi nhằm đạt tới sự phù hợp tương đối giữa lệ làng và phép nước.

Làng Quỳnh buổi đầu mới nhóm họp rất ít người, sau này trong quá trình dựng làng số dân tăng dần lên. Cùng với quá trình đó là việc mở mang đất đai ruộng đồng (xem bảng 1). Các quan hệ trong làng Quỳnh trở nên phức tạp. Ngoài bộ máy chức dịch do Nhà nước áp lên làng Quỳnh đã dần nảy sinh thêm hệ thống tổ chức có tính chất quần chúng - hội tư vấn, giúp (pho) và tổ chức theo huyết thống - dòng họ vốn có. Các tổ chức nhỏ trên tồn tại, phát triển trong mối liên hệ lẫn nhau, đồng thời không tách khỏi mối quan hệ giữa cộng đồng làng Quỳnh với Nhà nước phong kiến, qua các thời kỳ lịch sử. Sự biến đổi của tình hình đất nước đều tác động trực tiếp đến sự đổi thay các loại tổ chức trong làng, điều có liên quan trực tiếp tới số phận của tất cả các thành viên thuộc các tổ chức. Trong những trường hợp như vậy, trước hết để cho các tổ chức làng Quỳnh vận hành không vướng mắc và các quan hệ xã hội vốn có trong làng không mâu thuẫn nhau buộc làng Quỳnh phải điều chỉnh hương ước cho phù hợp với lệ làng của mình nhưng không mâu thuẫn với phép nước. Cho dù làng Quỳnh sửa đổi những điều ước thuộc lĩnh vực đời sống riêng của làng mình; hay những điều ước trực tiếp liên quan đến việc thực hiện những nghĩa vụ lớn thường xuyên đối với Nhà nước phong kiến (đóng thuế, đi lính và phu dịch), hầu như không xa rời nguyên tắc trên. (Tất nhiên chúng ta không tính đến những trường hợp cá biệt trong một hoàn cảnh cụ thể nhất định). Để minh chứng thêm điều đó, từ bảng 2 chúng tôi dẫn thí dụ về quá trình điều chỉnh bổ sung những quy ước liên quan đến việc đăng lính ở làng Quỳnh như sau:

Căn cứ vào tình hình thực tế của làng và dựa vào nhu cầu đóng góp binh lính cho Nhà nước phong kiến vào thời điểm năm 1704 làng Quỳnh tự đề ra thời hạn tại ngũ và xuất ngũ cho người làng mình - (ghi rõ trong hương

Niên biểu về quá trình điều chỉnh bổ sung hương ước

| Thứ tự | Ngày tháng năm (d.lich) | Hương ước - khoán làng | | | Nội dung điều ước bổ sung (tóm tắt) | |
|--------|-------------------------|------------------------|-----------|---|-------------------------------------|--|
| | | khoán giáp | khoán hội | | Hoạt động kinh tế | Hoạt động văn hóa - xã hội. |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1 | 15-7-1668 | | | + | | |
| 2 | 23-12-1668 | + | | | | - Bồi đắp địa phận làng. - Nghi thức của giáp khi đi đám tang. |
| 3 | 5-2-1683 | | | + | | |
| 4 | 28-4-1683 | | + | | | - Bệnh vực hội viên của Hội tư vấn. |
| 5 | 21-7-1696 | + | | | | - Thưởng tiền rượu cho những người khiêng quan tài đám tang. |
| 6 | 24-1-1700 | | + | | | - Ai thiếu tiền giải (mừng Xuân), góp thêm 30 đồng. |
| 7 | 25-10-1701 | | | + | | - Khuyến khích việc đắp đập ngăn nước mặn - khai hoang. |
| 8 | 12-6-1702 | + | | | | - Dựa theo thứ bậc để cắt cử công việc trong đám tang. |
| 9 | 11-12-1702 | | + | | | - Bỏ tệ xấu, lấy điều lễ nghĩa (Nho giáo) làm trọng. |
| 10 | 20-7-1703 | | + | | | - Ai được thăng quan hay đậu tú trường (cử nhân) chưa có lễ vọng nộp thay bằng một quan tiền. |
| 11 | 21-11-1705 | | | + | | - Ngán cấm đánh xóc đĩa. |
| 12 | 29-6-1706 | + | | | | - Thay thế những người cử hành đám tang phải là người có sức khỏe. |
| 13 | 5-7-1709 | | | + | | - Vị thứ trong buổi lễ của làng (Nho sinh, hiệu sinh, sau quan viên và giám sinh?). |
| 14 | 13-1-1722 | | | + | | - Giao cho 6 ông hương sắc làm sổ đình, điền của làng; Xong việc mỗi ông được thưởng một nhiều phu. |
| 15 | 7-4-1723 | | + | | | - Định ngày tế lễ mùa thu - mừng tám tháng 8 hoặc 13 tháng 8 âm lịch. |
| 16 | 25-9-1725 | | + | | | - Bàn lễ tế Xuân - thu; qui định tiền nộp vọng cho những hội viên đồ tam trường (tú tài), tú trường. |
| 17 | 12-11-1726 | | + | | | - Vị thứ nơi cỗ bàn; quan to mình một cỗ, quan viên nhỏ hơn hai ông một cỗ và lệ nộp tiền vọng - người nộp ít 3 quan, nhiều 18 quan. |
| 18 | 8-8-1728 | | | + | | - Quy định việc sử dụng nguồn nước của làng. |
| 19 | 14-11-1737 | + | | | | - Ai khiêng nội cửu và linh sa trong đám tang phải thắt lưng vải trắng. |
| 20 | 7-2-1741 | | + | | | - Định việc đóng góp và vị thứ nơi xem hát-xướng mừng xuân. |

| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
|----|------------|---|---|---|--|--|
| 21 | 6-8-1744 | | + | | - Lệ thu đối với người lính canh ruộng hội: 1 sào lúa nộp 15 bát đồng, hoa màu 1 sào 3 quan. | |
| 22 | 2-6-1743 | | | + | - Miễn thuế cho 4 hạng người trong làng; họ được nộp thay bằng tiền góp vào quỹ làng. | |
| 23 | 27-1-1750 | | + | | | - Sửa lệ diếu và đưa đám: từ 50 tuổi trở lên y theo lệ cũ; đối với quan chức không theo lệ ấy. |
| 24 | 9-6-1751 | | | + | - Định lệ đắp đê ngăn nước mặn, bảo vệ mùa màng. | |
| 25 | 27-5-1753 | + | | | | - Giúp đỡ nhà nghèo khi có tang: cử người đến chôn cất, không được hạch sách gia chủ. |
| 26 | 4-4-1755 | | | + | | - Bồi đắp cồn gò của làng. |
| 27 | 4-11-1756 | | + | | | - Định lệ ai đậu tam trường, tứ trường nộp tiền rượu 3 tiền cho Hội tư vấn. |
| 28 | 20-11-1759 | | | + | | - Định lệ góp tiền để thế việc trốn lính ở làng. |
| 29 | 6-1-1761 | | + | | | - Việc giữ gìn danh giáo của Hội tư vấn. |
| 30 | 4-2-1762 | | | + | | - Nhắc lại lệ cũ: ai đậu tứ trường hoặc các quan văn võ mới thăng chức nộp tiền vọng mỗi người 1 quan. |
| 31 | 6-2-1764 | | | + | - Chia lại việc đắp đê cống cho 8 nậu (?). | |
| 32 | 2-12-1764 | | | + | | - Định thời hạn xuất ngũ cho binh lính; nội binh 60 tuổi, ngoại binh 55 tuổi. |
| 33 | 3-2-1766 | | | + | | - Lệ nộp tiền để miễn đi lính. |
| 34 | 6-1-1767 | | + | | | - Quan viên thụ chức năm nào phải nộp tiền vọng từ năm đó. |
| 35 | 17-1-1768 | | | + | | - Bắt đầu định lệ thi tuyển ở làng, tổ chức vào ngày rằm tháng giêng hàng năm. Ai đậu hạng ưu được trừ công dịch 1 năm, hạng bình nửa năm, hạng thứ 3 tháng. |
| 36 | 9-8-1769 | + | | | | - Định trách nhiệm và quyền lợi của người quét dọn đê. |
| 37 | 27-3-1772 | | + | | | - Tạm định lệ vui Xuân như hàng năm, do dân làng bận nhiều việc. |
| 38 | 28-3-1773 | + | | | | - Nhà nghèo có tang làng cử 30 người đến giúp. |

| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
|----|------------|---|---|---|---|--|
| 39 | 6-5-1773 | | | + | | - Giảm tuổi tại ngũ cho binh lính người làng: nội binh 55 tuổi, ngoại binh 50 tuổi. |
| 40 | 1773 | | + | | | - Răn ngựa tẻ nát rượu. |
| 41 | 16-7-1774 | | | + | | - Định số tráng đinh phải đi lính - 17 người; họ sẽ được làng cấp lương ăn, áo mặc, nếu trốn làng dỡ nhà, gạch tên khỏi sổ làng. |
| 42 | 14-12-1774 | | + | | - Tiền thuế ruộng tẻ (gần 10 mẫu của Hội tư văn): một sào nộp hai tiền ba mươi đồng (không kê được hay mất mùa). Ruộng hoa mẫu một sào nộp một tiền | Đi đầu tam trường có thể nộp ruộng 1 sào 5 khâu thay cho tiền vọng. |
| 43 | 24-8-1775 | | | + | | - Quy định quyền thừa kế đối với quan viên có sắc lệnh nhưng tuyệt tự có thể truyền lại cho con nuôi. Con nuôi đó gọi là quan viên tư hay nhiều nam. Nếu nhiều nam nộp vọng thì được làng công nhận vị thứ, không nộp sẽ không có vị thứ nơi đình trung. |
| 44 | 20-8-1777 | | | + | | - Giảm nhẹ tội cho kẻ can tội trộm, cướp nhanh hối cải. |
| 45 | 17-1-1780 | + | | | | - Răn ngựa tẻ nát rượu và đánh bạc. - Lệ nộp tiền nhân ngày giỗ đại tướng của nhà đám: Sửa đổi lệ chia biểu phần: Trước đây thủ trâu, bò chia tất cả quan viên; nay giành biểu quan lớn. |
| 46 | 17-8-1783 | + | | | | - Định ngày tế thần hàng năm: tháng 6 tế nhưong trùng; tháng 8 tế xã điền, mồng 10 tháng chạp tế thần. |
| 47 | 25-12-1783 | | + | | | - Quy định tỉ mỉ việc tang ma. - Định thành phần dự lễ của Hội tư văn: quan viên nho sinh, giám sinh; binh lính và con cháu quan viên chưa đậu đạt không được dự lễ. |
| 48 | 20-2-1786 | | | + | | - Định ngày lễ kỷ phúc hàng năm: 13 tháng 2. |
| 49 | 1790 | | + | | | - Sửa đổi lệ nhập Hội tư văn: trước đó ai có khoa trường được dự hội, nay chỉ cần là con cháu người có văn học là được vào hội (ví người đậu đạt ít). |

| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
|----|------------|---|---|---|--|--|
| 50 | 18-5-1795 | | | + | | - Ai trốn lính làng bắt người thân thuộc; nếu thân thuộc trốn làng bán nhà và ruộng người đó. |
| 51 | 13-1-1799 | | + | | | - Ai nộp tiền vọng theo khoán cũ thì được vào Hội tư văn. |
| 52 | 3-6-1801 | | | + | | - Răn ngừa tệ trốn lính: nếu kẻ nào trốn lính sau này có việc đưa ma, lợp nhà, giỗ chạp làng không đến dự. |
| 53 | 19-9-1802 | | | + | | - Răn tệ trốn việc quan. - Khuyến khích việc đăng lính: người đi lính, trong số anh em ở nhà một người sẽ được tha việc quan ... thuế không được miễn. |
| 54 | 10-12-1802 | | | + | | - Ngăn tệ xấu, khuyến việc hay; cứ mỗi xóm (1 xóm) một ông giáp biểu đề đơn đốc việc thực thi hương ước. |
| 55 | 1807 | | + | | | - Triều Nguyễn bắt đầu mở khoa thi trọng hậu, phần biểu chia đều trên dưới; làng Quỳnh theo lệ cũ, không theo lệ ấy. |
| 56 | 8-8-1808 | | | + | | - Định lễ tế xã điền; trước thuộc hai giáp; nay 4 xóm phải biện đồ tế lễ. |
| 57 | 3-10-1808 | | | + | - Khuyến khích trồng thêm khoai đậu xen vụ (sau khi thu hoạch xong mùa). | |
| 58 | 5-8-1809 | + | | | | - Ai ngoài 60 tuổi mất, tất cả các giáp trong làng đều đưa đám. |
| 59 | 19-1-1811 | | + | | | - Thành viên Hội tư văn chết mà tuyệt tự con em trong họ nộp 8 quan, một sào ruộng sẽ được thờ là hậu hiền. |
| 60 | 7-1-1820 | | | + | | - Bổ sung lệ trọng lão; trước kia ai lên hương lão phải làm 2 cỗ khao làng. Nay theo luật nước ai hơn 70 tuổi cho một người hầu nuôi, bãi việc làm 2 cỗ. |
| 61 | 18-5-1826 | | | + | | - Bổ sung lệ trong khoa cử: trước đây ai đậu tiến sĩ sẽ được làng đi rước, ai đậu thi hương miễn rước. Nay người đậu tú trường sẽ được làng rước từ Quán Bèo về. |
| 62 | 5-12-1830 | | + | | | - Bổ lệ người khiêng linh cữu phải thắt giầy lưng, thay bằng mặc áo trắng, chít khăn trắng. |
| 63 | 13-2-1836 | | | + | | - Thực thi lệ chia biểu phần từ 1786 về trước: thủ lợn biểu người đỗ đại khoa. |

| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
|----|-----------|---|---|---|--|--|
| 64 | 12-2-1839 | | | + | | - Sửa chữa nhà thánh (trụ sở Hội tư vấn) trước kia là trách nhiệm của Hội, nay thuộc cả làng. |
| 65 | 12-8-1839 | | + | | | - Người dự lễ hội tư vấn phải áo mũ, hia ủng chỉnh tề. |
| 66 | 1840 | | | + | | - Giảm tuổi lính tại ngũ từ 45 - 40. Quy định quyền lợi và trách nhiệm đối với binh lính xuất ngũ |
| 67 | 4-1-1842 | | + | | | - Quy định lại ngày lễ Xuân - thu của Hội tư vấn hàng năm: Sau ngày định (?) tháng 2 và tháng 8. |
| 68 | 22-1-1843 | | | + | - chia 400 quan và 4 mẫu ruộng cho 4 giáp để hàng năm làm lễ hậu kỳ cho hai thân (bố mẹ) Hồ Trọng Toàn (vì đã đóng góp số tiền - ruộng trên cho làng). | |
| 69 | 6-1-1844 | | + | | | - Định lệ năm nào thi hương thì Hội tư vấn đến làm đàn đàn cầu khoa trước nhà thánh. |
| 70 | 17-1-1844 | | | + | | - Khuyến học: quy định thành phần giám khảo kỳ thi chọn học trò giỏi tại làng gồm - quan viên hương lão, tú tài. Thành phần dự thi - những người dưới 40 tuổi. |
| 71 | 28-8-1844 | | + | | | - Trở lại lệ cũ: Ai có khoa trường mới được dự Hội tư vấn. Thành viên của Hội được dự lễ Xuân - thu; loại trừ việc lập Hội riêng của những học trò, không dự lễ. |
| 72 | 7-1-1845 | | | + | | - Sửa đổi thời hạn tại lính: 15 năm, bắt kể tuổi tác. |
| 73 | 8-8-1845 | | | + | | - Thứ tự viết tên trong văn tế: quan viên, hương lão, tú tài, quyền sai, đội trưởng, lý trưởng dương chức. |
| 74 | 20-8-1845 | | + | | | - Thứ tự viết tên trong văn tế của Hội tư vấn: hoàng băng, phó băng, cử nhân, tú tài, giám sinh, kèn theo lệ nộp vống, cỗ bàn, phần biếu. |
| 75 | 7-1-1846 | | | + | | - Quy định y phục cho các hạng trong làng. |
| 76 | 8-8-1847 | | | + | | - Phần biếu cụ thể cho từng hạng trong làng: hoàng băng |

| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
|----|------------|---|---|---|---|--|
| 77 | 7-10-1847 | | | + | | <p>được thả lợn, cừu, nhàn, đội trưởng, hương lão được nong lợn (?), lý trưởng đương chức hưởng miếng thịt.</p> <p>- Quy định đóng góp tiền cho kỳ thi khảo hạch, đối với mỗi hạng ở làng; chăm trược người nghèo khó.</p> |
| 78 | 6-1-1851 | | + | | <p>- Lệ chia ruộng của Hội tư văn: 8 mẫu 4 sào 7 khâu chia làm 8 phần, mỗi người lĩnh 1 phần. Mỗi vụ 1 sào nộp 1 học cho cầu dương (dùng để sắm đồ lễ). Sau năm trao phần ruộng đó cho người khác. Hết lượt lại bắt đầu từ đầu.</p> | |
| 79 | 7-5-1852 | | + | | | <p>- Định việc trọng hậu của Hội tư văn: nếu ai đậu đạt, khi chết tuyệt tự, vẫn được thờ trong nhà thờ tiên hiền.</p> |
| 80 | 7-1-1853 | | | + | | <p>- Mở rộng thành phần đóng góp tiền trợ cấp cho những người nghèo đi lính: quan viên tú tài, lão nhiều, tiêu sai.</p> |
| 81 | 20-10-1854 | | | + | <p>- Khuyến khích khai hoang: ai vỡ được ruộng 4 năm không phải nộp thuế ruộng đó; sau 4 năm nộp 1/3 số lúa thu hoạch cho làng trong 20 năm; hết hạn đó giao ruộng lại cho làng.</p> | |
| 82 | 10-12-1855 | + | | | | <p>- Người có tang, giúp sẽ cấp nghi trượng, giúp việc chôn cất. Lễ kính biếu giúp có hay không tùy ở nhà dăm.</p> |
| 83 | 27-1-1856 | | | + | | <p>- Đối lệ chu cấp cho người đi lính: Từ trước chiếu theo khả năng từng nhà thu tiền trợ cấp; nay làng thu lương (thực) để cấp cho người đi lính, sau khi đã đóng thuế cho Nhà nước xong.</p> |

ước): Đối với nội binh 60 tuổi, ngoại binh 55 tuổi được xuất ngũ. Điều ước đó được dân làng Quỳnh thực thi không triệt để trong vòng 9 năm. Bởi vì thời gian tại ngũ như vậy đối với người lính quá dài (trọn một đời người, hoặc quá nửa đời người), đa số binh lính thuộc diện người nghèo sẽ gặp nhiều khó khăn.

Tình hình đó đã gây ra sự phản ứng, dẫn tới việc khó tìm được người thay thế những người lính đã mãn hạn, do các tráng đinh cố tình trốn tránh. Thực tế cho thấy nếu tình hình đó kéo dài sẽ cản trở làng Quỳnh trong việc thực hiện nghĩa vụ quân sự đối với Nhà nước phong kiến cuối Lê. Do vậy, năm 1773

làng Quỳnh lại phải sửa đổi điều ước việc binh, giảm thời hạn và độ tuổi đối với binh lính tại ngũ; Ấn định nội binh 55 tuổi, ngoại binh 50 tuổi được xuất ngũ, những người đăng lính đều được Nhà nước cấp lương ăn, áo mặc. Làng Quỳnh cấp thêm ruộng «huê điền». Nhưng do biến động của tình hình đất nước, hoạt động và ảnh hưởng của phong trào Tây Sơn, khiến nhiều kẻ ở làng Quỳnh chưa bắt nhịp được với thời cuộc, đã chối từ việc tham gia ủng hộ Tây Sơn. Những sự kiện đó có phần trái ngược với tình cảm và nguyện vọng của dân làng Quỳnh đối với Tây Sơn. Để giảm bớt việc trốn lính, năm 1795 làng Quỳnh bổ sung điều ước mới với tinh thần khá nghiêm ngặt: nếu người nào đến lượt đăng lính mà có tình trốn tránh, làng bắt bố mẹ và thân thuộc; Nếu họ lại trốn, làng bán nhà cửa, ruộng vườn người đó. (Điều 57 KL).

Thời Gia Long làng Quỳnh bị bổ lính rất nặng, để nộp đủ số lính thực khó khăn buộc làng Quỳnh phải đặt thêm điều ước mới đặc biệt khuyến khích người đi lính. Từ năm (1802), về sau có người nào phải đi lính, anh em người ấy ở nhà được làng miễn cho một người không phải gánh vác việc quan, chịu một nửa tiền cấp lương, việc đắp đê, xây cống, cày cấy, nộp thuế không được miễn (điều 59 KL). Hoặc sang thời Minh Mạng làng Quỳnh lại giảm tuổi binh nhằm chú ý hơn nữa đối với người lính. Khoản ước điều chỉnh ghi rõ: từ năm 1840 trở về sau ai đi lính đến 40 tuổi miễn hạn. Về làng họ sẽ được hưởng quyền lợi như lệ miễn sưu sai. (điều 105 KL). Sau 5 năm dân làng Quỳnh thực thi điều ước trên lại bộc lộ sự so sánh bất hợp lý giữa những người đồng ngũ. Lệ làng Quỳnh quy định tráng đinh 20 tuổi nhập ngũ, 40 tuổi xuất ngũ trong khi đó có người còn khỏe nhưng có người đã quá yếu. Đối với những người xuất ngũ quá yếu thời gian hưu trí hầu như rất ngắn ngủi. Do vậy làng Quỳnh định lệ mới: từ năm 1845 về sau thời hạn tại ngũ đối với mỗi người lính là 15 năm, bắt kể tuổi tác (điều 108 KL). Nó có phần phù hợp với thực tế làng Quỳnh và nhu cầu của Nhà nước phong kiến đương thời.

Ở đây chúng tôi không biết được khoản đóng góp số lính cụ thể của làng Quỳnh mỗi thời kỳ là bao nhiêu, nhưng qua xem xét sửa đổi điều ước việc binh cho thấy: làng Quỳnh thường căn cứ vào tình hình biến động của làng mình, và lấy nhu cầu của Nhà nước phong kiến làm hệ quy chiếu cho việc điều chỉnh, bổ sung kịp thời lệ làng (hương ước). Việc điều chỉnh, bổ sung này thường thống nhất với phép nước. Sự thống nhất đó được thể hiện tương đối rõ trong việc làng Quỳnh

thực hiện những nghĩa vụ lớn đối với Nhà nước phong kiến, mà điển hình là việc binh. Ngoài ra, đa phần là những điều ước thuộc lĩnh vực đời sống riêng của dân làng Quỳnh. Tuy là riêng nhưng vẫn không mâu thuẫn với phép nước. Về điều này, chúng tôi không có khả năng trình bày hết, bởi vì đời sống riêng tây của làng Quỳnh cực kỳ phong phú và sôi động (xem nội dung và bảng 2). Chúng tôi xin nêu thêm thí dụ về tự điều chỉnh hương ước liên quan tới lĩnh vực văn hóa - xã hội đáng chú ý ở làng Quỳnh - hoạt động của Hội tư vấn.

Ghi chép trong hương ước Quỳnh Đồi cho thấy: Hội tư vấn làng Quỳnh ra đời tương đối sớm, có thể từ trước năm 1660. Đó là hình thức hàng hội thứ hai (sau tổ chức giáp, hay phe, tổ chức dựa trên nguyên tắc huyết thống; cha ở giáp nào con ở giáp ấy, một hình thức hội hiếu ở làng). Do kẻ sĩ ở làng lập ra, Hội tư vấn hoàn toàn không phải là sản phẩm riêng ở làng Quỳnh, mà là hiện tượng tương đối phổ biến ở các làng Việt đã bị phong kiến hóa. Hoạt động của Hội tư vấn ở hầu khắp mọi nơi đều có điểm chung (*) ở tôn chỉ mục đích của hội là trọng đạo thánh hiền - tôn thờ Khổng, Mạnh, thờ sư Nho giáo. Tuy vậy, hoạt động của Hội có rất nhiều nét riêng do hoàn cảnh, điều kiện từng làng quy định. Nó được phản ánh trong 47 điều KH. Quá trình điều chỉnh bổ sung KH, một bộ phận của KL, diễn ra lâu dài. Trước hết, Hội tư vấn làng Quỳnh cũng căn cứ vào biến động của làng nước mà đề ra tiêu chuẩn xét nhận thành viên riêng: nhập hội phải là người có khoa trường, tuổi đời từ 30 trở lên. Cuối thế kỷ XVIII trước bão táp của phong trào Tây Sơn, đất nước nhiều biến đổi, khi đó dân làng Quỳnh ít người đi học, đậu đạt, khiến Hội tư vấn phải điều chỉnh KH năm 1790, trong đó hạ thấp tiêu chuẩn vào Hội. Tuyên bố chỉ cần ai thuộc diện con cháu của người có văn học (đậu đạt) trước đây (điều 34 KH) là được dự Hội. Sự linh hoạt này khiến Hội tư vấn vẫn được duy trì. Sau này khi tình hình làng - nước tương đối yên ổn Hội tư vấn trở lại thực thi lệ cũ. Ai có khoa trường mới được nhập Hội (điều 42 KH).

Hội tư vấn tham gia hầu hết mọi hoạt động, nó giữ vai trò chủ chốt trong làng Quỳnh. Thành viên của Hội tham gia bộ máy quản lý làng xã, làm chủ tế, hoặc cầm chịch việc hội họp đình trung, hương âm v.v... Song hoạt động điển hình của hội ở làng Quỳnh là việc

(5) Xem thêm - Phan Kế Bình - Việt Nam phong tục.

khuyến học, được phản ánh tương đối rõ trong hương ước.

Năm 1768 làng định lệ: hàng năm vào dịp đầu Xuân (16 tháng giêng) tổ chức kỳ thi khảo hạch (chọn học trò giỏi). Dự thi gồm Nho sinh, hiệu sinh, mang lều chiếu đến đình làng thi. Làng (Hội tư vấn) ra đề thi. Nếu ai đậu được làng thưởng công tùy theo mức độ từng hạng (đã nêu ở phần trên). Lệ đó tiếp tục được duy trì, về sau này kỳ thi tuyển ở làng cũng được khếch lệ hơn. Bất kể ai đậu hạng gì đều tha đi lính (điều 67 KL): Thời Thiệu Trị: năm 1844 làng bổ sung thêm lệ khuyến học: chỉ định thành phần giám khảo cuộc thi gồm quan viên, hương lão, tú tài. Thành phần dự thi là những ai dưới 40 tuổi. Những ai đang tuổi thi mà trốn tránh làng phạt 6 tiền (điều 107 KL) v.v...

Ngoài những biện pháp khuyến học, làng Quỳnh giành ra 18 mẫu ruộng thuộc xứ đồng Bà Re, Cửa Chờ, Đập Bút, làm ruộng « học điền ». Ruộng đó vốn do tiến sĩ công bộ thượng thư Hồ Sĩ Dương (1621-1681) và tiến sĩ binh bộ thượng thư Hồ Phi Tích (1664-1734) đóng góp cho làng dùng để giúp những học trò nghèo.

Nhờ những biện pháp thiết thực trên làng Quỳnh đã duy trì được truyền thống hiếu học và đậu đạt cao nổi tiếng trong nước. Điều đó đã được đúc kết thành tục ngữ ở làng. « Khoai làng Ngọc, học làng Quỳnh ». Hồ Sĩ Tôn trong « Quỳnh Đồi khoa danh trường biên » soạn năm 1725 trong đó biên chép 707 người đỗ đạt từ các kỳ thi tam trường, tứ trường đến thi đình, thi khoa thi năm 1414 đến năm 1725. Riêng con số trên đủ nói nên khoa cử làng Quỳnh đặc biệt phát đạt.

Việc sửa đổi điều ước liên quan đến hoạt động của Hội tư vấn ở làng Quỳnh (như vừa nêu trên) Xem ra tưởng như không ăn nhập gì với quy định của Nhà nước phong kiến, nhưng thực ra những điều ước quy định các hoạt động đó không nằm ngoài sự chi phối của hệ tư tưởng phong kiến (Nho giáo). Đảng cấp phong kiến in dấu vết rất rõ trong Hội tư vấn (dưới đây chúng tôi sẽ phân tích thêm). Đối với việc học ở làng, nội dung của nó không nằm ngoài những quy định của nền giáo dục phong kiến - lấy khoa cử nho học làm đầu. Như vậy phần nào cho thấy sự khác biệt của lệ làng, ít nhiều vẫn liên quan đến luật nước. Sự sửa đổi những quy ước thuộc lĩnh vực đời sống riêng của làng, trước hết cũng phải căn cứ vào thay đổi của làng và tình hình biến động của đất nước. Quá trình điều chỉnh bổ sung đó suy đến cùng vẫn không chống lại, hoặc mâu thuẫn với pháp nước.

Việc điều chỉnh hương ước làng Quỳnh nhằm đáp ứng kịp thời những nghĩa vụ lớn thường xuyên đối với Nhà nước, có nghĩa là chịu sự chi phối không chế của Nhà nước phong kiến. Nên dù vô thức hay hữu thức Quỳnh Đồi không tránh khỏi bị phong kiến hóa. Sự phản ứng của làng Quỳnh dưới các hình thức trốn thuế, lậu đinh, trốn lính. Tuy bị Nhà nước phong kiến can thiệp thô bạo và sự thắng thế vẫn thuộc về Nhà nước, nhưng thắng thế đó không triệt để vì nó vẫn phải thừa nhận lệ làng (không riêng trường hợp làng Quỳnh). Điều ấy chứng tỏ Nhà nước nắm làng xã chưa chặt, và mặc nhiên phải thừa nhận hương ước Quỳnh Đồi với nội dung phong phú như nêu ở bảng 2

Như trên chúng tôi vừa trình bày - việc điều chỉnh hương ước liên quan đến hoạt động của Hội tư vấn - thực ra đó là câu lạc bộ của các nhà Nho ở làng Quỳnh. Người dự Hội được hưởng nhiều đặc quyền đặc lợi. Biếu hiện cụ thể ở thứ bậc trong các dịp tế lễ Xuân - Thu, Kỳ Phúc (thành viên Hội tư vấn) vừa là chủ tế vừa tham gia hành lễ), hội họp đình trung, phần biếu lộc hương âm nhận được miếng hơn nhất giữa làng. Cuối cùng là những tru hậu trong nghi thức tang ma: Hội viên khi chết mà tuyệt tự vẫn được thờ trong nhà thờ tiên hiền. Kể sĩ đậu tam khôi tiến sĩ ngoài việc được hưởng nhiều đặc ân của Nhà nước - bổ quán chức cao, lộc hậu, khi vinh quy bái tử về làng sẽ được cả Hội tư vấn, áo mũ chỉnh tề, cờ giông trống mở đi đón rước - « Vỡng anh đi trước vỡng nang theo sau ». Tới làng ông Nghè được ngồi chỗ cao nhất trên chiếc sập gụ độc nhất kê ở đình trung. Mỗi khi có việc làng, ông Nghè được nhận phần biếu thủ lợn (điều 110 KL). Theo quan niệm của dân làng Quỳnh, đó là miếng « hơn nhất giữa làng », biểu hiện sự tôn quý dành cho người đỗ đạt cao đồng nghĩa với danh phận cao nhất trong làng. Đó cũng chính là biểu hiện của việc trọng khoa hoạn. Cùng với quá trình học hành khoa cử phát đạt, đã tạo nên truyền thống trọng khoa hoạn ở làng Quỳnh, truyền thống đó đã lấn át truyền thống trọng lão ở làng.

Từ việc sơ bộ tìm hiểu quá trình điều chỉnh và bổ sung hương ước Quỳnh Đồi, có thể nêu lên mấy nhận xét sau đây.

- Hương ước - một hiện tượng văn hóa của làng xã người Việt. Hương ước Quỳnh Đồi ban đầu chỉ gồm vài điều, phản ánh một số khía cạnh của đời sống trong làng. Phải trải qua một chặng đường dài phát triển, cả về số lượng (184 điều) lẫn nội dung, liên quan đến hầu hết mọi hoạt động ở làng Quỳnh, nhằm

(Xem tiếp trang 82)

VỊ TRÍ CHÍNH TRỊ - KINH TẾ CỦA SÀI GÒN - GIA ĐỊNH ĐỐI VỚI ĐÔNG DƯƠNG, ĐÔNG NAM Á VÀ THẾ GIỚI Ở THẾ KỶ XVII - XIX

TRẦN THỊ BÍCH NGỌC

TỪ những năm đầu công nguyên vùng đất ngày nay tương ứng với các cửa sông Cửu Long và Đồng Nai có lẽ đã được chi phối về mặt chính trị bởi các Nhà nước cổ đại và có thể đất Sài Gòn - Chợ Lớn từ một thời kỳ rất xa xưa, mà niên đại sớm nhất có thể đoán định vào khoảng thế kỷ VII hay VIII đã là một điểm cư trú của quần thể con người⁽¹⁾. Từ thế kỷ VII đến thế kỷ XVII vùng này là một phần đất do Thủy Chân Lạp chiếm đóng gọi là đất Giản Phố Trại. Hai thị trấn nhỏ Prei-Nokor (Sài Gòn, và sau là Chợ Lớn) và Kas Krobey (Bến Nghé, về sau là Sài Gòn) đã có từ trước thế kỷ XVII...

Do những điều kiện đặc biệt về địa lý, kinh tế, quân sự và chính trị, qua cả một quá trình lịch sử đã xác định vai trò quan trọng của đất Sài Gòn - Gia Định đối với đồng bằng Nam Bộ và cả vùng Trung Bộ. Vùng đất này từ thế kỷ XVII cho đến nửa đầu thế kỷ XX dần dần đã tiến lên vị trí ngày càng quan trọng hơn đối với Đông Dương, Đông Nam Á và thế giới.

I - Đối với Đông Dương.

Từ đầu thế kỷ XVII Sài Gòn đã là một trung tâm thương mại quan trọng ở phía Nam Đông Dương⁽²⁾. Trước khi người Pháp đến, vùng Đồng Nai - Gia Định đã là nguồn cung cấp lương thực và nguyên liệu xây dựng cho miền Trung và cho triều đại các chúa Nguyễn ở đất Phú Xuân. Khi Gia Định rơi vào tay người Pháp, lúa gạo của Nam Kỳ đã được Pháp sử dụng như là một thứ vũ khí hữu hiệu để chống lại Triều đình Huế cũng như về sau vào năm 1884 để chống lại Triều đình Bắc Kinh, khi Đô đốc Courbet cho phong tỏa vùng duyên hải Petchili. Đô đốc Charner đã ngăn chặn việc chuyển chở lúa gạo đến Mỹ Tho để

cắt đứt nguồn tiếp tế cho nghĩa quân chống Pháp. Tháng 7-1861 Bộ trưởng bộ Thuộc địa Pháp viết thư riêng cho Charner đã chỉ thị cho y tìm cách chặn đứng những thuyền chở lương thực từ Thuận Hóa vào mua lúa gạo ở Gia Định. Hiệu quả của sự phong tỏa này là một trong những nguyên nhân ép buộc vua Tự Đức phải ký Hòa ước Nhâm Tuất (1862) nhường cho Pháp 3 tỉnh Biên Hòa, Gia Định và Định Tường⁽³⁾. Ngoài ra về mặt chiến lược, Sài Gòn - Gia Định lại là bàn đạp để tiến sâu vào nội địa Đông Dương.

Từ khi Nam Kỳ trở thành thuộc địa của Pháp, Sài Gòn - Gia Định dần dần tiến lên địa vị chủ yếu của Đông Dương. Vào khoảng 1930 sản lượng lúa gạo của Campuchia: 0,960 triệu tấn, Trung Kỳ: 1,061 triệu tấn, Bắc Kỳ: 1,735 triệu tấn và Nam Kỳ: 3 triệu tấn⁽⁴⁾, riêng Sài Gòn - Chợ Lớn là nơi tập trung số thặng dư xuất cảng trung bình lên đến 1,5 triệu tấn. Tổng lượng ngoại thương (xuất cảng + nhập cảng) của toàn Đông Dương năm 1928 là 5.400 triệu frs, trong đó khối lượng xuất nhập ở cảng Sài Gòn lên đến 4.021 triệu frs⁽⁵⁾ v.v...

Sau khi Liên bang Đông Dương được thành lập năm 1887 (gồm Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Ai Lao, Campuchia), toàn bộ Liên bang được đặt dưới quyền cai trị trực tiếp của viên Toàn quyền Đông Dương (Gouverneur Général de l'Indochine). Tuy nhiên do vị trí đặc biệt của nó về các mặt kinh tế, chính trị và quân sự, ở Nam Kỳ vẫn còn duy trì chức vụ Toàn quyền (Gouverneur de la Cochinchine), nhiệm sở đặt ở Sài Gòn, vì Nam Kỳ là xứ duy nhất trong năm xứ ở Đông Dương đặt dưới quyền cai trị của hệ thống hành chính Pháp, không có chính quyền song lập « bản địa ».

II - Đối với Đông Nam Á và thế giới:

Trước khi người Pháp đặt chân lên Nam Kỳ, Sài Gòn-Gia Định đã có những liên lạc ngoại thương với vùng Nam Dương quần đảo, Mã Lai, Quảng Đông, Hải Nam và Hồng Kông với những chuyến chở hàng bằng ghe bầu, phần lớn nằm trong tay các con buôn người Hoa. Ngay sau khi đánh chiếm Gia Định, tháng 2-1860 Rigault de Genouilly ký Nghị định mở cảng Sài Gòn cho thương thuyền Pháp và các nước khác tự do ra vào; ngay trong năm đó 111 tàu buôn châu Âu và 140 tàu buôn Trung Hoa đã đến Sài Gòn buôn bán (7). Vào năm 1867 từ cảng Sài Gòn lúa gạo được xuất cảng qua các thị trường Nhật, Singapour, Úc, đảo La Réunion, Pháp và các thuộc địa (8).

Do vị trí trung tâm của nó, theo nhận định của Léopold Pallu de la Barrière vào năm 1861 thì cảng Sài Gòn: « Ở trong tầm đi Singapour, Batavia (Djakarta), Manille, Hồng Kông, Quảng Đông, và chế độ gió mùa làm cho nó gần gũi với Trung Hoa và Nhật Bản » (9). Vào nửa sau thế kỷ XIX Sài Gòn-Gia Định đã có một vị trí kinh tế đáng kể đối với các nước ở Đông Nam Á gồm Campuchia (lúa gạo của Campuchia phần lớn được xuất cảng qua cửa khẩu Sài Gòn), quần đảo Nam Dương (Batavia, các đảo thuộc Anh và thuộc Hà Lan từ thế kỷ XVIII), bán đảo Mã Lai, Singapour (1867), Philippines (1868). Vị trí của Sài Gòn về các mặt kinh tế, chính trị và quân sự trong khu vực Đông Nam Á và Viễn Đông, đối với chính quyền thuộc địa của Pháp ở đây và đối với cả nước Pháp đã được xác định vào năm 1879: « ... Tầm quan trọng mà Sài Gòn có nhiệm vụ hoàn tất, không những chỉ trong khía cạnh về sự an ninh của cư dân trên lãnh thổ của họ, mà còn đối với toàn thuộc địa (Nam Kỳ) và đối với cả Tổ quốc (nước Pháp). Sài Gòn là thủ phủ của cả xứ, chính ở đây là trung tâm của Chính phủ, chính ở đây là nơi lưu trú các vị Tư lệnh các lực lượng lục quân và hải quân, chính ở đây là nơi tập trung các loại thuế, chính ở đây là trụ sở của Tòa Thượng thẩm quy tụ không những các Tòa án của xứ Nam Kỳ thuộc Pháp, mà còn cả những Tòa án ở Xiêm, ở Campuchia, ở các miền biên Trung Hoa và ở Nhật Bản. Sài Gòn là hải cảng duy nhất mà các chiến hạm và thương thuyền có thể cập bến; chính ở đây là nơi tập trung hoạt động hàng hải và ngoại thương. Xưởng đóng tàu ở đây, xưởng duy nhất mà nước Pháp có được ở ngoài lục địa châu Âu, đã được thiết lập một cách vững vàng... » (10)

Từ thế kỷ XVII các nước ở Đông Nam Á lần lượt đi vào vùng ảnh hưởng của các thế lực đế quốc phương Tây: Philippines trở

thành thuộc địa của Tây Ban Nha (thế kỷ XVII); quần đảo Nam Dương là thuộc địa của Hà Lan (thế kỷ XVII), Anh, Úc và Bồ Đào Nha; Miến Điện là thuộc địa của Anh (thế kỷ XIX); bán đảo Mã Lai, Singapour là thuộc địa của Anh, (thế kỷ XIX). Việt Nam, đặc biệt là xứ Đàng Trong do vị trí trung tâm của nó là vùng tranh chấp của nhiều đế quốc từ đầu thế kỷ XVII. Năm 1614 dưới thời chúa Sãi (Nguyễn Phúc Nguyên, 1613 - 1615) đã có người Bồ Đào Nha (Jean de la Croix) đến lập xưởng đúc súng ở Thuận Hóa (Huế, Phường Đúc). Trước đó nhiều người Bồ Đào Nha đã đến buôn bán ở Hội An. Đồng thời ở Đàng Ngoài người Hà Lan (1637), người Anh (1672), người Pháp (1697) cũng đã có mặt ở Phố Hiến (gần Hưng Yên). Năm 1686 một người Pháp (Verret) được phép mở cửa hàng ở Côn Đảo và năm 1702 một nhóm người Anh thuộc Công ty Anh - Ấn tự ý chiếm đóng Côn Đảo, bị Trần thủ trấn Biên Dinh là Trương Phúc Phan dùng mưu tiêu diệt sạch chỉ còn 3 người chạy thoát. Năm 1749 Pierre Poivre, đại diện của Công ty Pháp - Ấn, đã được phép đưa chiếc tàu Machault vào cửa Hội An. Sự tranh chấp giữa các thế lực thương mại này đã đưa đến sự rút lui của người Anh (1697), người Hà Lan (1700) và người Pháp với sự tan rã của Công ty Pháp - Ấn (1770) (11).

Nằm trên đường giao thông giữa châu Âu và thế giới phương Đông, do vị trí trung tâm của nó đối với Đông Nam Á và toàn miền Viễn Đông, từ thế kỷ XVII hải cảng Sài Gòn đã là vùng tranh chấp trên tầm vóc thế giới giữa các thế lực đế quốc châu Âu.

Vì Sài Gòn nằm giữa Singapour và Hồng Kông là những lãnh thổ thuộc Anh, có vị trí rất thuận lợi về mặt thương mại, nên sau khi John Crawford, phái viên của Toàn quyền Anh ở Ấn Độ, được cử sang quan sát xứ Đàng Trong và thành Gia Định (1822), đã có những thương gia người Anh đề nghị với Chính phủ Anh chiếm lấy hải cảng này (12). Vào các năm 1817, 1822 và 1831 Chính phủ Pháp đã cử các sứ bộ sang nước ta xin lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam, song đều bị Triều đình nhà Nguyễn bác bỏ. Năm 1844 Chính phủ Pháp cử tướng Ségille và Đặc sứ Lagrenée sang Trung Hoa với sứ mạng tối mật là tìm cho Pháp một căn cứ ở Á Đông có vị trí chiến thuật và thương mại giống như căn cứ Singapour của Anh đi sang Ma Cao của Bồ Đào Nha. Nhưng vì không muốn đụng độ với Anh nên tướng Ségille được chỉ thị của Bộ Ngoại giao là không được động đến Việt Nam (13). Chính phủ Hoa Kỳ cũng bắt đầu nhòm ngó đến đất Nam Kỳ qua cuộc

Viếng thăm của viên sĩ quan hải quân Mỹ John White ở Sài Gòn - Gia Định vào năm 1819⁽¹⁴⁾.

Vào thế kỷ XIX những lực lượng tranh chấp Việt Nam chỉ còn lại là Pháp, Tây Ban Nha, Anh và Đức. Đến giữa thế kỷ XIX Pháp và Tây Ban Nha lại liên minh để chiếm ảnh hưởng ở Việt Nam. Liên quân Pháp - Tây Ban Nha đã đánh chiếm Gia Định vào năm 1859. Hòa ước Nhâm Tuất được ký kết tại Sài Gòn ngày 5-6-1862 giữa các đại diện Việt Nam (Phan Thanh Giản, Lâm Duy Hiệp), Pháp (Đô đốc Bonard) và Tây Ban Nha (Palanca, Tư lệnh quân Tây Ban Nha) với một số điều bảo đảm cho quyền lợi của Tây Ban Nha ở Việt Nam. Nhưng từ Hòa ước Giáp Tuất (1874) trở về sau Pháp đã loại bỏ hẳn thế lực của Tây Ban Nha, độc chiếm ảnh hưởng ở Đông Dương.

Với việc chiếm Nam Kỳ làm thuộc địa và tiếp theo đó là toàn bộ Đông Dương, Pháp đã chiếm được ưu thế cao nhất về các mặt kinh tế, chính trị và quân sự đối với các đối thủ khác. Tuy nhiên Đức và Anh vẫn còn tiếp tục nhiều cố gắng để tranh thủ về mặt thương mại ở Nam Kỳ.

Thị trường châu Á dần dần được mở rộng trước những đợt xâm nhập liên tiếp của các đại diện của « tập thể người da trắng ». Để đạt được mục tiêu chung, một sự phối hợp đã được hoạch định, một sự liên đới đã được hình thành mặc dầu vẫn có sự tranh chấp đôi lúc rất gay gắt giữa các quốc gia và các nhà doanh thương⁽¹⁵⁾. Étienne Denis đã nhận định về vai trò của người Anh và người Đức ở Nam Kỳ vào thế kỷ XIX như sau: « Bởi vậy khó mà xác định được tính chất của ảnh hưởng của Anh và Đức đối với xứ Nam Kỳ thuộc Pháp. So sánh phương thức hành động của họ, chúng ta thấy rằng hoạt động của người Anh chủ yếu nhằm kiểm soát và định hướng cho những guồng máy lớn của nền kinh tế địa phương, để giữ chúng gắn liền với nền kinh tế của họ, trong lúc đó người Đức với những phương tiện mạnh mẽ của họ lại tìm cách mở rộng những vị trí mà họ đã chiếm được và bám sát vào xứ này từ khi nó được mở cửa cho thương nghiệp, khi họ đã tin chắc vào tương lai của thuộc địa trẻ này. Ở Nam Kỳ người Anh đóng vai trò của những nhà tài chính, còn người Đức khai thác nó với tư cách của những đại thương gia »⁽¹⁶⁾.

Người Anh đã sử dụng cảng Sài Gòn như là một điểm nối giữa các chuyến chợ hàng giữa châu Âu, Singa-pour và Hồng Kông để cũng cố nền thương mại Viễn Đông của họ. Năm 1882 viên lãnh sự Đức ở Sài Gòn ghi nhận rằng khối lượng hàng hóa xuất nhập của Đức

ở hải cảng này thấp hơn khối lượng của Pháp. Tương quan này được duy trì cho đến năm 1914 khi cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất bùng nổ⁽¹⁷⁾.

Tóm lại, do vị trí trung tâm của nó ở Đông Nam Á, đất Sài Gòn - Gia Định trong các thế kỷ XVII, XVIII và XIX đã trở thành một điểm tranh chấp nóng bỏng về các mặt kinh tế, chính trị và quân sự giữa các nước tư bản trên toàn thế giới. Từ năm 1860 cho đến cuối thế kỷ XIX Sài Gòn đã mở rộng thành một thị trường ngoại thương rộng khắp trên thế giới được phân bố như sau⁽¹⁸⁾:

a) Châu Á - Trung Kỳ, Bắc Kỳ và Campuchia (từ thế kỷ XVII), Trung Hoa (từ thế kỷ XVII), Hồng Kông (trước thế kỷ XIX), Batavia (Djakarta) (từ thế kỷ XVII), Nhật Bản (1867), Triều Tiên (1867), Singa-pour (1866), các đảo Đông Ấn thuộc Anh (1871), các đảo Đông Ấn thuộc Hà Lan (1869), Philippines (1868), Vladivostok (1905), các hải cảng khác (1866).

b) Châu Âu - Pháp (trước 1860): Anh (1867), Bỉ (1867), Hà Lan (1867), Áo (1867), Đức (1867), Ý (1867), các hải cảng khác (1867).

c) Châu Mỹ - Các nước ở Nam Mỹ (1867), Cuba (1867), Guadeloupe (1867).

d) Châu Phi - Madagascar (1897), Majunga (1897), Diégo-Suarez (1897), Oblok (1866), Djibouti (1866), La Réunion (1866), Aden (1866), Maurice (1866), Port Said (1887), Alexandrie (1887).

e) Châu Đại Dương - Australie, (1867), Nou-méa (1891).

Tổng lượng ngoại thương (xuất nhập cảng) của Đông Dương trong đó trị giá hàng hóa xuất nhập ở cảng Sài Gòn chiếm khoảng 4/5 của toàn bộ khối lượng⁽¹⁹⁾, được phân bố trên thị trường thế giới như sau⁽²⁰⁾:

| Thị trường | Xuất cảng | | Nhập cảng | |
|----------------------------|-----------|------|-----------|------|
| | 1929 | 1937 | 1929 | 1937 |
| Pháp | 22% | 46% | 46% | 51% |
| Các thuộc địa Pháp | 1% | 6% | 3% | 4% |
| Hồng Kông | 52% | 11% | 16% | 9% |
| Trung Hoa | 7% | 5% | 7% | 7% |
| Singa-pour | 10% | 7% | 3% | 4% |
| Nhật Bản | 10% | 4% | 2% | 3% |
| Các đảo Ấn Độ thuộc Hà Lan | 10% | 2% | 7% | 4% |
| Các đảo Ấn Độ thuộc Anh | 2% | | 3% | 3% |
| Philippines | 3% | 0% | 0% | 0% |
| Hoa Kỳ | 0% | 7% | 15% | 3% |
| Các nước khác | 7% | 12% | 8% | 9% |

Những phối hợp, những liên minh và những tranh chấp giữa các lực lượng tư bản trên

thế giới về các mặt quân sự, chính trị, kinh tế trên đây và sự phát triển thương mại một cách nhanh chóng của Nam Kỳ do chính sách khai thác kinh tế triệt để của thực dân Pháp cho chúng ta thấy rõ vị trí của vùng Sài Gòn - Gia Định trong quá trình lịch sử, không những chỉ ở Đông-Nam Á mà cả trên phạm vi toàn thế giới.



Đất Sài Gòn - Gia Định từ thời kỳ hình thành cho đến ngày nay luôn luôn là một địa bàn sinh hoạt quan trọng của tập thể con người trên đồng bằng Nam Bộ. Những yếu tố thiên nhiên đã tạo điều kiện cho vùng này sớm trở thành một địa điểm quân sự và lao động của các lớp cư dân bản địa. Họ đã không ngừng cải tạo thiên nhiên để biến khoảng đất lầy lội giữa rừng hoang thành một đô thị trù phú.

Với sự xâm nhập của các lực lượng đế quốc phương Tây vào Viễn Đông từ thế kỷ XVII, đặc biệt là của các nước tư bản phát triển vào thế kỷ XIX, hải cảng Sài Gòn đã

được xác định như là một điểm chiến lược quan trọng ở Đông Nam Á nằm trên đường giao thông giữa phương Tây và phương Đông. Nam Bộ và toàn cõi Đông Dương được xem như là vùng đất đầy triển vọng cho sự khai thác tài nguyên và là một thị trường mới cho hàng hóa của nền công nghiệp tư bản. Vì thế từ năm 1859 liên quân Pháp - Tây Ban Nha đã tiến hành đánh chiếm Sài Gòn - Gia Định.

Những yếu tố địa lý và lịch sử trên đây đã khẳng định vị trí kinh tế - chính trị của Sài Gòn - Gia Định đối với Đông Dương từ thời Trung đại, và đối với Đông Nam Á và thế giới từ ngày chủ nghĩa đế quốc phương Tây bắt đầu xâm nhập vào Viễn Đông trong thời cận đại. Vào nửa đầu thế kỷ XX những tranh chấp giữa các nước tư bản ở Nam Bộ, những mâu thuẫn giữa thực dân Pháp và phát xít Nhật trong những năm 1940 - 1945 cũng như những sự can thiệp của Pháp, Anh và Hoa Kỳ trong giai đoạn tiếp theo càng cho chúng ta hiểu rõ hơn vị trí của vùng đất này trên bản đồ kinh tế và chính trị của thế giới ngày nay.

Chú thích :

1. Malleret, Louis - « À La Recherche de Prei - Nokor » trong « Bulletin de la Société des Études Indochinoises ». Tome X, No. 4, 1935, tr. 19, 33.

2. Bouchet, Jean - « Documents pour servir à l'histoire de Saigon », Saigon, 1927.

3. Denis, Étienne - « Bordeaux et la Cochinchine sous la Restauration et le second Empire », Bordeaux, 1965, tr. 228.

4. Bernard, Paul. « Le problème économique Indochinois ». Paris, 1934, tr. 6.

5. « Annuaire statistique de l'Indochine », années 1928-1929. « Rapport au Conseil Colonial de la Cochinchine », années 1928-1929.

6. Sơn Nam - « Bến Nghé xưa », Nxb. Văn nghệ, T.P. Hồ Chí Minh, 1981, tr. 63.

7. Denis, Étienne. Sđd, tr. 229.

8. Pallu de la Barrière, Léopold - « Histoire de l'expédition de Cochinchine en 1861 », Paris, 1864, tr. 31.

9. « L'Importance de Saigon », Document No. 649. « Registre de délibérations », T. 4, tr. 247-248. « Séance du 18 Septembre 1879 ».

10. Trần trọng Kim - « Việt Nam sử lược », tr. 339-340. Sơn Nam Sđd, tr. 24.

11. Crawford, John - « Journal of an Embassy from the Governner General of India to the Courts of Siam and Cochinchina ». London, 1828.

12. Nguyễn Thế Anh - « Việt Nam dưới thời Pháp đô hộ », Sài Gòn, 1970, tr. 16.

13. White, John - « A voyage to Cochinchina ». London, 1824.

14. Chi sự phối hợp về quân sự của Anh và Pháp trong những trận chiến tranh giành thuộc địa ở Trung Hoa, sự phối hợp của Pháp và Tây Ban Nha trong việc đánh chiếm Gia Định; những sự tranh chấp thương mại ở Phố Hiến, Hội An, Thuận Hóa giữa các thương gia Hà Lan, Tây Ban Nha, Anh v.v...

15. Denis, Étienne - Sđd, tr. 316-317.

16. Denis, Étienne - Sđd, tr. 332-343.

17. Trong ngoặc đơn chỉ năm xuất cảng đầu tiên. Theo tài liệu của Coquerel, A - « Paddys et Riz de Cochinchine », Lyon, 1911, và Pégourier, Y. « Le marché du Riz de Cochinchine » - Paris, 1937.

| | | | | | |
|--------------------|-----------------------|-------|-------|-------|-------|
| 18. Ngoại thương : | 1926 | 1927 | 1928 | 1929 | 1930 |
| Đông Dương | 6.610 | 5.600 | 5.400 | 5.180 | 3.640 |
| Nam Kỳ | 4.805 | 4.100 | 4.021 | 3.553 | 2.615 |
| | (đơn vị triệu francs) | | | | |

Theo « Annuaire statistique de l'Indochine », années 1926 - 1931 và « Rapport au Conseil Colonial de la Cochinchine », années 1926 - 1931

19. Robequain, Charles - « L'Évolution économique de l'Indochine française ». Paris, 1939, tr. 365.

VỀ VẤN ĐỀ PHÂN LOẠI CÁC NGUỒN SỬ LIỆU CỦA LỊCH SỬ VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN THÂM - PHAN ĐẠI DOãn

I

TRONG một bài viết trước đây, khi bàn đến những vấn đề chung của sử liệu học lịch sử Việt Nam, chúng tôi đã nhấn mạnh rằng việc phân loại các nguồn sử liệu của lịch sử dân tộc là một nhiệm vụ tất yếu và rất cấp thiết trong giai đoạn hiện nay (1).

Không nghi ngờ gì rằng nếu các nguồn sử liệu được phân loại tốt thì một mặt sẽ góp phần đáng kể thúc đẩy sự phát triển của ngành sử liệu học, mặt khác không kém phần quan trọng là sẽ tạo cho khoa học lịch sử ở nước ta một cơ sở sử liệu tin cậy, chính xác và có hệ thống. Sự phân loại khoa học các nguồn sử liệu sẽ chỉ ra được phương hướng sưu tầm và sử dụng đúng đắn sử liệu vào việc nghiên cứu hiện nay cũng như sau này, làm cho các công trình sử học có nhiều thông tin đa dạng, sinh động và đáng tin cậy.

Tất nhiên cũng như đối với nhiều nhiệm vụ cụ thể khác của sử liệu học, đây là vấn đề không đơn giản. Hơn nữa vấn đề phân loại các nguồn sử liệu không thể giải quyết tốt nếu không có sự tham gia của các nhà chuyên môn thuộc các lĩnh vực khác nhau trong khoa học lịch sử như khảo cổ học, dân tộc học, thông sử và một số ngành khoa học hỗ trợ có liên quan như văn bản học, lưu trữ học, v.v...

Trong bài viết này chúng tôi xin trình bày một số kết quả nghiên cứu bước đầu của chúng tôi đối với vấn đề trên, thông báo một vài nhận thức sơ bộ của mình thông qua việc khảo sát các nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam để góp phần trao đổi với các nhà nghiên cứu lịch sử và các đồng nghiệp chuyên nghiên cứu về sử liệu học.

Trước hết, theo chúng tôi mục tiêu chủ yếu của việc phân loại các nguồn sử liệu là để giúp cho các nhà nghiên cứu có điều kiện tiếp cận và sử dụng một cách rộng rãi, chính xác, chủ động các nguồn sử liệu về một thời kỳ, một

sự kiện hay một vấn đề nào đó trong quá trình phát triển của lịch sử dân tộc. Đồng thời chính trong quá trình đó các nguồn sử liệu sẽ có thể tự phản ánh một cách sâu sắc, có hệ thống các sự kiện và quá trình lịch sử. Do đó nhận thức lịch sử được nâng cao hơn, khách quan hơn.

Sở dĩ chúng tôi nhấn mạnh đến điều này là vì hiện nay có một số nhà nghiên cứu bởi nhiều lý do khác nhau đã không chú ý đúng mức đến yêu cầu phân loại khoa học các nguồn sử liệu trước khi sử dụng chúng; hoặc có phân loại thì còn tùy tiện, không theo một nguyên tắc và phương pháp nào.

Sự thật khi các nguồn sử liệu không được phân loại khoa học và lại sử dụng một cách tùy tiện, thiếu cơ sở để phê phán về nội dung cũng như về hình thức sử liệu thì chất lượng của tác phẩm nghiên cứu sẽ không tránh khỏi bị hạn chế. Khi sử dụng nguồn tài liệu thống kê nông nghiệp từ trước để nghiên cứu sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga, V.I. Lênin đã nhận xét: « Những tài liệu đó có nét nổi bật là vô cùng phong phú, đầy đủ tư liệu về mỗi ấp trại. Nhưng do sự tập hợp và sắp xếp không khéo léo, không có suy nghĩ chín chắn, thủ cựu, nên những tài liệu rất phong phú đó hoàn toàn bị thất lạc, mất mát, mai một đi và thường trở nên vô dụng khi muốn nghiên cứu những quy luật phát triển của nông nghiệp » (2). Cũng theo V.I. Lênin, vấn đề phân loại các tài liệu thu nhập được trong điều tra nông nghiệp « hoàn toàn không phải là vấn đề có tính chất kỹ thuật hẹp và tinh chất chuyên môn hẹp như chúng ta tưởng khi mới thoạt nhìn » (3).

Lời chỉ dẫn trên đây của V.I. Lênin cho chúng ta thấy việc phân loại các nguồn sử liệu để nghiên cứu không phải là không có ảnh hưởng đến kết quả cuối cùng của người sử dụng chúng. Thiếu sự phân loại các nguồn

sử liệu một cách khoa học, các nhà nghiên cứu sẽ khó phát hiện được đầy đủ và chính xác những vấn đề khác nhau được nói đến trong sử liệu. Ngược lại, nếu sử dụng được nhiều nguồn sử liệu theo một hệ thống chặt chẽ, các nhà nghiên cứu sẽ có khả năng nắm bắt được bản chất của vấn đề đặt ra, nhận thức được quy luật phát triển của nó qua các nguồn sử liệu.

Tính tất yếu khách quan của việc phân loại các nguồn sử liệu còn bắt nguồn từ sự đa dạng, phức tạp, nhiều hình, nhiều vẻ của các nguồn sử liệu nữa.

Thật vậy các nguồn sử liệu của bất cứ một giai đoạn lịch sử nào cũng đều xuất hiện và tồn tại một cách có quy luật, phản ánh trình độ phát triển của một hình thái kinh tế - xã hội nhất định. Đồng thời trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể, các hệ thống sử liệu lại rất phong phú, có nhiều nét đặc thù và có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Nghiên cứu các sự kiện lịch sử của bất cứ một thời kỳ nào chúng ta cần phải tìm hiểu được các quy luật, các mối liên hệ, các đặc điểm của những nguồn sử liệu được sử dụng. Bởi vậy các nguồn sử liệu cần được phân loại. Điều này có vẻ đơn giản, nhưng trong thực tế cho đến nay trong quá trình nghiên cứu các vấn đề của lịch sử dân tộc, các nhà sử học Việt Nam vẫn chưa có một cách nhìn thống nhất, có tính hệ thống về các nguồn sử liệu liên quan đến từng thời kỳ lịch sử cụ thể. Ví dụ khi nghiên cứu về các thời kỳ của lịch sử Việt Nam hoặc lịch sử của một địa phương, của một ngành, v.v... chúng ta có thể dựa vào những nguồn sử liệu nào? Tính chất, giá trị của các nguồn sử liệu đó ra sao? Chúng được hình thành trong hoàn cảnh nào, thời gian nào? Giữa chúng có mối quan hệ với nhau như thế nào? Khả năng khai thác và sử dụng chúng trên thực tế, v.v... Để trả lời những câu hỏi đó chúng ta phải phân loại các nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam một cách khoa học.

Như vậy là từ yêu cầu của việc nghiên cứu, sử dụng các nguồn sử liệu và từ tính phức tạp của bản thân chúng, việc phân loại các nguồn sử liệu là rất cấp thiết và có tính khách quan.

Nhìn lại quá trình phát triển của khoa học lịch sử ở nước ta trong mấy chục năm qua, chúng ta phải thừa nhận rằng các nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam đã được phân loại sơ bộ, ví như trong một chương sách riêng, hoặc trong phần khảo dị, chú thích của tác phẩm thông sử.

Qua những kinh nghiệm thực tế, chúng ta có thể thấy rõ muốn nghiên cứu lịch sử cổ trung đại Việt Nam thì trước hết phải dựa vào

nguồn thư tịch Hán Nôm. Ngoài các bộ chính sử cũ như «Đại Việt sử ký toàn thư», «Việt sử thông giám cương mục», chúng ta còn phải dựa vào các tác phẩm của Nguyễn Trãi, Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú, Phạm Đình Hổ v.v... Hơn nữa chúng ta còn phải sử dụng đến cả gia phả, thân phả, bi ký, sổ đình, sổ điền, truyền thuyết dân gian ở các địa phương; những thông tin sử học từ các vật thật như thành lũy, đền chùa, sông đào, từ các địa danh cổ còn lưu lại đến ngày nay và từ các hiện vật khảo cổ đào lên từ lòng đất. Việc sử dụng rộng rãi các nguồn sử liệu nói trên thực sự đã giúp cho chúng ta mô tả một cách phong phú hơn, sâu sắc và toàn diện hơn bộ mặt lịch sử của xã hội Việt Nam thời xưa, đặc biệt là về các vấn đề kinh tế - xã hội, quân sự.

Nhưng đối với việc nghiên cứu lịch sử cận hiện đại Việt Nam thì các nguồn sử liệu như gia phả, thân phả, sổ đình, sổ điền, thành lũy, bi ký cũ... lại không quan trọng như là đối với cổ sử. Trong khi đó các nguồn sử liệu như các văn kiện của Đảng và Nhà nước, các báo chí cách mạng, các hồi ký, các tài liệu ghi chép thống kê, các văn kiện hiện đang bảo quản trong các kho Lưu trữ lại rất quan trọng. Chúng ta cũng phải sử dụng đến các tài liệu ghi âm, các tài liệu phim ảnh, các hiện vật ở trong các Bảo tàng và các sách, báo, tạp chí của nước ngoài khi cần thiết.

Tuy nhiên nếu việc phân loại các nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam chỉ dừng lại ở mức độ trên đây thì chưa thể đáp ứng được yêu cầu mà sử liệu học với tư cách là một bộ môn khoa học cụ thể đòi hỏi. Và lại các nguồn sử liệu liên quan đến mỗi thời kỳ của lịch sử dân tộc ta hết sức phong phú, đa dạng và không ngừng được bổ sung. Vì vậy sử liệu học đòi hỏi phải nắm được trên cơ sở phân tích một cách sâu sắc, toàn diện, có hệ thống các nguồn sử liệu của lịch sử đất nước theo từng thời kỳ, từng lãnh vực, thậm chí tới từng sự kiện, từng vấn đề cụ thể. Chúng ta phải phân loại các nguồn sử liệu và thực hiện những nhiệm vụ cần thiết dưới góc độ sử liệu học để việc sử dụng chúng thực sự thỏa đáng, khách quan, tránh những hiện tượng tùy tiện mà ta thường thấy trong một vài công trình. Khi nghiên cứu lịch sử cổ trung đại Việt Nam chúng ta không được xem thân thoại cũng như chính sử, không được xem ghi chép của người hiện đại cũng như ghi chép của người xưa, không được xem tác phẩm văn học cũng như tác phẩm sử học. Hoặc khi nghiên cứu lịch sử hiện đại Việt Nam, chúng ta phải phân biệt tài liệu của ta với tài liệu của địch, ghi chép chính

thực với số liệu dự báo, số liệu trong kế hoạch với số liệu đã đạt được trên thực tế. Ví như số lượng địch bị chúng ta tiêu diệt trong thời kỳ 1945 - 1954, trong ba cuốn: «Lịch sử Quân đội nhân dân Việt Nam», tập I (1974). Cuốn «Lịch Quân đội nhân dân» (1981) và «Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam» (Sơ thảo) tập I (1920 - 1954) (1981) đã khác nhau khá xa. Cuốn thứ nhất ghi: 561.900 tên, (trang 595) cuốn thứ hai ghi: 446.172 tên, còn cuốn thứ ba ghi: gần nửa triệu quân xâm lược nhà nghề của thực dân Pháp đã bị chúng ta tiêu diệt trong cuộc kháng chiến chống Pháp, (trang 729).

Ngoài ra về phương diện sử liệu học lịch sử Việt Nam nói riêng, việc phân loại các nguồn sử liệu còn nhằm một mục đích quan trọng khác là góp phần xác định một quan niệm thống nhất và một hệ thống khái niệm chung cho quá trình xây dựng ngành sử liệu học ở nước ta trước mắt cũng như lâu dài. Một quan niệm thống nhất và một hệ thống khái niệm chung như vậy không thể nào có được nếu việc nghiên cứu và phân loại các nguồn sử liệu chỉ bó hẹp trong một phạm vi nào đó lệ thuộc vào công việc nghiên cứu của nhà sử học, nếu nó chỉ được kết hợp

trình bày trong các tác phẩm sử học. Bởi vì trong quá trình nghiên cứu của mình mỗi nhà sử học chỉ có thể quan tâm đến một số loại sử liệu nhất định, trong một thời gian nhất định và theo quan điểm mà mình lựa chọn. Do đó chúng ta rất khó có điều kiện tìm thấy một quan niệm chung đối với các nguồn sử liệu đã được sử dụng. Kết quả là những khái niệm về sử liệu học nói chung cũng như về sử liệu học cụ thể liên quan đến việc mô tả, phân tích, xác định giá trị của từng nguồn sử liệu dù đã xuất hiện vẫn không được mọi người nhất trí thừa nhận. Sự thiếu thống nhất đó không những làm cho bộ môn khoa học về các nguồn sử liệu ở nước ta phát triển chậm mà còn làm cho các nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam được miêu tả khá tùy tiện, không được sử dụng chính xác.

Tóm lại, vấn đề phân loại các nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam cần được giải quyết vì nhu cầu nghiên cứu lịch sử đang lên cao, vì các nguồn sử liệu, đang ngày càng được mở rộng. Nó cũng nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng một ngành sử liệu học ở nước ta tương xứng với sự phát triển của khoa học lịch sử.

II

Muốn phân loại tốt các nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam, chúng ta phải nghiên cứu và chỉ ra được những đặc điểm cơ bản của chúng.

Theo chúng tôi, một trong những đặc điểm nổi bật của các nguồn sử liệu lịch sử Việt Nam là càng về các thời kỳ lịch sử xa xưa thì sử liệu chữ viết càng hiếm, mặc dù ở nước ta vẫn tự được dùng từ khá sớm. Trải qua mấy ngàn năm dựng nước và giữ nước, cho đến nay các nguồn sử liệu viết còn lại về các thời kỳ xa xưa ấy hầu như không đáng kể.

Chúng ta đều biết vào những thế kỷ trước công nguyên nước ta chưa có văn tự riêng (hoặc nếu có thì ngày nay cũng chưa tìm được). Những ghi chép sau này về lịch sử Việt Nam thời đó tất yếu phải dựa vào truyền thuyết. Cả một thời kỳ dài của lịch sử dân tộc ta từ thế kỷ I đến thế kỷ X chỉ được ghi lại sơ lược trong một số sách do người Trung Quốc biên soạn theo quan điểm của kẻ thống trị ngoại bang, không những thiếu chính xác mà còn đầy rẫy những sự kỳ thị, xuyên tạc có dụng ý. Từ thế kỷ X về sau khi đất nước ta đã giành được độc lập, các nhà nước phong kiến Việt Nam đều tổ chức việc ghi chép lịch sử với việc thành lập Quốc sử quán

và đã để lại nhiều công trình sử học có giá trị.

Nhưng nước ta lại bị nạn ngoại xâm liên tiếp và cứ mỗi lần tràn vào nước ta bọn giặc đều cố tình hủy diệt các di sản văn hóa của dân tộc ta, đặc biệt là các tài liệu thư tịch. Cho đến nay trải qua nhiều thế hệ kế tiếp nhau, chúng ta đã ra sức sưu tầm tư liệu, nhưng thư tịch cũ về thời Lý - Trần về trước còn lại thật quá ít ỏi. May mắn một số văn tự nào đó vào thời ấy còn lại chưa bị hủy là do ghi trên các bi ký bằng đá. Ngoài ra văn tự cổ ở các thời kỳ xa xưa còn bị hủy hoại là do khí hậu khắc nghiệt, độ ẩm ở nước ta cao. Các văn tự cổ nếu không sao chép lại cũng tự nó mất mát dần. Đó là chưa kể có người như vua Trần Anh Tông (1293 - 1314) theo sử sách truyền lại trước khi chết đã ra lệnh đốt hết các công trình sáng tác và biên soạn của ông. Những mâu thuẫn nội bộ trong các Triều đình phong kiến Việt Nam xưa dẫn đến những vụ chém giết lẫn nhau cũng gây nên nhiều tổn hại cho các nguồn sử liệu. Trong vụ thảm án Nguyễn Trãi vào năm 1442 dưới triều Lê hầu như toàn bộ công trình nghiên cứu, sáng tác của Nguyễn Trãi đều bị hủy hoại. Đến nay chúng ta cũng chỉ có

được một số bản sao do người đời sau chép lại.

Những sự mất mát các sử liệu bằng văn tự nói trên đã gây rất nhiều khó khăn cho việc nghiên cứu lịch sử. Do đó các nhà nghiên cứu phải tìm cách bổ sung sử liệu từ các nguồn khác ngoài văn tự, và sự phân loại chúng sẽ trở nên phức tạp hơn.

Đặc điểm thứ hai là những sử liệu bằng văn tự ở nước ta trước Cách mạng tháng Tám 1945 đa số bằng chữ Hán, chữ Nôm, chữ Pháp; còn bằng chữ quốc ngữ không nhiều lắm.

Chẳng hạn nếu xem bảng thư mục tài liệu tham khảo của cuốn «Lịch sử Việt Nam», Tập I (Nxb KHXH, Hà Nội, 1971) chúng ta sẽ thấy có tới 126 tài liệu và sách Hán Nôm, chiếm gần 50% số tài liệu tham khảo ghi ở đây. Bên cạnh đó là các tài liệu, sách viết bằng chữ Pháp, chữ Latinh do các Giáo sĩ Cơ đốc giáo phương Tây, ghi chép có liên quan đến tình hình kinh tế - xã hội ở nước ta lúc bấy giờ. Chúng ta có thể tìm thấy các sử liệu này ở nhiều thư viện, kho lưu trữ ở trong nước và ngoài nước (nhất là ở Pháp).

Riêng về thời cận đại cho đến năm 1945 thì có nhiều sử liệu viết bằng chữ Pháp hơn. Sử liệu viết bằng chữ Hán vẫn còn nhưng không nhiều lắm. Các văn bản chữ Pháp hiện còn được lưu trữ khá nhiều trong các kho lưu trữ nhà nước của chúng ta, một số bị lấy đưa về Pháp; nhưng đều chưa được khai thác mấy.

Điều đáng chú ý về phương diện sử liệu học là các nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam suốt trong nhiều thế kỷ trước đây đã được viết bằng những ngôn ngữ không có tính phổ cập. Trừ chữ Nôm là thứ chữ chưa phát triển, còn các thứ chữ khác đều là chữ nước ngoài, và đã gây ra một số khó khăn nhất định cho một số người nghiên cứu. Mặt khác, chúng ta không dễ gì kiểm tra được tính chính xác của chúng khi đưa vào các công trình sử học. Người đọc chỉ có thể tin vào khả năng nghiên cứu, phân loại, đánh giá của các tác giả. Nếu chúng ta không chú ý đến tính đặc thù nói trên để phân loại một cách hợp lý các nguồn sử liệu thì rất có thể dẫn đến nhiều sai sót đáng kể có thể vượt qua được.

Đặc điểm thứ ba là do sự hiếm hoi và khó khăn trong việc tìm kiếm các nguồn sử liệu và do ý thức về vấn đề này còn giản đơn nên có một số nhà nghiên cứu đã không phân biệt một cách thật nghiêm túc nguồn sử liệu gốc với các nguồn sử liệu sao chép lại, biến sử liệu sao chép, in lại thành sử liệu gốc mà không có sự giám định cần thiết. Vì thế độ tin

cậy của chúng đến đâu khó mà xác định vì chúng ta không tìm thấy xuất xứ ban đầu của sử liệu gốc được ghi vào tác phẩm. Có trường hợp tác phẩm này trích lại của tác phẩm khác và theo hệ thống phân loại chung, hai tác phẩm cùng thời thì tác phẩm trước lại trở thành sử liệu gốc! Đương nhiên việc sử dụng lại sử liệu là cần thiết nhưng vì thiếu thận trọng, nghiêm túc nên nó trở nên ít có tác dụng thiết thực và làm cho người đọc có thể nghi ngờ. Ở đây tồn tại hai vấn đề mà chúng ta phải chú ý. Thứ nhất là bản thân tính chất thông tin của các nguồn sử liệu; thứ hai là phương pháp phân loại và sử dụng sử liệu sao cho thỏa đáng. Chúng ta đều biết phần lớn các văn bản viết bằng chữ Hán hiện còn ở nước ta đều là bản sao chép về sau, thậm chí có bản sao đến vài ba lần. Tình trạng sai lệch trong văn bản rất nhiều. Người ta chấp vá, bổ sung tùy tiện, đôi khi còn có cả văn bản giả nữa. Thí dụ trong thư viện Hán-Nôm của ta hiện nay có bộ sách mang tên «Quốc triều thông chế» (Ký hiệu A.211) ghi là do đình thần nhà Trần biên soạn, và một bộ «Binh thư yếu lược» (Ký hiệu A.476) nói là của Trần Quốc Tuấn soạn thảo. Vậy mà trong «Lịch triều hiến chương loại chí», phần Văn tịch chí Phan Huy Chú lại cho biết hai bộ sách trên đều đã mất từ lâu. Thế thì hai bộ sách mà chúng ta tìm thấy sau Phan Huy Chú vài trăm năm liệu có thật không? Và nếu là bản sao thì sao đến lần thứ mấy? Người sao lại có thêm gì vào không?, v.v...

Tình hình trên phải được làm sáng tỏ khi chúng ta còn có thể làm được qua sự phân loại các nguồn sử liệu, nhất là đối với những sử liệu hiện đại cách ngày nay mới mấy chục năm. Nếu chúng ta không chú ý thì các nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam vốn đã phức tạp sẽ ngày càng phức tạp hơn.

Đặc điểm thứ tư là mặc dù các nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam khá phong phú, nhiều loại, nhưng trong thời gian qua chúng được sử dụng trong các tác phẩm sử học của chúng ta còn ít, còn đơn điệu. Nhiều nguồn sử liệu khác ngoài chữ viết chưa được dùng, đặc biệt là trong thời kỳ cận hiện đại Việt Nam.

Lịch sử Việt Nam từ thời kỳ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến nay có rất nhiều sử liệu phong phú, đa dạng: chữ viết, phim, ảnh..., nhưng chúng chưa được chúng ta khai thác, phân loại và sử dụng một cách triệt để. Trong thực tế các nhà sử học còn tự hạn chế mình khi tìm kiếm các khả năng khai thác sử liệu vốn có trong thực tế. Thí dụ hai cuốn lịch sử xuất bản trong năm 1984: «Hà Nội, Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam» (Nxb Sự thật), và «Những

trang sử vẻ vang của dân tộc Việt Nam chống phong kiến Trung Quốc xâm lược" (Nxb Khoa học xã hội) đều được dư luận hoan nghênh vì tính thời sự của chúng và đều được viết công phu, nhưng có thể thấy ngay rằng các nguồn sử liệu đưa vào hai tác phẩm này vẫn còn đơn điệu. Nên chăng chúng ta cần in trong cuốn sách thứ nhất một số bản đồ Hà Nội tiêu biểu để giúp cho người đọc có thể dễ dàng nhận thấy sự phát triển của Thủ đô Hà Nội qua các giai đoạn lịch sử. Nên chăng chúng ta cần đưa vào cuốn sách này một số tấm ảnh liên quan đến những sự kiện lịch sử nổi tiếng của Hà Nội mà cũng là của cả nước; một số ảnh về di tích văn hóa tiêu biểu của Hà Nội... thì cuốn sách sẽ hấp dẫn hơn nhiều? Chúng ta cũng có thể đưa vào cuốn sách thứ hai nhiều thông tin sử liệu mới làm cho tính khoa học của cuốn sách được nâng cao hơn. Vì thế việc phân loại

các nguồn sử liệu là tạo khả năng để chúng ta vượt qua tồn tại này, mở rộng mối quan hệ giữa các nguồn sử liệu và cách sử dụng chúng trong một công trình nghiên cứu hay trong một thời kỳ lịch sử nhất định.

Cần nhấn mạnh rằng việc phân loại các nguồn sử liệu không chỉ ảnh hưởng đến một tác phẩm và nó cũng không phải chỉ là nhiệm vụ riêng của một nhà sử học nào. Đó là nhiệm vụ có liên quan đến mọi tác phẩm sử học, có ảnh hưởng đến quá trình nghiên cứu của tất cả các nhà sử học khi họ cùng nghiên cứu một vấn đề, một giai đoạn lịch sử. Đó là nhiệm vụ của sử liệu học và nó cần phải được giải quyết trên cơ sở xem xét đầy đủ, sâu sắc những đặc điểm mà chúng tôi đã nói ở trên. Tất nhiên chúng có thể còn có những đặc điểm khác mà chúng ta cần tiếp tục nghiên cứu, phát hiện.

III

Trên cơ sở những đặc điểm vừa trình bày, theo chúng tôi việc phân loại các nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam cần phải dựa vào một số đặc trưng cơ bản nhất định:

- Phân loại theo thời kỳ lịch sử.
- Phân loại theo địa bàn tồn tại của sử liệu.
- Phân loại theo đặc điểm hình thức của sử liệu.
- Phân loại theo tính chất thông tin có trong sử liệu.
- Phân loại theo đặc điểm ngôn ngữ, tác giả, v.v..

Khi phân loại một nguồn sử liệu chúng ta có thể dựa theo một hay một số đặc trưng nói trên.

Thí dụ theo đặc trưng thứ nhất, các nguồn sử liệu có thể chia thành các loại như:

- Sử liệu về lịch sử Việt Nam thời kỳ tiền sử và sơ sử.
- Sử liệu về lịch sử Việt Nam thời kỳ cổ đại và trung đại.
- Sử liệu về lịch sử Việt Nam thời kỳ cận đại.
- Sử liệu về lịch sử Việt Nam thời kỳ hiện đại.

Trong mỗi thời kỳ lịch sử trên chúng ta lại có thể phân loại chi tiết hơn. Cách phân loại như vậy sẽ giúp cho nhà nghiên cứu định hướng được việc sưu tầm và sử dụng các nguồn sử liệu liên quan đến mỗi thời kỳ cụ thể của lịch sử dân tộc.

Theo đặc trưng thứ hai, các nguồn sử liệu sẽ được phân chia thành các nhóm: sử liệu ở Trung ương, ở địa phương (tỉnh, huyện, xã), ở trong nước và ở nước ngoài. Cách phân chia này tuy phức tạp nhưng sử liệu lại có thông tin đồng hợp, phong phú về một địa bàn, một vấn đề cụ thể của từng địa phương. Thí dụ khi nghiên cứu về khởi nghĩa Lam Sơn, chúng ta cần phân biệt một số nguồn sử liệu hình thành ở tỉnh Thanh Hóa với sử liệu ở nơi khác xa cái «nôi ban đầu» của cuộc khởi nghĩa này. Hoặc khi nghiên cứu về phong trào «Đông khởi» ở miền Nam Việt Nam trong những năm chống Mỹ cứu nước thì việc phân biệt các sử liệu theo địa bàn hình thành của nó là rất có ích. Các nhà nghiên cứu hiện nay và sau này dù muốn hay không cũng phải hướng sự chú ý của mình vào việc khai thác các nguồn sử liệu hình thành ở các tỉnh Nghĩa Bình, Bến Tre là những địa bàn được xem là nơi mở đầu và là ngọn cờ tiêu biểu của phong trào «Đông khởi» ở miền Nam nước ta trước ngày giải phóng⁽⁴⁾.

Nếu căn cứ vào đặc điểm của sự hình thành các nguồn sử liệu thì các nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam có thể phân loại theo cách phân loại chung mà nhiều nước đang áp dụng. Theo cách này, chúng ta sẽ có 6 loại sử liệu của lịch sử Việt Nam là: Sử liệu viết, sử liệu vật thật, sử liệu hình ảnh, sử liệu dân tộc học, sử liệu ngôn ngữ học, sử liệu truyền miệng. Cách phân chia thành 6 loại như trên vẫn còn là ước lệ và tương đối.

Các nhóm sử liệu trên tất nhiên cần phải được phân loại một cách chi tiết hơn, phù hợp với những đặc điểm của lịch sử Việt Nam và đặc điểm của mỗi nguồn sử liệu. Thí dụ sử liệu chữ viết có thể phân loại thành các nhóm theo ngôn ngữ của chúng: Sử liệu chữ Hán, chữ Nôm; sử liệu chữ Pháp, chữ Anh và các thứ tiếng phương Tây; sử liệu chữ các dân tộc thiểu số. v.v...

Những sử liệu chữ viết lại có loại bản gốc, có loại bản sao, có loại dịch và in lại. Về mặt chất liệu, hầu hết các văn tự chữ viết đều bằng giấy, nhưng có loại lại viết trên lụa, có loại khắc hoặc viết trên gỗ, trên đá, trên đồng. Chúng ta đã từng biết có nhiều gia phả, chúc thư, văn khế chia ruộng đất ở nhiều địa phương nước ta được khắc trên gỗ, trên đá, trên đồng xuất hiện vào các thế kỷ XVII, XVIII. Có loại còn có niên đại sớm hơn. Bản thân nguồn sử liệu này có hai mặt: vừa là văn tự, vừa là vật thật. Nó không chỉ là văn tự gốc mà còn là sản phẩm văn hóa, kỹ thuật. Bởi thế nguồn sử liệu thuộc loại này có thể đặt ở những nhóm khác nhau. Việc nghiên cứu chúng đã vượt quá phạm vi văn bản học thuần túy. Chúng ta cũng có thể phân loại sử liệu viết theo nội dung. Theo chúng tôi, áp dụng đặc trưng nào trong số các đặc trưng nói trên để phân loại các nguồn sử liệu là tùy thuộc ở nhu cầu thực tế của công việc nghiên cứu, sử dụng sử liệu, đồng thời do đặc điểm của các nguồn sử liệu về mỗi thời kỳ của lịch sử nước ta quyết định. Có nguồn sử liệu không thể phân loại theo đặc trưng này nhưng lại có thể phân loại theo đặc trưng khác. Thí dụ về nguồn sử liệu phim ảnh, chúng ta không nên phân loại theo địa bàn mà nên phân loại theo loại hình của chúng như phim tài liệu, phim thời sự, v.v... Nhưng đối với nguồn sử liệu là báo, tạp chí, tài liệu lưu trữ thì chúng ta lại nên phân biệt loại ở trung ương và loại ở địa phương, loại ở trong nước, loại ở ngoài nước, loại tài liệu của ta và loại tài liệu của địch, v.v...

Như vậy là để phân loại tổng hợp toàn bộ các nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam chúng ta cần phải áp dụng nhiều đặc trưng khác nhau. Đó là điều cần phải làm từng bước và

đòi hỏi phải có những công trình sử liệu học sâu rộng. Việc phân loại tổng hợp sẽ giúp cho các nhà nghiên cứu có cái nhìn toàn diện đối với các nguồn sử liệu, thấy được mối liên hệ giữa chúng với nhau và mỗi thời kỳ lịch sử cụ thể.

Tuy nhiên bất cứ một sự phân loại chung nào cũng không thể bao gồm hết được tính đặc thù của các nhóm sử liệu riêng biệt. Vì vậy việc phân loại theo phạm vi từng nguồn sử liệu vẫn có vai trò riêng của nó. Đặc biệt là khi các nhóm sử liệu riêng biệt có khối lượng lớn thì sự phân loại cụ thể, chi tiết trong mỗi nhóm là hết sức cần thiết.

Vì những lý do trên, chúng tôi cho rằng các nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam cần được phân loại theo cả hai khuynh hướng: Tổng quát và từng nguồn cụ thể theo đặc thù riêng của chúng. Dù là phân loại tổng quát hay chỉ trong phạm vi của một loại hình sử liệu thì chúng ta vẫn phải xuất phát từ những nguyên tắc phương pháp luận và những phương pháp chung. Phải có quan điểm tinh Đảng, quan điểm tổng hợp, toàn diện; phải nắm vững nguyên tắc lịch sử - lô gích; phải nắm vững yêu cầu của phương pháp hệ thống khi phân loại sử liệu. Chúng ta không thể phân loại các nguồn sử liệu mà không tính đến những đặc điểm lịch sử của chúng cũng như không xét đến mối liên hệ của chúng trong từng hệ thống sử liệu và giữa các hệ thống có liên quan tới một quá trình, một vấn đề hay một thời kỳ lịch sử nhất định. Mỗi thời kỳ lịch sử đều có một loại sử liệu đặc trưng cho nó, chúng ta không nên tuyệt đối hóa một nguồn sử liệu nào và không thể đưa ra một khung phân loại cố định, cụ thể chung cho mọi nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam. Trong khi quan tâm đến xu hướng sử dụng sử liệu, chúng ta cũng cần đảm bảo cho các nguồn sử liệu sau khi phân loại có khả năng phản ánh được sự phát triển chung của lịch sử dân tộc cũng như của bản thân quá trình sưu tầm, nghiên cứu sử liệu mà các nhà sử học đã tích lũy được. Như vậy việc phân loại các nguồn sử liệu không thể tách rời khỏi quy luật chung của sự phát triển của khoa học lịch sử của nước ta.

IV

Từ những nhận thức trên, chúng tôi xin thử trình bày một vài khả năng cụ thể của việc phân loại các nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam để làm cơ sở tham khảo và trao đổi kiến thức với các bạn đồng nghiệp.

IV - 1. Về các nhóm sử liệu của lịch sử Việt Nam cổ trung đại.

IV-1-1. Sử liệu chữ viết:

a) Nguồn chính sử cũ, trong đó có thể kể đến: «Đại Việt sử ký toàn thư», «Việt sử

thông giám cương mục», «Đại Nam thực lục» (tiền biên và chính biên), v.v...

b) Những loại địa chí, truyện, lục, trong đó có thể kể đến «Đại Việt thông sử», «Kiến văn tiền lục», «Phủ biên tạp lục», «Lịch triều hiến chương loại chí».

Ngoài ra còn phải kể đến một số tác phẩm là nguồn sử liệu viết quan trọng của thời Lý - Trần như «Việt sử lược», «Việt điện u linh», «Lĩnh Nam chích quái» và một số sách về Phật giáo như «Thiên uyển tập anh», «Tam tổ thực lục», v.v.. Một số tác phẩm khác là nguồn sử liệu ở thời Hậu Lê, thời Nguyễn như «Lam Sơn thực lục», «Đư địa chí», «Thiên Nam dư hạ tập», «Lê quý kỷ sự», «Lịch triều tạp ký», «Cựu Lê thời sự kỷ lược», «Vũ trung tùy bút», «Tang thương ngẫu lục», v.v..

Trong các loại chí thì địa lý chí là nguồn sử liệu viết có vai trò rất đáng kể để nghiên cứu lịch sử ở trung đại Việt Nam, cần kể đến «Hải Đông chí lược», «Nghệ An ký», «Gia Định thành thông chí», «Phương đình dư địa chí», v.v.. và đặc biệt là bộ «Đại Nam nhất thống chí» của Quốc sử quán triều Nguyễn. Vào khoảng cuối thế kỷ XIX còn xuất hiện cả huyện chí và xã chí như «Vĩnh Lộc huyện chí», «Cối Linh huyện chí», «Đông Thành huyện chí», «Trà Lũ xã chí», v.v...

Bên cạnh địa lý chí còn có các loại điền ghi chép riêng những hoạt động về kinh tế, chính trị, xã hội, v.v..., đáng kể nhất là hai bộ «Lê triều hội điển» và «Đại Nam hội điển sự lệ» của thời Lê và thời Nguyễn.

Cuối cùng là các ký sự văn học, các loại văn đối.

c) Những bộ sử do người Trung Quốc hoặc người Việt Nam ở Trung Quốc biên soạn, trong đó có nhiều tài liệu quan trọng về lịch sử Việt Nam như «Sử ký», «Hán thư», «Hậu Hán thư», «Tây thư», «Đường thư», «An Nam chí nguyên», «An Nam chí lược», v.v...

d) Những gia phả thân phả, có thể chia thành ba loại: bản gốc, bản sao và bản dịch.

e) Những loại văn bia, văn khắc trên chuông.

g) Những tài liệu hình thành trong hoạt động hành chính của các Nhà nước phong kiến; đáng chú ý nhất là những châu phê, châu bản mà hiện nay chúng ta còn bảo quản được một số tại các kho lưu trữ ở Huế, Đà Lạt và thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra chúng ta cũng cần kể đến các sổ đình, sổ điền, các loại địa bạ mà Nhà nước phong kiến lập ra để quản lý đất đai, dân số của từng vùng. Loại sử liệu này rất phong phú nhưng đến nay còn chưa được khai thác mấy.

IV - 1 - 2. *Sử liệu vật thật* có vai trò rất quan trọng trong việc nghiên cứu lịch sử Việt

Nam thời kỳ tiền sử và sơ sử, thời kỳ cổ-trung đại.

Về nguồn sử liệu vật thật của lịch sử cổ-trung đại Việt Nam, rất đa dạng, có thể kể đến một số nhóm chủ yếu như:

- Nhóm sử liệu khai quật dưới lòng đất gồm có các mộ táng, các khu cư trú (phủ đệ), khu sản xuất (công xưởng, lò gốm, lò đúc...), các hiện vật riêng biệt,...

- Nhóm sử liệu ngoài trời gồm các thành lũy, đình chùa, sông đào, v.v...

- Bi ký: Bi ký có thể xếp vào loại sử liệu văn tự nhưng cũng có thể xếp vào loại sử liệu vật thật nhằm nghiên cứu các hoa văn, chất liệu, kỹ thuật chế tác sử liệu.

- Tranh và các bản đồ.

IV-1-3 *Sử liệu ngôn ngữ* có thể có: Những địa danh cổ, những từ cổ còn lại trong tiếng nói của dân tộc. Trong mấy năm gần đây địa danh cổ ngày càng được sử dụng nhiều trong nghiên cứu lịch sử Việt Nam cổ đại. Thực tế cho chúng ta thấy tên gọi của một địa điểm cư trú, một khu vực sản xuất, một đoạn đường, một con sông cổ, một bãi chiến trường xưa, v.v... đều có liên quan đến những sự kiện lịch sử nhất định. Trong một địa danh thường có cả ba yếu tố gắn chặt với nhau là địa lý, ngôn ngữ và xã hội; trong đó yếu tố địa lý thường ổn định hơn cả.

IV-1-4 *Sử liệu truyền miệng*. Những loại truyền ca, truyện kể của các dân tộc chưa có chữ viết riêng, trước khi được ghi chép lại, có thể xếp vào nhóm sử liệu truyền miệng. Khi nghiên cứu lịch sử của một số dân tộc ít người ở nước ta, nguồn sử liệu truyền miệng có một vai trò rất quan trọng, bởi vì trong một thời kỳ dài của các dân tộc này không có nguồn sử liệu viết nào ghi chép về họ. Lịch sử hàng bao thế kỷ của họ chỉ được ghi lại qua những câu chuyện kể, những bản trường ca truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác. Nhóm sử liệu này có thể phân loại theo thể loại của chúng, theo các dân tộc, theo địa bàn sưu tầm được, v.v...

IV-2. *Về các nguồn sử liệu của lịch sử cận đại Việt Nam*.

Theo chúng tôi, các nguồn sử liệu này có thể chia theo các nhóm:

IV-2-1. *Sử liệu chữ viết* gồm có:

a) Tác phẩm của các nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta.

+ Tác phẩm của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Đây là nguồn sử liệu có ý nghĩa rất quan trọng để chúng ta nghiên cứu quá trình truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam, nghiên cứu các vấn đề về sự hình thành đường lối cách mạng ở Việt Nam, về phương pháp vận

áp dụng những nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam nhằm giải quyết những nhiệm vụ cách mạng ở một nước thuộc địa nửa phong kiến.

Là người sáng lập và rèn luyện Đảng ta, sáng lập ra Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á, trong hàng loạt tác phẩm, bài viết, bài nói của Người. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ những đặc điểm và vai trò của Nhà nước vô sản ở một nước vừa thoát khỏi chế độ thuộc địa, vừa phải chống thù trong giặc ngoài, vừa bắt tay xây dựng chế độ mới. Trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng với Đảng ta đã đề ra những cơ sở lý luận và áp dụng vào thực tiễn Việt Nam một đường lối cách mạng sáng tạo, đúng đắn để đưa cách mạng nước ta đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Chúng ta có thể tìm hiểu, nghiên cứu vấn đề này qua những văn kiện - nguồn sử liệu vô giá - mà Chủ tịch Hồ Chí Minh để lại cho toàn Đảng, toàn dân ta. Nhưng những văn kiện của Chủ tịch Hồ Chí Minh để lại hiện nay chưa được công bố hết. Bởi vậy khi phân loại những tài liệu văn kiện, tác phẩm của Người, chúng ta cần chú ý phân biệt sao cho thỏa đáng. Theo chúng tôi, chúng ta có thể phân loại các văn kiện của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các tác phẩm của Người nói chung theo thời gian viết, theo ngôn ngữ (vì Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ viết tác phẩm bằng tiếng Việt mà Người còn viết bằng tiếng Pháp, tiếng Nga, và các thứ tiếng nước ngoài khác), theo loại hình và nhất là theo vấn đề.

+ Tác phẩm của các nhà lãnh đạo, các nhà hoạt động nổi tiếng của Đảng và Nhà nước ta.

Sau tác phẩm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, tác phẩm của các nhà lãnh đạo nổi tiếng của Đảng và Nhà nước ta đã được xuất bản từ trước đến nay cũng có vai trò rất quan trọng trong việc nghiên cứu lịch sử cận hiện đại Việt Nam. Nguồn sử liệu này không chỉ giúp cho chúng ta nghiên cứu về đường lối cách mạng Việt Nam do Đảng ta đề ra, nghiên cứu về việc Đảng ta vận dụng những quy luật cơ bản của cách mạng vô sản vào hoàn cảnh cụ thể ở nước ta trong mấy chục năm qua, mà còn tìm hiểu và phát hiện những quy luật tiến triển của xã hội Việt Nam thời kỳ cận hiện đại, nghiên cứu mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới.

Nhóm sử liệu này có thể phân loại thành các nhóm nhỏ hơn theo tác giả, theo loại hình và theo vấn đề.

b) Văn kiện của Đảng và Nhà nước, của các cơ quan lãnh đạo và quản lý ở Trung ương, địa phương.

Loại sử liệu này có khối lượng rất lớn, một số đã được công bố rộng rãi, một số khác hiện đang được bảo quản ở các cơ quan lưu trữ của Đảng và Nhà nước ta ở Trung ương và địa phương; có thể chia thành hai loại khác nhau:

- Văn kiện của Đảng.
- Văn kiện của Nhà nước.

Về Văn kiện của Đảng gồm có:

- Văn kiện nói về nguyên tắc, mục đích, nhiệm vụ và quá trình xây dựng, củng cố, phát triển Đảng như: Luận cương chính trị của Đảng, Điều lệ Đảng và những tài liệu liên quan.

- Văn kiện liên quan đến quá trình nghiên cứu, xây dựng các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng như: Nghị quyết của các Hội nghị Trung ương và Hội nghị của Bộ Chính trị, Biên bản các Hội nghị, những tài liệu có liên quan đến hoạt động của các cấp ủy địa phương về vấn đề nói trên.

- Văn kiện liên quan đến sự chỉ đạo của Đảng đối với những công tác cụ thể về chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, xã hội, v.v... như: Thông tri, Chỉ thị của Ban Bí thư Trung ương Đảng, của các Thành ủy, Tỉnh ủy, Huyện ủy, v.v...

- Tài liệu, văn kiện phản ánh kết quả sự lãnh đạo của Đảng trong các giai đoạn lịch sử ở từng ngành, từng địa phương; phản ánh phong trào cách mạng của quần chúng do Đảng ta lãnh đạo như: Báo cáo công tác của các cơ quan Đảng ở các cấp, Báo cáo tổng kết của các Đại hội Đảng ở cơ sở, các tài liệu thống kê, v.v...

Về Văn kiện của Nhà nước gồm có:

- Văn kiện nói về chức năng, nhiệm vụ, quá trình phát triển của bộ máy nhà nước như: Nghị định, Quyết định thành lập cơ quan. Điều lệ hoạt động của các cơ quan, những tài liệu có liên quan.

- Văn kiện liên quan đến việc đề ra các chủ trương, chính sách để quản lý sản xuất, quản lý xã hội, quản lý nhà nước.

- Văn kiện liên quan đến việc thực hiện những quyết định về quản lý, những chủ trương, chính sách, những kế hoạch sản xuất, công tác do Nhà nước giao cho như: Báo cáo, Biên bản, Tờ trình về kết quả công việc cụ thể ở mỗi lĩnh vực, ở mỗi địa phương qua từng năm, từng thời kỳ.

c) Tài liệu hình thành trong hoạt động của các đoàn thể, các đơn vị bộ đội, các trường học, các nhà máy, các nông trường, các hợp tác xã, v.v... Loại tài liệu này hết sức rộng rãi, đa dạng, trong đó có một số đã được phân

ảnh trong tài liệu của các cơ quan quản lý và lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, phần còn lại được lựa chọn bảo quản ở các cơ sở, các đơn vị. Chúng ta có thể phân loại những tài liệu này theo nhiều cách khác nhau như khi phân loại tài liệu ở Phòng Lưu trữ Quốc gia và ở các Phòng Lưu trữ của một cơ quan cụ thể.

d) Báo chí định kỳ.

Từ lâu báo chí đã được các nhà sử học chú ý sử dụng như là một nguồn sử liệu quan trọng để nghiên cứu lịch sử cận hiện đại Việt Nam. Trên thực tế chúng đã cung cấp được nhiều thông tin quan trọng cho các nhà nghiên cứu. Chúng ta có thể phân loại báo chí định kỳ theo nhiều cách như báo chí trước và sau Cách mạng tháng 8-1945; báo chí của ta và của địch; báo chí trong và ngoài nước có nói đến những vấn đề của lịch sử Việt Nam: báo chí bằng tiếng Việt và bằng các thứ tiếng khác: báo chí trung ương và báo chí địa phương, v.v...

Trong các loại báo chí định kỳ, chúng ta cần đặc biệt chú ý đến báo chí cách mạng của ta qua các thời kỳ, bắt đầu từ báo *Le Paria* do Nguyễn Ái Quốc sáng lập ở Pháp đến báo *Thanh niên* và các loại báo chí khác về sau. Cần nhấn mạnh rằng báo chí cách mạng của chúng ta có một truyền thống rất tốt đẹp. Trải qua các thời kỳ đấu tranh cách mạng của Đảng và nhân dân ta, báo chí cách mạng Việt Nam đã xứng đáng là « người tuyên truyền tập thể, người cổ động tập thể, người tổ chức tập thể » như V. I. Lênin dạy. Báo chí cách mạng Việt Nam đã phản ánh kịp thời, sinh động, cụ thể, một cách toàn diện về tình hình chính trị-xã hội, về đường lối, chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước ta về các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội..., về những hoạt động của Đảng và Nhà nước ta trong phạm vi quốc gia và quốc tế, về quan hệ giữa Đảng và quần chúng, về tình hình ta và địch. Cho nên nghiên cứu báo chí cách mạng Việt Nam sẽ giúp cho chúng ta hiểu biết nhiều vấn đề đương thời như qua một cuốn lịch sử xã hội⁽²⁾.

Khi phân loại các báo chí định kỳ, chúng ta cũng cần chú ý thêm về đặc điểm của các thông tin mà báo chí phản ánh và chức năng của mỗi loại báo chí; ví như: báo chí chính trị, báo chí văn hóa-nghệ thuật, báo chí nghiên cứu, báo chí chung, báo chí của từng ngành, v.v...

e) Tài liệu của các chính quyền cũ.

Những tài liệu này một phần hiện đang được bảo quản trong các kho lưu trữ của chúng ta; một phần đáng kể đã bị chuyển ra nước ngoài (Pháp, Mỹ). Những nguồn sử liệu này cũng

chưa được khai thác mấy, gồm có những tài liệu nói về hoạt động của các cơ quan chính quyền cũ trước Cách mạng tháng 8-1945, của nguy quyền Bảo Đại trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và nguy quyền Sài Gòn trước ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (1975); những tài liệu về phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân ta do các chính quyền thực dân-phong kiến và nguy quyền điều tra để phục vụ cho mục đích thống trị của chúng; những thông tin sử liệu về đời sống kinh tế, xã hội của nước ta trong thời kỳ cận đại, trong những năm kháng chiến chống Pháp, và của miền Nam Việt Nam trước năm 1975. Căn cứ vào đặc điểm, nội dung, hình thức, ngôn ngữ của tài liệu, chúng ta có thể phân loại thành các nhóm thích hợp; và khi sử dụng chúng, chúng ta cần chú ý đến quan điểm của người viết, họ đều đứng về phía kẻ thù của dân tộc, kẻ thù của nhân dân để viết.

g) Hồi ký gồm có: hồi ký cách mạng, hồi ký của những người hoạt động nổi tiếng trong các lãnh vực khác nhau của đời sống xã hội, hồi ký của người nước ngoài từng sống ở Việt Nam v.v...

h) Tác phẩm của những nhà hoạt động xã hội có tên tuổi, những người yêu nước nổi tiếng như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, v.v...

VI-2-2. Sử liệu vật thật.

Nguồn sử liệu này cho đến nay hầu như rất ít được chú ý để nghiên cứu lịch sử Việt Nam thời kỳ cận hiện đại. Chính qua nguồn sử liệu vật thật như nhà cửa, công cụ sản xuất, các phương tiện sinh hoạt,... của các thời kỳ trước và sau Cách mạng tháng 8-1945 mà chúng ta có thể thấy được trên một mức độ nhất định sự phát triển của đời sống xã hội ở nước ta.

Các sử liệu vật thật cũng rất quan trọng đối với việc nghiên cứu lịch sử chiến tranh ở Việt Nam trong thời kỳ cận hiện đại.

Nguồn sử liệu vật thật này có thể chia thành các nhóm: Tư liệu sản xuất, nhà cửa và đồ dùng sinh hoạt, vũ khí và phương tiện chiến tranh, phòng tuyến, đồn lũy, địa đạo, giao thông hào trong các cuộc kháng chiến, các hiện vật liên quan đến từng sự kiện lịch sử riêng biệt, v.v...

Khi sử dụng nguồn sử liệu vật thật chúng ta cần đặt nó trong mối liên hệ chặt chẽ với các nguồn sử liệu khác.

IV-2-3. Sử liệu ngôn ngữ.

Cũng như đối với lịch sử cổ trung đại Việt Nam, chúng ta cũng có thể dựa vào nguồn sử liệu ngôn ngữ để nghiên cứu lịch sử cận hiện đại Việt Nam. Kết quả khảo sát cho thấy trong

mấy chục năm qua, đặc biệt là từ sau Cách mạng tháng 8-1945 đến nay, hàng loạt khái niệm mới đã xuất hiện làm phong phú thêm cho ngôn ngữ nước ta. Các địa danh mới như tên xã, tên xóm, tên đội sản xuất, tên vùng kinh tế mới đã xuất hiện và thay đổi, phản ánh những biến đổi sâu sắc trong lịch sử cận hiện đại Việt Nam. Bởi vậy nghiên cứu ngôn ngữ với tư cách là một nguồn sử liệu, chúng ta có thể rút ra được nhiều thông tin quan trọng

IV-2-4. Sử liệu ảnh, phim điện ảnh và ghi âm

Nếu như trước Cách mạng tháng 8-1945 nguồn sử liệu này còn tương đối hiếm, chỉ có thể xem nó như là những tài liệu minh họa cho các nguồn sử liệu khác, thì trái lại từ sau Cách mạng tháng 8-1945 đến nay nó ngày càng phong phú. Loại sử liệu này có khả năng ghi lại trực tiếp những sự kiện lịch sử bằng kỹ thuật. Nó có thể giúp cho nhà nghiên cứu không những đọc được những sự kiện lịch sử mà còn thấy được chúng đã diễn ra như thế nào, cảm thụ được những diễn biến lịch sử qua hình ảnh và tiếng nói. Khi phân loại nguồn sử liệu này chúng ta cần chú ý phân biệt loại tài liệu ghi chép các hiện tượng thực tế và loại tài liệu nghệ thuật vì chúng rất khác nhau về tính chất và về độ tin cậy.

Đối với tài liệu ảnh và phim điện ảnh, chúng ta cũng cần phân biệt tác giả của chúng

dựng trên quan điểm nào khi ghi lại các sự kiện lịch sử qua ống kính. Các tấm ảnh, các bộ phim quay theo quan điểm đối lập thì cần phân loại thành một nhóm riêng.

Về phim điện ảnh, ảnh, tài liệu ghi âm đều phải phân loại theo thời gian, địa điểm đã hình thành tài liệu, phân biệt loại quay, chụp trực tiếp sự kiện với loại được dựng lại về sau.



Trên đây là một vài nhóm sử liệu của lịch sử Việt Nam mà chúng tôi thử phân loại sơ bộ, mong các nhà sử học và sử liệu học ở nước ta trao đổi, góp ý kiến thêm. Mặt khác, một số nhóm sử liệu nêu lên ở đây chúng tôi cũng chỉ mới xem xét sơ bộ mà không có sự phân tích sâu sắc, so sánh, đối chiếu với các nhóm sử liệu khác của lịch sử dân tộc vì do khuôn khổ của bài báo không cho phép. Và lại đó là một vấn đề khác của sử liệu học: *vấn đề phân loại, phê phán các nguồn sử liệu*, chúng tôi xin bàn đến ở bài sau.

Ngoài ra còn một số nhóm sử liệu của thời kỳ tiền sử, sơ sử, sử liệu của từng giai đoạn nhỏ trong lịch sử Việt Nam, chúng tôi cũng chưa có điều kiện nghiên cứu và trình bày ở đây. Mong rằng sẽ có dịp trở lại vấn đề này ở một công trình rộng lớn hơn với sự tham gia của nhiều nhà nghiên cứu khác.

Tháng 3-1985.

Chú thích

(1) Xem: Nguyễn Văn Thâm - Phan Đại Doãn - «Mấy vấn đề của sử liệu học lịch sử Việt Nam». Nghiên cứu lịch sử, số 5, 1984.

(2) (3) V.I. Lênin - «Toàn tập», tập 27. Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1980, tr. 233.

(4) Xem: Cao Văn Lương - Phạm Quang

Toàn - Quỳnh Cư - «Tìm hiểu phong trào «Đông khởi» ở miền Nam Việt Nam». Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.

(5) Xem: Nguyễn Thành - «Báo chí cách mạng Việt Nam». Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984.

XÃ HỘI VÀ THIÊN NHIÊN

những vấn đề nghiên cứu các nguồn tư liệu lịch sử

SIGURD SCHMIDT

THỰC chất của vấn đề này đã được gọi ra không những bởi sự phát triển của bản thân khoa học lịch sử (đặc biệt là sự phát triển của những bộ môn đặc biệt hay phụ thuộc của nó) và của những khoa học xã hội khác, mà còn bởi sự thắt chặt những mối liên hệ liên bộ môn giữa những ngành khác nhau của sự hiểu biết xã hội và tự nhiên bởi tình hình của một số vấn đề khoa học mới đây đòi hỏi tiếp những bộ môn khác, bởi sự gia tăng những địa bàn tiếp xúc giữa các ngành khoa học xã hội và tự nhiên vay mượn lẫn nhau những phương cách nghiên cứu đã được thử thách và bởi một sự quan tâm lớn hơn giành cho mặt lịch sử của những bộ môn tự nhiên.

Sử học rõ ràng là khoa học nghiên cứu sự phát triển của xã hội, quá khứ cụ thể của nhân loại và toàn bộ tính đa dạng của nó, mọi sự nghiên cứu lịch sử và mọi hình thức phổ biến trong nhân dân những nhận thức lịch sử đều có cơ sở là những nguồn tư liệu lịch sử, những phương tiện vận chuyển của sử học.

Sự định nghĩa nguồn tư liệu lịch sử bao giờ cũng làm nổ ra những cuộc tranh luận khoa học. Vì định nghĩa giản đơn nhất và không quá sự hiểu nhiên là đủ với chúng tôi nên chúng tôi thừa nhận tư cách của nguồn tư liệu lịch sử, nghĩa là nguồn nhận thức lịch sử nhân loại cho mọi hiện tượng dưới bất cứ hình thức liên tục nào về quá khứ và có thể được sử dụng cho những mục đích nghiên cứu lịch sử học, giản đơn hơn nữa, cho mọi hiện tượng cho phép hiểu biết quá khứ của xã hội loài người.

Nhiệm định nghĩa khác về khái niệm « nguồn tư liệu lịch sử » được lưu hành trong các nhà sử học. Khả thông thường người ta thừa nhận tư cách của nguồn tư liệu lịch sử duy nhất cho những kết quả hoạt động của con người phản ánh được trực tiếp quá trình lịch sử. Do đó, người ta chỉ kể tới những công trình của nền văn hóa vật chất và tinh thần khi xếp loại

và hệ thống hóa những nguồn tư liệu lịch sử « *tất cả những nguồn tư liệu lịch sử đều được chia một cách định ước, thành sáu nhóm: nguồn tư liệu viết, vật chất, dân tộc học, ngôn ngữ học, truyền miệng và những vật liệu chiếu phim, ghi âm và chụp ảnh. Những nhà sử học cũng sử dụng như nguồn tư liệu lịch sử những cứ liệu của các ngành khoa học như địa lý học, nhân loại học v.v...* » (tôi nhấn mạnh tác giả). Sự xếp loại đã trở thành thói quen này chẳng có tính thuyết phục nếu người ta đứng trên quan điểm lôgic. Vì sự hệ thống hóa các công trình thuộc đời sống văn hóa vật chất và tinh thần với tư cách là những nguồn tư liệu lịch sử cấu thành đề tài của một sự nghiên cứu đặc biệt⁽¹⁾, chúng tôi chỉ xin giới thiệu ở đây trong việc nói rõ rằng những cứ liệu của địa lý học, nhân loại học và những khoa học khác được sử dụng trong một chừng mực này nọ bởi những nhà sử học lại không được bao hàm trong phạm trù những nguồn tư liệu lịch sử. Như vậy là chúng bị chìm vào hàng tùy thuộc là « những con đẻ tự nhiên » trong số những hạng chính đáng của những nguồn tư liệu lịch sử.

Ngay cả khi chỉ coi những nguồn tư liệu lịch sử là những kết quả của những hoạt động theo hướng của nhân loại, tuy nhiên người ta cũng sẽ không thể đề ra ngoài lẽ những hậu quả của chúng mà mọi người đều thấy như những sự thay đổi môi trường địa lý tự nhiên của con người. Đó là những vũng nước

(1) Đại Bách khoa từ điển Liên Xô — xuất bản lần thứ 3. Matxcova 1972 trang 10 và 579 (tiếng Nga)

(2) Về đề tài này, xem S. O. Schmidt, « Những vấn đề hiện nay của các sự nghiên cứu những nguồn tư liệu lịch sử » trong *Những sự nghiên cứu các nguồn tư liệu lịch sử. Những vấn đề lý luận và phương pháp luận*. Matxcova, 1969 tr 31 - 36 (tiếng Nga) Sciencesociales, 1970, số 2.

nhân tạo (từ những cái ao đến những bể) những sông máng, những cánh rừng do tay con người trồng những loại cây cỏ và giống vật được chọn lọc hay di chuyển vào những khu vực khác nơi mọc cũ của chúng. Mặc nhĩa mạnh trong cuốn Tư bản rằng «con vật được chinh phục và thuần hóa, nghĩa là đã bị biến đổi bởi lao động». «những hạt giống trong nông nghiệp» cũng là những «sản phẩm của lao động» (3). Điều này thừa nhận cho chúng ta nói được về một hạng nguồn tư liệu địa lý tự nhiên có nguồn gốc nhân tạo, nhất là người ta biết rõ rất nhiều sự đổi thay mà vô tình (vì sự ngu dốt) con người đem đến—phần lớn những hoạt động kinh tế—cho môi trường tự nhiên mà người ta đã có ý thức tại giai đoạn gần đây. Đó là việc biến thành đầm lầy hoặc thành sa mạc những vùng đất trước kia phì nhiêu và có người ở, là việc tiêu diệt một số loài vật và cỏ cây (được tập hợp ngày nay trong cuốn Sách đỏ). Tất cả những hiện tượng này cũng phản ánh một cách tức thời quá trình lịch sử, chúng là hậu quả của những hoạt động của con người, của sự phát triển trồng trọt (hoặc của sự không trồng trọt). Liệu những cứ liệu viết năng suất của các cây, liệt những xương và hạt⁴ phát hiện được bởi các nhà khảo cổ học trong các cuộc khai quật mộ mã hoặc những kiến trúc cổ xưa có được đúng là coi như những nguồn tư liệu lịch sử có giá trị hay không (ngay cả khi thiết định được cái mùa xảy ra sự kiện lịch sử chính trị này nọ) (4) trong khi đó thì tư cách này lại bị phủ nhận đối với những mẫu giống và hạt hiện đại. Chúng tôi tán thành là người ta phải đưa một cách lô gích vào danh mục toàn diện những hạng nguồn tư liệu lịch sử những loại tư liệu tự nhiên và địa lý được con người sáng tạo ra hoặc nhờ có những hoạt động của con người mà được xuất hiện. Người ta sẽ có thể chia một cách quy ước chúng ra thành hai hạng: những nguồn tư liệu lịch sử—địa lý và những nguồn tư liệu lịch sử—sinh vật học.

Chúng tôi cũng nghĩ rằng tư cách nguồn nhận thức lịch sử nhân loại cũng phải được gán cho cái, về bên ngoài, đã tồn tại và đang tồn tại độc lập, với những hoạt động của con người, nhưng có đóng góp vào việc nhận thức quá khứ của họ. Chúng tôi nghĩ tới môi trường địa lý tự nhiên (và ngay cả vũ trụ) theo nghĩa rộng nhất của từ này, cũng như những đặc tính vật lý—sinh vật tâm lý của con người. Chỉ có cần đến cứ liệu này, theo ý chúng tôi, người ta mới có thể đánh giá một cách khá đầy đủ tác động của thiên nhiên đối với xã hội và tác động của xã hội đối với môi trường địa lý tự nhiên, theo dõi sự tiến triển (trong thời gian và không gian) của

tính chất và cường độ của sự tác động lẫn nhau giữa con người và thiên nhiên.

Thật ra, người ta sẽ dường như cũng phải xếp vào những hiện tượng địa lý tự nhiên những sự biến đổi có nguồn gốc con người mà những hậu quả đối với môi trường đã có tính chất chính yếu và giống như tác động của những sự hình thành tự nhiên cùng loại (như sự xuất hiện của một biển nhân tạo đã thay đổi khí hậu, mức độ của lớp nước ngầm, cây cối, súc vật v.v...) Mặc dù có nguồn gốc con người, những hiện tượng tự nhiên có một đời sống riêng, độc lập với con người, và có ảnh hưởng tới những hoạt động của nó theo những quy luật điều tiết những hiện tượng có nguồn gốc tự nhiên.

Nói cách khác, định nghĩa nguồn tư liệu duy nhất như sản phẩm của hoạt động con người không phù hợp đầy đủ với những sự biểu hiện hiện đại về vị trí và vai trò của con người trong hệ thống của vũ trụ, về sự tác động lẫn nhau giữa xã hội và thiên nhiên và về vị trí của thiên nhiên trong đời sống xã hội.

Như vậy là, chúng tôi cho rằng người ta sẽ có lợi coi như những nguồn tư liệu lịch sử không những phản ánh trực tiếp quá trình lịch sử (những kết quả của hoạt động con người), mà cả toàn bộ những cái gì giúp người ta hiểu biết quá trình lịch sử trong tính đa dạng toàn diện của nó. Nguồn tư liệu lịch sử tồn tại một cách độc lập đối với nhà sử học và chỉ trở thành chính thực là nguồn tư liệu khi nó là đối tượng của một sự nghiên cứu đặc biệt. Do đó, sẽ là lô-gích khi dự kiến trong sự xếp loại một phạm trù là nguồn tư liệu lịch sử thêm tăng, (hay «tiền nguồn»)

Trong số những nguồn tư liệu lịch sử (theo ý nghĩa rộng của từ này), nên phân biệt những nguồn có nguồn gốc lịch sử thực sự. Người ta có thể giành cho chúng cái tên là công trình lịch sử hay ngắn gọn là công trình, vì chúng hầu tồn được ký ức về con người và là những dấu vết hoạt động của nó. Theo sự chấp nhận này, từ «công trình» đã được sử dụng rộng rãi và đã được ghi trong những luật pháp. Những công trình là những nguồn tư liệu lịch sử chủ yếu. Trước hết chúng được những nhà sử học quan tâm tới. Những nhà nghiên cứu về khoa học xã hội (trước hết là những nhà sử học) đã đề ra những phương pháp và những phương cách đặc biệt

(3) Karl Marx, Le Capital. Q. 1 Tập 1, Paris, 1975 tr 182—184.

(4) Xem B.B.Piôtrovski, Karmí — Bôaz, tr 1—3, Erevan 1950—1955 (tiếng Nga).

để phân tích những nguồn này. Khi những nhà sử học đối đầu với những nguồn tư liệu địa lý tự nhiên, nói chung họ đều sử dụng những phương cách được các chuyên gia về khoa học tự nhiên xác định hoặc vay mượn của những người này những kết luận và những nhận xét có tính soi sáng cho sự

nghiên cứu lịch sử thực sự. Trong khi phân biệt ra loại hạng nguồn tư liệu địa lý tự nhiên, chúng tôi hoàn toàn có ý thức rằng sự nghiên cứu và sử dụng chúng trong công tác của nhà sử học phải cần đến những phương cách đặc biệt phụ thuộc vào tính đặc thù của nguồn tư liệu.



Lịch sử tự nhiên và lịch sử con người. Mác và Ang-gben nhấn mạnh « không thể phân ly ra được; con người tồn tại được bao lâu thì lịch sử của họ và của tự nhiên điều chế lẫn nhau »⁽⁵⁾. Một trong những tác phẩm thời thanh niên Mác viết « bản thân lịch sử là một bộ phận thực sự của lịch sử tự nhiên, của sự biến đổi tự nhiên thành con người »⁽⁶⁾. Người ta thấy trong bộ *Tư bản* kết luận sau: « Lao động trước hết là một hành động diễn ra giữa con người và thiên nhiên »⁽⁷⁾. Mác đã giành một sự chú ý đặc biệt cho đặc tính của vấn đề đặt ra này. Tất nhiên những bạn đọc và ngay cả những nhà nghiên cứu lịch sử tác phẩm của Mác đã lưu ý nhất tới những mặt xã hội-kinh tế trong bộ *Tư bản*. Nhưng người ta còn thấy trong đó những ý niệm sâu xa về những quan hệ giữa con người, xã hội về toàn bộ với thiên nhiên, về lịch sử và những triển vọng phát triển của những quan hệ.

Những sự nghiên cứu hiện đang tiến hành nhằm vào những mặt tác động khác nhau của thiên nhiên đối với con người và vào tác động của con người đối với thiên nhiên (nhân tố con người), vào những nét đặc biệt và những đặc điểm thích ứng của con người với môi trường của mình và, từ ít lâu nay, vào sự thích ứng của thiên nhiên với những hoạt động của con người. Sự nghiên cứu lịch sử văn hóa bao hàm sự nghiên cứu lịch sử phát triển những quan hệ con người, những quan hệ xã hội, cũng như sự nghiên cứu lịch sử phát triển sự tác động lẫn nhau giữa xã hội và thiên nhiên.

Tất cả các điều đó khiến người ta phải mở rộng danh mục truyền thống những nguồn tư liệu được sử dụng trong những sự nghiên cứu lịch sử, nhất là trong thực tiễn từ lâu người ta vẫn làm như vậy. Tuy nhiên, khá nhiều nhà lý luận về nghiên cứu những nguồn tư liệu lại không có khuynh hướng biện minh cho sự mở rộng như vậy.

Sự mở rộng này được thấy rõ những mức độ thấp của sự nhận thức lịch sử: trong sự giáo dục của nhà trường, sự nghiên cứu lịch sử địa phương và công tác bảo tàng. Khuynh hướng này ít thấy có trong nền đại học. Những

điều kiện tự nhiên được gọi ra trong những sách giáo khoa chủ yếu trong những chương giành cho những giai đoạn khởi đầu của lịch sử nhân loại nơi sự tùy thuộc của con người vào thiên nhiên có tính đặc biệt rõ nét. Đặc điểm, rất ngắn gọn, của những sự thay đổi do con người đem đến cho môi trường tự nhiên của nó thường được thu gọn vào việc mở rộng những diện tích gieo hạt, sự phát triển của hệ thống công trình tưới nước, sự đô thị hóa v.v.. Tuy nhiên, rõ ràng là, nếu không có sự đưa những cứ liệu này (những cứ liệu trước hết của địa lý hình thể) vào sự nhận thức đích danh lịch sử thì không một sự nghiên cứu lịch sử nào xứng đáng với danh từ đó lại có thể có được. Vì những nhân tố này không còn có tính ngoài lịch sử nữa và phải được đề ý đến trong những sự nghiên cứu không những về lịch sử xã hội-kinh tế, lịch sử khuôn khổ đời sống nhân dân và những biểu thị văn hóa mà cả về lịch sử chính trị nữa.

Nếu đặc điểm của môi trường địa lý tự nhiên cấu thành môi trường của con người và một cách ít hơn, sự tiến triển của nó cũng vẫn có một sự phản ánh nào đó trong một số sách lịch sử và vài tác phẩm tổng hợp (điều này đặc biệt có tính điển hình trong tác phẩm của nhà sử học Xô viết M. Tikhomirov, người, trong những năm 20 và 30 đã soạn thảo nhiều sách địa lý cùng với các sách khác) thì, cho tới gần ngay đây, hầu như không có sự phản ánh nào về đặc điểm những đặc tính cơ thể và sinh vật-tâm lý của con người, không nói tới đặc điểm sự tiến triển của chúng dưới ảnh hưởng của những trạng huống lịch sử và địa lý tự nhiên (và, do đó, những sự thay đổi về đánh giá những thông số như tuổi tác, tỷ lệ giữa nam nữ, sức khỏe, những chứng tật và những bệnh tật, những

(5) K. Marx-F. Engels: *L'Ideologie allemande*, Paris, 1968

(6) K. Marx, *Manuscripts de 1844*, Paris, 1962 tr 96

(7) K. Marx, *Le Capital*, Quyển I, tập 1, tr 180; Q. III tập III, Paris, 1974 tr 198-199.

khả năng thích ứng của con người với những điều kiện đời sống mới v.v...). Những nhà sử học chuyên nghiên cứu những nguồn tư liệu cũng không chú ý, trong phần lớn những trường hợp, tới sự tác động lẫn nhau của những nhân tố chủ yếu như con người, thiên nhiên và máy móc. Thế mà, chúng ta không phải chỉ sống trong vũ trụ của loài người và trong một chỗ ở tự nhiên, mà cả trong thế giới những máy móc (khác với những nhà sử học, các nhà tâm lý học và xã hội học lại lưu ý tới nhân tố này).

Như vậy là nhà nghiên cứu phải đi tới chỗ nghĩ tới những khả năng rút ra được một thông tin lịch sử từ những cứ liệu của các khoa học tự nhiên về môi trường về những đặc điểm cơ thể, sinh vật và tâm lý của con người, cũng như nghĩ tới những khả năng phân tích của họ bằng cách cần đến những nguồn tư liệu truyền thống cổ nguồn gốc lịch sử. Bằng cách sử dụng một thông tin từ những nguồn tư liệu khác nhau, tất nhiên người ta sẽ phải nghĩ tới việc phân tích chúng một cách so sánh.

Những đặc điểm, trình độ đúng sai và đa dạng của những nguồn tư liệu có liên quan tới những thời kỳ khác nhau của lịch sử nhân loại và tới những khu vực dân cư khác nhau này còn chưa được hệ thống hóa một cách đúng đắn. Tuy nhiên, người ta biết rằng, khác với những thời kỳ cận đại và, nhất là, thời kỳ hiện đại mà người ta có được những tư liệu khá gọi là có tính đại diện và có thể so sánh được (những bản thống kê, những bản miêu tả viết dưới hình thức tóm lược theo một chương trình nhất định, những cứ liệu quan sát của những nhà khoa học v.v...), những thời kỳ xa xưa không để lại những tư liệu thuộc loại này. Chúng tôi vẫn nghĩ rằng khoa học đã tích tụ được một số lượng lớn những sự thật có thể, trong toàn bộ chúng, cho phép tiến hành những sự xây dựng khoa học (kể cả những cái có tính chất tổng hợp) dựa trên quan hệ được kể ra trên. Dưới đây là một lý dụ.

Sự phân tích so sánh những tập biên niên và những công trình viết khác bằng những ngôn ngữ khác nhau bao gồm những sự chỉ dẫn về sự trùng hợp trong thời gian giữa những vết trên mặt trời và những hiện tượng dưới đất (những tai biến địa lý - vật lý, những nạn dịch, đói phổ biến) đã cho phép A. Tchijevski tập hợp được trong thời ông một khối tài liệu sưu tầm lớn để nghiên cứu ảnh hưởng của hoạt động mặt trời đối với đời sống trên hành tinh chúng ta⁽⁸⁾. Sự thiết lập, trên cơ sở của sự phân tích được tiến hành, một số quy luật có tính khuynh hướng đã cho

phép ông nêu lên một giả thiết có liên quan tới tính chất tác động của những nhân tố tự nhiên này nọ đối với đời sống xã hội và đối với những hiện tượng lịch sử khác nhau ngay cả tại những thời kỳ người ta không có nguồn tư liệu. Những sự nghiên cứu của Tchijevski làm cho người ta rất quan tâm cả về mặt phương pháp phân tích so sánh những nguồn tư liệu lịch sử truyền thống (trước hết là những nguồn tư liệu viết) lẫn mặt những quan sát khoa học khác nhau mà chúng chứa đựng.

Những ngành khoa học lớn khác: địa chất học, địa lý học và sinh vật học, cũng cần đến một cách rãi những nguồn tư liệu lịch sử truyền thống (truyền miệng, vật chất, đồ họa - những cứ liệu về phong tục tập quán v.v...). Người ta chỉ có thể lấy làm tiếc cho những nhà sử học ít quan tâm tới những kết luận và những nhận xét của các nhà nghiên cứu về khoa học tự nhiên. Thế mà chính những sự quan sát chẳng hạn của những nhà thực vật học G.N. Vavilov và những người khác) về những địa điểm gốc và những lãnh vực lan truyền đầu tiên của những cây cỏ và của những nhà địa chất học (A. Fersman và những người khác) về những vỉa quặng đá và kim khí đã cung cấp được những chứng thực đặc biệt có tính thuyết phục về tính lâu đời của những sự tiếp xúc và trao đổi văn hóa giữa các dân tộc cách biệt nhau rất xa.

Cả hôm nay và ngày qua, con người không thể tự quan niệm ở ngoài môi trường xã hội và tự nhiên của mình. Những sự biểu thị về môi trường xung quanh, về sự tác động lẫn nhau giữa thiên nhiên và xã hội là một lực hợp thành quan trọng của những truyền thống văn hóa của nhân loại. Chúng điều chế trong một chừng mực nhất định loại hình của những hình thức cộng đồng con người, những thiết định, khuôn khổ đời sống, nền văn hóa vật chất và tinh thần, những sự biểu thị về cái mà ngày nay người ta gọi là sức sản xuất, quan hệ sản xuất và sự tác động lẫn nhau của chúng. Môi trường địa lý, cây cỏ và súc vật được thân quen từ thời bé phải có một ảnh hưởng không thể chối cãi được với tâm lý, những hoạt động nghề nghiệp và phong tục gia đình. Chúng đặc biệt quyết định lịch cộng việc nhà nông, điều này được phản ánh trong phong tục học và tiếng nói. Những sự quan sát về những quy luật theo khuynh hướng và về những hình thức tác động của môi trường đối với sự phát triển của nền văn hóa vật

(8) Xem A.L. Tchijevski, *Tiếng vang mặt đất của những cơn bão mặt trời*. Matxcova, 1973 (tiếng Nga).

chất và tinh thần, về tính chính xác của những nét điển hình của những công trình thuộc những vùng này nó phản ánh sự tác động này tại những thời kỳ nhất định, về nguyên tắc, cho phép phục hồi những công trình đó khi mà những nguồn tư liệu lịch sử bị thiếu.

Sự tác động lẫn nhau giữa con người và thiên nhiên có tính chất biến. Những khả năng của con người về mặt sử dụng những nguồn lợi tự nhiên và về sự tác động nào môi trường đã không ngừng tăng lên: Lịch sử xã hội cổ đại⁽⁹⁾ và trung thế kỷ⁽¹⁰⁾ đã cho phép quan sát sự tiến triển này một cách khá chi tiết. Như chúng tôi đã chỉ ra bên trên, những sự thay đổi đó còn trở thành rõ rệt hơn trong thời mới. Tại thế kỷ XX những cảnh quan con người đã như một vết dấu loang xung quanh những trung tâm công nghiệp, dẫm đạp lên cỏ cây và ruộng thú địa phương (như được nhiều nguồn tư liệu địa phương chứng thực). Những dấu vết hoạt động con người thì ít ỏi hơn tại trung thế kỷ.

Những sự thay đổi thuộc loại này đã được cố định trong cả những công trình nghiên cứu hiện đại về những hiện tượng thời trung thế kỷ lẫn trong những « di tích » khác nhau liên được với chúng ta, đặc biệt là trong địa danh học (người ta hãy nhớ tới tên các phố). Sự nghiên cứu so sánh những điều quan sát được tiến hành tại những thời kỳ khác nhau (kể cả theo những tác phẩm văn học) đã đặc

biệt cụ thể hóa những nhận thức của chúng ta về những sự thay đổi diễn ra trong một quá khứ tương đối mới. Như người ta thấy trong những nguồn tư liệu của thế kỷ XVIII và XIX những bằng chứng về sự tồn tại của một thiên nhiên còn nguyên vẹn hoặc chỉ mới được con người thay đổi chút ít ngay cả trong những thành phố lớn. Như người ta biết được rằng những thành viên của Nghị viện của cả hai bên sông Tamise (nước Anh - N.D) cạnh diện Westminster, rằng những người dân Paris dùng nước ăn ở sông Seine (Pháp - N.D) rằng nước sông Rhin (Pháp) cực kỳ trong, được các thi sĩ ca tụng và nhờ có những sự quan sát rất gần đây của Thor-Heyerdahl rằng mặt nước đại dương đã bị rất bẩn trong thập kỷ vừa qua.

Đặc trưng vai trò của những nhân tố tự nhiên trong lịch sử nhân loại, tất nhiên cần phải lưu ý tới sự việc là lĩnh vực thiên nhiên được con người khai thác về mặt xã hội và kỹ thuật được mở rộng dần ra và tốc độ của sự mở rộng này đã tăng nhanh liên tục trong những thập kỷ này. Điều này được biểu hiện đặc biệt bằng việc sử dụng trong nền sản xuất ngày càng nhiều loại nguồn lợi thiên nhiên mới, bằng những sự thay đổi, do sự việc đó, của sự phân bố địa lý cư dân v.v.. Sự quan tâm ngày nay giành cho những nguồn lợi tự nhiên (cho những tình trạng, đặc tính, lịch sử khai thác, phân phối lại chúng v.v..) cũng làm cho việc cần đến những nguồn tư liệu lịch sử có tính thời sự.



Tính chất của những quan hệ giữa con người với thiên nhiên giải thích nhiều điều trong lịch sử ý thức xã hội và sự hình thành những sự biểu hiện các giá trị văn hóa. Thời trung cổ, người ta sợ những sức mạnh thiên nhiên (những sự nghiên cứu của R. Mandrou chưa đựng nhiều sự quan sát lý thú về vấn đề này), nhất là rừng với ruộng thú huyền thoại của nó. Sự sợ hãi này có sự phản ánh trong anh hùng ca, những truyện kể và nhiều công trình văn học khác. Trước khi hơi nước ra đời trong hải quân, biển xuất hiện với đầy những sự nguy hiểm và nghề nghiệp được bao quanh bằng uy tín anh hùng đặc biệt (cũng như các nghề lái máy bay và thám hiểm các cực trái đất về sau). Tại một thời kỳ khá gần đây, sự sợ hãi thiên nhiên đã nhường chỗ, trong số những dân tộc văn minh, cho một ý thức tự hào về linh ưu việt của họ đối với các yếu tố thiên nhiên. Vì công chúng thường không có được đầy đủ thông tin về những hiện tượng sinh thái, nên thái độ này trong

những thập kỷ gần đây đã trở thành một nguồn nguy cơ đối với nhân loại. Đương đầu với thiên nhiên, tìm cách thích ứng với nó con người chẳng nghĩ gì tới việc gương nhẹ đối với môi trường của họ. Ngày nay tình trạng đã khác hẳn, và thiên nhiên được ngày càng cảm thụ như một giá trị vô giá nên cần phải gìn giữ nó.

Những điều kiện tự nhiên, những đặc điểm và những sự thay đổi của chúng thường giúp người ta hiểu được những sự kiện của lịch sử chính trị và những sự tiếp xúc văn hóa giữa các dân tộc. Như những thay đổi khí hậu hẳn đã thúc đẩy những du dân chính

(9) Xem V.D. Blyavtski, Thiên nhiên và xã hội cổ đại, Matxcova 1976 (tiếng Nga).

(10) Xem A.Ya. Chévélenko « Nhân tố tự nhiên và xã hội châu Âu thế kỷ V đến thế kỷ X ». Những vấn đề lịch sử, 1969 số 10 (tiếng Nga).

phục khu đồng cỏ châu Âu và châu Á. Những đồng cỏ, sa mạc và núi đã áp đặt những giới hạn cho sự xâm nhập của các đội quân Ba Tư và La mã tại Đông Âu và Trung Á. Địa thế là một lý lẽ có trọng lượng trước kia khi cần phải chọn lựa địa điểm một cuộc chiến đấu. Ngay cả tại những thời kỳ xa xưa nhất, những thủ lĩnh quân sự và những chính khách đều hiểu rõ tầm quan trọng của nó và đã lưu ý tới cả những khả năng cơ thể của con người (ky sĩ, bộ binh, người chèo thuyền) và của súc vật (ngựa, voi v.v...) những cái điều chế những cự ly xa nhất có thể vượt được không cần dùng quân nghỉ (những quan sát thuộc loại này gắn với những cứ liệu khác, đã cho phép nhà sử học Xô viết B. Rybakov đưa ra một giả thiết khá có tính thuyết phục về địa điểm chiến đấu của vương tước Igor chống lại người Polovet). Những ý đồ được tiếp tục tiến hành ngày nay để thăm tra theo thí nghiệm khả năng vượt dãy núi Alpes của Hannibal với voi hay thăm tra khả năng vượt đại dương trên những chiếc thuyền giống với những thuyền thời quá khứ xa xăm.

Những cứ liệu về những đặc tính sinh vật học, cơ thể và tâm lý của con người, dù cho đó là những cộng đồng hay những cá nhân đặc biệt (chính khách, thủ lĩnh quân sự, nhà văn, nghệ sĩ, nhà khoa học v.v...) đều có tính quý giá đối với nhà sử học. Để hiểu được những đặc điểm và những nhịp độ của lịch sử khai khẩn đất đai người ta cần phải biết những nét điển hình của những nhà khai khẩn. Người ta đã có thể xác định được rằng những người gốc ở Bắc Đông Âu và những vùng rừng rậm Biêlorutxia đã thành công trong việc khai thác rừng tai-ga ở Xibia và vùng Viễn Đông hơn là những cư dân vùng đồng cỏ (điều này được chứng minh bằng những công trình nghiên cứu của M. Gromyko và N. Pokrovski dựa trên sự nghiên cứu những nguồn tư liệu thế kỷ XVII - XIX). Người ta cũng sẽ chú ý tới những đặc điểm tính khí cá nhân, tâm lý của những chính khách và tướng lĩnh lớn (lòng ban đấm hay nhất gan của họ, những phản ứng mau lẹ của họ, sự dằn dàu, tính khoe khoang, lòng nghi kỵ, tính gian ác, sự nổi giận) cũng như tới những sự thay đổi đôi khi có tính cơ bản mà nhân vật đó phải trải qua trong đời v.v.. Những tư liệu có những cứ liệu như vậy còn đôi khi là «nguồn tư liệu nhân loại học». Những sự tiếp xúc giữa các bộ môn với nhau, sự hợp tác giữa các nhà sử học, khảo cổ học và chuyên gia những ngành nhận thức khác đã đóng một vai trò đặc biệt quan trọng trong sự đạt được và giải thích thông tin thuộc loại này.

Sự nghiên cứu những di cốt của con người đã cho phép cố định những sự thay đổi cơ thể của con người và của đời sống trung bình cũng như thiết định được những bệnh điển hình của thời kỳ này hoặc thời kỳ kia và những phương thuốc được sử dụng lúc đó. Đôi khi những cứ liệu như vậy đã soi sáng ngay cả cho việc nghiên cứu lịch sử chính trị. Như người ta được biết là Yaroslav người hiền có tuổi trẻ hơn là tuổi mà các nhà biên niên sử gán cho ông điều này làm giảm hiệu lực những cao vọng của ông muốn chiếm lấy ngôi đại vương, là Andrei Bogolioubski nổi tiếng về tính kiêu ngạo «cứng rắn» của ông không thể cúi đầu xuống gần đơn vị một cái tật của những xương sống cổ. Sự nghiên cứu so sánh những công trình viết và những nguồn tư liệu thuộc các loại hạng khác đã cho thấy rằng tại trung thế kỷ những lĩnh vực tinh cảm và lý trí được gắn liền với nhau chặt chẽ hơn, khứu giác phát triển hơn và thị giác kém hơn ngày nay, rằng thị giác và xúc giác chiếm ưu thế so với thị giác. Điều này có nghĩa là sự mau lẹ của sự thu nhận bằng mắt những hiện tượng này nó đã tiến triển trong thời gian. Điều này khiến cho việc diễn xuất chậm chạp một vở bi kịch năm hồi không phù hợp với những người hiện đại chúng ta quen với nhịp độ của các phim, với tính đa dạng của những hình ảnh và cảm giác.

Nghiên cứu tính chất và những hậu quả tác động của những nhân tố địa lý tự nhiên đối với lịch sử xã hội con người, nhà nghiên cứu thường đi tới chỗ sử dụng những điều chỉ dẫn gián tiếp và lưu ý tới tính đặc thù phản ánh của hiện tượng này nó trong những công trình lịch sử. Điều này có thể được nhận thấy trên tỷ dụ những nguồn tư liệu viết về những trận dịch bệnh ở nước Nga (mà người ta xử lý theo những phương pháp đề ra bởi F. LeRoy Ladurie và những nhà nghiên cứu nước ngoài khác đã từng nghiên cứu những đề tài tương tự trong lịch sử những nước khác). Những cứ liệu định lượng, ít thấy có những nguồn tư liệu trung thế kỷ, nói chung là ít cụ thể và đôi khi còn khoác một tính chất tượng trưng («hàng nghìn», «số đông»). Để có một ý niệm rõ rệt hơn về những hậu quả của những trận dịch bệnh, nhà sử học sẽ lấy ra được những sự việc (những sự việc tất nhiên cũng phải thăm tra bằng những tư liệu khác) trong những sự chỉ rõ về số lượng các quan tài được đóng hoặc số lượng các đám ma trong thời kỳ «ôn dịch», sự giảm số người đóng thuế v.v...

Điều kỳ lạ là những trận dịch bệnh không được biết đến ngày nay trong các thành phố châu Âu (dịch hạch, dịch tả, bệnh đậu mùa) đã hẳn hoi được coi như điều không thể tránh khỏi được của đời sống ngay như trong nửa đầu thế kỷ XIX, khi mà chúng chẳng chừa ra cả những bậc vĩ nhân (cái chết của Hegel) lẫn những người có địa vị cao nhất (cái chết của đại công tước Nga Constantin Pavlovitch năm 1831). Văn học, bao giờ cũng phản ánh, trong một chừng mực nào đó, những thái độ cơ bản của đại chúng, đã có tiếng vang trong sự việc này. Như Pouchkine có viết trong tập bi kịch nổi tiếng của ông *Bữa tiệc trong trận dịch hạch* mà đề tài đã được gọi ra cho ông bởi bài thơ của F. Wilson *Đô thị dịch hạch* (1818). Người ta cũng sẽ lưu ý là Pouchkine không loại trừ cái chết của ông trong một trận dịch và sự chấp nhận tình trạng này là một nét riêng biệt của đời sống thời ông. Chúng tôi đồng ý là sẽ không phải là vô ích lấy ra những cứ liệu về đề tài này trong những tác phẩm hư cấu, những hồi ký và trọng thư tín. Điều đó sẽ cho những thông tin về các bệnh tật, về thái độ của công chúng đối với chúng và về những ý định chống lại chúng.

Sự nghiên cứu tác động của các tai biến tự nhiên và của các trận dịch đối với lịch sử những quan hệ xã hội và đấu tranh giai cấp hẳn là có một tầm quan trọng đặc biệt. Bất cứ ai lao vào công việc đó sẽ không khỏi nhận thấy sự tồn tại của một mối liên hệ giữa những hiện tượng ấy: những trận dịch và những thiên tai gây ra thiếu ăn, đói kém, và tệ đầu cơ lương thực đã tạo ra một sự bất bình phổ biến. Những nhà biên niên sử đã từng có ý thức về sự việc đó. Tất cả những cứ liệu này cần được tổng hợp lại, vì tầm quan trọng của chúng đối với sự phân tích lịch sử đấu tranh giai cấp và sự nghiên cứu lịch sử ý thức xã hội.

Đồng thời, những nguồn tư liệu viết, nhất là những cái thuộc thời cận đại về những bệnh tật đôi khi cho phép thu nhập được những thông tin về những hiện tượng về mặt khác (nghĩa là trở thành những nguồn tư liệu để nghiên cứu một vấn đề đặt ra khác). Như những ghi chép nêu lên nhiều trường hợp bệnh cận thị trong số những tàn binh nửa đầu thế kỷ XIX ở châu Âu chứng thực cho sự tiến bộ trong ngành giáo dục và cho sự phổ biến hóa thói quen đọc sách, trong khi đó những ghi chép về những bệnh sâu răng cho biết sự phổ cập của những thức ăn này nọ.

Khác với những nhà khảo cổ học chuyên về phân tích những tư liệu vật chất, những nhà dân tộc học và sử học về ngôn ngữ nói có tiến bộ nhiều trong việc tìm được thông tin về những quan hệ giữa con người và thiên nhiên tại những thời kỳ lịch sử khác nhau, những chuyên gia nghiên cứu những nguồn tư liệu viết chỉ mới bắt đầu làm công việc này. Những phương cách nghiên cứu, so sánh những nguồn tư liệu vẫn chưa được là đối tượng của một sự xem xét lý luận về mặt này. Những chuyên gia sẽ phải đề ra những phương pháp khá có hiệu lực về phân tích những nguồn tư liệu (những công trình) lịch sử truyền thống để rút ra được từ đó thông tin về sự tác động lẫn nhau giữa xã hội và thiên nhiên, cũng như để xác định những phương cách sử dụng những cứ liệu của các khoa học tự nhiên trong những sự nghiên cứu lịch sử.

NGUYỄN KHẮC ĐẠM dịch

« La société et la nature : questions d'étude des sources historiques » trong *Sciences sociales* số 4 - 1983, trang 207 - 217

TỪ QUẬN CÔNG LÀ AI?

ĐỖ THÌNH

VỀ qua trong Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số IV (217) 1984 bạn Lê Xuân Quang đã công bố bản phiên âm và dịch nghĩa tấm bia do Thị ủy Tam Điệp mới tìm được. Bia được khắc ở trên vách núi Quan thuộc xã Quang Liệt (nay là Quang Hiến) thuộc huyện Yên Mô (nay thuộc thị xã Tam Điệp) tỉnh Hà Nam Ninh.

Nội dung tấm bia ghi việc Thiệu bảo Từ Quận công mở núi Quan, dựng cầu gỗ, đặt chợ ở xã Quang Liệt huyện Yên Mô năm Thuận Bình thứ 7 (1555). Nhờ có Từ Quận công đứng ra sai thợ phá đá làm đường, gác gỗ, làm cầu qua sông sâu để nhân dân địa phương đi lại được dễ dàng, cũng như dựng quán, mở chợ cho nhân dân đổi chác hàng hóa. Vì vậy nhân dân địa phương đã khắc bia ghi công để lưu truyền công đức mãi mãi.

Nhưng vì chưa biết rõ lai lịch của Từ Quận công nên bạn Lê Xuân Quang đã viết: « Người đứng ra dựng việc sửa đường, làm cầu, mở chợ là Từ Quận công, một nhân vật có thật trong lịch sử... » (ĐT nhấn mạnh).

Vậy Từ Quận công là ai, tên thật là gì, quê quán ở đâu v.v... cũng cần phải làm rõ. Vì Từ Quận công chỉ là tước phong chứ không phải tên người.

Qua quá trình tìm hiểu về nhân vật lịch sử này qua sử sách cũ, mới và các tư liệu sưu tầm ở địa phương, tôi xin trình bày đề bạn đọc tham khảo.

Từ Quận công tên thật là Nguyễn Đình quê ở làng Hoàng Xá, tổng Hạ Trì thuộc huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai trấn Sơn Tây xưa (nay thuộc xã Liên Mạc, huyện Từ Liêm, Hà Nội). Không rõ ông sinh năm nào, có thi đỗ tiến sĩ với nhà Mạc nhưng không làm quan mà trốn vào Thanh Hóa theo Nguyễn Kim từ buổi đầu đề phủ Lê diệt Mạc.

Năm kỷ hợi (1539) Vua Lê Trang Tông phong cho Trịnh Kiểm làm Đại tướng quân Dục Quận công, cùng ngày đó vua Lê cũng phong cho Nguyễn Đình tước Từ Quận công và cho ấn coi quản tức cầm quân đánh Mạc⁽¹⁾.

Từ tháng 4 năm Ất ty (1545) vua Lê sai Thái úy Hùng Quốc công Đinh Công cầm quân ở lại Thanh Hóa coi giữ ngự dinh, nhà vua liền tự thống lĩnh các tướng tiến ra miền Sơn Nam « đến huyện Yên Mô đóng dinh »⁽²⁾. Rồi từ đó đến « năm Tân hợi (1531) lại sai hàng tướng Lê Bá Ly và Vũ Văn Mật tiến quân ra sát đến kinh sư Thăng Long, Mạc Phúc Hải phải chạy về Kim Thành » (Hải Dương)⁽³⁾. Thời gian mà vua Lê Trang Tông đóng dinh ở Yên Mô chính là lúc Từ Quận công Nguyễn Đình đứng ra chỉ huy việc làm đường bắc cầu, lập chợ để phục vụ lợi ích của nhân dân địa phương và cũng là để xây dựng chỗ đóng chân để tiến quân ra bắc đánh thẳng nhà Mạc.

Các công trình trên được hoàn thành nên năm Thuận Bình thứ 7 Ất mao (1555). Ngày 26 tháng 3 các ông Vũ Tuyên Khánh « kẻ hậu học ở Lỗ Hương, Xuân Ổ » và « Mậu tá lang Vũ Xuyên » đã viết văn bia rồi khắc vào vách đá núi Quan để ghi lại.

Do đó nhiều công lao đánh Mạc và nhất là công lao trong việc xếp đặt mọi việc chính trị và hậu cần nên đến năm Canh ngọ (1570) sau khi Trịnh Kiểm mất, Trịnh Cối là con trưởng làm tổng chỉ buy quân đội lại cùng Lại bộ Thượng thư Trương Quốc Hoa phản bội hàng nhà Mạc. Vua Lê Anh Tông liền phong con thứ của Trịnh Kiểm là Trịnh Tùng làm Tiết chế quân đội và Từ Quận công Nguyễn Đình làm Lại bộ Thượng thư đứng đầu 12 viên quan văn⁽⁴⁾.

Trong thời gian làm quan ở Thanh Hóa, Từ Quận Công Nguyễn Đình lấy con gái bà Lê Thị Kim ở thôn Nội, xã Cờ Linh (nay là xã Thọ Trường, huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa).

Sau khi nghỉ hưu Nguyễn Đình được phong Thiệu bảo, tham dự triều chính và ở lại quê vợ một thời gian cùng 3 người khác có công khai phá nên được coi là một trong 4 ông tổ của làng Cờ Linh⁽⁵⁾. Nhưng sau ông trở về quê cũ ở làng Hoàng Xá, con cái phần

(Xem tiếp trang 32)

VỀ TẬP BẢN ĐỒ VỪA TÌM THẤY Ở HUẾ

HỮU THÔNG

Tại từ đường họ Nguyễn thuộc phái Sum Đoàn ở làng Dương Xuân Thượng hiện nay, thuộc phường Phường Dúc cách trung tâm thành phố Huế khoảng 4km về phía Tây Nam hiện đang lưu giữ một tập bản đồ gồm 29 bản vẽ tay (một bản đồ Đông Nam Á và 28 bản đồ từng tỉnh của nước ta).

Chúng tôi xin làm công tác giới thiệu qua văn bản và xin nêu lên một số biện pháp bước đầu về tập bản đồ mà theo chúng tôi là một sử liệu đáng lưu ý.

Họ Nguyễn, hía Sum Đoàn vốn có gốc gác tại Gia Miêu Ngoại Trang, huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa, theo Nguyễn Hoàng vào Nam từ thời Nguyễn Hữu Dật, cho đến năm Đông Khánh mới định cư tại xứ Phường Dúc làng Dương Xuân, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên (1).

Tập sử liệu mà chúng tôi vừa nêu gồm những bản đồ được vẽ bằng mực Tàu trên giấy (nhân bản) đã ngả màu (nét bút lông) gồm tất cả 59 trang không kẻ bìa, tờ lót đầu và cuối.

I. MÔ TẢ VĂN BẢN:

Tập bản đồ có khổ giấy rộng 18×27cm. Trang đầu tiên ghi bằng chữ Hán lối chân tự, cỡ chữ 1,5×2cm: « Nguyễn Hữu Sum Đoàn phái phở lai » « Gia bảo » « Nguyễn Hữu Tuấn phụng thủ » (H1). Tiếp theo trang sau lần lượt có các bản vẽ:

| | |
|------------------------|---------------|
| 1- Bản đồ Đông Nam Á | trang 2 và 3 |
| | trong văn bản |
| 2- Cao Bằng toàn đồ | » 4 » 5 |
| 3- Lạng Sơn toàn đồ | » 6 » 7 |
| 4- Thái Nguyên toàn đồ | » 8 » 9 |
| 5- Bắc Ninh toàn đồ | » 10 » 11 |
| 6- Tuyên Quang toàn đồ | » 12 » 13 |
| 7- Hưng Hóa toàn đồ | » 14 » 15 |
| 8- Sơn Tây toàn đồ | » 16 » 17 |
| 9- Quảng Yên toàn đồ | » 18 » 19 |
| 10- Hải Dương toàn đồ | » 20 » 21 |

| | |
|-------------------------|-----------|
| 11- Hưng Yên toàn đồ | » 22 » 23 |
| 12- Nam Định toàn đồ | » 24 » 25 |
| 13- Hà Nội toàn đồ | » 26 » 27 |
| 14- Ninh Bình toàn đồ | » 28 » 29 |
| 15- Thanh Hóa toàn đồ | » 30 » 31 |
| 16- Nghệ An toàn đồ | » 32 » 33 |
| 17- Quảng Bình toàn đồ | » 34 » 35 |
| 18- Thừa Thiên toàn đồ | » 36 » 37 |
| 19- Quảng Nam toàn đồ | » 38 » 39 |
| 20- Quảng Nghĩa toàn đồ | » 40 » 41 |
| 21- Bình Định toàn đồ | » 42 » 43 |
| 22- Khánh Hòa toàn đồ | » 44 » 45 |
| 23- Bình Thuận toàn đồ | » 46 » 47 |
| 24- Biên Hòa toàn đồ | » 48 » 49 |
| 25- Gia Định toàn đồ | » 50 » 51 |
| 26- Vĩnh Long toàn đồ | » 52 » 53 |
| 27- Định Tường toàn đồ | » 54 » 55 |
| 28- An Giang toàn đồ | » 56 » 57 |
| 29- Hà Tiên toàn đồ | » 58 » 59 |

Tập bản đồ còn đang ở tình trạng nguyên vẹn, 3 trang đầu có bị hỏng nhẹ (lủng 3 vết nhỏ) nhưng không ảnh hưởng đến hình vẽ.

(1) Trong bài tựa cuốn « Nguyễn Hữu tộc phân phái gia phả » (được ghi vào năm Long Khánh thứ 11) có viết: ... « Tiếp xuống đến triều Nguyễn, ngoài Trịnh Quốc công húy Nguyễn hữu Dật cũng vị khai quốc công thần Đặc tấn tước võ tướng quân, Hữu quân đô thống phủ, Chương phủ sự, Thái phó. Ngài đã từng theo Thái tổ Gia dụ Hoàng đế vào đất Thuận Hóa lo việc tham mưu chiến lược. Công nghiệp đương thời của ngài lòng lấy được nhà vua ban cho quốc tánh Nguyễn Hữu. Từ đó được thêm vào chữ hời thành Nguyễn Hữu tộc xuống ba đời nữa ngài Thanh Nghị Hầu. Hoàng triều quốc sở, đặc tấn phụ quốc thượng tướng quân, Cẩm y vệ, Đô chỉ huy sứ, tham tướng chương dinh Thanh Nghị Hầu. Ngài sinh được 14 trai, 4 gái mà ngài trực nghị hầu về con thứ hai, cũng là ngài đầu phái nhi của phái Sum Đoàn chúng ta (tức là nơi hiện đang lưu giữ tập sử liệu này L.T.6)

Mỗi trang đều có đề mục giới thiệu từng tỉnh một viết bằng chữ Hán lối chân tự 1 x 1cm. Vị trí của các tỉnh, huyện, châu, nguyên, sách, động, trạm, đều có đóng khung tên gọi. Khung ở các vị trí huyện tô màu thổ hoàng. Tô sơn ở khung của vị trí tỉnh. Núi sông vẽ trên bản đồ chưa có ước lệ bản đồ học kể cả ký hiệu lẫn tỷ lệ. Sông ngòi có tô màu xanh dương. Tên núi sông được chú thích bằng chữ Hán lối chân tự cỡ 2 x 3mm. Ranh giới huyện được quy ước bằng những nét chấm nhỏ nối tiếp nhau. Ký hiệu đường đi được vẽ bằng những nét chấm to hơn. Kinh thành, thành cổ, đầm lầy, núi, các di tích khác như trạm, cửa ải... đều được vẽ lại với tính chất tả chân thu nhỏ.

II - MỘT VÀI NHẬN XÉT

Điều đáng tiếc là tập bản đồ đã không ghi xuất xứ, ngày tháng cũng như thủ bút của ai. Tuy nhiên nhìn qua hàng loạt địa danh chú thích trong bản đồ chúng ta cũng có thể xác định thời điểm ra đời tương đối của nó một cách không mấy khó khăn.

Đĩ nhiên nếu quy chiếu tất cả những địa danh, tên gọi các cấp hành chính trong bản đồ với các sử liệu liên quan (nói đến thời điểm, lập mới, xóa hẳn hay điều chỉnh các tên gọi phủ huyện, xã, man, sách, nguyên, động, trạm qua các thời kỳ. Hoặc các tên đất tên núi, sông đảo...) và thực hiện việc đối chiếu này trong toàn bộ những bản đồ đã vẽ là công việc tối nhất để có thể đoán định chính xác thời điểm ra đời của nó.

Nhưng với tập bản đồ này, chúng ta thiết nghĩ vấn đề truy gốc văn bản thiếu xuất xứ cũng không đến nỗi phức tạp lắm.

Tập bản đồ như mục lục đã ghi có 6 bản vẽ lục tỉnh miền Nam Việt Nam: Biên Hòa, Gia Định, Vĩnh Long, Định Tường, An Giang, Hà Tiên cũng như hoàng thành của nhà Nguyễn với chú thích "Kinh thành Thừa Thiên" trong bản Thừa Thiên toàn đồ ở trang 36 - 37 của tập sử liệu đã góp phần khẳng định là tập bản đồ đã được vẽ vào thời nhà Nguyễn hay ít ra cũng từ nhà Nguyễn trở về sau.

Chúng ta tạm thời dừng lại ở "Thừa Thiên toàn đồ" (dương thời nơi đặt kinh đô nhà Nguyễn) để thử xác định thêm một bước thời điểm ra đời của tập sử liệu này.

"Thừa Thiên toàn đồ" trong tập bản đồ đang đề cập có chú thích một hệ thống các phủ, huyện và đạo (nằm trong các khung chữ nhật đứng, được tô sơn) phân bố từ Bắc đến Nam gồm:

- 1 - Minh Linh huyện
- 2 - Hóa Linh huyện

- 3 - Thanh Hóa huyện
- 4 - Quảng Trị huyện
- 5 - Phong Điền huyện
- 6 - Quảng Điền huyện
- 7 - Hương Trà huyện
- 8 - Phú Vinh huyện
- 9 - Hương Thủy huyện
- 10 - Phú Lộc huyện

Như chúng ta đã biết vào thời kỳ đầu nhà hậu Lê, đất Thừa Thiên nằm trong Thuận Hóa lộ. Đến đầu Nguyễn, Gia Long cắt 3 huyện Hương Trà, Quảng Điền, Phú Vinh ở phủ Triệu Phong đặt làm Quảng Đức doanh. Cho đến năm Minh Mạng thứ 3 mới đổi Quảng Đức doanh làm Thừa Thiên phủ. Cũng vào đời Minh Mạng thứ 15 mới đặt thêm huyện Phong Điền, Hương Thủy và Phú Lộc thuộc vào phủ Thừa Thiên. Cho đến năm thứ 4 niên hiệu Tự Đức bỏ 3 huyện Phú Vinh, Phú Lộc, Phong Điền tỉnh nhiếp vào huyện Hương Trà, Hương Thủy, Quảng Điền. Tuy nhiên điều đáng lưu ý là việc tỉnh nhiếp chỉ có ý nghĩa là bỏ nha môn, quan lại ở 3 huyện ấy thôi, nhưng tên gọi vẫn được tiếp tục duy trì. Mãi đến năm Tự Đức thứ 6 mới đổi tỉnh Quảng Trị làm Quảng Trị đạo gồm vào phủ Thừa Thiên.

Với cứ liệu ở những mốc lịch sử vừa nêu, nếu được quy chiếu với những chú thích về các đơn vị hành chính được ghi trong "Thừa Thiên toàn đồ" mà chúng ta thống kê, văn bản đang khảo sát chỉ có thể xuất hiện hợp lý sau năm thứ 6 của Triều Tự Đức nhưng cũng không muộn hơn triều đại này vì sau đó Quảng Trị lại được đổi lại thành đơn vị hành chính tỉnh chứ không còn là Quảng Trị đạo nữa.

Nếu như đây là 1 tập sử liệu do người đồng họ của Sum Đoàn phái tộc Nguyễn làm ra thì vào triều Tự Đức trong gia phả họ này (nằm trong phái Sum Đoàn) như chúng tôi đã dẫn chỉ có duy nhất một người tên là Nguyễn Hữu Dực (Đời thứ 19) đương thời làm chánh quản cơ, thụy Tráng Nghĩa, tự Tế Dân sinh ngày 25 tháng 10 năm Bính thân chết ngày 13 tháng 12 năm Nhâm tý hưởng thọ 78 tuổi (').

Vấn đề tác giả của tập sử liệu trên thật khó truy nguyên và nếu đúng như lời của các thế hệ con cháu nơi đang giữ tập bản đồ này thì đúng là thủ bút của ông Chánh quản Cơ ấy. Để có thể tin cậy được vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu.

Qua tập bản đồ, đứng về mặt văn bản học thì đây đúng là một tài liệu đáng tin cậy về mặt thời điểm ra đời cho nên chúng tôi thấy

(Xem tiếp trang 86...)

"Nguyễn Hữu tộc phân phái gia phả" tài liệu đã dẫn.

“LỊCH SỬ NGHỆ TĨNH” TẬP I

TRƯƠNG HỮU QUỲNH

Việc biên soạn lịch sử địa phương đang trở thành một phong trào phổ biến ở nước ta, thực sự có tác dụng khơi dậy và phát huy những truyền thống tốt đẹp của dân tộc, phục vụ công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa hiện nay. Nhiều công trình lịch sử địa phương đã được công bố, song có thể thấy rõ rằng những bộ «Lịch sử tỉnh» hãy còn hiếm hoi. «Lịch sử Nghệ Tĩnh», T. I của Nhà xuất bản Nghệ Tĩnh là một trong những công trình hiếm hoi đó, vừa thể hiện một cố gắng lớn của Tỉnh ủy, Ủy ban Nhân dân và Ban Nghiên cứu lịch sử tỉnh, vừa phần nào thể hiện một sự mạnh dạn «đi đầu» trong công tác này.

«Lịch sử Nghệ Tĩnh», T. I với khổ giấy 15 × 20 xuất bản năm 1981, dày 424 trang, in đẹp và hấp dẫn, trong đó có 6 bản đồ lịch sử, 1 đồ thị, 18 bản vẽ, tranh ảnh và 3 bản thống kê. Điều đáng lưu ý trước tiên là mặc dầu được sự giúp đỡ của nhiều cơ quan khoa học, nhiều giáo sư sử học đầu ngành, Ban Nghiên cứu lịch sử tỉnh vẫn quyết định tự biên soạn bộ lịch sử của mình (trừ chương I). Theo chúng tôi, đó là một quyết định mạnh dạn, đúng và rất đáng hoan nghênh.

«Lịch sử Nghệ Tĩnh», T. I, mở đầu bằng «sinh hoạt của những người vợ (ở hang Thâm Ôm, Châu Thuận, huyện Quỳnh Châu) và kết thúc với việc hoàn thành cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền ở địa phương tháng 8-1945. Sách được chia làm 3 thời kỳ lớn (10 chương).

- 1 - Thời kỳ nguyên thủy và các vua Hùng (chương I).
- 2 - Thời kỳ cổ, trung đại (từ đầu Bắc thuộc đến trước khi thực dân Pháp xâm lược nước ta (chương II—chương VI).
- 3 - Thời kỳ cận đại (từ cuộc kháng chiến chống Pháp đến 8-1945; chương VII—chương X).

Có thể nhận thấy một cách dễ dàng công phu của các tác giả trong việc thu thập sử liệu và biên soạn một cách gọn gàng. Nhờ đó tác phẩm đã cho phép người đọc vừa hiểu

được vị trí của Nghệ Tĩnh trong suốt tiến trình phát triển của xã hội Việt Nam từ khi xuất hiện những người vợ đầu tiên cho đến lúc giành lại độc lập hoàn toàn, mở ra kỷ nguyên mới độc lập, tự chủ và chủ nghĩa xã hội; vừa góp phần bổ sung sự hiểu biết chung về lịch sử dân tộc ta bằng một khối sử liệu địa phương phong phú. Đúng như vậy, từ hang Thâm Ôm, qua Đồi Dừng, Đồi Rạng, Thâm Hoi, hang Chùa, Quỳnh Văn, Phối Phối cho đến đồi Đền, Làng Vạc, các tác giả đã cho phép người đọc theo dõi Nghệ Tĩnh tiến dần qua các giai đoạn: Độ, Sơn Vi, Hòa Bình, Bắc Sơn, Phùng Nguyên và Đông Sơn của cả nước, nghĩa là từ thời đá cũ cho đến đồng thau phát triển với những đặc điểm địa phương của nó. Khi người nguyên thủy trên đất Việt phát hiện ra kỹ thuật luyện kim đồng thau, thi ở Rú Trăn (Nam Đàn) cũng đóng góp phần mình. Khi người Việt thời các vua Hùng tìm ra phương pháp luyện sắt hoàn nguyên trực tiếp thi ở Đông Mỏm (Diễn Châu), Xuân Giang (Nghị Xuân) cũng đã có mặt và đóng góp phần mình. Không những thế, đồ đồng Làng Vạc (Nghĩa Tiến, Nghĩa Đàn) còn nói lên tài năng sáng tạo và đa dạng của cư dân ở đây. Tiếp theo đó, các tác giả «Lịch sử Nghệ Tĩnh» T. I giúp người đọc theo dõi tiến trình cư dân địa phương sát cánh cùng nhân dân cả nước vượt qua muôn ngàn thử thách gian lao trong giữ nước cũng như trong dựng nước nhằm giữ vững nền độc lập dân tộc và xây dựng một quốc gia giàu đẹp. Những cuộc khởi nghĩa lớn như khởi nghĩa Mai Thúc Loan, phong trào kháng chiến chống quân xâm lược Minh, tham gia phong trào Tây Sơn, những cuộc khởi nghĩa Cần vương chống thực dân Pháp, v.v... được trình bày khá tường tận đã thể hiện rõ tinh thần đấu tranh bất khuất, kiên cường của những người dân Nghệ Tĩnh không chỉ chống kẻ thù xâm lược nước ngoài mà cả đối với giai cấp thống trị, bóc lột trong nước. Cuộc đấu tranh không mệt mỏi và quyết liệt đó cũng thể hiện cái nhìn

đúng đắn của họ đối với những dòng thác đấu tranh liên bộ trong lịch sử dân tộc.

Chính trên tinh thần đó, một ưu điểm khác của « Lịch sử Nghệ Tĩnh » T. I là đã nói lên được một cách khá đậm nét những cuộc đấu tranh quyết liệt của nhân dân Nghệ Tĩnh trong suốt tiến trình lịch sử của mình, đặc biệt là trong chống ngoại xâm, nghĩa là đã làm nổi bật lên được đặc điểm lớn nhất của lịch sử Nghệ Tĩnh trong những thời kỳ trước đây. Theo chúng tôi, đây là một trong những yêu cầu quan trọng nhất của việc biên soạn lịch sử địa phương và đây cũng là một thành công của các tác giả.

Song, với tư cách là một quyền thông sử, « Lịch sử Nghệ Tĩnh » T. I đã cố gắng vượt qua những khó khăn về sử liệu để giúp người đọc biết thêm những đóng góp của nhân dân địa phương về các mặt kinh tế, văn hóa, giáo dục. Người dân Nghệ Tĩnh không chỉ biết sản xuất và đấu tranh mà còn rất ham học, học giỏi, rất thích thơ ca, nghệ thuật và rất giỏi làm thơ, biết sử dụng thơ ca làm vũ khí đấu tranh của mình.

Xuất phát từ qui luật « có áp bức thì có đấu tranh », các tác giả « Lịch sử Nghệ Tĩnh » T. I đã trình bày khá cụ thể sự thay đổi của địa phương dưới thời Pháp thống trị, từ đó nói lên cuộc đấu tranh cách mạng kiên cường của nhân dân địa phương, đặc biệt từ khi có Đảng lãnh đạo.

« Lịch sử Nghệ Tĩnh », T. I cũng thể hiện được khá rõ « khí phách Hồng Lam » của những con người « có lòng yêu nước thiết tha », « biết chịu đựng hy sinh, dũng cảm chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, kiên quyết vượt qua mọi hiểm nghèo... chống lại mọi sự áp bức và bất công trong xã hội » hư văn kiện của Đảng bộ tại Đại hội Đảng bộ Nghệ Tĩnh lần thứ II đã nhận định.

« Lịch sử Nghệ Tĩnh » T. I, quả đã để lại một ấn tượng tốt cho người đọc.

Với tinh thần của một người ham hiểu biết và mong muốn tìm ra một cái mẫu nhất định cho việc biên soạn thông sử địa phương, tỉnh, chúng tôi xin nêu vài ý kiến sau đây:

1. Các tác giả « Lịch sử Nghệ Tĩnh », T. I đã có lý khi tập trung trình bày truyền thống đấu tranh bất khuất, kiên cường của nhân dân địa phương, song với tư cách là một bộ thông sử, các tác giả hầu như không động chạm đến hay đúng hơn động chạm đến quá ít những vấn đề kinh tế-xã hội Nghệ Tĩnh. Vì như ở Chương I được viết theo phong cách khảo cổ học, nói nhiều đến những đặc điểm Đông Sơn của các công cụ địa phương, song hầu như không bàn gì đến mối quan hệ của địa phương

trong thời kỳ này với nước Văn Lang hoặc các vấn đề có tính chất kinh tế-xã hội khác. Các chương sau, trừ tiêu đề của Chương V và một vài khái niệm « phong kiến » được nhắc đến trong nội dung, các tác giả hầu như không bổ sung thêm được tư liệu gì mới của địa phương nhằm giúp cho việc xác định tính chất kinh tế-xã hội của nước ta ở những giai đoạn tương ứng. Chúng tôi không nghĩ rằng khi biên soạn « Lịch sử Nghệ Tĩnh » T. I các tác giả không có trong tay những sử liệu loại này. Vậy thì vì lý do gì mà vấn đề tính chất kinh tế-xã hội lại bị đẩy lùi về phía sau? Đây có phải là một đặc điểm, một yêu cầu của một tập lịch sử địa phương không?

2 - Khi đọc « Lịch sử Nghệ Tĩnh » T. I cũng như nghiên cứu « Lịch sử Việt Nam » người đọc thấy rất rõ truyền thống đấu tranh đặc sắc của nhân dân Nghệ Tĩnh, và mong muốn được hiểu nguồn gốc của truyền thống đó. Chúng ta biết rằng truyền thống đấu tranh kiên cường, bất khuất nói trên cũng là truyền thống của cả dân tộc ta. « Lịch sử Nghệ Tĩnh » T. I với Phan Đình Phùng, Cao Thắng, Phan Bội Châu, Nguyễn Ái Quốc, Xô viết Nghệ Tĩnh v.v... đã nói lên được nét đặc sắc địa phương của truyền thống đó. Vậy những nhân tố nào đã tạo nên nó? Sự trình bày của các tác giả « Lịch sử Nghệ Tĩnh » T. I chưa làm nổi rõ yêu cầu này, mặc dầu cũng nói đến áp bức, bóc lột, v.v... Dĩ nhiên nét đặc sắc này không phải đợi đến thời thuộc Pháp mới xuất hiện. Như chúng ta đều biết từ đầu thế kỷ XV thủ lĩnh Nguyễn Chích và các lãnh tụ nghĩa quân Lam Sơn khác đã nghĩ như vậy, thế kỷ XVIII nhân dân đã có phương ngôn « lính Nghệ An, gan Thạch Hà », do đó mà Quang Trung khi tiến ra đánh quân xâm lược Thanh đã dừng lại ở Nghệ Tĩnh để lấy quân v.v...

3 - Vấn đề phân chia chương mục và sắp xếp nó, theo chúng tôi chưa thật thỏa đáng. Các tác giả dành cho « Hai mươi năm đấu tranh quyết cường chống ách đô hộ của nhà Minh (1407-1427) » một chương riêng (chương IV) với 41 trang (tr. 103 - 143) trong lúc đó chương III chỉ có 19 trang có hợp lý đối với một bộ thông sử hay không? Tại sao lại để chương « Tình hình chính trị-xã hội ở Nghệ Tĩnh trong thời kỳ phát triển và suy vong của chế độ phong kiến » (chương V) với các mục « Phong trào nông dân chống chính quyền Lê-Trinh », « Nghệ Tĩnh với phong trào nông dân Tây Sơn », « Phong trào khởi nghĩa nông dân chống nhà Nguyễn »... trước chương « Kinh tế và văn hóa Nghệ Tĩnh trong thời Lê-Nguyễn » (chương VI). Chẳng lẽ tình hình kinh tế không liên quan gì đến phong trào đấu tranh của nông dân? Tại sao lại trình bày phong trào

Cần vương ở Nghệ Tĩnh trước (chương VII) mới mới nói đến Nghệ Tĩnh những năm đầu thuộc Pháp (1883-1896) sau (chương VIII)? Tại sao lại gộp cả giai đoạn lịch sử từ 1918-1931 với Xô viết Nghệ Tĩnh vào làm một (chương IX). Chẳng lẽ cách chia thông thường của các bộ sử quốc gia lấy năm 1930 làm một cái mốc lịch sử, một bước ngoặt vĩ đại của lịch sử Việt Nam lại không phù hợp với cách chia giai đoạn của lịch sử một tỉnh hay sao?

Tóm lại, «Lịch sử Nghệ Tĩnh» T.1 là một công trình lịch sử địa phương, rất đáng trân trọng. Nó không những giới thiệu cho người đọc một chặng đường dài phát triển và đấu tranh của nhân dân địa phương với tư cách là một bộ phận lâu đời của đất nước và dân tộc Việt Nam mà còn chứng tỏ rằng với sự giúp đỡ của các cơ quan và các nhà sử học, những người làm công tác lịch sử của tỉnh có khả năng biên soạn một cách khá vững chắc bộ lịch sử của tỉnh mình.

Vài nét về quá trình điều chỉnh...

(Tiếp theo trang 55)

đáp ứng kịp thời nhu cầu của làng và nước. Nguyên nhân của nó bắt nguồn từ sự phát triển của làng Quỳnh và tình hình biến đổi của đất nước. Theo suy nghĩ của chúng tôi, quá trình trên không chỉ là trường hợp riêng thuộc làng Quỳnh mà phải chăng đó còn là tình hình chung tương đối phổ biến đối với tương ước của các làng xã người Việt. Vì vậy, từ việc tìm hiểu sự phát triển hương ước sẽ giúp chúng ta thấy được phần nào sự phát triển của các làng Việt trong lịch sử, và ngược lại.

- Hương ước Quỳnh Đôi qua chặng đường phát triển đã trở thành bộ tập quán pháp tương đối hoàn chỉnh của làng. Theo thiên nghĩ của chúng tôi, chính quá trình đó đã có

tác dụng củng cố kết cấu vốn chặt chẽ của làng Quỳnh (làng tiểu nông + Nho học phát đạt) thêm chặt chẽ hơn. Biểu hiện của hương ước là gồm nhiều loại khoán thuộc các tổ chức nhỏ trong làng hợp thành. Các loại khoán đó đã ràng buộc chặt hơn đối với mỗi thành viên từ nhiều phía. Điều đó còn có ý nghĩa tăng cường thêm tính tự trị của làng Quỳnh, khiến làng không dễ tan mà càng được củng cố bền vững hơn, tri trệ hơn. Dĩ nhiên rồi đây chúng tôi phải huy động nhiều loại tài liệu thuộc nhiều làng xã, với công sức không phải riêng cá nhân mà phải là của nhiều nhà nghiên cứu trong một quá trình tìm tòi lâu dài, may chăng mới soi sáng được điều nêu trên.

Tháng 11 năm 1984

Từ Quận công...

(Tiếp theo trang 77)

lên văn ở quê vợ lập ra một chi họ Nguyễn ở làng này.

Ông mất ở quê nhà làng Hoàng Xá ngày 13 tháng giêng, không rõ năm nào. Sau khi ông mất được tặng Thái Tế, con cháu có xây lăng và đàn làng thờ làm thành hoàng, xưa kia có

sắc của vua phong đề ở đình làng. Theo các cụ già ở địa phương làng của ông xây khá to gọi là lăng Thái tế nhưng đến nay không còn và dòng họ Nguyễn của ông nay cũng không còn ai nữa (6).

Chú thích

1 - Xem Đại Việt sử ký toàn thư, tập 4 (bản dịch) NXB KHXH. H. 1968, tr 131 và Việt sử thông giám cương mục tập 14 (bản dịch) NXB Văn Sử Địa. H. 1959, tr 39.

- Sách Từ Liêm đăng khoa lục (sách chữ Hán) do Bùi Xuân Nghi, cử nhân khoa 1866 ở làng Văn Canh biên soạn, bản dịch của cụ Nguyễn Huân có ghi: Nguyễn Đình đồ tiến sĩ năm 1538 (cần xác minh thêm).

2 - Đại Việt sử ký, sđd, tr. 135.

3 - Đại Việt sử ký, sđd, tr. 138.

4 - Như trên, tr 155 - 156

5 - Xem bài «Tìm hiểu quá trình hình thành và tổ chức xã hội xã Cổ Linh» của Lê Đình Sỹ trong sách Nông thôn Việt Nam trong lịch sử, tập 1, NXB Khoa học Xã hội, H, 1977.

6 - Theo lời kể của các cụ Đỗ Văn Niên, 73 tuổi và Nguyễn Văn Cường, 65, tuổi ở thôn Hoàng Xá, xã Liên Mạc.

HỘI NGHỊ KHOA HỌC QUỐC TẾ: «CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VÀ VIỆC KẾ TỤC SỰ NGHIỆP CỦA CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI VĨ ĐẠI»

THỰC hiện kế hoạch của Hội đồng hợp tác nhiều bên giữa các Viện Hàn lâm khoa học các nước xã hội chủ nghĩa nghiên cứu về «Lịch sử Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại và các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tiếp theo», Phân ban Việt Nam thuộc Hội đồng đã tổ chức Hội nghị khoa học quốc tế lần thứ nhất nhân năm kỷ niệm lần thứ 95 ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh với chủ đề «*Chủ tịch Hồ Chí Minh và việc kế tục sự nghiệp của Cách mạng Tháng mười vĩ đại*» tại Hà Nội trong 2 ngày 14-15 tháng 11 năm 1985.

Tham dự Hội nghị có đồng đạo các đoàn đại biểu các nước thành viên của Hội đồng gồm: Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết, Cộng hòa nhân dân Ba Lan, Cộng hòa nhân dân Bungari, Cộng hòa Cuba, Cộng hòa Dân chủ Đức, Cộng hòa nhân dân Hungari, Cộng hòa Nhân dân Mông Cổ, Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Tiệp Khắc, Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đại biểu của Cộng hòa nhân dân Campuchia và Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào tuy chưa là thành viên của Hội đồng cũng tham dự Hội nghị. Tham gia Hội nghị có Viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô Poliakov. Iu. A đại diện Hội đồng. Nhiều đại diện sứ quán các nước xã hội chủ nghĩa anh em cũng đến dự. Về phía Việt Nam, tham dự Hội nghị có đồng chí Lê Quang Đạo, ủy viên Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Đồng chí Phạm Như Cương Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn Chủ tịch Phân ban của Việt Nam, nhiều viện trưởng và đồng đạo giáo sư, cán bộ nghiên cứu, giảng dạy thuộc các Viện nghiên cứu Sử học, Triết học, Văn học của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Mác-Lênin, Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh, Trường Đảng cao cấp Trung ương, Viện Lịch sử quân sự, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, trường Đại học sư phạm I Hà Nội. Đoàn đại biểu tỉnh Nghệ Tĩnh, quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng tham dự hội nghị.

Giáo sư Phạm Như Cương, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam đọc diễn văn khai mạc. Theo đồng chí thì Cách mạng Tháng Mười, Chủ tịch Hồ Chí Minh là những «sự kiện lịch sử và con người mà tầm vóc và ảnh hưởng được tăng lên cùng với thời gian qua các sự kiện diễn ra tiếp theo sau đó» cho nên ở Hội nghị lần này chắc chắn «không chỉ nghiên cứu về Cách mạng Tháng 10 và Chủ tịch Hồ Chí Minh từ góc độ lịch sử mà chủ yếu là từ góc độ của tình hình hiện nay, những vấn đề nóng bỏng hiện nay của mỗi nước chúng ta và của thế giới».

Tiếp đó Hội nghị đã nghe gần 30 bản báo cáo, tham luận khoa học.

Hội nghị đã làm sáng tỏ công lao to lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc tiếp thu và vận dụng sáng tạo lý luận Mác - Lênin vào thực tiễn cách mạng Việt Nam nói riêng, và thực tiễn cách mạng giải phóng dân tộc nói chung. Các báo cáo «Chủ tịch Hồ Chí Minh và việc tiếp tục sự nghiệp của cách mạng Tháng Mười vĩ đại» của Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn, «Tháng Mười vĩ đại, cách mạng Việt Nam và quá trình cách mạng «thế giới» của Viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô Pôliacốp Iu. A, «Hồ Chí Minh và Đảng» của giáo sư tiến sĩ Estrella Ray (Cuba), «Chủ tịch Hồ Chí Minh và cuộc đấu tranh cho sự toàn thắng của chủ nghĩa Mác Lênin ở Việt Nam» của giáo sư Văn Tạo (Viện Sử học), «Cách mạng Tháng Mười như mặt trời chói lọi soi sáng cho cách mạng Việt Nam» của Giáo sư Nguyễn Văn Phụng (Viện Mác-Lênin), «Chủ tịch Hồ Chí Minh với việc tiếp thu và vận dụng sáng tạo học thuyết của Lenin vào sự nghiệp giải phóng dân tộc theo con đường cách mạng Tháng Mười» của Giáo sư Phan Ngọc Liên (Trường Đại học Sư phạm I Hà Nội), «Chủ tịch Hồ Chí Minh với vấn đề giải phóng dân tộc dưới ánh sáng của Cách mạng Tháng Mười» của đồng chí Hà Huy Giáp (Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh), «Chủ tịch Hồ Chí Minh với cách mạng giải phóng dân tộc dưới ánh sáng của Cách mạng Tháng Mười» của đồng chí Nguyễn Thành (Viện Bảo tàng cách mạng), «Chủ tịch Hồ Chí Minh với

vấn đề giải phóng dân tộc trong thời đại ngày nay" của đồng chí Khoa Minh (Trưởng Đảng Cao cấp Nguyễn Ái Quốc), « Chủ tịch Hồ Chí Minh vận dụng những kinh nghiệm của Cách mạng tháng Mười vào việc xác định đối tượng cách mạng » của đồng chí Ngô Phương Bá (Viện Sử học)... đã khai thác một cách toàn diện về sự cống hiến lớn lao nhất của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc vận dụng « đúng thực chất » tư tưởng của Lênin về cách mạng dân tộc và thuộc địa, đặt cách mạng dân tộc và thuộc địa ở Đông Dương vào phạm trù cách mạng vô sản.

Cống hiến có tầm vóc quốc tế nữa là việc Chủ tịch Hồ Chí Minh kiên quyết đưa cách mạng Việt Nam từ một nước nghèo nàn và lạc hậu sau bao nhiêu năm bị đế quốc thực dân thống trị và bị chiến tranh tàn phá, đã bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội. Vấn đề này đã được Giáo sư Lê Thi (Viện Triết học) trong báo cáo « Tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển chủ nghĩa tư bản » và Phó tiến sĩ Sử học Maia Trengelova (Hungari) trong « Hồ Chí Minh và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa », trình bày cụ thể trong các báo cáo khoa học của mình.

Hội nghị đã làm sáng rõ công lao của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc xây dựng, giáo dục và rèn luyện Quân đội nhân dân Việt Nam, cũng như trong việc giáo dục thanh niên, đào tạo thế hệ cách mạng cho đời sau, nhằm xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa Việt Nam, qua các bản báo cáo khoa học « Công hiến vĩ đại của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam trên lĩnh vực quân sự của Trung tướng Hoàng Phương (Viện Lịch sử quân sự) và « Chủ tịch Hồ Chí Minh, Người tổ chức giáo dục các thế hệ thanh niên cách mạng Việt Nam » của đồng chí Vũ Mão (Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh) và ý nghĩa thời đại của những cống hiến vĩ đại của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, đặc biệt là cuộc đấu tranh bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác-Lênin, phát huy tinh thần quốc tế vô sản và tinh hữu nghị chân thành và bền vững với các lãnh tụ và các đảng, các dân tộc xã hội chủ nghĩa anh em, các nước anh em đấu tranh cho sự đoàn kết thống nhất của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế trên cơ sở chủ nghĩa Mác-Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản chân chính, đã được nghiên cứu một cách nghiêm túc trong các báo cáo khoa học « Tình đoàn kết thống nhất giữa Hồ Chí Minh và các vị lãnh đạo các nước xã hội chủ nghĩa

anh em theo tinh thần quốc tế vô sản » của đồng chí Buakeo (Lào), (Tinh đoàn kết hữu nghị giữa Chủ tịch Hồ Chí Minh và nhân dân Hungari) của Tiến sĩ Sử học Bórosani Đ. (Hungari), « Hồ Chí Minh và Tiệp Khắc, một vài vấn đề về sự hình thành và phát triển quan hệ Việt Nam-Tiệp Khắc » của Bôlác Vaxoláp (Tiệp Khắc), « Cuộc đi thăm Cộng hòa Dân chủ Đức của Chủ tịch Hồ Chí Minh là một mốc quan trọng trong lịch sử mối quan hệ anh em giữa Cộng hòa Dân chủ Đức và Việt Nam » của Labor E. (Cộng hòa Dân chủ Đức), và của Batubuian (Mông cổ), Espirôsa E. (Cuba), cũng như của các đồng chí Võ Kim Cương (Viện Sử học): « Đồng chí Nguyễn Ái Quốc những năm ở Pháp với Châu Phi thuộc địa », Nghiêm Văn Thái (Viện Thông tin khoa học xã hội): « Chủ tịch Hồ Chí Minh, Người gương cao ngạo cờ chủ nghĩa quốc tế vô sản » và Nguyễn-Quốc Hùng (Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội) « Chủ tịch Hồ Chí Minh và vấn đề đoàn kết quốc tế vô sản trong sự nghiệp giải phóng của các dân tộc thuộc địa ».

Hội nghị nhấn mạnh rằng trong quá trình cách mạng thế giới, thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam và ở một loạt nước tại các châu Á, Phi, Mỹ la-tinh đều là sự kế tục sự nghiệp của cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại. Những kinh nghiệm và những bài học lịch sử của Cách mạng Tháng Mười vẫn luôn luôn là di sản vô cùng quý báu đối với các cuộc cách mạng tiếp theo.

Hội nghị nêu cao cống hiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh và của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Người cho sự nghiệp hòa bình ở Việt Nam, Đông Dương, Đông Nam Á và trên toàn thế giới; nhấn mạnh đến những mục tiêu mà Người đặt dẫn nhân dân Việt Nam đi tới là hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Tiếp theo đường lối hòa bình của Lênin và sắc lệnh Hòa bình của Cách mạng Tháng Mười vĩ đại, nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phấn đấu không mệt mỏi cho sự nghiệp gìn giữ hòa bình và ổn định ở Việt Nam, Đông Nam Á và trên toàn thế giới.

Hội nghị nhất trí tán thành đường lối hòa bình của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em, hoàn toàn ủng hộ đề nghị của Liên Xô về việc hạn chế vũ trang, giải trừ quân bị và đẩy lùi âm mưu đang gây chiến tranh hạt nhân đe dọa hòa bình thế giới của bọn đế quốc hiếu chiến.

Hội nghị nhất trí tán thành việc tuyên truyền, phổ biến kết quả của Hội nghị khoa học nghiên cứu về « Chủ tịch Hồ Chí Minh và việc kế tục sự nghiệp của Cách mạng xã hội chủ nghĩa

(Xem tiếp trang 89)

CUỘC HỘI THẢO KHOA HỌC VIỆT NAM — BUNGARI 12-1985

THỰC hiện kế hoạch hợp tác khoa học giữa Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam và Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Bungari, đoàn cán bộ sử học Bungari đến Hà Nội cuối 11-1985 để dự cuộc hội thảo hẹp về đề tài: «*Một số vấn đề lịch sử liên minh công nông trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam và Bungari*». Đoàn gồm các giáo sư: Boris Mataev, Trưởng phòng lịch sử hiện đại Bungari, Jordan Zartrev, Phó viện trưởng Viện lịch sử Đảng Bungari, Vladimir Migeu, cán bộ nghiên cứu lịch sử hiện đại Bungari.

Cuộc hội thảo đã được tổ chức tại Viện Sử học thuộc UBKHXHVN trong hai ngày 2 và 3 tháng 12-1985.

Liên minh công nông trong thời kì quá độ là một trong những vấn đề đang được giới nghiên cứu lịch sử hiện đại nhiều nước quan tâm. Chính vì vậy mà cuộc hội thảo đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu.

Về phía Việt Nam, ngoài các cán bộ nghiên cứu của Viện Sử học, còn có một số cán bộ của Ban Khoa giáo trung ương, Khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, v.v... tham gia.

9 báo cáo chính đã được thảo luận một cách sôi nổi và nghiêm túc. Về phía Việt Nam có báo cáo: «*Cống hiến của ĐCSVN trong việc tổ chức, giáo dục nông dân*» (giáo sư Văn Tạo, Viện Sử học), «*Vai trò của liên minh công nông trong cách mạng XHCN ở Việt Nam*» (giáo sư Phạm Xuân Nam UBKHXHVN), «*Nội dung và phương hướng phát triển của liên minh công nông trong thời kì quá độ lên CNXH ở Việt Nam*» (Phùng Hữu Phú, Đại học THHà Nội), «*Chính sách của ĐCSVN đối với tầng lớp trung nông*» (giáo sư Cao Văn Lượng, Viện Sử học), «*Tìm hiểu chính sách kinh tế ĐCSVN đối với nông dân trong chặng đường đầu tiên của thời kì quá độ*» (Luu Tuyết Vân, Viện Sử học), «*Vấn đề nâng cao trình độ học vấn của giai cấp nông dân trong cách mạng XHCN Việt Nam*» (Đình Thu Cúc, Viện Sử học). Phía Bungari có 3 báo cáo: «*Liên minh công nông trong sự chiến thắng của CNXH ở Bungari*» (giáo sư Boris Mataev), «*Vai trò của liên minh công nông đối với thắng lợi cách mạng XHCN và củng cố chính quyền dân chủ nhân dân ở*

Bungari» (giáo sư Jordan Zartrev), «*Cơ giới hóa nông nghiệp ở Bungari trong thời kì quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội (1944 — 1958)*» (giáo sư Vladimír Migeu).

Trên cơ sở 9 báo cáo chính, nhiều vấn đề lí luận và thực tiễn về việc xây dựng khối liên minh công nông trong thời kì quá độ đã được đặt ra và thảo luận một cách nghiêm túc.

Ngoài những vấn đề khái quát chung như điều kiện lịch sử của mỗi nước khi bước vào thời kì quá độ, đường lối cách mạng của mỗi Đảng trong quá trình từng bước đưa nông dân tiến lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng giai cấp nông dân mới — giai cấp nông dân tập thể xã hội chủ nghĩa, xây dựng khối liên minh vững mạnh giữa hai giai cấp cơ bản của xã hội là giai cấp công nhân và giai cấp nông dân tập thể, v.v... những người tham gia hội thảo đã quan tâm rất nhiều vấn đề chi tiết, cụ thể, nhằm qua đó có được nhận thức đúng đắn hơn. Dưới đây là những vấn đề đã được đặt ra và thảo luận sôi nổi:

— Tại sao Đảng Cộng sản Việt Nam lại đề ra mục tiêu xã hội chủ nghĩa ngay trong thời kì đang chống chủ nghĩa thực dân (ý nói về luận cương chính trị năm 1930 của Đảng Cộng sản Đông Dương)? Tính chất của nền chuyên chính sau cách mạng tháng 8-1945 và cách mạng tháng 9-1944 ở Bungari? Thời kì quá độ bắt đầu từ bao giờ? Bao giờ cách mạng Việt Nam chấm dứt giai đoạn «*dân chủ nhân dân*»?

— Cấu trúc xã hội của nông dân mỗi nước trước và sau cách mạng? Vấn đề ruộng đất đã được giải quyết ở mỗi nước như thế nào? Cơ cấu giai cấp nông dân sau cải cách ruộng đất? Cải cách ruộng đất trong thời kì kháng chiến chống Pháp có phản ánh lên cấu trúc của xã hội không? Nếu có thì ở mức độ nào? Tàn dư phong kiến và tư bản ở nông thôn mỗi nước?

— Nội dung và hoạt động của các tổ chức quần chúng nông dân trong các giai đoạn lịch sử. Đảng Cộng sản có ảnh hưởng trong các tổ chức quần chúng nào ở nông thôn? So sánh các tổ chức của nông dân ở Việt Nam và tổ chức liên minh nông dân ở Bungari. Trong số đảng viên, thành phần nông dân chiếm tỷ lệ khoảng bao nhiêu? Và trong số đảng viên nông dân, trung nông chiếm tỷ

lệ khoảng bao nhiêu? Trong việc điều chỉnh ruộng đất ở các tỉnh phía Nam Việt Nam, những lời kêu gọi của Đảng có hiệu lực như thế nào đối với tầng lớp nông dân khá giả? Có cần đến các biện pháp hành chính không, ở mức độ như thế nào? Chính sách đối với trung nông trong từng thời kì lịch sử? Sự phân hóa trong hàng ngũ trung nông dẫn tới việc củng cố địa vị của phú nông trong một chừng mực nhất định. Chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước nhằm hạn chế quá trình này như thế nào? Chính sách đối với phú nông?

- Sự khác nhau về mô hình hợp tác hóa nông nghiệp ở hai nước (có so sánh với Liên Xô). Sự khác biệt giữa các loại hình hợp tác xã. Thái độ của mỗi tầng lớp nông dân đối với con đường sản xuất tập thể. Trong những điều kiện nào tầng lớp nông dân khá giả tích cực tham gia hợp tác xã? Tình hình sản xuất ở những năm đầu tiên sau khi hợp tác hóa. Những nguyên nhân chính của việc sản phẩm nông nghiệp bị giảm sút (ở Việt Nam cũng như ở Bungari)?

- Tác động của công nghiệp đối với nông nghiệp? Sự phát triển của sức sản xuất và năng suất lao động trong nông nghiệp có tương xứng với nhịp độ tăng của đầu tư tư bản vào nông nghiệp không? Quan hệ giữa các trạm, đội máy kéo và các hợp tác xã (tác động về mặt chính trị tư tưởng, văn hóa xã hội)? Sự kết hợp đồng bộ các mặt cải tạo để đưa khoa học kĩ thuật vào nông nghiệp. Mối quan hệ giữa hợp tác hóa và thủy lợi hóa? Giai cấp công nhân giúp đỡ giai cấp nông dân thông qua Nhà nước đồng thời phải thể hiện với tư cách là một giai cấp. Biểu hiện đó như thế nào? Vai trò của nông trường quốc doanh đối với công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp?

- Vấn đề nâng cao trình độ văn hóa cho nông dân (xóa nạn mù chữ, bổ túc văn hóa) tạo điều kiện tiếp thu tiến bộ khoa học kỹ thuật. Vấn đề xây dựng đội ngũ công nhân nông nghiệp và trí thức nông thôn? Vấn đề trình độ văn hóa của những người lao động trực tiếp còn thấp cần phải được nâng lên như thế nào. Ảnh hưởng của các tôn giáo ở nông thôn.

- Sự liên minh về kinh tế giữa công nhân và nông dân biểu hiện qua việc Đảng và Nhà nước đề ra các chính sách về thu mua nông phẩm, trao đổi hàng hai chiều, giá cả, quản lí thị trường... trên cơ sở vận dụng các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội. Vai trò của kinh tế phụ gia đình xã viên trong nền sản xuất xã hội. Nguyên nhân sâu xa của tình hình thực tế ở Việt Nam là kinh tế phụ gia đình còn chiếm rất lớn trong tổng thu nhập của gia đình xã viên?

Cuộc hội thảo sôi nổi nhất khi đề cập tới vị trí của Liên minh nông dân Bungari trong hệ thống chính trị của Bungari và so sánh với các tổ chức của quần chúng nông dân ở nước ta; khi bàn đến những thắng lợi cũng như những vấp vấp, khó khăn trong việc xây dựng và củng cố khối liên minh công nông ở mỗi nước trong thời kì quá độ (chú trọng phân tích ảnh hưởng của nền sản xuất nhỏ, manh mún lạc hậu ở Việt Nam).

Hai bên cũng thông báo cho nhau về tình hình nghiên cứu giai cấp nông dân tập thể với tư cách là một giai cấp mới - giai cấp nông dân xã hội chủ nghĩa, nghiên cứu quá trình xích lại gần nhau giữa giai cấp công nhân và nông dân trong thời kì quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội ở Bungari và trong chặng đường đầu tiên của thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam.

Cuộc hội thảo không chỉ có tác dụng gợi lên cho những người làm công tác nghiên cứu lịch sử hiện đại nhiều vấn đề phải suy nghĩ, mà còn làm sáng tỏ một số vấn đề trong đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa của hai nước, góp phần nâng cao trình độ nhận thức lí luận và thực tiễn của cán bộ của Viện. Cả hai bên tham gia hội thảo đều cho rằng cuộc hội thảo diễn ra trong thời gian ngắn, phạm vi hẹp nhưng rất thiết thực và bổ ích. Điều đó thể hiện tinh thần hợp tác khoa học nghiêm túc và mối quan hệ hữu nghị giữa hai Viện nghiên cứu lịch sử của hai nước Việt Nam và Bungari.

Cả hai bên nhất trí đánh giá hội thảo đạt kết quả cao, và cho rằng đây là một hình thức hợp tác nghiên cứu khoa học bổ ích, có hiệu quả, nên tiếp tục duy trì.

THU CÚC

Tạp chí Lịch sử quân sự của Viện lịch sử quân sự Việt Nam (Bộ Quốc phòng) ra hàng tháng, 100 trang khổ 19x27, giá bán lẻ mỗi số 10đ.

Kính mời bạn đọc đặt mua tại cơ sở Bưu điện gần nhất.

HOẠT ĐỘNG SỬ HỌC Ở HÀ NAM NINH

Hội nghị khoa học « Thời Trần và sự nghiệp dựng nước, giữ nước của nhân dân Hà Nam Ninh »

KỶ niệm 700 năm chiến thắng giặc Nguyên - Mông (1285-1985), UBND Hà Nam Ninh phối hợp với Viện Sử học thuộc UBK-HXHVN đã tổ chức Hội nghị khoa học « Thời Trần và sự nghiệp dựng nước, giữ nước của nhân dân Hà Nam Ninh ». Hội nghị đã nhận được 65 bản tham luận khoa học của các giáo sư, cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy sử học ở trung ương và địa phương, tập trung vào mấy chủ đề chính sau đây:

Thứ nhất, Hội nghị đã khẳng định vương triều Trần ở thế kỷ XIII là một vương triều phát triển thịnh đạt nhất kể từ trước đó trong lịch sử VN về tất cả các mặt chính trị, ngoại giao, quân sự, kinh tế, văn hóa, khoa học, giáo dục, v.v... Hội nghị cũng chú ý đi sâu nghiên cứu, phân tích về mặt tổ chức, tính chất và một số chính sách cụ thể của Nhà nước này: cải cách, khoan dân, dùng người, ngoại giao..., về chế độ thượng hoàng, chế độ ngụ binh ư nông, về hình thái kinh tế-xã hội của thời Trần đề nêu bật lên những bước phát triển mạnh mẽ, độc đáo của vương triều Trần so với các vương triều Đinh, Lê, Lý trước đây.

Thứ hai, tình hình kinh tế của nước ta trong thời Trần: ruộng đất, hàng hóa, tiền tệ... nhất là về: chế độ đại-sở hữu ruộng đất phong kiến, chế độ đại điền trang - thái ấp của các vương hầu quý tộc nhà Trần, chế độ sở hữu ruộng đất của tư nhân; tìm hiểu quá trình vận động, phát triển của xã hội và những đặc điểm của hình thái xã hội VN trong thời kỳ này.

Đáng chú ý là Hội nghị nhận được nhiều tư liệu tốt về tình hình kinh tế nói chung và tình hình ruộng đất nói riêng ở Hà Nam Ninh trong thời Trần vì nơi đây có nhiều đại điền trang, thái ấp của một số vương hầu quý tộc như Trần Thủ Độ, Trần Quang Khải, Trần Khánh Dư, Trần Quốc Tảng, v.v...

Thứ ba, về mặt văn hóa, giáo dục, tư tưởng, tôn giáo, cuộc đấu tranh giữa Nho giáo và Phật giáo, về thiền phái Trúc Lâm với nội dung giáo lý, nội dung tư tưởng và những biểu hiện chống Hán hóa của nó, cũng như về sự phát triển của các khoa học: sử học, y học... của thời Trần đã được các tác giả đề cập đến và nêu lên một số suy nghĩ bước đầu để giới khoa học xã hội tiếp tục nghiên cứu.

Thứ tư, về nghệ thuật chỉ đạo chiến lược, chiến thuật quân sự, phát huy sức mạnh của cuộc chiến tranh toàn dân, xây dựng căn cứ địa kháng chiến Thiên (Trường, Trường Yên), xây dựng lực lượng phòng vệ đất nước, v.v... và sự đóng góp tích cực, mạnh mẽ của nhân dân Hà Nam Ninh cùng những chiến công cụ thể diễn ra ở nhiều nơi trong tỉnh, với sự ủng hộ về quân lương, vũ khí, ... của các tầng lớp nhân dân đối với quân đội triều đình qua 3 lần đại thắng quân xâm lược Nguyên - Mông (1258, 1285, 1288)

Hội nghị đã nghiên cứu cuộc kháng chiến anh dũng này của nhân dân ta trong bối cảnh lịch sử chung của thế giới và những cuộc xâm lược của đế quốc Nguyên-Mông thế kỷ XIII đề nêu bật lên ý nghĩa lịch sử trọng đại của nó đối với tình hình Đông Nam Á lúc ấy.

Các tác giả địa phương còn giới thiệu kết quả khảo sát, điều tra, sưu tầm tư liệu, nghiên cứu thực địa kết hợp với những tài liệu thu thập về cương vực, diên cách, bản đồ, cung điện, lăng mộ, bi ký, tiêu sử một số vương hầu, quý tộc, công chúa, Trạng nguyên của Hà Nam Ninh thời Trần.

Tập san « Nghiên cứu lịch sử Hà Nam Ninh »

Cũng trong thời gian qua, Phòng Nghiên cứu lịch sử trực thuộc UBND tỉnh Hà Nam Ninh đã xuất bản Tập san « Nghiên cứu lịch sử Hà Nam Ninh » không định kỳ. Đó là « tiếng nói của những người yêu thích lịch sử nói riêng và khoa học xã hội của Hà Nam Ninh nói chung ». Trong mỗi số Tập san sẽ « đăng Văn kiện của cơ quan lãnh đạo Đảng và Nhà nước về công tác sử học, bài nghiên cứu khoa học, tài liệu lịch sử... theo một chủ đề nhất định » (Lời giới thiệu - « NCLS HNN » số 1-1985 tr. 3).

Căn cứ theo chủ trương trên, « NCLS HNN » số 1-1985 - số đặc san nghiên cứu về thời Trần - được ấn hành đúng vào dịp kỷ niệm 700 năm chiến thắng giặc Nguyên - Mông (1285-1985), với một số lượng bài tương đối tập trung về thời kỳ này ở các mặt: chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa, giáo dục, nhân vật lịch sử... và với nhiều thể loại: nghiên cứu, giới thiệu tư liệu,...

Biên soạn lịch sử địa phương, lịch sử ngành, lịch sử xí nghiệp

Cùng với việc xuất bản Tập san không định kỳ, mặc dù thời gian hoạt động còn ngắn, số lượng cán bộ còn ít, lại gặp nhiều khó khăn, Phòng Nghiên cứu lịch sử Hà Nam Ninh đã cố gắng biên soạn xong một số cuốn sách:

« Lịch sử Hà Nam Ninh » tập I: từ nguồn gốc đến năm 1945, « Cương vực và diện tích Hà Nam Ninh », « Sơ thảo lịch sử công nghiệp và thủ công nghiệp Hà Nam Ninh », « Lịch sử xí nghiệp cơ khí Hà Nam », ... và đã phát động được một phong trào biên soạn lịch sử địa phương, lịch sử ngành, lịch sử xí nghiệp ... sâu rộng trong toàn tỉnh. H. L.

HOẠT ĐỘNG SỬ HỌC Ở THANH HÓA

Hội nghị khoa học « Lê Lợi và cuộc khởi nghĩa Lam Sơn »

NHÂN dịp kỷ niệm lần thứ 600 ngày sinh vị anh hùng dân tộc Lê Lợi (10/9/1385—10/9/1985), Tỉnh ủy, Ủy ban Nhân dân Thanh Hóa phối hợp với Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam đã tổ chức Hội nghị khoa học « Lê Lợi và cuộc khởi nghĩa Lam Sơn ». Hội nghị đã được nhiều giáo sư, cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy lịch sử, văn học ở trung ương và địa phương tham gia. 52 bản tham luận khoa học đã tập trung vào 3 chủ đề chính sau đây:

1. Sự nghiệp cứu nước của Lê Lợi và vị trí của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn trong phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam vào đầu thế kỷ XV.

Bằng những tư liệu lịch sử cụ thể, các tham luận nêu bật lên vị trí của Lê Lợi trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Lê Lợi đã giương cao ngọn cờ yêu nước chống ngoại xâm tiêu biểu cho thời đại đó, đã xây dựng được khối đại đoàn kết toàn dân, bao gồm nhiều quý tộc nổi tiếng và quan lại nhà Trần, nhân sĩ trí thức đương thời. Bằng chính nghĩa của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, bằng thiên tài quân sự của mình, Lê Lợi đã đưa cuộc khởi nghĩa Lam Sơn tiến lên thành cao trào khởi nghĩa trong cả nước, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ lịch sử vẻ vang là: đánh đuổi quân xâm lược Minh ra khỏi bờ cõi, giành lại độc lập, chủ quyền cho nước Đại Việt.

Một số tác giả cũng đi sâu phân tích về tư tưởng yêu nước thương dân sâu sắc, tư tưởng nhân nghĩa sáng ngời, tài năng quân sự kiệt xuất, nhân quan chính trị sáng suốt, đường lối đấu tranh ngoại giao tài giỏi, khôn khéo của Lê Lợi trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Đó là những vấn đề mà từ trước đến nay giới nghiên cứu chưa quan tâm một cách đúng

mức, nên chúng ta chưa nhận thức thật toàn diện, khách quan công lao to lớn của Lê Lợi trong sự nghiệp giải phóng dân tộc ta.

Ông thực xứng đáng là « Tờ trung hưng lần thứ hai của nước ta » (« Ngô Quyền là Tờ trung hưng lần thứ nhất ») như Phan Bội Châu đã từng ca ngợi trong « Việt Nam quốc sử khảo ».

2. Sự nghiệp xây dựng đất nước của Lê Lợi:

Sau khi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi, Lê Lợi lên ngôi vua (Lê Thái Tổ). Mặc dù chỉ ở ngôi trong 5 năm Lê Lợi đã có những cống hiến lớn lao trong việc khôi phục đất nước sau 20 năm dưới ách thống trị tàn bạo của nhà Minh như: xây dựng bộ máy chính quyền từ trung ương đến xã, củng cố nền độc lập và thống nhất quốc gia, tăng cường lực lượng quốc phòng, ban hành nhiều chính sách, áp dụng nhiều biện pháp tích cực nhằm hồi phục kinh tế, ổn định trật tự xã hội, giải quyết những mâu thuẫn phức tạp của xã hội đương thời. Đáng chú ý là Lê Lợi đã ban hành luật pháp, tổ chức bộ máy cai trị ở các cấp, tiêu diệt sự chống đối của bọn nguy quân cũ định cấu kết với bọn ngoại tộc phương Bắc để lật đổ chính quyền mới, thành lập các vệ quân, tuyển lựa võ quan, chế tạo vũ khí, kiểm kê tài nguyên quốc gia, thi hành chính sách quân điền, lập sở điền, sở hộ trong cả nước, tổ chức lại chế độ giáo dục, thi cử, thiết lập quan hệ ngoại giao với nhà Minh, v.v... Lê Lợi đã xây dựng những cơ sở chính trị—kinh tế—xã hội đầu tiên, vững chắc cho một triều đại mới.

Một số tham luận cũng nêu lên tài năng và những cống hiến trực tiếp hoặc gián tiếp của Lê Lợi vào sự nghiệp văn học, góp phần phục hưng và phát triển văn hóa ở nước ta.

trong thời kỳ này. Có tác giả cho rằng: Lê Lợi chính là tác giả của « Lam Sơn thực lục ».

Trong Hội nghị này, lần đầu tiên chúng ta đã chú ý đến việc đánh giá công lao xây dựng đất nước của Lê Lợi một cách toàn diện, khách quan trong 5 năm ở ngôi của ông với tư cách là người sáng lập ra triều đại Lê sơ; đó là vấn đề từ lâu nay ít được lịch sử và giới nghiên cứu quan tâm.

3. Sự đóng góp của nhân dân Thanh Hóa trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn và trong phong trào giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XV.

Sau 10 năm kháng chiến gian khổ, anh dũng, nhân dân ta đã hoàn thành thắng lợi sự nghiệp cứu nước. Trong thắng lợi chung ấy của dân tộc, nhân dân Thanh Hóa — quê hương của anh hùng dân tộc Lê Lợi và của khởi nghĩa Lam Sơn — ở miền núi cũng như miền xuôi đã đóng góp thật xứng đáng. Trong nhiều tham luận, nhất là trong tham luận của các tác giả ở địa phương, về vai trò, sự ủng hộ của nhân dân Thanh Hóa đã được đề cập đến với những tài liệu cụ thể, phong phú.

Ngoài ra, một số tác giả còn nghiên cứu về Lam Sơn — căn cứ hậu cần đầu tiên của cuộc kháng chiến chống Minh, về 6 năm hoạt động

của nghĩa quân Lam Sơn ở Thanh Hóa và những diễn biến chiến sự xảy ra ở đây trong thời kỳ này.

Tập san « Nghiên cứu lịch sử Thanh Hóa ».

Cùng với một số tỉnh, thành đã xuất bản tập san « Nghiên cứu lịch sử » của địa phương như: Nghệ Tĩnh, Quảng Nam — Đà Nẵng, Hải Phòng, Hà Nam Ninh, v.v... Ban Nghiên cứu Lịch sử Thanh Hóa vừa cho ra mắt bạn đọc. « Nghiên cứu lịch sử Thanh Hóa » số 1-1985, 46 trang, khổ 19 x 27, với một số bài nghiên cứu, giới thiệu tư liệu về: anh hùng dân tộc Lê Lợi; một số khai quốc công thần của nhà Lê như Đỗ Khuyển, ... một số trận đánh diễn ra ở Thanh Hóa trong thời kỳ nghĩa quân Lam Sơn hoạt động ở địa phương này như trận Mường Chanh, ... các đơn vị hành chính ở Thanh Hóa vào đầu thế kỷ XV, và một số bài viết khác có liên quan đến địa lý, lịch sử, văn hóa của tỉnh Thanh.

Ngoài ra, Tập san cũng công bố Quyết định thành lập và danh sách Ban Nghiên cứu và biên soạn lịch sử Thanh Hóa (2-9-1985) do đồng chí Hà Trọng Hòa, Ủy viên dự khuyết BCH TƯ Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Thanh Hóa làm Trưởng ban. H. L.

VỀ TẬP BẢN ĐỒ...

(Tiếp theo trang 71)

nội dung của nó mang một lượng thông tin đáng chú ý. Thứ nhất là vị trí và tên gọi một số phủ, huyện, trạm, nguyên, châu, sách, động được ghi rất cặn kẽ hiện hữu trong giữa thế kỷ XIX ở khắp đất nước ta, thứ đến là một số các di tích thành, lũy, ải, trạm... với quy mô và vị trí của nó được vẽ khá kỹ lưỡng theo nguyên tắc tả chân và thu nhỏ như Kinh thành với Thừa Thiên trong « Thừa Thiên toàn đồ ». Định man trường lũy ở bản đồ tỉnh Quảng Nghĩa, Định Bắc tường thành ở « Quảng Bình toàn đồ »... hoặc ranh giới và quy mô vùng đất đai

khàn hoang cũng như hệ thống phân bố các kênh rạch đương thời ở các tỉnh miền Nam. Vị trí của các châu ky my (những nơi cai trị lỏng lẻo của triều đình Nguyễn ở mặt Tây vùng các dân tộc ít người), vị trí của các nước Thủy Xá, Hỏa Xá, Nam Chướng... (trong bản đồ Đông Nam Á cũng như một địa danh, tên sông, tên núi, cửa biển, hải đảo đương thời cũng được chú thích tỷ mỉ.

Tuy tập bản đồ chưa phải là một sử liệu cở, xuất xứ chưa thật rõ ràng, nhưng điều đáng nói là độ tin cậy về mặt văn bản, thời điểm ra đời và những thông tin có trong tập sử liệu cách chúng ta gần một thế kỷ rưỡi, chắc chắn sẽ giúp không ít cho các nhà nghiên cứu.

HỘI NGHỊ ...

(Tiếp theo trang 84)

Tháng Mười vĩ đại hôm nay và đề nghị đặt chuyên đề này thành một trong những chuyên đề cần tiếp tục nghiên cứu của Hội đồng, do Phân ban Việt Nam thuộc Hội đồng chủ trì, trong kế hoạch sắp tới,

Giáo sư Văn Tạo, Viện trưởng Viện Sử học Việt Nam, Ủy viên Hội đồng quốc tế thay mặt Chủ tịch đoàn Hội nghị đọc báo cáo tổng kết. Toàn thể các đại biểu đã nhiệt liệt hoan nghênh

thành công của Hội nghị và biểu thị sự nhớ tri cao những kết luận được nêu lên trong báo cáo tổng kết.

Sau khi bế mạc Hội nghị các đoàn đại biểu nước ngoài đã về thăm khu bảo tàng Kim Liên và quê hương của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tại thành phố Vinh, đoàn đã được Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ Tĩnh đón tiếp long trọng và nhiệt tình.

Hội nghị khoa học quốc tế về Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kết thúc tốt đẹp.

NGUYỄN XUÂN CHÚC, VÕ KIM CUONG

SUMMARY

Close relation between geography and history in the « *Dư địa chí* »

VĂN TẠO

Man has always an impact on nature. The relation between man and nature acquires a dialectical character. The advanced view held by Nguyễn Trãi manifeste itself in his geographical work entitled *Dư địa chí*. Besides defining territorial boundaries, he also deals with productive forces, and confirms the role played by man and land.

Today, we keep up the tradition of linking geography and history, and the Institute of History is stepping up the compilation of monographies of various provinces.

Vietnam — a strategic failure of the US in Southeast Asia

ĐỖ MINH CAO

After 20 years of intervention in Vietnam, the unfruitful schemes of the US have contributed to upsetting their global strategy. In the field of international relations, the US can no longer keep up their self-aggrandizement building on their military-economic potentialities. This fact is exemplified by the developments in Southeast Asia.

The role of Tôn Thất Thuyết in our national history

ĐINH XUÂN LÂM — NGUYỄN VĂN KHÁNH

Verified old documents and newly collected materials, especially those gathered on the spot, corroborate the conclusion that Tôn Thất Thuyết is a great patriot, who has played a considerable role in the movement of armed struggle led by scholars towards the end of the XIX century.

The Đá Vách insurgency

NGUYỄN PHAN QUANG

Burdened with heavy taxes and dispossessed of their lands, the population of western Quảng Ngãi repeatedly rise up against the Nguyễn dynasty through the late XIX century.

Rice engrossment by the French colonialism and the development process of Cochinchinese landocracy under French rule

After invading Cochinchina, the French colonialism buy rice in quantities for export. For the sake of highest interests, it tries its best to deprive the Cochinchinese peasants of their farmlands, and steps up rice production.

It also preserves the big landlordism, and creates a new landocracy for their own self-seeking purposes. The evolution of big landlordism contributes to aggravating more than

ever the contradictions between Cochinchinese farmers and landowners. The motto « Land to farmers » could be translated into reality only after the erasement of land ownership by colonialists and landlords.

« The 12 local lords » and the reunification of the country by Đinh Bộ Lĩnh

NGUYỄN DANH PHIẾT

Old historiographical data, epigraphic inscriptions, documents gathered on the spot... shed a further light on a matter of great import in history: the 12 local lords and the reunification of the country by Đinh Bộ Lĩnh in the X century.

Contribution to the location of Thiên Mạc river at the time of the anti-Mongolian resistance of 1285.

NGUYỄN MINH TƯỜNG

Epigraphic inscriptions, oral traditions and place-names induce the author to conclude that Thiên Mạc is a watercourse that derives its water from the Nhuệ river and flows through Phú Xuyên, Duy Tiên, and then runs into Red river.

In 1285, the Trần royal court leaves Thăng Long for Thiên Trường along the rivers Tô Lịch - Nhuệ - Thiên Mạc and the Red river.

Amendment to the Quỳnh Đôi village charter

VŨ DUY MÈN

After inquiring into the village charter of Quỳnh Đôi, a typical Vietnamese village whose emergence could be traced back to the early XIV century, the author holds that this charter has been amended so as to reach a conformity between village customs and State law.

The specifications contained in the charter have strengthened the village autonomy, yet they also further its laggardness.

The economic and political place taken by Sài Gòn-Gia Định in Indochina, Southeast Asia and the world during the XII-XIX centuries

TRẦN THỊ BÍCH NGỌC

Owing to its economic, military and political conditions, Sài Gòn-Gia Định plays an essential role already in the XVII century in deltaic Nam Bộ and Trung Bộ. Until the early XX century, its role becomes even more important in Indochina, Southeast Asia and the world.

Sài Gòn-Gia Định has been a bone of contention between different Western capitalist countries till it is conquered by the French (1859) and becomes a new outlet for manufactured goods, a sizeable seaport.

Classification of Vietnamese historiographical sources

NGUYỄN VĂN THÂM - PHAN ĐẠI DOÃN

Written documents of former times are rather scarce. The most part of them are compiled in Chinese, Sino-Vietnamese, French, and original sources have not clearly been distinguished from reproduced materials.

The authors of this paper categorize Vietnamese historiographical sources into written, oral materials... and take into account authentic objects and linguistic evidences.

MỤC LỤC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ NĂM 1985

TỪ SỐ I (220) ĐẾN SỐ VI (225)

Vấn đề chung.

- *Bùi Danh Phong* - Tài nguyên khoáng sản và lịch sử khai thác, sử dụng chúng ở Việt Nam. III (222).

- *X. Nô-rôvrambun* - Con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa như là một dạng đặc biệt của sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội. V (224).

Phương pháp luận sử học

- *I. Kôvachenkô* - Nguồn tư liệu lịch sử dưới ánh sáng của lý luận thông tin. V (224).

- *Nguyễn Văn Thâm* - Phan Đại Doãn - Vấn đề phân loại các nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam. VI (225).

- *S. Schimdt* - Xã hội và thiên nhiên - Những vấn đề nghiên cứu các nguồn tư liệu lịch sử. VI. (225).

Kỷ niệm 200 năm chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút (1785 - 1985).

- *Văn Tân* - Ý nghĩa lịch sử của chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút (1-1785) - I (220).

- *Phan Huy Lê* - Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút trong lịch sử Tây Sơn và lịch sử dân tộc. I (220).

- *Nguyễn Lan Phiệt* - Vài suy nghĩ về chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút. I (220)

- *Phan Huy Thiệp* - Từ Rạch Gầm - Xoài Mút đến Ngọc Hồi - Đống Đa. I (220)

- *Nguyễn Anh Dũng* - Nghệ thuật lập thế và đánh địch trên thế mạnh trong trận thắng Rạch Gầm - Xoài Mút. I (220).

- *Lê Đình Sỹ* - Mấy suy nghĩ về sự chỉ đạo chiến thuật của Nguyễn Huệ trong trận quyết chiến Rạch Gầm - Xoài Mút. I (220).

- *Đỗ Hữu Nghiêm* - Hoạt động của quân Tây Sơn ở Gia Định khi Nguyễn Ánh rước quân xâm lược Xiêm La về và sự hình thành cục diện chiến trường mới tại Tiền Giang đầu tháng 1-1785. I (220).

- *Trương Ngọc Tường* - Vài nét về xã hội vùng Tiền Giang thế kỷ XVIII. I (220).

- *Nguyễn Phan Quang* - Dương Văn Huệ - Vệ địa danh «Trà Luật» trong chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút. I (220).

Kỷ niệm 10 năm thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1975 - 1985)

- *Cao Văn Lượng* - Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thành quả tổng hợp sức mạnh của cả nước, của độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. II (221).

- *Hoàng Dũng* - Tìm hiểu về chiến lược tiến công trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. II (221).

- Nguyễn Quốc Dũng - Một số suy nghĩ bước đầu về Chủ tịch Hồ Chí Minh với thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. II (221).
- Hoàng Phương - Tinh thần tốc của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975. II (221).
- Phan Huy Thiệp - Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975, trận tiêu diệt chiến lược lớn nhất trong lịch sử chiến tranh chống xâm lược ở Việt Nam. II (221).
- Nguyễn Hữu Hợp - Tìm hiểu mặt trận đấu tranh ngoại giao và thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 - 1975). II (221).
- Nguyễn Hữu Đạo - Quốc Hưng - Phong trào nổi dậy của quần chúng trong Đại thắng mùa Xuân 1975. II (221).
- Nguyễn Việt Phương - Đường Hồ Chí Minh, tuyến hậu cần chiến lược phía trước trong cuộc Tổng tiến công mùa Xuân 1975 II. (221).
- Nguyễn Phan Quang - Đổ Bích Liên - Cảnh binh vận G4 (khu Bảy Hiền, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh) trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975. II (221).
- Lưu Văn Trác - Một số tư liệu về cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 - 1975). II (221).
- Trần Hữu Đính - Mười năm cải tạo và xây dựng văn hóa - giáo dục ở miền Nam Việt Nam (1975 - 1985). IV (223).

Kỷ niệm lần thứ 40 chiến thắng chủ nghĩa phát xít (1945 - 1985).

- Nguyễn Khánh Toàn - Chiến thắng chủ nghĩa phát xít Hitler: một bước ngoặt quyết định trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. III (222).
- Nguyễn Quốc Hùng - Liên Xô - Người quyết định chiến thắng. III (222)
- Nguyễn Văn Hồng - Chiến thắng lịch sử của Liên Xô ở Viễn Đông, nhân tố quyết định sự đầu hàng của phát xít Nhật. III (222).
- Nguyễn Huy Quý - Chủ nghĩa đế quốc Mỹ và cuộc chiến tranh thế giới thứ hai III (222).
- Nguyễn Đình Lễ - Nguyễn Anh Thái - Sự bành trướng và xâm lược của chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản ở Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XX. III (222).
- Ngô Phương Bá - Chiến thắng của các lực lượng chống phát xít và sự phát triển vượt bậc của phong trào giải phóng dân tộc ở Á-Phi 15 năm sau chiến tranh thế giới thứ 2 III (222).
- Xuân Cầu - Nang Lếch - Chiến thắng chủ nghĩa phát xít của Liên Xô: bước ngoặt mở đầu lịch sử Lào hiện đại. III (222).
- Lưu Văn Trác - Một số sự kiện và tư liệu về cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai III. (222).

Kỷ niệm lần thứ 95 ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh (1890 - 1985)

- Nguyễn Thế Huệ - Đồng chí Nguyễn Ái Quốc với Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội. III (222).
- Nguyễn Xuân Thông - Nguyễn Ái Quốc với vấn đề giải phóng các dân tộc bị áp bức. III (222).

Kỷ niệm lần thứ 40 Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2-9 (1945 - 1985)

- Văn Tạo - Nhà nước cách mạng Việt Nam 1945 - 1985. IV (223), V (224).
- Lê Ngọc - Một số kinh nghiệm về xây dựng và bảo vệ chính quyền trong 40 năm qua. IV (223).
- Nguyễn Hữu Đạo - Nhìn lại sự phát triển của đội ngũ giai cấp công nhân Việt Nam trong 40 năm qua. IV (223).

- *Đình Thu Cúc* - Những bước đầu tiên trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của giai cấp nông dân Việt Nam. IV (223).
- *Nguyễn Quốc Dũng* - Vấn đề kết hợp kinh tế với quốc phòng trong 40 năm qua. IV (223).
- *Nguyễn Hoàng* - 1945-1985 - Một bước phát triển của nền sử học cách mạng Việt Nam. IV (223).

Lịch sử Cổ, Trung đại Việt Nam

- *Nguyễn Khắc Xương* - Về vùng đất đai phủ An Tây, trấn Hưng Hóa thời Lê mạt. I (220).
- *Đỗ Văn Ninh* - Tiền cổ cuối thời Nguyễn. I (220).
- *Đỗ Văn Ninh* - Tiền cổ và nền kinh tế hàng hóa ở Việt Nam. IV (223).
- *Hồng Nam* - *Hồng Lĩnh* - Những trang sử vẻ vang của dân tộc Việt Nam chống phong kiến Trung Quốc xâm lược. V (224).
- *Nguyễn Quang Ngọc* - *Phan Đại Doãn* - Mấy ý kiến về hoạt động thương nghiệp nông thôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII-XIX. V (224).
- *Nguyễn Hải Kế* - Đê Hồng Đức và công cuộc khẩn hoang ở vùng ven biển nam sông Hồng thời Lê sơ. V (224).
- *Đình Văn Nhật* - Thành cổ Mê Linh của quân Hán và vết tích quân chiếm đóng phương Bắc ở bờ trái sông Con. V (224).
- *Phạm Ái Phương* - Tìm hiểu nghề trồng trọt ở Việt Nam thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX. V (224).
- *Nguyễn Phan Quang* - Khởi nghĩa Lê Duy Lương. V (224)
- *Lê Trần Đức* - Tình hình y học thời Trần. V (224).
- *Văn Tạo* - Mối quan hệ mật thiết giữa địa lý và lịch sử trong «*Dur địa chí*» VI (225).
- *Nguyễn Phan Quang* - Khởi nghĩa Đá Vách. VI (225).
- *Nguyễn Danh Phiệt* - «*Mười hai sứ quân*» và sự nghiệp thống nhất đất nước của Đinh Bộ Lĩnh. VI (225).
- *Nguyễn Minh Tường* - Góp phần xác định vị trí của sông Thiên Mạc trong cuộc kháng chiến chống Nguyên (1285).
- *Vũ Duy Mên* - Quá trình điều chỉnh và bổ sung hương ước Quỳnh Đôi. VI (225).
- *Đỗ Thịnh* - Từ Quận công là ai? VI (225).
- *Hữu Thông* - Về tập bản đồ vừa tìm thấy ở Huế. VI (225).

Lịch sử Cận, Hiện đại Việt Nam

- *Không Đình Mịch* - Vài nét về phong trào công nhân cao su miền Đông Nam Bộ trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước I (220).
- *Lâm Công Định* - Về trận quyết chiến bảo vệ cửa Thuận An năm 1883. I (220).
- *Đình Xuân Lâm* - Hai tư liệu lịch sử về phong trào Cần vương tỉnh Thanh Hóa. II (221).
- *Văn Tạo* - Một trăm năm phản bội Việt Nam từ Hiệp ước Pháp - Hoa (1885). III (222).
- *Nguyễn Văn Khánh* - Thanh niên trí thức và phong trào cộng sản ở Việt Nam trước năm 1930. IV (223).
- *Trần Thị Bích Ngọc* - Tình hình sản xuất lúa gạo ở Nam Bộ dưới thời Pháp thuộc (1862-1945). V (224).
- *Đỗ Bang* - Tình hình Triều đình Huế trước vụ biến năm 1885. V (224).
- *Đình Xuân Lâm* - *Võ Văn Sạch* - Một số tư liệu về phong trào Cần vương ở Bắc Kỳ. V (224).
- *Đỗ Minh Cao* - Việt Nam - Thất bại chiến lược của đế quốc Mỹ. VI (225).

- *Đinh Xuân Lâm* - Nguyễn Văn Khánh - Vai trò của Tôn Thất Thuyết trong lịch sử dân tộc. VI (225).

- *Phạm Quang Trung* - Chính sách vơ vét lúa gạo của tư bản Pháp và quá trình phát triển của giai cấp địa chủ ở Nam Kỳ trong thời Pháp thuộc. VI (225).

- *Trần thị Bích Ngọc* - Vị trí chính trị - kinh tế của Sài Gòn - Gia Định đối với Đông Dương, Đông Nam Á và thế giới trong thế kỷ XVII-XIX. VI (225).

Lịch sử thế giới

- *Heinz Hummler* - Đường lối liên minh của Đảng Xã hội chủ nghĩa Thống nhất Đức trong lịch sử và hiện tại. I (220).

- *Nguyễn Ngọc Mão* - Cuba và Mỹ latin trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của Việt Nam. II (321).

- *Võ Kim Cương* - Châu Phi và cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Việt Nam. II (221).

- *Nguyễn Văn Hồng* - Vài nét về hoạt động chống phá cách mạng Ápganistan của đế quốc Mỹ và phản động quốc tế. II (221).

- *Hà Văn Thân* - Về chính sách của Mỹ đối với Trung Mỹ từ những năm 60 đến nay. IV (223).

Độc sách

- *Cao Văn Biên* - «Lịch sử cận đại Việt Nam». I (220).

- *Võ Kim Cương* - «Những nguyên nhân bùng nổ chiến tranh thế giới lần thứ hai». III (222).

- *Văn Phong* - «Lịch sử Việt Nam». Tập I - IV (223).

- *Trần Kim Đỉnh* - Đàm Xuân Linh - «Lịch sử phong trào công nhân mỏ Quảng Ninh». V (224).

- *Trương Hữu Quỳnh* - «Lịch sử Nghệ Tĩnh». Tập I. VI. (225).

Thông tin

- *Nguyễn Phan Quang* - Nguyễn Khắc Thuận - Hội nghị khoa học về «Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút». I (220).

- P.V - Hội thảo khoa học về phong trào thanh niên và Đoàn Thanh niên Dân chủ trong giai đoạn lịch sử 1936-1939. I (220).

- L.V.T - Hội nghị khoa học phê phán quan điểm bành trướng, bá quyền của giới sử học Trung Quốc xuyên tạc lịch sử Việt Nam. II (221).

- P.V - Hội nghị khoa học kỷ niệm lần thứ 55 ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3-2-1930-3-2-1985). II (221).

- P.V - Hội nghị khoa học «Các dân tộc ít người ở Hà Bắc trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước». II (221).

- *Lưu Văn Trác* - Hội nghị khoa học kỷ niệm lần thứ 10 thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. III (222).

- P.V - Hội nghị khoa học kỷ niệm 200 năm chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút. III (222).

- P.V - Hoạt động sử học Việt Nam ở nước ngoài. III (222).

- P.V - Hội nghị khoa học kỷ niệm lần thứ 40 «Chiến thắng chủ nghĩa phát xít (1945-1980). Những bài học lịch sử». IV (223).

- P.V - Hoạt động sử học ở Hải Phòng. V (221).

- H.L Hoạt động sử học ở Hà Nam Ninh. VI (225).

- H.L - Hoạt động sử học ở Thanh Hóa. VI (225).

- *Nguyễn Xuân Chúc* - *Võ Kim Cương* - Hội nghị khoa học quốc tế «Chủ tịch Hồ Chí Minh và việc kế tục sự nghiệp của Cách mạng Tháng 10». VI (225).

- *Thu Cúc* - Hội thảo Khoa học VN Bungari (12-1985)

HISTORICAL STUDIES

A BIMONTHLY

Editor in chief: VĂN TẠO

Associate Editor

CAO VĂN LƯỢNG

Address: 38, Hàng Chuối, Hà-nội

Tel. N°53200

Number 6 (225)

XI - XII

1985

CONTENTS

| | | |
|-------------------------------------|---|----|
| Văn Tào | - Close relation between geography and history in the «Đư địa chí» | 1 |
| Đỗ Minh Cao | - Vietnam - A strategic failure of the US in Southeast Asia. | 5 |
| Đinh Xuân Lâm - Nguyễn Văn Khánh | - The role of Tôn Thất Thuyết in our national history | 11 |
| Nguyễn Phan Quang | - The Đá Vách insurgency | 16 |
| Phạm Quang Trung | - Rice engrossment by the French capitalism and the development process of Cochinchinese landocracy under French rule | 23 |
| Nguyễn Danh Phiệt | - «The 12 local lords» and the reunification of the country by Đinh Bộ Lĩnh | 32 |
| Nguyễn Minh Trường | - Contribution to the location of Thiên Mạc river at the time of anti-Mongolian resistance war of 1285 | 41 |
| Vũ Duy Mền | - Amendment to the Quỳnh Đôi village charter | 45 |
| Trần Thị Bích Ngọc | - The economic and political place taken by Sài Gòn - Gia Định in Indochina, Southeast Asia and the world during the XVII - XIX centuries | 56 |
| Nguyễn Văn Thâm - Phan Đại Doãn | - Classification of Vietnamese historiographical sources | 60 |
| Sergurd Schmidt | - Society and nature: questions of historical sources | 69 |
| <i>DOCUMENTS</i> | | |
| Đỗ Thích | - Who is the duke Từ? | 76 |
| Hữu Tông | - On the maps recently found at Huế | 77 |
| <i>BOOK - REVIEW</i> | | |
| Trương Hữu Quỳnh | - On the «History of Nghệ Tĩnh». Vol. I. | 79 |

INFORMATION

GENERAL TABLE OF CONTENTS

Главный редактор ВАН ТАО

Зам. главного редактора
КАО ВАН ЛЫОНГ

Адрес редакции:
38 Hàng Chiếu Hà Nội
Тел 53200

СОДЕРЖАНИЕ

| | | |
|---------------------------------|--|----|
| ВАН ТАО | — Тесная связь между географией и историей в описании географии | 1 |
| ДО МИНЬ КАО | — Вьетнам и Стратегическое поражение США в Юго-Восточной Азии | 5 |
| МИНЬ СУИ ДАМ | — К правильной оценке о роли Тон Тхат Тхуэта в истории Вьетнама | 11 |
| ГУЕН ФАН КУАНГ | — Восстание Давача | 16 |
| АМ КУАНГ ЧУНГ | — Эксплуатация французскими капиталистами риса и рождение класса помещиков в Намбо при колониализме | 23 |
| ГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ | — «12 военных начальников» и роль Динь Бо Линя в Объединении страны | 32 |
| ГУЕН МИНЬ ТЫОНГ | — К определению места р. Тхиен Мак в сопротивлении против монгольских захватчиков в 1285 г | 41 |
| У.ЗУИ МЕН | — Написание и дополнение тетради норм деревни Куиньдоя | 45 |
| ВАН ТХИ БИК НГОИ | — Политическое и экономическое место г. Шейгон-Зядиня в Индокитае, Юго-Восточной Азии и в мире в XVII—XIX вв | 56 |
| ГУЕН ВАН ТХАМ — ФАН ДАЙ ЗОАН | — К классификации источников истории Вьетнама | 60 |
| ШЕРДИРД ШМИДТ | — Общество и природа: проблемы исследования исторических источников | 69 |

МАТЕРИАЛЫ

| | | |
|-----------|-----------------------------------|----|
| ДО ТХИНЬ | — Кто ты Куан Конг ? | 76 |
| ХЫУ ТХОНГ | — К сборнику карт найденных в Хуэ | 77 |

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

| | | |
|-----------------|---------------------------|----|
| ЧЫОНГ ХЫУ КУИНЬ | — «История Нге Тиня. Т.I» | 79 |
|-----------------|---------------------------|----|

ИНФОРМАЦИЯ

Содержание 6 номеров текущего года

Tòa soạn Tạp chí Nghiên cứu lịch sử đã nhận được nhiều thư của các cơ quan, đoàn thể, bạn đọc ở nhiều nơi xa gần yêu cầu cung cấp tạp chí. Được sự đồng ý của Cục Xuất bản - Báo chí và sự giúp đỡ của Bưu điện, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử đã tăng số lượng in để đáp ứng yêu cầu của bạn đọc.

Các cơ quan, đoàn thể, bạn đọc cần tạp chí xin mời đến đặt mua tại cơ sở Bưu điện gần nhất.

| | |
|-------------------------|---------------|
| <i>Giá bán mỗi số :</i> | 6,00đ |
| <i>Nửa năm :</i> | 18,00đ |
| <i>Cả năm</i> | 36,00đ |